

Số: /2025/QĐ-UBND

Lạng Sơn, ngày tháng 5 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Về việc điều chỉnh bảng giá đất và sửa đổi, bổ sung một số quy định tại các Quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh về bảng giá đất trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn, giai đoạn 2020 - 2024, năm 2025

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 2 năm 2025;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 ngày 29 tháng 6 năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 71/2024/NĐ-CP ngày 27 tháng 6 năm 2024 của Chính phủ quy định về giá đất;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 208/TTr-SNNMT ngày 10 tháng 5 năm 2025;

Ủy ban nhân dân tỉnh Lạng Sơn ban hành Quyết định về việc điều chỉnh bảng giá đất và sửa đổi, bổ sung một số quy định tại các Quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh về bảng giá đất trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn, giai đoạn 2020 - 2024, năm 2025.

Điều 1. Điều chỉnh bảng giá đất tại các Quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh Lạng Sơn về bảng giá đất trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn, giai đoạn 2020 - 2024, năm 2025, bao gồm:

- Quyết định số 32/2019/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2019 ban hành bảng giá đất trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn, giai đoạn 2020 - 2024.
- Quyết định số 05/2021/QĐ-UBND ngày 09 tháng 3 năm 2021 sửa đổi, bổ sung Quyết định số 32/2019/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành bảng giá đất trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn, giai đoạn 2020 - 2024 (lần 1).
- Quyết định số 36/2021/QĐ-UBND ngày 23 tháng 12 năm 2021 sửa đổi, bổ sung Quyết định số 32/2019/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành bảng giá đất trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn, giai đoạn 2020 - 2024 và Quyết định số 05/2021/QĐ-UBND ngày 09 tháng 3 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh sửa đổi, bổ sung Quyết định số 32/2019/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh.

4. Quyết định số 40/2022/QĐ-UBND ngày 23 tháng 12 năm 2022 sửa đổi, bổ sung Quyết định số 32/2019/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành bảng giá đất trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn, giai đoạn 2020 - 2024; Quyết định số 05/2021/QĐ-UBND ngày 09 tháng 3 năm 2021 và Quyết định số 36/2021/QĐ-UBND ngày 23 tháng 12 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh.

5. Quyết định số 27/2023/QĐ-UBND ngày 21 tháng 12 năm 2023 sửa đổi, bổ sung các Quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành bảng giá đất trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn, giai đoạn 2020 - 2024.

6. Quyết định số 71/2024/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2024 về việc kéo dài thời hạn áp dụng các Quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh Lạng Sơn về bảng giá đất trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn, giai đoạn 2020 - 2024.

(Có bảng giá đất kèm theo Quyết định này).

Điều 2. Sửa đổi, bổ sung một số quy định tại Quyết định số 32/2019/QĐ-UBND và Quyết định số 05/2021/QĐ-UBND như sau:

1. Sửa đổi Điều 2 Quyết định số 32/2019/QĐ-UBND như sau: “Điều 2. Bảng giá đất ban hành kèm theo Quyết định được áp dụng cho các trường hợp sau đây:

1. Tính tiền sử dụng đất khi nhà nước công nhận quyền sử dụng đất ở của hộ gia đình, cá nhân; chuyển mục đích sử dụng đất của hộ gia đình, cá nhân;
2. Tính tiền thuê đất khi Nhà nước cho thuê đất thu tiền thuê đất hằng năm;
3. Tính thuế sử dụng đất;
4. Tính thuế thu nhập từ chuyển quyền sử dụng đất đối với hộ gia đình, cá nhân;
5. Tính lệ phí trong quản lý, sử dụng đất đai;
6. Tính tiền xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực đất đai;
7. Tính tiền bồi thường cho Nhà nước khi gây thiệt hại trong quản lý, sử dụng đất đai;
8. Tính tiền sử dụng đất, tiền thuê đất khi Nhà nước công nhận quyền sử dụng đất theo hình thức giao đất có thu tiền sử dụng đất, cho thuê đất thu tiền một lần cho cả thời gian thuê đối với hộ gia đình, cá nhân;
9. Tính giá khởi điểm để đấu giá quyền sử dụng đất khi Nhà nước giao đất, cho thuê đất đối với trường hợp thửa đất, khu đất đã được đầu tư hạ tầng kỹ thuật theo quy hoạch chi tiết xây dựng;
10. Tính tiền sử dụng đất đối với trường hợp giao đất không thông qua đấu giá quyền sử dụng đất cho hộ gia đình, cá nhân;
11. Tính tiền sử dụng đất đối với trường hợp bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước cho người đang thuê”.

2. Sửa đổi điểm c khoản 2 Điều 2 Quy định ban hành kèm theo Quyết định số 32/2019/QĐ-UBND như sau: “c) Đối với đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối và mặt nước chuyên dùng thì căn cứ vào mục đích sử dụng để quy định mức giá đất cho phù hợp”.

3. Bổ sung điểm d, điểm đ khoản 2 Điều 2 Quy định ban hành kèm theo Quyết định số 32/2019/QĐ-UBND như sau:

“d) Đối với đất chăn nuôi tập trung, các loại đất nông nghiệp khác thì căn cứ vào giá các loại đất nông nghiệp tại khu vực lân cận để quy định mức giá đất;

đ) Giá đất trong bảng giá đất đối với đất sử dụng có thời hạn được tính tương ứng với thời hạn sử dụng đất là 70 năm, trừ đất nông nghiệp được Nhà nước giao cho hộ gia đình, cá nhân theo hạn mức giao đất nông nghiệp, đất nông nghiệp trong hạn mức nhận chuyển quyền thì không căn cứ vào thời hạn sử dụng đất”.

4. Sửa đổi mục 1 của Phụ lục 01 ban hành kèm theo Quyết định số 05/2021/QĐ-UBND như sau:

“b) Đối với đất sử dụng vào các mục đích công cộng có mục đích kinh doanh, đất phi nông nghiệp khác thì căn cứ vào giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp tại khu vực lân cận để quy định mức giá đất; Đối với đất xây dựng trụ sở cơ quan, đất xây dựng công trình sự nghiệp; đất sử dụng vào các mục đích công cộng không có mục đích kinh doanh, đất tôn giáo, tín ngưỡng sử dụng; đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt thì căn cứ vào giá đất cùng mục đích sử dụng tại khu vực lân cận để quy định mức giá đất. Trường hợp trong bảng giá đất không có giá loại đất cùng mục đích sử dụng thì căn cứ vào giá đất ở tại khu vực lân cận để quy định mức giá đất”.

Điều 3. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 23 tháng 5 năm 2025 đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2025.

2. Những nội dung tại Quyết định số 32/2019/QĐ-UBND; Quyết định số 05/2021/QĐ-UBND; Quyết định số 36/2021/QĐ-UBND; Quyết định số 40/2022/QĐ-UBND; Quyết định số 27/2023/QĐ-UBND đã được sửa đổi, bổ sung tại Quyết định này hết hiệu lực thi hành kể từ ngày Quyết định này có hiệu lực.

3. Các nội dung không đề cập tại Quyết định này giữ nguyên hiệu lực thi hành như tại Quyết định số 32/2019/QĐ-UBND; Quyết định số 05/2021/QĐ-UBND; Quyết định số 36/2021/QĐ-UBND; Quyết định số 40/2022/QĐ-UBND; Quyết định số 27/2023/QĐ-UBND và Quyết định số 71/2024/QĐ-UBND.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Thủ trưởng các sở, ban, ngành, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố, Chủ tịch Ủy ban nhân dân

các xã, phường, thị trấn và các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân sử dụng đất trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Chính phủ (B/cáo);
- Các Bộ: Nông nghiệp và Môi trường,
Tài chính, Tư pháp;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Thường trực Đảng ủy UBND tỉnh;
- Cục Kiểm tra văn bản và Quản lý XLVPHC (Bộ Tư pháp);
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh, các Tổ chức CT-XH tỉnh;
- Công TTĐT tỉnh, Báo và Đài PTTH Lạng Sơn;
- Các PCVP UBND tỉnh, các Phòng CM;
- Lưu: VT, KTTH_(NTA).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Đoàn Thanh Sơn

BẢNG GIÁ ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP TẠI NÔNG THÔN

(Ban hành theo Quyết định số 30 /2025/QĐ-UBND ngày 12 tháng 5 năm 2025 của UBND tỉnh Lạng Sơn)

(Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²)

TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất			
		VT1	VT2	VT3	VT4
	Đất ở tại nông thôn				
I	Xã Mai Pha				
1.1	Đường Phai Vệ: Đoạn 5 từ Ngã tư Đường Phai Vệ - Đường Lê Đại Hành đến đường Quốc Lộ 1	10.700	6.420	4.280	2.140
1.2	Đường Hoàng Đình Kinh: Đoạn 1 (Áp dụng cho địa phận xã Mai Pha) từ Đường Phai Vệ đến hết đất Trường Phổ thông Dân tộc nội trú	5.070	3.042	2.028	1.014
1.3	Đường Hoàng Đình Kinh: Đoạn 2 từ Hết đất Trường Phổ thông Dân tộc nội trú đến Hết đất khu tập thể Nhà máy Xi Măng Lạng Sơn.	2.340	1.404	936	468
1.4	Đường Hoàng Đình Kinh: Đoạn 3 từ Từ hết đất thuộc khu tập thể Nhà máy Xi măng Lạng Sơn đi qua thôn Pò Đứa đến đường Quốc Lộ 1	1.300	780	520	
1.5	Đường Hùng Vương: Đoạn 4 từ Phía Nam Cầu Rọ Phải đến Đường Bà Triệu.	9.350	5.610	3.740	1.870
1.6	Đường Hùng Vương: Đoạn 5 từ Đường Bà Triệu đến đường Quốc Lộ 1	5.200	3.120	2.080	1.040
1.7	Đường Bà Triệu: Đoạn 7 từ phía Nam cầu 17 tháng 10 đến Ngã ba giao cắt đường Hùng Vương	9.350	5.610	3.740	1.870
1.8	Đường nội bộ khu Tái định cư 1 Mai Pha				

TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất			
		VT1	VT2	VT3	VT4
1.8.1	Phố Mai Pha 1 từ Đường Hùng Vương đến Bãi quay xe (cuối khu dân cư).	4.550	2.730	1.820	910
1.8.2	Phố Mai Pha 2 từ Phố Mai Pha 1 đến Phố Mai Pha 3	4.550	2.730	1.820	910
1.8.3	Phố Mai Pha 3 từ Đường Hùng Vương đến Phố Mai Pha 1.	4.550	2.730	1.820	910
1.8.4	Phố Mai Pha 4 từ Phố Mai Pha 1 đến Phố Mai Pha 8.	4.550	2.730	1.820	910
1.8.5	Phố Mai Pha 5 từ Đường Hùng Vương đến Phố Mai Pha 4.	4.550	2.730	1.820	910
1.8.6	Phố Mai Pha 6 từ Phố Mai Pha 1 đến Phố Mai Pha 4.	4.550	2.730	1.820	910
1.8.7	Phố Mai Pha 7 từ Đường Hùng Vương đến Phố Mai Pha 4.	4.550	2.730	1.820	910
1.8.8	Phố Mai Pha 8 từ Phố Mai Pha 1 đến Phố Mai Pha 4.	4.550	2.730	1.820	910
1.9	Đường nội bộ khu tái định cư và dân cư Nam Thành Phố (Áp dụng cho cả khu vực loại đất ở tại đô thị và nông thôn)				
1.9.1	Phố Nguyễn Chí Thanh (54m) từ Phố Phạm Hồng Thái đến Đường Hùng Vương.	14.700	8.820	5.880	2.940
1.9.2.	Phố Hồ Xuân Hương (19,5m) từ Phố Phạm Hồng Thái đến Đường Hùng Vương.	10.500	6.300	4.200	2.100
1.9.3	Phố Trần Quang Diệu (17m) từ Phố Phạm Hồng Thái đến Đường Hùng Vương.	7.650	4.590	3.060	1.530
1.9.4	Phố Phạm Hồng Thái (17m) từ Đường nội bộ N1A đến Phố Nguyễn Phong Sắc (Đoạn 2)	7.650	4.590	3.060	1.530
1.9.5	Phố Mạc Thị Bưởi từ Phố Nguyễn Chí Thanh đến Phố Nguyễn Phong Sắc (Đoạn 2)	5.250	3.150	2.100	1.050

TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất			
		VT1	VT2	VT3	VT4
1.9.6	Phố Nam Cao từ Phố Nguyễn Chí Thanh đến Phố Nguyễn Phong Sắc (Đoạn 1)	5.250	3.150	2.100	1.050
1.9.7	Phố Hồ Xuân Hương 1 từ Phố Nguyễn Chí Thanh đến Phố Hồ Xuân Hương	5.250	3.150	2.100	1.050
1.9.8	Phố Hồ Xuân Hương 2 từ Phố Nguyễn Chí Thanh đến Phố Hồ Xuân Hương	5.250	3.150	2.100	1.050
1.9.9	Phố Trần Văn Cẩn từ Đường Hùng Vương đến Phố Hồ Xuân Hương 1	5.250	3.150	2.100	1.050
1.9.10	Phố Trần Văn Cẩn 1 từ Phố Nguyễn Chí Thanh đến Phố Trần Văn Cẩn	5.250	3.150	2.100	1.050
1.9.11	Phố Nguyễn Đức Cảnh từ Phố Nam Cao đến Phố Phạm Hồng Thái	5.250	3.150	2.100	1.050
1.9.12	Phố Nguyễn Huy Giáp từ Phố Nam Cao đến Phố Phạm Hồng Thái	5.250	3.150	2.100	1.050
1.9.13	Phố La Văn Cầu từ Phố Nam Cao đến Phố Phạm Hồng Thái	5.250	3.150	2.100	1.050
1.9.14	Phố Nam Cao 1 từ Đường Bà Triệu đến Phố Nam Cao	5.250	3.150	2.100	1.050
1.9.15	Phố Nam Cao 2 từ Đường Bà Triệu đến Phố Nam Cao	5.250	3.150	2.100	1.050
1.9.16	Phố Hồ Đắc Di từ Phố Hồ Xuân Hương 2 đến Phố Phạm Hồng Thái	5.250	3.150	2.100	1.050
1.9.17	Phố Phạm Ngọc Thạch từ Phố Hồ Xuân Hương 2 đến Phố Phạm Hồng Thái	5.250	3.150	2.100	1.050
1.9.18	Phố Đào Duy Anh từ Phố Hồ Xuân Hương 2 đến Phố Phạm Hồng Thái	5.250	3.150	2.100	1.050
1.9.19	Phố Nguyễn Bá Ngọc từ Phố Phạm Hồng Thái đến Phố Mạc Thị Bưởi	5.250	3.150	2.100	1.050

TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất			
		VT1	VT2	VT3	VT4
1.9.20	Phố Tô Vĩnh Diện từ Phố Nguyễn Phong Sắc đến Phố Nguyễn Bá Ngọc	5.250	3.150	2.100	1.050
1.10	Phố Nguyễn Phong Sắc (19,5m): Đoạn 1 từ Đường Hùng Vương đến Đường Bà Triệu.	6.500	3.900	2.600	1.300
1,11	Phố Nguyễn Phong Sắc (19,5m): Đoạn 2 từ Đường Bà Triệu đến Hết khu tái định cư Nam thành phố.	5.200	3.120	2.080	1.040
1.12	Đường vào sân bay Mai Pha từ Hết khu tái định cư Nam thành phố đến Bờ sông Kỳ Cùng	1.820	1.092	728	
1.13	Quốc Lộ 1: Đoạn 5 từ Hết địa phận phường Đông Kinh đến Hết địa phận Thành phố	4.550	2.730	1.820	910
1.14	Đường vào thôn Co Măn từ Đường Hùng Vương đến Giáp đường sắt.	2.210	1.326	884	
1.15	Đường nội bộ khu Apec Diamond Park	11.700			
2	Xã Hoàng Đồng				
2.1	Đường Trần Đăng Ninh: Đoạn 8 từ Đường sắt thôn Hoàng Thượng đến Đường vào Trường cao đẳng nghề Lạng Sơn	5.850	3.510	2.340	1.170
2.2	Đường nối: Đường Trần Đăng Ninh ra Đường Quốc Lộ 1 từ Đường Trần Đăng Ninh (đoạn 8) đến Đường Quốc Lộ 1 (đoạn 3- Ngã tư Phai Trần)	5.070	3.042	2.028	1.014
2.3	Đường Trần Đăng Ninh: Đoạn 09 từ Đường vào trường cao đẳng nghề Lạng Sơn đến Đường rẽ vào Trường THCS xã Hoàng Đồng	3.120	1.872	1.248	624
2.4	Đường Trần Đăng Ninh: Đoạn 10 từ Đường rẽ vào Trường THCS xã Hoàng Đồng đến Đường rẽ lên Nhà văn hóa thôn Hoàng Trung	1.300	780	520	
2.5	Đường Trần Đăng Ninh: Đoạn 11 từ Đường rẽ lên Nhà văn hoá thôn Hoàng Trung đến Hết địa phận thành phố.	1.040	624		
2.6	Đường Ba Sơn: Đoạn 2 từ Đường Nguyễn Phi Khanh đến Đường rẽ Công ty Cổ phần sản xuất và Kinh doanh hàng XNK Lạng Sơn.	2.860	1.716	1.144	572

TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất			
		VT1	VT2	VT3	VT4
2.7	Đường Ba Sơn: Đoạn 3 từ Đường rẽ Công ty Cổ phần sản xuất và Kinh doanh hàng XNK Lạng Sơn. đến Mường thủy lợi (Giáp tường sở Nông Nghiệp và Môi trường).	1.560	936	624	
2.8	Đường Ba Sơn: Đoạn 4 từ Mường thủy lợi (Giáp tường sở Nông Nghiệp và Môi trường). đến hết ranh giới Trung tâm phòng chống bệnh xã hội Tỉnh.	1.300	780	520	
2.9	Quốc Lộ 1: Đoạn 1 từ địa phận thành phố Lạng Sơn (Km9+300 Quốc lộ 1) đến Đường rẽ vào hồ Nà Tâm (Km10+ 800 Quốc lộ 1).	1.170	702	468	
2.10	Quốc Lộ 1: Đoạn 2 từ Đường rẽ vào hồ Nà Tâm (Km10+ 800 Quốc lộ 1). đến Đường rẽ vào thôn Phai Trần (ngã 4 Phai Trần).	1.560	936	624	
2.11	Quốc Lộ 1: Đoạn 3 từ Đường rẽ vào thôn Phai Trần (ngã 4 Phai Trần) đến Đường Bông Lau.	3.770	2.262	1.508	754
2.12	Đường Tam Thanh đoạn 4 (địa phận xã Hoàng Đồng) từ Suối Ngọc Tuyền đến Ngã 3 thôn Hoàng Thanh	3.900	2.340	1.560	
2.13	Đường Nguyễn Phi Khanh: đoạn 2 từ Đường Ba Sơn đến Đường Văn Tiến Dũng	1.820	1.092	728	
2.14	Đường Nguyễn Phi Khanh: đoạn 3 từ Đường Văn Tiến Dũng đến Phố Đội Cấn	1.170	702	468	
2.15	Đường vào Hồ Thâm Sinh: Đoạn 1 từ Quốc Lộ 1 đến Ngã 3 đường rẽ vào khu Tái định cư số 2 Bệnh viện Đa khoa tỉnh Lạng Sơn	1.300	780	520	
2.16	Đường vào Hồ Thâm Sinh: Đoạn 2 từ Ngã 3 đường rẽ vào khu Tái định cư số 2 Hoàng Đồng đến Suối Nặm Thòong	910	546	364	
2.17	Đường vào khu Tái định cư số 2 Hoàng Đồng từ Ngã 3 đường rẽ vào khu Tái định cư số 2 Hoàng Đồng đến Bệnh viện Đa khoa tỉnh Lạng Sơn	1.040	624		
2.18	Đường vào Kéo Tấu từ Hết địa phận P.Tam Thanh đến Ngã ba đường rẽ Nà Sèn, Kéo Tấu.	1.300	780	520	
2.19	Đường vào Hồ Nà Tâm từ Quốc Lộ 1 đến Đình đập chính.	780	468		
2.20	Đường vào Trường Cao đẳng nghề Lạng Sơn: Đoạn 1 từ Đường Trần Đăng Ninh đến Đường rẽ vào thôn Khòn Pịt.	780	468		

TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất			
		VT1	VT2	VT3	VT4
2.21	Đường vào Trường Cao đẳng nghề Lạng Sơn: Đoạn 2 từ Đường rẽ vào thôn Khòn Pịt đến Hết ranh giới Trường dạy nghề Việt Đức.	650			
2.22	Đường huyện 99 (Song giáp - Khánh Khê): Đoạn 2 từ Hết địa phận phường Tam Thanh đến Cầu Bản Áng.	1.040	624	416	
2.23	Đường huyện 99 (Song giáp - Khánh Khê): Đoạn 3 từ Cầu Bản Áng đến Hết địa phận Thành phố Lạng Sơn.	650	390		
2.24	Đường nội bộ: Khu Tái định cư số 2 Bệnh viện Đa khoa tỉnh Lạng Sơn	2.080	1.248	832	
3	Xã Quảng Lạc				
3.1	Đường 234 từ Cầu Bản Loỏng đến Đoạn rẽ vào trụ sở UBND xã Quảng Lạc	1.170	702		
4	Đường nội bộ khu Apec Diamond Park				
4.1	Tuyến đường nội bộ liền kề đường Quốc lộ 1A	11.700	7.020	4.680	
4.2	Các tuyến đường nội bộ còn lại	9.650	5.790	3.860	
5	Các khu vực còn lại tại nông thôn				
5.1	Nhóm VT1	455			
5.2	Nhóm VT2	325			
5.3	Nhóm VT3	260			
	Đất sản xuất, kinh doanh không phải đất thương mại dịch vụ				

TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất			
		VT1	VT2	VT3	VT4
1	Xã Mai Pha				
1.1	Đường Phai Vệ: Đoạn 5 từ Ngã tư Đường Phai Vệ - Đường Lê Đại Hành đến đường Quốc Lộ 1	7.490	4.494	2.996	1.498
1.2	Đường Hoàng Đình Kinh: Đoạn 1 (Áp dụng cho địa phận xã Mai Pha) từ Đường Phai Vệ đến Hết đất Trường Phổ thông Dân tộc nội trú	3.549	2.129	1.420	710
1.3	Đường Hoàng Đình Kinh: Đoạn 2 từ hết đất Trường Phổ thông Dân tộc nội trú đến Hết đất khu tập thể Nhà máy Xi Măng Lạng Sơn.	1.638	983	655	328
1.4	Đường Hoàng Đình Kinh: Đoạn 3 từ từ hết đất thuộc khu tập thể Nhà máy Xi măng Lạng Sơn đi qua thôn Pò Đũa đến Quốc Lộ 1	910	546	364	
1.5	Đường Hùng Vương: Đoạn 4 từ Phía Nam Cầu Rọ Phải đến Đường Bà Triệu.	6.545	3.927	2.618	1.309
1.6	Đường Hùng Vương: Đoạn 5 từ Đường Bà Triệu đến đường Quốc Lộ 1	3.640	2.184	1.456	728
1.7	Đường Bà Triệu: Đoạn 7 từ phía Nam cầu 17 tháng 10 đến Ngã ba giao cắt đường Hùng Vương	6.545	3.927	2.618	1.309
1.8	Đường nội bộ khu Tái định cư 1 Mai Pha				
1.8.1	Phố Mai Pha 1 từ Đường Hùng Vương đến Bãi quay xe (cuối khu dân cư).	3.185	1.911	1.274	637
1.8.2	Phố Mai Pha 2 từ Phố Mai Pha 1 đến Phố Mai Pha 3	3.185	1.911	1.274	637
1.8.3	Phố Mai Pha 3 từ Đường Hùng Vương đến Phố Mai Pha 1.	3.185	1.911	1.274	637
1.8.4	Phố Mai Pha 4 từ Phố Mai Pha 1 đến Phố Mai Pha 8.	3.185	1.911	1.274	637

TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất			
		VT1	VT2	VT3	VT4
1.8.5	Phố Mai Pha 5 từ Đường Hùng Vương đến Phố Mai Pha 4.	3.185	1.911	1.274	637
1.8.6	Phố Mai Pha 6 từ Phố Mai Pha 1 đến Phố Mai Pha 4.	3.185	1.911	1.274	637
1.8.7	Phố Mai Pha 7 từ Đường Hùng Vương đến Phố Mai Pha 4.	3.185	1.911	1.274	637
1.8.8	Phố Mai Pha 8 từ Phố Mai Pha 1 đến Phố Mai Pha 4.	3.185	1.911	1.274	637
1.9	Đường nội bộ khu tái định cư và dân cư Nam Thành Phố (Áp dụng cho cả khu vực loại đất ở tại đô thị và nông thôn)				
1.9.1	Phố Nguyễn Chí Thanh (54m) từ Phố Phạm Hồng Thái đến Đường Hùng Vương.	10.290	6.174	4.116	2.058
1.9.2	Phố Hồ Xuân Hương (19,5m) từ Phố Phạm Hồng Thái đến Đường Hùng Vương.	7.350	4.410	2.940	1.470
1.9.3	Phố Trần Quang Diệu (17m) từ Phố Phạm Hồng Thái đến Đường Hùng Vương.	5.355	3.213	2.142	1.071
1.9.4	Phố Phạm Hồng Thái (17m) từ Đường nội bộ N1A đến Phố Nguyễn Phong Sắc (Đoạn 2)	5.355	3.213	2.142	1.071
1.9.5	Phố Mạc Thị Bưởi từ Phố Nguyễn Chí Thanh đến Phố Nguyễn Phong Sắc (Đoạn 2)	3.675	2.205	1.470	735
1.9.6	Phố Nam Cao từ Phố Nguyễn Chí Thanh đến Phố Nguyễn Phong Sắc (Đoạn 1)	3.675	2.205	1.470	735
1.9.7	Phố Hồ Xuân Hương 1 từ Phố Nguyễn Chí Thanh đến Phố Hồ Xuân Hương	3.675	2.205	1.470	735
1.9.8	Phố Hồ Xuân Hương 2 từ Phố Nguyễn Chí Thanh đến Phố Hồ Xuân Hương	3.675	2.205	1.470	735
1.9.9	Phố Trần Văn Cẩn từ Đường Hùng Vương đến Phố Hồ Xuân Hương 1	3.675	2.205	1.470	735

TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất			
		VT1	VT2	VT3	VT4
1.9.10	Phố Trần Văn Cẩn 1 từ Phố Nguyễn Chí Thanh đến Phố Trần Văn Cẩn	3.675	2.205	1.470	735
1.9.11	Phố Nguyễn Đức Cảnh từ Phố Nam Cao đến Phố Phạm Hồng Thái	3.675	2.205	1.470	735
1.9.12	Phố Nguyễn Huy Giáp từ Phố Nam Cao đến Phố Phạm Hồng Thái	3.675	2.205	1.470	735
1.9.13	Phố La Văn Cầu từ Phố Nam Cao đến Phố Phạm Hồng Thái	3.675	2.205	1.470	735
1.9.14	Phố Nam Cao 1 từ Đường Bà Triệu đến Phố Nam Cao	3.675	2.205	1.470	735
1.9.15	Phố Nam Cao 2 từ Đường Bà Triệu đến Phố Nam Cao	3.675	2.205	1.470	735
1.9.16	Phố Hồ Đắc Di từ Phố Hồ Xuân Hương 2 đến Phố Phạm Hồng Thái	3.675	2.205	1.470	735
1.9.17	Phố Phạm Ngọc Thạch từ Phố Hồ Xuân Hương 2 đến Phố Phạm Hồng Thái	3.675	2.205	1.470	735
1.9.18	Phố Đào Duy Anh từ Phố Hồ Xuân Hương 2 đến Phố Phạm Hồng Thái	3.675	2.205	1.470	735
1.9.19	Phố Nguyễn Bá Ngọc từ Phố Phạm Hồng Thái đến Phố Mạc Thị Bưởi	3.675	2.205	1.470	735
1.9.20	Phố Tô Vĩnh Diện từ Phố Nguyễn Phong Sắc đến Phố Nguyễn Bá Ngọc	3.675	2.205	1.470	735
1.10	Phố Nguyễn Phong Sắc (19,5m): Đoạn 1 từ Đường Hùng Vương đến Đường Bà Triệu.	4.550	2.730	1.820	910
1.11	Phố Nguyễn Phong Sắc (19,5m): Đoạn 2 từ Đường Bà Triệu đến Hết khu tái định cư Nam thành phố.	3.640	2.184	1.456	728
1.12	Đường vào sân bay Mai Pha từ Hết khu tái định cư Nam thành phố đến Bờ sông Kỳ Cùng	1.274	764	510	

TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất			
		VT1	VT2	VT3	VT4
1.13	Quốc Lộ 1: Đoạn 5 từ Hết địa phận phường Đông Kinh đến Hết địa phận Thành phố	3.185	1.911	1.274	637
1.14	Đường vào thôn Co Măn từ Đường Hùng Vương đến Giáp đường sắt.	1.547	928	619	
1.15	Đường nội bộ khu Apec Diamond Park	8.190			
2	Xã Hoàng Đồng				
2.1	Đường Trần Đăng Ninh: Đoạn 8 từ đường sắt thôn Hoàng Thượng đến đường vào trường cao đẳng nghề Lạng Sơn	4.095	2.457	1.638	819
2.2	Đường nối: Đường Trần Đăng Ninh ra đường Quốc Lộ 1 từ đường Trần Đăng Ninh (đoạn 8) đến Đường Quốc Lộ 1 (đoạn 3- Ngã tư Phai Trần)	3.549	2.129	1.420	710
2.3	Đường Trần Đăng Ninh: Đoạn 09 từ Đường vào trường cao đẳng nghề Lạng Sơn đến Đường rẽ vào Trường THCS xã Hoàng Đồng	2.184	1.310	874	437
2.4	Đường Trần Đăng Ninh: Đoạn 10 từ đường rẽ vào Trường THCS xã Hoàng Đồng đến Đường rẽ lên Nhà văn hóa thôn Hoàng Trung	910	546	364	
2.5	Đường Trần Đăng Ninh: Đoạn 11 từ đường rẽ lên Nhà văn hoá thôn Hoàng Trung đến Hết địa phận thành phố.	728	437		
2.6	Đường Ba Sơn: Đoạn 2 từ đường Nguyễn Phi Khanh đến Đường rẽ Công ty Cổ phần sản xuất và Kinh doanh hàng XNK Lạng Sơn.	2.002	1.201	801	400
2.7	Đường Ba Sơn: Đoạn 3 từ đường rẽ Công ty CP sản xuất và KD hàng XNK Lạng Sơn. đến Mương thủy lợi (Giáp tường sở Nông Nghiệp và Môi trường).	1.092	655	437	
2.8	Đường Ba Sơn: Đoạn 4 từ Mương thủy lợi (Giáp tường sở Nông Nghiệp). đến Hết ranh giới Trung tâm phòng chống bệnh xã hội Tỉnh.	910	546	364	
2.9	Đường Quốc Lộ 1: Đoạn 1 từ địa phận thành phố Lạng Sơn (Km9+300 đường Quốc lộ 1) đến Đường rẽ vào hồ Nà Tâm (Km10+ 800 đường Quốc lộ 1).	819	491	328	
2.10	Đường Quốc Lộ 1: Đoạn 2 từ Đường rẽ vào hồ Nà Tâm (Km10+ 800 đường Quốc lộ 1). đến Đường rẽ vào thôn Phai Trần (ngã 4 Phai Trần).	1.092	655	437	

TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất			
		VT1	VT2	VT3	VT4
2.11	Đường Quốc Lộ 1: Đoạn 3 từ Đường rẽ vào thôn Phai Trần (ngã 4 Phai Trần). đến Đường Bông Lau.	2.639	1.583	1.056	528
2.12	Đường Tam Thanh đoạn 4 (địa phận xã Hoàng Đồng) từ Suối Ngọc Tuyền đến Ngã 3 thôn Hoàng Thanh	2.730	1.638	1.092	
2.13	Đường Nguyễn Phi Khanh: đoạn 2 từ Đường Ba Sơn đến Đường Văn Tiến Dũng	1.274	764	510	
2.14	Đường Nguyễn Phi Khanh: đoạn 3 từ Đường Văn Tiến Dũng đến Phố Đội Cấn	819	491	328	
2.15	Đường vào Hồ Thâm Sinh: Đoạn 1 từ Quốc Lộ 1 đến Ngã 3 đường rẽ vào khu Tái định cư số 2 Bệnh viện Đa khoa tỉnh Lạng Sơn	910	546	364	
2.16	Đường vào Hồ Thâm Sinh: Đoạn 2 từ Ngã 3 đường rẽ vào khu Tái định cư số 2 Hoàng Đồng đến Suối Nậm Thòong	637	382	255	
2.17	Đường vào khu Tái định cư số 2 Hoàng Đồng từ Ngã 3 đường rẽ vào khu Tái định cư số 2 Hoàng Đồng đến Bệnh viện Đa khoa tỉnh Lạng Sơn	728	437		
2.18	Đường vào Kéo Tàu từ hết địa phận phường Tam Thanh đến Ngã ba đường rẽ Nà Sèn, Kéo Tàu.	910	546	364	
2.19	Đường vào Hồ Nà Tâm từ đường Quốc Lộ 1 đến Đình đập chính.	546	328		
2.20	Đường vào Trường Cao đẳng nghề Lạng Sơn: Đoạn 1 từ Đường Trần Đăng Ninh đến Đường rẽ vào thôn Khòn Pịt.	546	328		
2.21	Đường vào Trường Cao đẳng nghề Lạng Sơn: Đoạn 2 từ Đường rẽ vào thôn Khòn Pịt đến Hết ranh giới Trường dạy nghề Việt Đức.	455			
2.22	Đường huyện 99 (Song giáp - Khánh Khê): Đoạn 2 từ Hết địa phận phường Tam Thanh đến Cầu Bản Áng.	728	437	291	
2.23	Đường huyện 99 (Song giáp - Khánh Khê): Đoạn 3 từ Cầu Bản Áng đến Hết địa phận Thành phố Lạng Sơn.	455	273		
2.24	Đường nội bộ: Khu Tái định cư số 2 Bệnh viện Đa khoa tỉnh Lạng Sơn	1.456	874	582	

TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất			
		VT1	VT2	VT3	VT4
3	Xã Quảng Lạc				
3.1	Đường 234 từ Cầu Bản Loỏng đến Đoạn rẽ vào trụ sở UBND xã Quảng Lạc	819	491		
4	Đường nội bộ khu Apec Diamond Park				
4.1	Tuyến đường nội bộ liền kề Quốc lộ 1A	8.190	4.914	3.276	
4.2	Các tuyến đường nội bộ còn lại	6.755	4.053	2.702	
5	Các khu vực còn lại tại nông thôn				
5.1	Nhóm VT1	319			
5.2	Nhóm VT2	228			
5.3	Nhóm VT3	182			
	Đất thương mại, dịch vụ				
1	Xã Mai Pha				
1.1	Đường Phai Vệ: Đoạn 5 từ Ngã tư Đường Phai Vệ - Đường Lê Đại Hành đến Quốc Lộ 1	8.560	5.136	3.424	1.712
1.2	Đường Hoàng Đình Kinh: Đoạn 1 (Áp dụng cho địa phận xã Mai Pha) từ Đường Phai Vệ đến Hết đất Trường Phổ thông Dân tộc nội trú	4.056	2.434	1.622	811

TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất			
		VT1	VT2	VT3	VT4
1.3	Đường Hoàng Đình Kinh: Đoạn 2 từ Hết đất Trường Phổ thông Dân tộc nội trú đến Hết đất khu tập thể Nhà máy Xi Măng Lạng Sơn.	1.872	1.123	749	374
1.4	Đường Hoàng Đình Kinh: Đoạn 3 từ Từ hết đất thuộc khu tập thể Nhà máy Xi măng Lạng Sơn đi qua thôn Pò Đứa đến đường Quốc Lộ 1	1.040	624	416	
1.5	Đường Hùng Vương: Đoạn 4 từ Phía Nam Cầu Rọ Phải đến Đường Bà Triệu.	7.480	4.488	2.992	1.496
1.6	Đường Hùng Vương: Đoạn 5 từ Đường Bà Triệu đến đường Quốc Lộ 1	4.160	2.496	1.664	832
1.7	Đường Bà Triệu: Đoạn 7 từ phía Nam cầu 17 tháng 10 đến Ngã ba giao cắt đường Hùng Vương	7.480	4.488	2.992	1.496
1.8	Đường nội bộ khu Tái định cư 1 Mai Pha				
1.8.1	Phố Mai Pha 1 từ Đường Hùng Vương đến Bãi quay xe (cuối khu dân cư).	3.640	2.184	1.456	728
1.8.2	Phố Mai Pha 2 từ Phố Mai Pha 1 đến Phố Mai Pha 3	3.640	2.184	1.456	728
1.8.3	Phố Mai Pha 3 từ Đường Hùng Vương đến Phố Mai Pha 1.	3.640	2.184	1.456	728
1.8.4	Phố Mai Pha 4 từ Phố Mai Pha 1 đến Phố Mai Pha 8.	3.640	2.184	1.456	728
1.8.5	Phố Mai Pha 5 từ Đường Hùng Vương đến Phố Mai Pha 4.	3.640	2.184	1.456	728
1.8.6	Phố Mai Pha 6 từ Phố Mai Pha 1 đến Phố Mai Pha 4.	3.640	2.184	1.456	728
1.8.7	Phố Mai Pha 7 từ Đường Hùng Vương đến Phố Mai Pha 4.	3.640	2.184	1.456	728
1.8.8	Phố Mai Pha 8 từ Phố Mai Pha 1 đến Phố Mai Pha 4.	3.640	2.184	1.456	728

TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất			
		VT1	VT2	VT3	VT4
1.9	Đường nội bộ khu tái định cư và dân cư Nam Thành Phố (Áp dụng cho cả khu vực loại đất ở tại đô thị và nông thôn)				
1.9.1	Phố Nguyễn Chí Thanh (54m) từ Phố Phạm Hồng Thái đến Đường Hùng Vương.	11.760	7.056	4.704	2.352
1.9.2	Phố Hồ Xuân Hương (19,5m) từ Phố Phạm Hồng Thái đến Đường Hùng Vương.	8.400	5.040	3.360	1.680
1.9.3	Phố Trần Quang Diệu (17m) từ Phố Phạm Hồng Thái đến Đường Hùng Vương.	6.120	3.672	2.448	1.224
1.9.4	Phố Phạm Hồng Thái (17m) từ Đường nội bộ N1A đến Phố Nguyễn Phong Sắc (Đoạn 2)	6.120	3.672	2.448	1.224
1.9.5	Phố Mạc Thị Bưởi từ Phố Nguyễn Chí Thanh đến Phố Nguyễn Phong Sắc (Đoạn 2)	4.200	2.520	1.680	840
1.9.6	Phố Nam Cao từ Phố Nguyễn Chí Thanh đến Phố Nguyễn Phong Sắc (Đoạn 1)	4.200	2.520	1.680	840
1.9.7	Phố Hồ Xuân Hương 1 từ Phố Nguyễn Chí Thanh đến Phố Hồ Xuân Hương	4.200	2.520	1.680	840
1.9.8	Phố Hồ Xuân Hương 2 từ Phố Nguyễn Chí Thanh đến Phố Hồ Xuân Hương	4.200	2.520	1.680	840
1.9.9	Phố Trần Văn Cẩn từ Đường Hùng Vương đến Phố Hồ Xuân Hương 1	4.200	2.520	1.680	840
1.9.10	Phố Trần Văn Cẩn 1 từ Phố Nguyễn Chí Thanh đến Phố Trần Văn Cẩn	4.200	2.520	1.680	840
1.9.11	Phố Nguyễn Đức Cảnh từ Phố Nam Cao đến Phố Phạm Hồng Thái	4.200	2.520	1.680	840
1.9.12	Phố Nguyễn Huy Giáp từ Phố Nam Cao đến Phố Phạm Hồng Thái	4.200	2.520	1.680	840
1.9.13	Phố La Văn Cầu từ Phố Nam Cao đến Phố Phạm Hồng Thái	4.200	2.520	1.680	840

TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất			
		VT1	VT2	VT3	VT4
1.9.14	Phố Nam Cao 1 từ Đường Bà Triệu đến Phố Nam Cao	4.200	2.520	1.680	840
1.9.15	Phố Nam Cao 2 từ Đường Bà Triệu đến Phố Nam Cao	4.200	2.520	1.680	840
1.9.16	Phố Hồ Đắc Di từ Phố Hồ Xuân Hương 2 đến Phố Phạm Hồng Thái	4.200	2.520	1.680	840
1.9.17	Phố Phạm Ngọc Thạch từ Phố Hồ Xuân Hương 2 đến Phố Phạm Hồng Thái	4.200	2.520	1.680	840
1.9.18	Phố Đào Duy Anh từ Phố Hồ Xuân Hương 2 đến Phố Phạm Hồng Thái	4.200	2.520	1.680	840
1.9.19	Phố Nguyễn Bá Ngọc từ Phố Phạm Hồng Thái đến Phố Mạc Thị Bưởi	4.200	2.520	1.680	840
1.9.20	Phố Tô Vĩnh Diện từ Phố Nguyễn Phong Sắc đến Phố Nguyễn Bá Ngọc	4.200	2.520	1.680	840
1.10	Phố Nguyễn Phong Sắc (19,5m): Đoạn 1 từ Đường Hùng Vương đến Đường Bà Triệu.	5.200	3.120	2.080	1.040
1,11	Phố Nguyễn Phong Sắc (19,5m): Đoạn 2 từ Đường Bà Triệu đến Hết khu tái định cư Nam thành phố.	4.160	2.496	1.664	832
1.12	Đường vào sân bay Mai Pha từ Hết khu tái định cư Nam thành phố đến Bờ sông Kỳ Cùng	1.456	874	582	
1.13	Quốc Lộ 1: Đoạn 5 từ Hết địa phận phường Đông Kinh đến Hết địa phận Thành phố	3.640	2.184	1.456	728
1.14	Đường vào thôn Co Măn từ Đường Hùng Vương đến Giáp đường sắt.	1.768	1.061	707	
1.15	Đường nội bộ khu Apec Diamond Park	9.360			
2	Xã Hoàng Đồng				

TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất			
		VT1	VT2	VT3	VT4
2.1	Đường Trần Đăng Ninh: Đoạn 8 từ Đường sắt thôn Hoàng Thượng đến Đường vào trường cao đẳng nghề Lạng Sơn	4.680	2.808	1.872	936
2.2	Đường nối: Đường Trần Đăng Ninh ra Đường Quốc Lộ 1 từ Đường Trần Đăng Ninh (đoạn 8) đến Đường Quốc Lộ 1 (đoạn 3- Ngã tư Phai Trần)	4.056	2.434	1.622	811
2.3	Đường Trần Đăng Ninh: Đoạn 09 từ Đường vào trường cao đẳng nghề Lạng Sơn đến Đường rẽ vào Trường THCS xã Hoàng Đồng	2.496	1.498	998	499
2.4	Đường Trần Đăng Ninh: Đoạn 10 từ Đường rẽ vào Trường THCS xã Hoàng Đồng đến Đường rẽ lên Nhà văn hóa thôn Hoàng Trung	1.040	624	416	
2.5	Đường Trần Đăng Ninh: Đoạn 11 từ Đường rẽ lên Nhà văn hoá thôn Hoàng Trung đến Hết địa phận thành phố.	832	499		
2.6	Đường Ba Sơn: Đoạn 2 từ Đường Nguyễn Phi Khanh đến Đường rẽ Công ty Cổ phần sản xuất và Kinh doanh hàng XNK Lạng Sơn.	2.288	1.373	915	458
2.7	Đường Ba Sơn: Đoạn 3 từ Đường rẽ Công ty Cổ phần sản xuất và Kinh doanh hàng XNK Lạng Sơn. đến Mương thủy lợi (Giáp tường sở Nông Nghiệp và Môi trường).	1.248	749	499	
2.8	Đường Ba Sơn: Đoạn 4 từ Mương thủy lợi (Giáp tường sở Nông Nghiệp) đến hết ranh giới Trung tâm phòng chống bệnh xã hội Tỉnh.	1.040	624	416	
2.9	Quốc Lộ 1: Đoạn 1 từ địa phận thành phố Lạng Sơn (Km9+300 đường Quốc lộ 1) đến Đường rẽ vào hồ Nà Tâm (Km10+ 800 đường Quốc lộ 1).	936	562	374	
2.10	Quốc Lộ 1: Đoạn 2 từ Đường rẽ vào hồ Nà Tâm (Km10+ 800 đường Quốc lộ 1) đến Đường rẽ vào thôn Phai Trần (ngã 4 Phai Trần).	1.248	749	499	
2.11	Quốc Lộ 1: Đoạn 3 từ Đường rẽ vào thôn Phai Trần (ngã 4 Phai Trần) đến Đường Bông Lau.	3.016	1.810	1.206	603
2.12	Đường Tam Thanh đoạn 4 (địa phận xã Hoàng Đồng) từ Suối Ngọc Tuyền đến Ngã 3 thôn Hoàng Thanh	3.120	1.872	1.248	
2.13	Đường Nguyễn Phi Khanh: đoạn 2 từ Đường Ba Sơn đến Đường Văn Tiến Dũng	1.456	874	582	
2.14	Đường Nguyễn Phi Khanh: đoạn 3 từ Đường Văn Tiến Dũng đến Phố Đội Cấn	936	562	374	

TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất			
		VT1	VT2	VT3	VT4
2.15	Đường vào Hồ Thâm Sinh: Đoạn 1 từ đường Quốc Lộ 1 đến Ngã 3 đường rẽ vào khu Tái định cư số 2 Bệnh viện Đa khoa tỉnh Lạng Sơn	1.040	624	416	
2.16	Đường vào Hồ Thâm Sinh: Đoạn 2 từ Ngã 3 đường rẽ vào khu Tái định cư số 2 Hoàng Đồng đến Suối Nặm Thòong	728	437	291	
2.17	Đường vào khu Tái định cư số 2 Hoàng Đồng từ Ngã 3 đường rẽ vào khu Tái định cư số 2 Hoàng Đồng đến Bệnh viện Đa khoa tỉnh Lạng Sơn	832	499		
2.18	Đường vào Kéo Tàu từ Hết địa phận P.Tam Thanh đến Ngã ba đường rẽ Nà Sèn, Kéo Tàu.	1.040	624	416	
2.19	Đường vào Hồ Nà Tâm từ đường Quốc Lộ 1 đến Đình đập chính.	624	374		
2.20	Đường vào Trường Cao đẳng nghề Lạng Sơn: Đoạn 1 từ Đường Trần Đăng Ninh đến Đường rẽ vào thôn Khòn Pịt.	624	374		
2.21	Đường vào Trường Cao đẳng nghề Lạng Sơn: Đoạn 2 từ Đường rẽ vào thôn Khòn Pịt đến Hết ranh giới Trường dạy nghề Việt Đức.	520			
2.22	Đường huyện 99 (xã Song giáp - xã Khánh Khê): Đoạn 2 từ Hết địa phận phường Tam Thanh đến Cầu Bản Áng.	832	499	333	
2.23	Đường huyện 99 (xã Song giáp - xã Khánh Khê): Đoạn 3 từ Cầu Bản Áng đến Hết địa phận Thành phố Lạng Sơn.	520	312		
2.24	Đường nội bộ: Khu Tái định cư số 2 Bệnh viện Đa khoa tỉnh Lạng Sơn	1.664	998	666	
3	Xã Quảng Lạc				
3.1	Đường 234 từ Cầu Bản Loỏng đến Đoạn rẽ vào trụ sở UBND xã Quảng Lạc	936	562		
4	Đường nội bộ khu Apec Diamond Park				
4.1	Tuyến đường nội bộ liên kề đường Quốc lộ 1A	9.360	5.616	3.744	

TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất			
		VT1	VT2	VT3	VT4
4.2	Các tuyến đường nội bộ còn lại	7.720	4.632	3.088	
5	Các khu vực còn lại tại nông thôn				
5.1	Nhóm VT1	364			
5.2	Nhóm VT2	260			
5.3	Nhóm VT3	208			

BẢNG GIÁ ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP TẠI ĐÔ THỊ
BẢNG GIÁ ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP TẠI ĐÔ THỊ

(Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²)

TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
I	Đất ở đô thị						
1	Đường Ba Sơn, đoạn 1	Đường Trần Đăng Ninh	Hết địa phận phường Tam Thanh	3.900	2.340	1.560	780
2	Đường Bà Triệu, đoạn 1	Ngã tư đường Trần Đăng Ninh - Bông Lau	Đường Trần Phú	16.500	9.900	6.600	3.300
3	Đường Bà Triệu, đoạn 2	Đường Trần Phú	Bắc Cầu Lao Ly 2	27.200	16.320	10.880	5.440
4	Đường Bà Triệu, đoạn 3	Phía Nam Cầu Lao Ly 2 (Phường Vĩnh Trại)	Đường Ngô Gia Tự	37.400	22.440	14.960	7.480
5	Đường Bà Triệu, đoạn 4	Đường Ngô Gia Tự	Đường Lý Thái Tổ	19.500	11.700	7.800	3.900
6	Đường Bà Triệu, đoạn 5	Đường Lý Thái Tổ	Đường Nguyễn Đình Chiểu	10.500	6.300	4.200	2.100
7	Đường Bà Triệu, đoạn 6	Đường Nguyễn Đình Chiểu	Bắc Cầu 17 tháng 10	6.890	4.134	2.756	1.378
8	Đường Bắc Sơn, đoạn 1	Đường Lê Lợi	Đường Phan Đình Phùng	35.700	21.420	14.280	7.140
9	Đường Bắc Sơn, đoạn 2	Đường Phan Đình Phùng	Đường Minh Khai	27.200	16.320	10.880	5.440
10	Đường Bắc Sơn, đoạn 3	Đường Minh Khai	Đường Trần Phú	13.500	8.100	5.400	2.700
11	Đường Bắc Sơn, đoạn 4	Đường Trần Phú	Đường Trần Đăng Ninh	6.760	4.056	2.704	1.352
12	Đường Bến Bắc, đoạn 1	Ngã tư đường Phố Muối	Đường Nhị Thanh (cổng BV đa khoa tỉnh cũ)	8.450	5.070	3.380	1.690

TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
13	Đường Bến Bắc, đoạn 2	Đường Nhị Thanh (cổng Bệnh viện Đa khoa tỉnh cũ)	Ngầm Thác Trà	5.850	3.510	2.340	1.170
14	Đường Bông Lau	Ngã tư đường Trần Đăng Ninh - Bà Triệu	Đường sắt (giáp ranh huyện Cao Lộc)	5.200	3.120	2.080	1.040
15	Đường Cao Thắng	Rẽ đường Bắc Sơn	Đường Tân Đà	3.250	1.950	1.300	
16	Đường Chu Văn An, đoạn 1	Ngã tư Bà Triệu - Lý Thái Tổ (Phường Đông Kinh)	Hết tường rào phía Bắc Trường Chu Văn An	6.890	4.134	2.756	1.378
17	Đường Chu Văn An, đoạn 2	Hết tường rào phía Bắc Trường Chu Văn An	Đường Phai Vệ	3.900	2.340	1.560	780
18	Đường Chu Văn An, đoạn 3	Đường Phai Vệ	Đường Lê Lợi	6.890	4.134	2.756	1.378
19	Đường Chu Văn An, đoạn 4	Đường Lê Lợi	Nhà văn hóa khối 5 phường Vĩnh Trại	5.200	3.120	2.080	1.040
20	Đường Chu Văn An, đoạn 5	Nhà văn hóa khối 5 phường Vĩnh Trại	Đường Bà Triệu	3.250	1.950	1.300	
21	Đường Chùa Tiên	Đường Hùng Vương	Đường Phai Luông	5.980	3.588	2.392	1.196
22	Đường Cửa Nam, đoạn 1	Đường Hùng Vương	Đến hết Nhà khách Tỉnh ủy	5.200	3.120	2.080	1.040
23	Đường Cửa Nam, đoạn 2	Hết nhà khách Tỉnh ủy	Đường Văn Miếu	3.900	2.340	1.560	780
24	Đường Dã Tượng	Đường Hùng Vương	Đường Nguyễn Thái Học	5.200	3.120	2.080	1.040
25	Đường Đại Huệ	Đường Mai Thế Chuẩn	Đường Dã Tượng	5.200	3.120	2.080	1.040
26	Đường Đèo Giang, đoạn 1	Đường Trần Hưng Đạo	Ngã ba rẽ vào Trường Cao đẳng Lạng Sơn	7.800	4.680	3.120	1.560
27	Đường Đèo Giang, đoạn 2	Ngã ba rẽ vào Trường Cao đẳng Lạng Sơn	Đường Tổ Sơn	3.900	2.340	1.560	780
28	Đường Đèo Giang, đoạn 3	Đường Tổ Sơn	Đường Văn Vĩ	3.250	1.950	1.300	

TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
29	Đường Đinh Liệt	Đường Ngô Quyền	Ngõ 1 Lê Đại Hành	8.060	4.836	3.224	1.612
30	Đường Đinh Tiên Hoàng, đoạn 1	Đường Hùng Vương	Đường Nguyễn Thái Học	18.000	10.800	7.200	3.600
31	Đường Đinh Tiên Hoàng, đoạn 2	Đường Nguyễn Thái Học	Đường Trần Hưng Đạo	9.620	5.772	3.848	1.924
32	Đường 17 tháng 10	Bắc đầu cầu Kỳ Cùng, Trần Đăng Ninh	Nga ba Lê Lợi, Nguyễn Du	34.000	20.400	13.600	6.800
33	Phố Trần Đại Nghĩa	Đường Lý Thường Kiệt	Phố Đinh Lễ	21.000	12.600	8.400	4.200
34	Đường Lý Thường Kiệt	Đường Lê Lợi	Đường Trần Phú	44.200	26.520	17.680	8.840
35	Đường Lý Thường Kiệt	Đường Trần Phú	Đường Bông Lau	39.100	23.460	15.640	7.820
36	Đường nội bộ Khu chung cư Mỹ Sơn	Tất cả thửa đất thuộc đường nội bộ Khu chung cư Mỹ Sơn		3.250			
37	Phố Phùng Hưng	Đường Bà Triệu	Đường Bắc Sơn	9.360	5.616	3.744	1.872
38	Phố Trần Xuân Soạn	Phố Phùng Hưng	Nhà Văn hóa khối 2 và Trạm y tế phường Vĩnh Trại	9.360	5.616	3.744	1.872
39	Phố Đoàn Thị Điểm	Phố Trần Xuân Soạn	Phố Phùng Hưng	9.360	5.616	3.744	1.872
40	Phố Thác Mạ 1	Đường Bà Triệu	Phố Thác Mạ 2	7.540			
41	Phố Thác Mạ 2	Phố Thác Mạ 1	Phố Thác Mạ 5	7.540	4.524	3.016	1.508
42	Phố Thác Mạ 3	Phố Thác Mạ 1	Phố Thác Mạ 5	7.540			
43	Phố Thác Mạ 4	Phố Thác Mạ 3	Phố Thác Mạ 2	7.540			
44	Phố Thác Mạ 5 (Đường 25m)	Đường Bà Triệu	Phố Thác Mạ 2	8.450			

TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
45	Phố Thác Mạ 6	Phố Thác Mạ 2	Phố Thác Mạ 5	7.540	4.524	3.016	1.508
46	Đường đi Mai Pha (cũ)	Đường Hùng Vương (Cổng Trường Chính trị)	Qua cầu Phở Thổ ra đường Hùng Vương	2.990	1.794	1.196	
47	Tuyến phố phía sau UBND Phường Đông Kinh	Thác Mạ 6	Bờ sông	7.540	4.524	3.016	1.508
48	Đường Võ Thị Sáu, đoạn 1	Từ Quốc lộ 1A mới	Phố Hồ Tùng Mậu	5.200	3.120	2.080	1.040
49	Đường Võ Thị Sáu, đoạn 2	Phố Hồ Tùng Mậu	Trường Mầm non 2/9	3.380	2.028	1.352	676
50	Phố Hồ Tùng Mậu	Đường Võ Thị Sáu	Đến hết khu Nhà ở xã hội (gặp đường Võ Thị Sáu)	4.550	2.730	1.820	910
51	Phố Thác Mạ 7	Phố Thác Mạ 5	Phố Thác Mạ 5	7.540			
52	Phố Thác Mạ 8	Phố Thác Mạ 5	Phố Thác Mạ 3	7.540			
53	Phố Tinh Dầu 1	Đường Phai Vệ	Phố Tinh Dầu 4	10.920	6.552	4.368	
54	Phố Tinh Dầu 2	Phố Tinh Dầu 1	Tường rào bao quanh khu dân cư Tinh Dầu	10.920	6.552	4.368	
55	Phố Tinh Dầu 3	Phố Tinh Dầu 1	Tường rào bao quanh khu dân cư Tinh Dầu	10.920			
56	Phố Tinh Dầu 4	Đường Chu Văn An	Tường rào bao quanh khu dân cư Tinh Dầu	10.920			
57	Đường Lương Thế Vinh, đoạn 1 (Đ31m)	Đường Lý Thường Kiệt	Ngã 3 đường Lương Thế Vinh	17.900			
58	Đường Lương Thế Vinh, đoạn 2	Ngã 3 đường Lương Thế Vinh	Đường Trần Phú	17.900	10.740	7.160	3.580
59	Đường Hoàng Quốc Việt	Đường Bà Triệu	Đường Lương Thế Vinh	17.900	10.740	7.160	3.580
60	Đường Bùi Thị Xuân	Đường Lương Thế Vinh	Đường Trần Phú	17.900			

TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
61	Phố Đặng Dung	Đường Lý Thường Kiệt	Đường Lương Thế Vinh	17.900	10.740	7.160	3.580
62	Phố Kim Đồng	Đường Đinh Công Tráng	Đường Lương Thế Vinh	17.900			
63	Phố Lương Định Của	Đường Lý Thường Kiệt	Công trình công cộng (sân bóng đá mini)	17.900			
64	Phố Linh Lang	Đường Lý Thường Kiệt	Phố Lương Đình Của	17.900			
65	Phố Đặng Văn Ngữ	Đường Lý Thường Kiệt	Phố Phùng Chí Kiên	17.900			
66	Phố Đinh Công Tráng	Phố Đinh Lễ	Phố Đặng Văn Ngữ	17.900	10.740	7.160	3.580
67	Phố Đinh Lễ	Đường Lý Thường Kiệt	Phố Trần Đại Nghĩa	17.900			
68	Phố Lê Hữu Trác	Đường Lý Thường Kiệt	Phố Đinh Lễ	17.900			
69	Phố Trương Định (Phường Vĩnh Trại)	Đường Bùi Thị Xuân	Phố Cao Bá Quát	17.900	10.740	7.160	3.580
70	Phố Ông Ích Khiêm (Phường Vĩnh Trại)	Đường Bùi Thị Xuân	Phố Cao Bá Quát	17.900	10.740	7.160	3.580
71	Phố Cao Bá Quát (Phường Vĩnh Trại)	Phố Kim Đồng	Đường Hoàng Quốc Việt	17.900	10.740	7.160	3.580
72	Phố Phùng Chí Kiên	Đường Hoàng Quốc Việt	Phố Cầu Cuốn	17.900	10.740	7.160	3.580
73	Phố Nguyễn Khắc Cần	Đường Trần Phú	Phố Lương Văn Can	17.900	10.740	7.160	3.580
74	Phố Tô Hiệu	Đường Trần Phú	Phố Lương Văn Can	17.900			
75	Phố Mai Hắc Đế	Phố Tô Hiệu	Phố Lương Văn Can	17.900			
76	Phố Lương Văn Can	Đường Bà Triệu	Giáp với khu vực đường tàu	17.900			

TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
77	Phố Bông Lau 1 Khu đô thị Phú lộc I+II	Lương Văn Can	Đường số 6 theo quy hoạch (khối 7)	17.900	10.740		
78	Phố Bông Lau 2 Khu đô thị Phú lộc I+II	Bà Triệu	Đường số 2 theo quy hoạch (giáp đường tàu khối 7)	17.900	10.740		
79	Phố Bông Lau 3 Khu đô thị Phú lộc I+II	Bông Lau 1	Bông Lau 4	17.900	10.740		
80	Phố Bông Lau 4 Khu đô thị Phú lộc I+II	Bông Lau 1	Bông Lau 2	17.900	10.740		
81	Phố Bông Lau 5 Khu đô thị Phú lộc I+II	Bông Lau 2	Đường số 6 theo quy hoạch (khối 7)	17.900	10.740		
82	Phố Bông Lau 6 Khu đô thị Phú lộc I+II	Bông Lau 5	Đường số 6C theo quy hoạch (khối 7)	17.900	10.740		
83	Phố Bông Lau 7 Khu đô thị Phú lộc I+II	Đường Bà Triệu	Đường Lý Thường Kiệt	17.900	10.740	7.160	3.580
84	Phố Nguyễn Khắc Cần (kéo dài) khu đô thị Phú lộc I+II	Ngã tư Lương Văn Can – Nguyễn Khắc Cần	Đường số 6 theo quy hoạch (khối 7)	17.900	10.740		
85	Đường nội bộ còn lại trong khu đô thị Phú lộc I+II			17.900	10.740		
86	Phố Tô Hiệu 1 khu đô thị Phú lộc III	Đường Tô Hiệu	Đường cụt	17.900	10.740		
87	Phố Nguyễn Khắc Cần 1 Khu đô thị Phú lộc III	Phố Nguyễn Khắc Cần	Đường cụt	17.900	10.740		
88	Đường nội bộ còn lại trong khu đô thị Phú lộc III			17.900	10.740		
89	Phố Bùi Thị Xuân 1 Khu đô thị Phú lộc IV	Bùi Thị Xuân	Lương Thế Vinh	17.900	10.740	7.160	3.580
90	Phố Bùi Thị Xuân 2 Khu đô thị Phú lộc IV	Bùi Thị Xuân	Cao Bá Quát	17.900	10.740	7.160	3.580
91	Phố Bùi Thị Xuân 3 Khu đô thị Phú lộc IV	Bùi Thị Xuân	Cao Bá Quát	17.900	10.740	7.160	3.580
92	Phố Hoàng Quốc Việt 1 Khu đô thị Phú lộc IV	Hoàng Quốc Việt	Bùi Thị Xuân	17.900	10.740	7.160	3.580

TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
93	Phố Đoàn Kết Khu đô thị Phú lộc IV	Lương Thế Vinh	Khu Bản Mới	17.900	10.740	7.160	3.580
94	Phố Đào Duy từ Khu đô thị Phú lộc IV	Lương Thế Vinh	Khu Bản Mới	17.900	10.740	7.160	3.580
95	Phố Tôn Thất Tùng Khu đô thị Phú lộc IV	Trương Định	Ông Ích Khiêm	17.900	10.740	7.160	3.580
96	Phố Bùi Thị Xuân 4 Khu đô thị Phú lộc IV	Lý Thường Kiệt	Bùi Thị Xuân	17.900	10.740	7.160	3.580
97	Phố Bùi Thị Xuân 5 Khu đô thị Phú lộc IV	Lý Thường Kiệt	Bùi Thị Xuân	17.900	10.740	7.160	3.580
98	Đường nội bộ còn lại trong Khu đô thị Phú lộc IV			17.900	10.740	7.160	3.580
99	Đường huyện 99 (Song Giáp - Khánh Khê)	Đường Bến Bắc	Hết địa phận phường Tam Thanh	1.280	768	512	256
100	Đường Thành	Đường Quang Trung	Đường Nguyễn Thái Học	7.800	4.680	3.120	1.560
101	Đường vào Trường Cao đẳng Lạng Sơn, đoạn 1	Ngã ba đường Đèo Giang rẽ vào Trường Cao đẳng Lạng Sơn	Tường rào của Bộ chỉ huy quân sự tỉnh	3.380	2.028	1.352	676
102	Đường vào Trường Cao đẳng Lạng Sơn, đoạn 2	Góc phía Đông bắc của Nhà đa năng Trường Cao đẳng Lạng Sơn	Cổng chính Trường Cao đẳng Lạng Sơn	2.860	1.716	1.144	
103	Đường Hoà Bình	Đường Trần Đăng Ninh	Đường Phố Muối	10.790	6.474	4.316	2.158
104	Đường Hoàng Diệu	Đường Trung Nhị	Đường Quang Trung	5.200	3.120	2.080	1.040
105	Đường Hoàng Đình Giông	Đường Bắc Sơn	Đường Lê Lai	3.900	2.340	1.560	780
106	Đường Hoàng Hoa Thám	Đường Cửa Nam	Đường Phan Huy Chú	3.900	2.340	1.560	780
107	Đường Hoàng Văn Thụ	Đường Quang Trung	Đường Trần Hưng Đạo	10.790	6.474	4.316	2.158
108	Đường Hùng Vương, đoạn 1	Nam cầu Kỳ Cùng	Bắc cầu Thụ Phụ	26.520	15.912	10.608	5.304

TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
109	Đường Hùng Vương, đoạn 2	Nam cầu Thụ Phụ	Đường Văn Vi	15.750	9.450	6.300	3.150
110	Đường Hùng Vương, đoạn 3	Đường Văn Vi	Bắc Cầu Rọ Phải	12.000	7.200	4.800	2.400
111	Đường Kéo Tào đoạn 1	Đường Mỹ Sơn (rẽ ngõ 100 Đường Mỹ Sơn cũ)	Ngã ba tiếp giáp Cao Lộc	1.560	936		
112	Đường Kéo Tào đoạn 2	Ngã ba tiếp giáp Cao Lộc	Đường Ngô Quyền	1.280	768		
113	Phố Kỳ Lừa	Hai bên nhà chợ chính từ Đường Trần Đăng Ninh	Đường Bắc Sơn	28.900	17.340	11.560	5.780
114	Đường Lê Đại Hành, đoạn 1	Đường Lê Lợi	Đường Ngô Quyền	7.150	4.290	2.860	1.430
115	Đường Lê Đại Hành, đoạn 2	Đường Ngô Quyền	Đường Phai Vệ	15.000	9.000	6.000	3.000
116	Đường Lê Hồng Phong, đoạn 1	Đường Trần Đăng Ninh	Đường Yết Kiêu	8.450	5.070	3.380	1.690
117	Đường Lê Hồng Phong, đoạn 2	Đường Yết Kiêu	Ngã sáu Pò Soài	10.400	6.240	4.160	2.080
118	Đường Lê Hồng Phong, đoạn 3	Ngã sáu Pò Soài	Đường Phố Muối	7.800	4.680	3.120	1.560
119	Đường Lê Lai, đoạn 1	Ngã năm Đường Trần Đăng Ninh, Đường Phan Đình Phùng	Đường Minh Khai	20.700	12.420	8.280	4.140
120	Đường Lê Lai, đoạn 2	Đường Minh Khai	Đường Mạc Đĩnh Chi	10.400	6.240	4.160	2.080
121	Đường Lê Lai, đoạn 3	Đường Mạc Đĩnh Chi	Đường Tông Dân	7.540	4.524	3.016	1.508
122	Đường Lê Lợi, đoạn 1	Đường Trần Đăng Ninh	Đường Bắc Sơn	55.250	33.150	22.100	11.050
123	Đường Lê Lợi, đoạn 2	Đường Bắc Sơn	Đường Chu Văn An	44.200	26.520	17.680	8.840
124	Đường Lê Lợi, đoạn 3	Đường Chu Văn An	Đường Lý Thường Kiệt	39.780	23.868	15.912	7.956

TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
125	Đường Lê Lợi, đoạn 4	Đường Lý Thường Kiệt	Ga Lạng Sơn	26.520	15.912	10.608	5.304
126	Đường Lê Quý Đôn	Đường Trần Đăng Ninh	Đường Tô Thị	3.120	1.872	1.248	
127	Đường Lương Văn Tri, đoạn 1	Đường Trần Đăng Ninh	Đường Bắc Sơn	17.250	10.350	6.900	3.450
128	Đường Lương Văn Tri, đoạn 2	Đường Bắc Sơn	Đường Thân Cảnh Phúc	9.620	5.772	3.848	1.924
129	Đường Lương Văn Tri, đoạn 3	Đường Thân Cảnh Phúc	Đường Bà Triệu	5.200	3.120	2.080	1.040
130	Đường Lý Thái Tổ	Phía Đông cầu Đông Kinh	Đường Bà Triệu	33.150	19.890	13.260	6.630
131	Phố Nguyễn Văn Ninh	Đường Trần Đăng Ninh	Ngã 3 Nhị Thanh - Yết Kiêu	9.100	5.460	3.640	1.820
132	Phố Phan Huy Ích	Đường Trần Đăng Ninh	Đường Lê Hồng Phong	4.290	2.574	1.716	858
133	Đường Nguyễn Phi Khanh, đoạn 1	Đường Lê Hồng Phong	Đường Ba Sơn	4.550	2.730	1.820	910
134	Đường Nguyễn Phi Khanh, đoạn 2	Đường Ba Sơn	Đường Văn Tiến Dũng	2.800	1.680	1.120	
135	Đường Nguyễn Phi Khanh: đoạn 3	Đường Văn Tiến Dũng	Phố Đội Cấn	1.800	1.080		
136	Đường Lý Tự Trọng	Ngã ba đường Trần Hưng Đạo	Đường Đinh Tiên Hoàng	5.200	3.120	2.080	1.040
137	Đường Mạc Đĩnh Chi	Đường Lê Lai	Đường Trần Đăng Ninh	11.050	6.630	4.420	2.210
138	Đường Hoàng Đình Kinh, đoạn 1 (Áp dụng cho địa phận phường Đông Kinh)	Ngã tư đường Phai Vệ	Hết đất Trường Dân tộc nội trú	5.070	3.042	2.028	1.014
139	Đường Mai Thế Chuẩn	Đường Hùng Vương	Đường Nguyễn Thái Học	6.890	4.134	2.756	1.378
140	Đường Mai Toàn Xuân	Đường Nhị Thanh	Gặp đường Nhị Thanh (giáp Trường Trung cấp VHNT Lạng Sơn)	5.200	3.120	2.080	1.040

TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
141	Đường Minh Khai đoạn 1	Đường Trần Đăng Ninh	Đường Bắc Sơn	27.200	16.320	10.880	5.440
142	Đường Minh Khai đoạn 2	Đường Bắc Sơn	Đường Bà Triệu	5.200	3.120	2.080	1.040
143	Đường Mỹ Sơn, đoạn 1	Đường Ngô Quyền	Rẽ đường Kéo Tào	4.550	2.730	1.820	910
144	Đường Mỹ Sơn, đoạn 2	Rẽ đường Kéo Tào	Hết địa phận thành phố Lạng Sơn	3.380	2.028	1.352	676
145	Đường Nà Trang A	Đường Bến Bắc	Đường Tam Thanh	1.820	1.092	728	
146	Đường Nà Trang B	Đường Nà Trang A	Qua Nghĩa trang, Ngầm Thác Trà	1.820	1.092	728	
147	Đường Ngô Gia Tự	Đường Nguyễn Du	Đường Bà Triệu	10.400	6.240	4.160	2.080
148	Đường Ngô Quyền, đoạn 1	Đường Lê Lợi	Đường Lê Đại Hành	33.150	19.890	13.260	6.630
149	Đường Ngô Quyền, đoạn 2	Đường Lê Đại Hành	Quốc lộ 1	19.500	11.700	7.800	3.900
150	Đường Ngô Quyền, đoạn 3	Quốc lộ 1	Đường Mỹ Sơn	13.500	8.100	5.400	2.700
151	Đường Ngô Quyền, đoạn 4	Đường Mỹ Sơn	Hết địa phận TP Lạng Sơn	9.750	5.850	3.900	1.950
152	Đường Ngô Thị Nhậm, đoạn 1	Đường Tô Thị	Đường Ngô Thị Vị	3.250	1.950	1.300	
153	Đường Ngô Thị Nhậm, đoạn 2	Đường Ngô Thị Vị	Đường Yết Kiêu	3.900	2.340	1.560	780
154	Đường Ngô Thị Sỹ, đoạn 1	Đường Tam Thanh	Cửa sau hang Nhị Thanh	3.900	2.340	1.560	780
155	Đường Ngô Thị Sỹ, đoạn 2	Cửa sau hang Nhị Thanh	Hang Tam Thanh	3.250	1.950	1.300	
156	Đường Ngô Thị Vị, đoạn 1	Đường Lê Hồng Phong	Đường Ngô Thị Nhậm	3.900	2.340	1.560	780

TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
157	Đường Ngô Thị Vĩ, đoạn 2	Đường Ngô Thị Nhậm	Đường Tô Thị (qua thành Nhà Mạc)	3.250	1.950	1.300	
158	Đường Ngô Văn Sở, đoạn 1	Đường Lê Lai	Đường Bắc Sơn	9.620	5.772	3.848	1.924
159	Đường Ngô Văn Sở, đoạn 2	Đường Bắc Sơn	Đường Thân Công Tài	5.200	3.120	2.080	1.040
160	Đường Nguyễn Đình Chiểu	Đường Nguyễn Du	Đường Bà Triệu	5.720	3.432	2.288	1.144
161	Đoạn đường thuộc công trình: Hạng mục đường Nguyễn Đình Chiểu kéo dài thuộc dự án Cầu Thác Mạ (Cầu 17/10), thành phố Lạng Sơn	Đường Bà Triệu	Bờ sông	7.540	4.524	3.016	1.508
162	Đường Nguyễn Du, đoạn 1	Đường Lê Lợi	Đường Phai Vẽ	34.000	20.400	13.600	6.800
163	Đường Nguyễn Du, đoạn 2	Đường Phai Vẽ	Đường Ngô Gia Tự	12.750	7.650	5.100	2.550
164	Đường Nguyễn Du, đoạn 3	Đường Ngô Gia Tự	Đầu cầu Đông Kinh	9.750	5.850	3.900	1.950
165	Đường Nguyễn Du, đoạn 4	Đầu cầu Đông Kinh	Đường Nguyễn Đình Chiểu	6.760	4.056	2.704	1.352
166	Đường Nguyễn Nghiễm	Đường Lê Hồng Phong	Đường Lê Quý Đôn	3.770	2.262	1.508	754
167	Đường Nguyễn Thái Học, đoạn 1	Đường Trần Nhật Duật	Đường Thành	7.410	4.446	2.964	1.482
168	Đường Nguyễn Thái Học, đoạn 2	Đường Thành	Đường Tổ Sơn	5.720	3.432	2.288	1.144
169	Đường Nguyễn Thế Lộc	Đường Bắc Sơn	Đường Tân Đà	3.120	1.872	1.248	
170	Đường Nguyễn Thượng Hiền	Đường Nguyễn Thế Lộc	Đường Nguyễn Thế Lộc	1.560	936	624	
171	Đường Nguyễn Tri Phương, đoạn 1	Đường 17/10	Đường Nguyễn Du	34.000	20.400	13.600	6.800

TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
172	Đường Nguyễn Tri Phương, đoạn 2	Đường Nguyễn Du	Đường Bà Triệu	19.500	11.700	7.800	3.900
173	Đường Nhị Thanh, đoạn 1	Đường Trần Đăng Ninh	Đường Tam Thanh	27.200	16.320	10.880	5.440
174	Đường Nhị Thanh, đoạn 2	Đường Tam Thanh	Đường Phố Muối	9.750	5.850	3.900	1.950
175	Đường Nhị Thanh, đoạn 3	Đường Phố Muối	Đường Bến Bắc	5.850	3.510	2.340	1.170
176	Đường Phai Luông	Đường Văn Miếu	Đường Văn Vi	3.900	2.340	1.560	780
177	Đường Phai Vệ, đoạn 1	Đường Nguyễn Du (chợ Đông Kinh)	Đường Bà Triệu	32.300	19.380	12.920	6.460
178	Đường Phai Vệ, đoạn 2	Đường Bà Triệu	Đường Chu Văn An	21.600	12.960	8.640	4.320
179	Đường Phai Vệ, đoạn 3	Đường Chu Văn An	Ngõ 169 đường Phai Vệ (ngõ 8 cũ)	15.600	9.360	6.240	3.120
180	Đường Phai Vệ, đoạn 4	Ngõ 169 đường Phai Vệ (ngõ 8 cũ)	Đường Lê Đại Hành	12.480	7.488	4.992	2.496
181	Đường Phạm Ngũ Lão	Đường Trung Trắc	Đường Trần Nhật Duật	5.070	3.042	2.028	1.014
182	Đường Phan Bội Châu	Đường Cửa Nam	Đường Phan Huy Chú	3.770	2.262	1.508	754
183	Đường Phan Chu Trinh	Đường Lương Văn Tri	Đường Phan Đình Phùng	16.500	9.900	6.600	3.300
184	Đường Phan Đình Phùng, đoạn 1	Đường Trần Đăng Ninh	Đường Bắc Sơn	9.620	5.772	3.848	1.924
185	Đường Phan Đình Phùng, đoạn 2	Đường Bắc Sơn	Đường Thân Cảnh Phúc	6.890	4.134	2.756	1.378
186	Đường Phan Đình Phùng, đoạn 3	Đường Thân Cảnh Phúc	Đường Bà Triệu	3.250	1.950	1.300	
187	Đường Phan Huy Chú	Đường đi Mai Pha (cũ)	Ngô Sỹ Liên	4.550	2.730	1.820	910

TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
188	Đường Ngô Sỹ Liên	Phan Huy Chú	Cửa Nam	3.900	2.340	1.560	780
189	Đường Phố Muối	Bắc Cầu Kỳ Cùng	Đường Nhị Thanh	8.450	5.070	3.380	1.690
190	Phố Mỹ Sơn 1	Đường Quốc lộ 1	Phố Mỹ Sơn 6	5.720			
191	Phố Mỹ Sơn 2 (đoạn trong Khu nội bộ tái định cư Mỹ Sơn)	Đường Quốc lộ 1	Hết đất khu Tái định cư Mỹ Sơn	5.720			
192	Phố Mỹ Sơn 3	Đường Quốc lộ 1	Phố Mỹ Sơn 6	5.720			
193	Phố Mỹ Sơn 4	Đường Quốc lộ 1	Phố Mỹ Sơn 6	5.720			
194	Phố Mỹ Sơn 5	Đường Quốc lộ 1	Hết đất khu Tái định cư Mỹ Sơn	5.720	3.432	2.288	1.144
195	Phố Mỹ Sơn 6	Phố Mỹ Sơn 5	Phố Mỹ Sơn 1	5.720			
196	Phố Phai Luông 1	Đường Chùa Tiên	Đường Văn Vi	8.710			
197	Phố Phai Luông 2	Phố Phai Luông 7	Phố Phai Luông 8	6.760			
198	Phố Phai Luông 3	Phố Phai Luông 7	Đường Phai Luông	6.760			
199	Phố Phai Luông 4	Phố Phai Luông 7	Đường Phai Luông	6.760			
200	Phố Phai Luông 5	Phố Phai Luông 7	Phố Phai Luông 8	6.760			
201	Phố Phai Luông 6	Phố Phai Luông 7	Đường Phai Luông	6.760			
202	Phố Phai Luông 7	Đường Chùa Tiên	Đường Văn Vi	6.760	4.056	2.704	1.352
203	Phố Phai Luông 8	Đường Chùa Tiên	Đường Văn Vi	6.760			

TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
204	Phố Phai Luông 9	Đường Phai Luông	Đường Văn Vi	6.760			
205	Đường Quang Trung đoạn 1	Đường Trần Nhật Duật	Đường Trần Hưng Đạo	15.600	9.360	6.240	3.120
206	Đường Quang Trung đoạn 2	Đường Trần Hưng Đạo	Đường Dã Tượng	13.800	8.280	5.520	2.760
207	Đường Quốc lộ 1, đoạn 4	Địa phận TP Lạng Sơn (phường Vĩnh Trại)	Hết địa phận Phường Đông Kinh	7.800	4.680	3.120	1.560
208	Đường Tam Thanh, đoạn 1	Trần Đăng Ninh	Ngã sáu gặp đường Nhị Thanh	30.600	18.360	12.240	6.120
209	Đường Tam Thanh, đoạn 2	Đường Nhị Thanh	Đường Ngô Thị Sỹ	12.750	7.650	5.100	2.550
210	Đường Tam Thanh, đoạn 3	Đường Ngô Thị Sỹ	Đường Tô Thị	6.760	4.056	2.704	1.352
211	Đường Tam Thanh, đoạn 4	Đường Tô Thị	Ngã ba thôn Hoàng Thanh	3.900	2.340	1.560	780
212	Đường Tân Đà	Đường Tây Sơn	Đường Tông Đản	2.730	1.638	1.092	
213	Đường Tây Sơn	Đường Trần Đăng Ninh	Đường Bắc Sơn	3.770	2.262	1.508	754
214	Đường Thác Trà	Ngầm Thác Trà	Đường Văn Vi	1.950	1.170	780	
215	Đường Thân Cảnh Phúc	Đường Thân Công Tài	Đường Phan Đình Phùng	7.800	4.680	3.120	1.560
216	Đường Thân Công Tài, đoạn 1	Đường Bắc Sơn (Đền Tả Phủ)	Đường Thân Cảnh Phúc	9.620	5.772	3.848	1.924
217	Đường Thân Công Tài, đoạn 2	Đường Thân Cảnh Phúc	Miếu Thổ Công (trên đoạn gặp đường Bà Triệu)	3.250	1.950	1.300	650
218	Đường Thân Thừa Quý	Ngõ 2, Đường Lê Lợi	Đường Bắc Sơn	10.790	6.474	4.316	2.158
219	Đường Tô Hiến Thành	Đường Mạc Đĩnh Chi	Đường Lê Lai	3.250	1.950	1.300	

TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
220	Đường Tổ Sơn	Đầu đường Văn Miếu	Gặp đường Đèo Giang	3.250	1.950	1.300	
221	Đường Tô Thị, đoạn 1	Đường Lê Hồng Phong	Đường Ngô Thi Nhậm	5.980	3.588	2.392	1.196
222	Đường Tô Thị, đoạn 2	Đường Ngô Thi Nhậm	Đường Tam Thanh	4.550	2.730	1.820	910
223	Đường Tông Dân	Đường Trần Đăng Ninh	Đường Lê Lai	5.200	3.120	2.080	1.040
224	Đường Trần Đăng Ninh, đoạn 1+2	Phía Bắc Cầu Kỳ Cùng	Đường Phan Đình Phùng	55.250	33.150	22.100	11.050
225	Đường Trần Đăng Ninh, đoạn 3	Đường Phan Đình Phùng	Đường Minh Khai	39.780	23.868	15.912	7.956
226	Đường Trần Đăng Ninh, đoạn 4	Đường Minh Khai	Đường Lê Hồng Phong	26.520	15.912	10.608	5.304
227	Đường Trần Đăng Ninh, đoạn 5	Đường Lê Hồng Phong	Đường Ba Sơn	14.400	8.640	5.760	2.880
228	Đường Trần Đăng Ninh, đoạn 6	Đường Ba Sơn	Đường Bông Lau	10.010	6.006	4.004	2.002
229	Đường Trần Đăng Ninh, đoạn 7	Đường Bông Lau	Đường sắt thôn Hoàng Thượng	8.190	4.914	3.276	1.638
230	Đường Trần Hưng Đạo, đoạn 1	Đường Hùng Vương	Đường Nguyễn Thái Học	15.600	9.360	6.240	3.120
231	Đường Trần Hưng Đạo, đoạn 2	Đường Nguyễn Thái Học	Đường Đèo Giang	9.620	5.772	3.848	1.924
232	Đường Trần Hưng Đạo, đoạn 3	Đường Đèo Giang	Lối rẽ lên Ban An ninh Công an tỉnh	3.900	2.340	1.560	780
233	Đường Trần Khánh Dư	Đường Thân Công Tài	Đường Bà Triệu	3.250	1.950	1.300	
234	Đường Trần Nhật Duật	Đường Hùng Vương	Nguyễn Thái Học	5.850	3.510	2.340	1.170
235	Đường Trần Nhật Duật, đoạn 1	Đường Hùng Vương	Đường Quang Trung	15.600	9.360	6.240	3.120

TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
236	Đường Trần Nhật Duật, đoạn 2	Đường Quang Trung	Đường Nguyễn Thái Học	5.850	3.510	2.340	1.170
237	Đường Trần Phú	Đường Bắc Sơn	Gặp đường sắt sang Cao Lộc	7.800	4.680	3.120	1.560
238	Đường Trần Quang Khải, đoạn 1	Cuối đường Trần Hưng Đạo	Hết đất thuộc Công ty Quản lý và sửa chữa đường bộ Lạng Sơn	4.160	2.496	1.664	832
239	Đường Trần Quang Khải, đoạn 2	Hết đất thuộc Công ty Quản lý và sửa chữa đường bộ Lạng Sơn	Cầu Bản Loỏng	1.950	1.170	780	
240	Đường Trần Quốc Toản	Đường Trần Đăng Ninh	Đường Lương Văn Chi	14.400	8.640	5.760	2.880
241	Đường Trung Nhị	Đường Trần Nhật Duật	Đường Trần Hưng Đạo	5.070	3.042	2.028	1.014
242	Đường Trung Trắc	Đường Phạm Ngũ Lão	Đường Trần Nhật Duật	5.070	3.042	2.028	1.014
243	Đường Tuệ Tĩnh	Đường Văn Miếu	Đường Phan Huy Chú	3.770	2.262	1.508	754
244	Đường Văn Cao	Đường Mai Thế Chuẩn	Đường Dã Tượng	5.200	3.120	2.080	1.040
245	Đường Văn Miếu	Đường Nguyễn Thái Học	Đường Chùa Tiên	4.030	2.418	1.612	806
246	Đường Văn Vĩ, đoạn 1	Đường Hùng Vương	Đến phố Phai Luông 7	7.800	4.680	3.120	1.560
247	Đường Văn Vĩ, đoạn 2	Phố Phai Luông 7	Đường Phai Luông	6.760	4.056	2.704	1.352
248	Đường Văn Vĩ, đoạn 3	Đường Phai Luông	Đường Đèo Giang	3.250	1.950	1.300	
249	Đường Văn Vĩ, đoạn 4	Đường Đèo Giang	Đường Trần Quang Khải	1.950	1.170	780	
250	Đường Vi Đức Thắng	Đường Bông Lau	Đường sắt (hết địa phận phường Hoàng Văn Thụ)	2.210	1.326	884	
251	Đường Xứ Nhu	Đường Trần Hưng Đạo	Đường Thành	5.980	3.588	2.392	1.196

TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
252	Đường Yết Kiêu, đoạn 1	Đường Nhị Thanh	Đường Lê Hồng Phong	18.000	10.800	7.200	3.600
253	Đường Yết Kiêu, đoạn 2	Đường Lê Hồng Phong	Đường Ngô Thị Nhậm	3.900	2.340	1.560	780
254	Đường Yết Kiêu, đoạn 3	Đường Ngô Thị Nhậm	Đường Tam Thanh	2.730	1.638	1.092	
255	Nguyễn Trường Tộ	Đường Nguyễn Du	Đường Lý Thái Tổ	18.000	10.800	7.200	3.600
256	Đường Vạn Lý	Đường Văn Vi	Đồi Pò Vĩ	1.820	1.092	728	
257	Phố Nguyễn Hữu Cánh (Phường Tam Thanh)	Đường Trần Đăng Ninh	Đường Nguyễn Phi Khanh	4.550	2.730	1.820	910
258	Phố Nguyễn Khuyến (Phường Tam Thanh)	Phố Nguyễn Hữu Cánh	Đường Lê Quý Đôn	3.900	2.340	1.560	780
259	Phố Lê Đức Thọ	Từ phố Đội Cấn	Phố Võ Chí Công	6.400	3.840	2.560	1.280
260	Phố Lê Đức Thọ	Phố Võ Chí Công	Phố Nguyễn Cơ Thạch	7.700	4.620	3.080	1.540
261	Phố Lê Trọng Tấn	Từ phố Đội Cấn	Phố Võ Chí Công	6.000	3.600	2.400	1.200
262	Phố Lê Trọng Tấn	Phố Võ Chí Công	Đường Văn Tiến Dũng	11.000	6.600	4.400	2.200
263	Phố Đội Cấn (KĐT Nam Hoàng Đồng) (đường đôi 28m)	Từ đường Trần Đăng Ninh	Đến tuyến số 31 (theo quy hoạch)	8.000	4.800	3.200	1.600
264	Đường nội bộ còn lại trong Dự án điều chỉnh, mở rộng Khu đô thị Nam Hoàng Đồng I			7.700	4.620	3.080	1.540
265	Phố Nam Hoàng Đồng 1 khu đô thị Nam Hoàng Đồng I	Phố Lê Anh Xuân	Phố Lê Đức Thọ	6.400	3.840	2.560	1.280
266	Phố Nam Hoàng Đồng 2 khu đô thị Nam Hoàng Đồng I	Đường Nguyễn Phi Khanh	Phố Đặng Thùy Trâm	7.000	4.200	2.800	1.400

TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
267	Phố Nam Hoàng Đồng 3 khu đô thị Nam Hoàng Đồng I	Phố Lê Đức Thọ	Phố Lê Anh Xuân	6.400	3.840	2.560	1.280
268	Phố Nam Hoàng Đồng 4 khu đô thị Nam Hoàng Đồng I	Đường Nguyễn Phi Khanh	Phố Lê Đức Thọ	6.400	3.840	2.560	1.280
269	Phố Nam Hoàng Đồng 5 khu đô thị Nam Hoàng Đồng I	Đường Nguyễn Phi Khanh	Phố Lê Trọng Tấn	8.000	4.800	3.200	1.600
270	Phố Nam Hoàng Đồng 6 khu đô thị Nam Hoàng Đồng I	Đường Nguyễn Phi Khanh	Phố Lê Đức Thọ	6.400	3.840	2.560	1.280
271	Phố Nam Hoàng Đồng 7 khu đô thị Nam Hoàng Đồng I	Phố Nam Hoàng Đồng 6	Phố Nam Hoàng Đồng 9	6.400	3.840	2.560	1.280
272	Phố Nam Hoàng Đồng 8 khu đô thị Nam Hoàng Đồng I	Phố nam Hoàng Đồng 7	Phố Lê Trọng Tấn	6.400	3.840	2.560	1.280
273	Phố Nam Hoàng Đồng 9 khu đô thị Nam Hoàng Đồng I	Đường Nguyễn Phi Khanh	Phố Lê Đức Thọ	6.400	3.840	2.560	1.280
274	Phố Nam Hoàng Đồng 10 khu đô thị Nam Hoàng Đồng I	Đường Nguyễn Phi Khanh	Phố Nam Hoàng Đồng 14	7.000	4.200	2.800	1.400
275	Phố Nam Hoàng Đồng 11 khu đô thị Nam Hoàng Đồng I	Đường Nguyễn Phi Khanh	Phố Lê Đức Thọ	6.400	3.840	2.560	1.280
276	Phố Nam Hoàng Đồng 12 khu đô thị Nam Hoàng Đồng I	Phố Nam Hoàng Đồng 11	Phố Nam Hoàng Đồng 16	6.400	3.840	2.560	1.280
277	Phố Nam Hoàng Đồng 13 khu đô thị Nam Hoàng Đồng I	Phố Nam Hoàng Đồng 12	Phố Lê Đức Thọ	6.400	3.840	2.560	1.280
278	Phố Nam Hoàng Đồng 14 khu đô thị Nam Hoàng Đồng I	Đường Nguyễn Phi Khanh	Tuyến số 31 (theo quy hoạch)	7.000	4.200	2.800	1.400
279	Phố Nam Hoàng Đồng 15 khu đô thị Nam Hoàng Đồng I	Phố Nam Hoàng Đồng 12	Phố Lê Đức Thọ	6.400	3.840	2.560	1.280
280	Phố Nam Hoàng Đồng 16 khu đô thị Nam Hoàng Đồng I	Đường Nguyễn Phi Khanh	Phố Lê Đức Thọ	6.400	3.840	2.560	1.280
281	Phố Nam Hoàng Đồng 17 khu đô thị Nam Hoàng Đồng I	Đường Nguyễn Phi Khanh	Phố Lê Đức Thọ	6.400	3.840	2.560	1.280

TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
282	Phố Nam Hoàng Đồng 18 khu đô thị Nam Hoàng Đồng I	Phố Nam Hoàng Đồng 17	Phố Nam Hoàng Đồng 20	6.400	3.840	2.560	1.280
283	Phố Nam Hoàng Đồng 19 khu đô thị Nam Hoàng Đồng I	Phố Nam Hoàng Đồng 18	Phố Lê Đức Thọ	6.400	3.840	2.560	1.280
284	Phố Nam Hoàng Đồng 20 khu đô thị Nam Hoàng Đồng I	Đường Nguyễn Phi Khanh	Phố Lê Đức Thọ	6.400	3.840	2.560	1.280
285	Phố Nam Hoàng Đồng 21 khu đô thị Nam Hoàng Đồng I	Đường Nguyễn Phi Khanh	Phố Lê Đức Thọ	6.400	3.840	2.560	1.280
286	Phố Nam Hoàng Đồng 22 khu đô thị Nam Hoàng Đồng I	Phố Nam Hoàng Đồng 21	Phố Đội Cấn	6.400	3.840	2.560	1.280
287	Đường nội bộ còn lại trong dự án Khu đô thị Nam Hoàng Đồng I			6.400	3.840	2.560	1.280
288	Phố Lê Anh Xuân, đoạn 1	Đường Văn Tiến Dũng	Phố Dương Quảng Hàm	9.000	5.400	3.600	1.800
289	Phố Lê Anh Xuân, đoạn 2	Phố Dương Quảng Hàm	Phố Nam Hoàng Đồng 4	7.700	4.620	3.080	1.540
290	Đường nội bộ DA: Khu dân cư khối 3 phường Hoàng Văn Thụ			20.250	12.150	8.100	4.050
291	Phố Cù Chính Lan	Đường Văn Tiến Dũng	Phố Võ Chí Công	9.000	5.400	3.600	1.800
292	Phố Hoàng Đạo Thúy	Đường Văn Tiến Dũng	Phố Võ Chí Công	9.000	5.400	3.600	1.800
293	Đường Văn Tiến Dũng	Đường Trần Đăng Ninh	Đường trục thôn Đồi Chè, xã Hoàng Đồng	11.000	6.600	4.400	2.200
294	Phố Võ Chí Công	Đường Trần Đăng Ninh	Tuyến số 11 (theo quy hoạch)	8.000	4.800	3.200	1.600
295	Phố Dương Quảng Hàm	Đường Nguyễn Phi Khanh	Tuyến số 11 (theo quy hoạch)	9.000	5.400	3.600	1.800
296	Phố Nguyễn Cơ Thạch	Đường Nguyễn Phi Khanh	Tuyến số 12 (theo quy hoạch)	9.000	5.400	3.600	1.800

TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
297	Phố Hoàng Văn Thái	Đường Nguyễn Phi Khanh	Tuyến số 12 (theo quy hoạch)	7.700	4.620	3.080	1.540
298	Phố Đặng Thùy Trâm	Phố Lê Trọng Tấn	Phố Nguyễn Cơ Thạch	7.700	4.620	3.080	1.540
299	Phố Nhị Thanh 1 đường nội bộ khu tái định cư dự án cầu kỳ cùng	Nhị Thanh	Yết Kiêu	14.400	8.640	5.760	2.880
300	Phố Nhị Thanh 2 đường nội bộ khu tái định cư dự án cầu kỳ cùng	Nhị Thanh 1	Đường nội bộ (Khu Tái định cư Khối 2, phường Tam Thanh)	14.400	8.640	5.760	2.880
301	Phố Nhị Thanh 3 đường nội bộ khu tái định cư dự án cầu kỳ cùng	Nhị Thanh 1	Nhị Thanh 2	14.400	8.640	5.760	2.880
302	Đường nội bộ khu Vincom Shophouse			15.600	9.360	6.240	3.120
303	Tuyến đường số 1 (đường Quốc lộ 1A) đường nội bộ khu đô thị CATALAN			13.500	8.100	5.400	2.700
304	Các tuyến đường nội bộ còn lại và các thửa đất giáp đường Võ Thị Sáu, phố Hồ Tùng Mậu đường nội bộ khu đô thị CATALAN			9.750	5.850	3.900	1.950
305	Khu vực còn lại tại đô thị (Các vị trí không quy định giá)			550			
II	Đất sản xuất, kinh doanh không phải đất thương mại, dịch vụ						
1	Đường Ba Sơn, đoạn 1	Đường Trần Đăng Ninh	Hết địa phận P.Tam Thanh	2.730	1.638	1.092	546
2	Đường Bà Triệu, đoạn 1	Ngã tư đường Trần Đăng Ninh - Bông Lau	Đường Trần Phú	11.550	6.930	4.620	2.310
3	Đường Bà Triệu, đoạn 2	Đường Trần Phú	Bắc Cầu Lao Ly 2	19.040	11.424	7.616	3.808
4	Đường Bà Triệu, đoạn 3	Phía Nam Cầu Lao Ly 2 (Phường Vĩnh Trại)	Đường Ngô Gia Tự	26.180	15.708	10.472	5.236
5	Đường Bà Triệu, đoạn 4	Đường Ngô Gia Tự	Đường Lý Thái Tổ	13.650	8.190	5.460	2.730

TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
6	Đường Bà Triệu, đoạn 5	Đường Lý Thái Tổ	Đường Nguyễn Đình Chiểu	7.350	4.410	2.940	1.470
7	Đường Bà Triệu, đoạn 6	Đường Nguyễn Đình Chiểu	Bắc Cầu 17 tháng 10	4.823	2.894	1.929	965
8	Đường Bắc Sơn, đoạn 1	Đường Lê Lợi	Đường Phan Đình Phùng	24.990	14.994	9.996	4.998
9	Đường Bắc Sơn, đoạn 2	Đường Phan Đình Phùng	Đường Minh Khai	19.040	11.424	7.616	3.808
10	Đường Bắc Sơn, đoạn 3	Đường Minh Khai	Đường Trần Phú	9.450	5.670	3.780	1.890
11	Đường Bắc Sơn, đoạn 4	Đường Trần Phú	Đường Trần Đăng Ninh	4.732	2.839	1.893	946
12	Đường Bến Bắc, đoạn 1	Ngã tư đường Phố Muối	Đường Nhị Thanh (cổng BV đa khoa tỉnh cũ)	5.915	3.549	2.366	1.183
13	Đường Bến Bắc, đoạn 2	Đường Nhị Thanh (cổng Bệnh viện đa khoa tỉnh cũ)	Ngầm Thác Trà	4.095	2.457	1.638	819
14	Đường Bông Lau	Ngã tư đường Trần Đăng Ninh - Bà Triệu	Đường sắt (giáp ranh huyện Cao Lộc)	3.640	2.184	1.456	728
15	Đường Cao Thắng	Rẽ đường Bắc Sơn	Đường Tân Đà	2.275	1.365	910	
16	Đường Chu Văn An, đoạn 1	Ngã tư Bà Triệu - Lý Thái Tổ (Phường Đông Kinh)	Hết tường rào phía Bắc Trường Chu Văn An	4.823	2.894	1.929	965
17	Đường Chu Văn An, đoạn 2	Hết tường rào phía Bắc Trường Chu Văn An	Đường Phai Vệ	2.730	1.638	1.092	546
18	Đường Chu Văn An, đoạn 3	Đường Phai Vệ	Đường Lê Lợi	4.823	2.894	1.929	965
19	Đường Chu Văn An, đoạn 4	Đường Lê Lợi	Nhà văn hóa khối 5 phường Vĩnh Trại	3.640	2.184	1.456	728
20	Đường Chu Văn An, đoạn 5	Nhà văn hóa khối 5 phường Vĩnh Trại	Đường Bà Triệu	2.275	1.365	910	
21	Đường Chùa Tiên	Đường Hùng Vương	Đường Phai Luông	4.186	2.512	1.674	837

TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
22	Đường Cửa Nam, đoạn 1	Đường Hùng Vương	Đến hết Nhà khách Tỉnh ủy	3.640	2.184	1.456	728
23	Đường Cửa Nam, đoạn 2	Hết nhà khách Tỉnh ủy	Đường Văn Miếu	2.730	1.638	1.092	546
24	Đường Dã Tượng	Đường Hùng Vương	Đường Nguyễn Thái Học	3.640	2.184	1.456	728
25	Đường Đại Huệ	Đường Mai Thế Chuẩn	Đường Dã Tượng	3.640	2.184	1.456	728
26	Đường Đèo Giang, đoạn 1	Đường Trần Hưng Đạo	Ngã ba rẽ vào Trường Cao đẳng Lạng Sơn	5.460	3.276	2.184	1.092
27	Đường Đèo Giang, đoạn 2	Ngã ba rẽ vào Trường Cao đẳng Lạng Sơn	Đường Tổ Sơn	2.730	1.638	1.092	546
28	Đường Đèo Giang, đoạn 3	Đường Tổ Sơn	Đường Văn Vi	2.275	1.365	910	
29	Đường Đinh Liệt	Đường Ngô Quyền	Ngõ 1 Lê Đại Hành	5.642	3.385	2.257	1.128
30	Đường Đinh Tiên Hoàng, đoạn 1	Đường Hùng Vương	Đường Nguyễn Thái Học	12.600	7.560	5.040	2.520
31	Đường Đinh Tiên Hoàng, đoạn 2	Đường Nguyễn Thái Học	Đường Trần Hưng Đạo	6.734	4.040	2.694	1.347
32	Đường 17 tháng 10	Bắc đầu cầu Kỳ Cùng, Trần Đăng Ninh	Nga ba Lê Lợi, Nguyễn Du	23.800	14.280	9.520	4.760
33	Phố Trần Đại Nghĩa	Đường Lý Thường Kiệt	Phố Đinh Lễ	14.700	8.820	5.880	2.940
34	Đường Lý Thường Kiệt	Đường Lê Lợi	Đường Trần Phú	30.940	18.564	12.376	6.188
35	Đường Lý Thường Kiệt	Đường Trần Phú	Đường Bông Lau	27.370	16.422	10.948	5.474
36	Đường nội bộ Khu chung cư Mỹ Sơn	Tất cả thửa đất thuộc đường nội bộ Khu chung cư Mỹ Sơn		2.275			
37	Phố Phùng Hưng	Đường Bà Triệu	Đường Bắc Sơn	6.552	3.931	2.621	1.310

TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
38	Phố Trần Xuân Soạn	Phố Phùng Hưng	Nhà Văn hóa khối 2 và Trạm y tế phường Vĩnh Trại	6.552	3.931	2.621	1.310
39	Phố Đoàn Thị Điểm	Phố Trần Xuân Soạn	Phố Phùng Hưng	6.552	3.931	2.621	1.310
40	Phố Thác Mạ 1	Đường Bà Triệu	Phố Thác Mạ 2	5.278			
41	Phố Thác Mạ 2	Phố Thác Mạ 1	Phố Thác Mạ 5	5.278	3.167	2.111	1.056
42	Phố Thác Mạ 3	Phố Thác Mạ 1	Phố Thác Mạ 5	5.278			
43	Phố Thác Mạ 4	Phố Thác Mạ 3	Phố Thác Mạ 2	5.278			
44	Phố Thác Mạ 5 (Đường 25m)	Đường Bà Triệu	Phố Thác Mạ 2	5.915			
45	Phố Thác Mạ 6	Phố Thác Mạ 2	Phố Thác Mạ 5	5.278	3.167	2.111	1.056
46	Đường đi Mai Pha (cũ)	Đường HÙNG VƯƠNG (Cổng Trường Chính trị)	Qua cầu Phố Thỏ ra đường Hùng Vương	2.093	1.256	837	
47	Tuyến phố phía sau UBND P Đông Kinh	Thác Mạ 6	Bờ sông	5.278	3.167	2.111	1.056
48	Đường Võ Thị Sáu, đoạn 1	Từ Quốc lộ 1A mới	Phố Hồ Tùng Mậu	3.640	2.184	1.456	728
49	Đường Võ Thị Sáu, đoạn 2	Phố Hồ Tùng Mậu	Trường Mầm non 2/9	2.366	1.420	946	473
50	Phố Hồ Tùng Mậu	Đường Võ Thị Sáu	Đến hết khu Nhà ở xã hội (gặp đường Võ Thị Sáu)	3.185	1.911	1.274	637
51	Phố Thác Mạ 7	Phố Thác Mạ 5	Phố Thác Mạ 5	5.278			
52	Phố Thác Mạ 8	Phố Thác Mạ 5	Phố Thác Mạ 3	5.278			
53	Phố Tinh Dầu 1	Đường Phai Vệ	Phố Tinh Dầu 4	7.644	4.586	3.058	

TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
54	Phố Tinh Dầu 2	Phố Tinh Dầu 1	Tường rào bao quanh khu dân cư Tinh Dầu	7.644	4.586	3.058	
55	Phố Tinh Dầu 3	Phố Tinh Dầu 1	Tường rào bao quanh khu dân cư Tinh Dầu	7.644			
56	Phố Tinh Dầu 4	Đường Chu Văn An	Tường rào bao quanh khu dân cư Tinh Dầu	7.644			
57	Đường Lương Thế Vinh, đoạn 1 (Đ31m)	Đường Lý Thường Kiệt	Ngã 3 đường Lương Thế Vinh	12.530			
58	Đường Lương Thế Vinh, đoạn 2	Ngã 3 đường Lương Thế Vinh	Đường Trần Phú	12.530	7.518	5.012	2.506
59	Đường Hoàng Quốc Việt	Đường Bà Triệu	Đường Lương Thế Vinh	12.530	7.518	5.012	2.506
60	Đường Bùi Thị Xuân	Đường Lương Thế Vinh	Đường Trần Phú	12.530			
61	Phố Đặng Dung	Đường Lý Thường Kiệt	Đường Lương Thế Vinh	12.530	7.518	5.012	2.506
62	Phố Kim Đồng	Đường Đinh Công Tráng	Đường Lương Thế Vinh	12.530			
63	Phố Lương Đình Của	Đường Lý Thường Kiệt	Công trình công cộng (sân bóng đá mini)	12.530			
64	Phố Linh Lang	Đường Lý Thường Kiệt	Phố Lương Đình Của	12.530			
65	Phố Đặng Văn Ngữ	Đường Lý Thường Kiệt	Phố Phùng Chí Kiên	12.530			
66	Phố Đinh Công Tráng	Phố Đinh Lễ	Phố Đặng Văn Ngữ	12.530	7.518	5.012	2.506
67	Phố Đinh Lễ	Đường Lý Thường Kiệt	Phố Trần Đại Nghĩa	12.530			
68	Phố Lê Hữu Trác	Đường Lý Thường Kiệt	Phố Đinh Lễ	12.530			
69	Phố Trương Định (Phường Vĩnh Trại)	Đường Bùi Thị Xuân	Phố Cao Bá Quát	12.530	7.518	5.012	2.506

TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
70	Phố Ông Ích Khiêm (Phường Vĩnh Trại)	Đường Bùi Thị Xuân	Phố Cao Bá Quát	12.530	7.518	5.012	2.506
71	Phố Cao Bá Quát (Phường Vĩnh Trại)	Phố Kim Đồng	Đường Hoàng Quốc Việt	12.530	7.518	5.012	2.506
72	Phố Phùng Chí Kiên	Đường Hoàng Quốc Việt	Phố Cầu Cuốn	12.530	7.518	5.012	2.506
73	Phố Nguyễn Khắc Cần	Đường Trần Phú	Phố Lương Văn Can	12.530	7.518	5.012	2.506
74	Phố Tô Hiệu	Đường Trần Phú	Phố Lương Văn Can	12.530			
75	Phố Mai Hắc Đế	Phố Tô Hiệu	Phố Lương Văn Can	12.530			
76	Phố Lương Văn Can	Đường Bà Triệu	Giáp với khu vực đường tàu	12.530			
77	Phố Bông Lau 1 Khu đô thị Phú lộc I+II	Lương Văn Can	Đường số 6 theo quy hoạch (khối 7)	12.530	7.518		
78	Phố Bông Lau 2 Khu đô thị Phú lộc I+II	Bà Triệu	Đường số 2 theo quy hoạch (giáp đường tàu khối 7)	12.530	7.518		
79	Phố Bông Lau 3 Khu đô thị Phú lộc I+II	Bông Lau 1	Bông Lau 4	12.530	7.518		
80	Phố Bông Lau 4 Khu đô thị Phú lộc I+II	Bông Lau 1	Bông Lau 2	12.530	7.518		
81	Phố Bông Lau 5 Khu đô thị Phú lộc I+II	Bông Lau 2	Đường số 6 theo quy hoạch (khối 7)	12.530	7.518		
82	Phố Bông Lau 6 Khu đô thị Phú lộc I+II	Bông Lau 5	Đường số 6C theo quy hoạch (khối 7)	12.530	7.518		
83	Phố Bông Lau 7 Khu đô thị Phú lộc I+II	Đường Bà Triệu	Đường Lý Thường Kiệt	12.530	7.518	5.012	2.506
84	Phố Nguyễn Khắc Cần (kéo dài) khu đô thị Phú lộc I+II	Ngã tư Lương Văn Can – Nguyễn Khắc Cần	Đường số 6 theo quy hoạch (khối 7)	12.530	7.518		
85	Đường nội bộ còn lại trong khu đô thị Phú lộc I+II			12.530	7.518		

TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
86	Phố Tô Hiệu 1 Khu đô thị Phú lộc III	Đường Tô Hiệu	Đường cụt	12.530	7.518		
87	Phố Nguyễn Khắc Cần 1 Khu đô thị Phú lộc III	Phố Nguyễn Khắc Cần	Đường cụt	12.530	7.518		
88	Đường nội bộ còn lại trong khu đô thị Phú lộc III			12.530	7.518		
89	Phố Bùi Thị Xuân 1 Khu đô thị Phú lộc IV	Bùi Thị Xuân	Lương Thế Vinh	12.530	7.518	5.012	2.506
90	Phố Bùi Thị Xuân 2 Khu đô thị Phú lộc IV	Bùi Thị Xuân	Cao Bá Quát	12.530	7.518	5.012	2.506
91	Phố Bùi Thị Xuân 3 Khu đô thị Phú lộc IV	Bùi Thị Xuân	Cao Bá Quát	12.530	7.518	5.012	2.506
92	Phố Hoàng Quốc Việt 1 Khu đô thị Phú lộc IV	Hoàng Quốc Việt	Bùi Thị Xuân	12.530	7.518	5.012	2.506
93	Phố Đoàn Kết Khu đô thị Phú lộc IV	Lương Thế Vinh	Khu Bản Mới	12.530	7.518	5.012	2.506
94	Phố Đào Duy Từ Khu đô thị Phú lộc IV	Lương Thế Vinh	Khu Bản Mới	12.530	7.518	5.012	2.506
95	Phố Tôn Thất Tùng Khu đô thị Phú lộc IV	Trương Định	Ông Ích Khiêm	12.530	7.518	5.012	2.506
96	Phố Bùi Thị Xuân 4 Khu đô thị Phú lộc IV	Lý Thường Kiệt	Bùi Thị Xuân	12.530	7.518	5.012	2.506
97	Phố Bùi Thị Xuân 5 Khu đô thị Phú lộc IV	Lý Thường Kiệt	Bùi Thị Xuân	12.530	7.518	5.012	2.506
98	Đường nội bộ còn lại trong khu đô thị Phú lộc IV			12.530	7.518	5.012	2.506
99	Đường huyện 99 (Song Giáp - Khánh Khê)	Đường Bến Bắc	Hết địa phận phường Tam Thanh	896	538	358	179
100	Đường Thành	Đường Quang Trung	Đường Nguyễn Thái Học	5.460	3.276	2.184	1.092
101	Đường vào Trường Cao đẳng Lạng Sơn, đoạn 1	Ngã ba đường Đèo Giang rẽ vào Trường Cao đẳng Lạng Sơn	Tường rào của Bộ chỉ huy quân sự tỉnh	2.366	1.420	946	473

TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
102	Đường vào Trường Cao đẳng Lạng Sơn, đoạn 2	Góc phía Đông bắc của Nhà đa năng Trường Cao đẳng Lạng Sơn	Cổng chính Trường Cao đẳng Lạng Sơn	2.002	1.201	801	
103	Đường Hoà Bình	Đường Trần Đăng Ninh	Đường Phố Muối	7.553	4.532	3.021	1.511
104	Đường Hoàng Diệu	Đường Trung Nhị	Đường Quang Trung	3.640	2.184	1.456	728
105	Đường Hoàng Đình Giong	Đường Bắc Sơn	Đường Lê Lai	2.730	1.638	1.092	546
106	Đường Hoàng Hoa Thám	Đường Cửa Nam	Đường Phan Huy Chú	2.730	1.638	1.092	546
107	Đường Hoàng Văn Thụ	Đường Quang Trung	Đường Trần Hưng Đạo	7.553	4.532	3.021	1.511
108	Đường Hùng Vương, đoạn 1	Nam cầu Kỳ Cùng	Bắc cầu Thụ Phụ	18.564	11.138	7.426	3.713
109	Đường Hùng Vương, đoạn 2	Nam cầu Thụ Phụ	Đường Văn Vi	11.025	6.615	4.410	2.205
110	Đường Hùng Vương, đoạn 3	Đường Văn Vi	Bắc Cầu Rọ Phải	8.400	5.040	3.360	1.680
111	Đường Kéo Tào đoạn 1	Đường Mỹ Sơn (rẽ ngõ 100 Đường Mỹ Sơn cũ)	Ngã ba tiếp giáp Cao Lộc	1.092	655		
112	Đường Kéo Tào đoạn 2	Ngã ba tiếp giáp Cao Lộc	Đường Ngô Quyền	896	538		
113	Phố Kỳ Lừa	Hai bên nhà chợ chính từ Đường Trần Đăng Ninh	Đường Bắc Sơn	20.230	12.138	8.092	4.046
114	Đường Lê Đại Hành, đoạn 1	Đường Lê Lợi	Đường Ngô Quyền	5.005	3.003	2.002	1.001
115	Đường Lê Đại Hành, đoạn 2	Đường Ngô Quyền	Đường Phai Vẻ	10.500	6.300	4.200	2.100
116	Đường Lê Hồng Phong, đoạn 1	Đường Trần Đăng Ninh	Đường Yết Kiêu	5.915	3.549	2.366	1.183
117	Đường Lê Hồng Phong, đoạn 2	Đường Yết Kiêu	Ngã sáu Pò Soài	7.280	4.368	2.912	1.456

TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
118	Đường Lê Hồng Phong, đoạn 3	Ngã sáu Pò Soài	Đường Phố Muối	5.460	3.276	2.184	1.092
119	Đường Lê Lai, đoạn 1	Ngã năm Đường Trần Đăng Ninh, Đường Phan Đình Phùng	Đường Minh Khai	14.490	8.694	5.796	2.898
120	Đường Lê Lai, đoạn 2	Đường Minh Khai	Đường Mạc Đĩnh Chi	7.280	4.368	2.912	1.456
121	Đường Lê Lai, đoạn 3	Đường Mạc Đĩnh Chi	Đường Tông Đản	5.278	3.167	2.111	1.056
122	Đường Lê Lợi, đoạn 1	Đường Trần Đăng Ninh	Đường Bắc Sơn	38.675	23.205	15.470	7.735
123	Đường Lê Lợi, đoạn 2	Đường Bắc Sơn	Đường Chu Văn An	30.940	18.564	12.376	6.188
124	Đường Lê Lợi, đoạn 3	Đường Chu Văn An	Đường Lý Thường Kiệt	27.846	16.708	11.138	5.569
125	Đường Lê Lợi, đoạn 4	Đường Lý Thường Kiệt	Ga Lạng Sơn	18.564	11.138	7.426	3.713
126	Đường Lê Quý Đôn	Đường Trần Đăng Ninh	Đường Tô Thị	2.184	1.310	874	
127	Đường Lương Văn Tri, đoạn 1	Đường Trần Đăng Ninh	Đường Bắc Sơn	12.075	7.245	4.830	2.415
128	Đường Lương Văn Tri, đoạn 2	Đường Bắc Sơn	Đường Thân Cảnh Phúc	6.734	4.040	2.694	1.347
129	Đường Lương Văn Tri, đoạn 3	Đường Thân Cảnh Phúc	Đường Bà Triệu	3.640	2.184	1.456	728
130	Đường Lý Thái Tổ	Phía Đông cầu Đông Kinh	Đường Bà Triệu	23.205	13.923	9.282	4.641
131	Phố Nguyễn Văn Ninh	Đường Trần Đăng Ninh	Ngã 3 Nhị Thanh - Yết Kiêu	6.370	3.822	2.548	1.274
132	Phố Phan Huy Ích	Đường Trần Đăng Ninh	Đường Lê Hồng Phong	3.003	1.802	1.201	601
133	Đường Nguyễn Phi Khanh, đoạn 1	Đường Lê Hồng Phong	Đường Ba Sơn	3.185	1.911	1.274	637

TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
134	Đường Nguyễn Phi Khanh, đoạn 2	Đường Ba Sơn	Đường Văn Tiến Dũng	1.960	1.176	784	
135	Đường Nguyễn Phi Khanh: đoạn 3	Đường Văn Tiến Dũng	Phố Đội Cấn	1.260	756		
136	Đường Lý Tự Trọng	Ngã ba đường Trần Hưng Đạo	Đường Đinh Tiên Hoàng	3.640	2.184	1.456	728
137	Đường Mạc Đĩnh Chi	Đường Lê Lai	Đường Trần Đăng Ninh	7.735	4.641	3.094	1.547
138	Đường Hoàng Đình Kinh, đoạn 1 (Áp dụng cho địa phận phường Đông Kinh)	Ngã tư đường Phai Vệ	Hết đất Trường Dân tộc nội trú	3.549	2.129	1.420	710
139	Đường Mai Thế Chuẩn	Đường Hùng Vương	Đường Nguyễn Thái Học	4.823	2.894	1.929	965
140	Đường Mai Toàn Xuân	Đường Nhị Thanh	Gặp đường Nhị Thanh (giáp Trường Trung cấp VHNT Lạng Sơn)	3.640	2.184	1.456	728
141	Đường Minh Khai đoạn 1	Đường Trần Đăng Ninh	Đường Bắc Sơn	19.040	11.424	7.616	3.808
142	Đường Minh Khai đoạn 2	Đường Bắc Sơn	Đường Bà Triệu	3.640	2.184	1.456	728
143	Đường Mỹ Sơn, đoạn 1	Đường Ngô Quyền	Rẽ đường Kéo Tào	3.185	1.911	1.274	637
144	Đường Mỹ Sơn, đoạn 2	Rẽ đường Kéo Tào	Hết địa phận thành phố Lạng Sơn	2.366	1.420	946	473
145	Đường Nà Trang A	Đường Bến Bắc	Đường Tam Thanh	1.274	764	510	
146	Đường Nà Trang B	Đường Nà Trang A	Qua Nghĩa trang, Ngầm Thác Trà	1.274	764	510	
147	Đường Ngô Gia Tự	Đường Nguyễn Du	Đường Bà Triệu	7.280	4.368	2.912	1.456
148	Đường Ngô Quyền, đoạn 1	Đường Lê Lợi	Đường Lê Đại Hành	23.205	13.923	9.282	4.641
149	Đường Ngô Quyền, đoạn 2	Đường Lê Đại Hành	Quốc lộ 1	13.650	8.190	5.460	2.730

TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
150	Đường Ngô Quyền, đoạn 3	Quốc lộ 1	Đường Mỹ Sơn	9.450	5.670	3.780	1.890
151	Đường Ngô Quyền, đoạn 4	Đường Mỹ Sơn	Hết địa phận TP Lạng Sơn	6.825	4.095	2.730	1.365
152	Đường Ngô Thị Nhậm, đoạn 1	Đường Tô Thị	Đường Ngô Thị Vị	2.275	1.365	910	
153	Đường Ngô Thị Nhậm, đoạn 2	Đường Ngô Thị Vị	Đường Yết Kiêu	2.730	1.638	1.092	546
154	Đường Ngô Thị Sỹ, đoạn 1	Đường Tam Thanh	Cửa sau hang Nhị Thanh	2.730	1.638	1.092	546
155	Đường Ngô Thị Sỹ, đoạn 2	Cửa sau hang Nhị Thanh	Hang Tam Thanh	2.275	1.365	910	
156	Đường Ngô Thị Vị, đoạn 1	Đường Lê Hồng Phong	Đường Ngô Thị Nhậm	2.730	1.638	1.092	546
157	Đường Ngô Thị Vị, đoạn 2	Đường Ngô Thị Nhậm	Đường Tô Thị (qua thành Nhà Mạc)	2.275	1.365	910	
158	Đường Ngô Văn Sở, đoạn 1	Đường Lê Lai	Đường Bắc Sơn	6.734	4.040	2.694	1.347
159	Đường Ngô Văn Sở, đoạn 2	Đường Bắc Sơn	Đường Thân Công Tài	3.640	2.184	1.456	728
160	Đường Nguyễn Đình Chiểu	Đường Nguyễn Du	Đường Bà Triệu	4.004	2.402	1.602	801
161	Đoạn đường thuộc công trình: Hạng mục đường Nguyễn Đình Chiểu kéo dài thuộc dự án Cầu Thác Mạ (Cầu 17/10), thành phố Lạng Sơn	Đường Bà Triệu	Bờ sông	5.278	3.167	2.111	1.056
162	Đường Nguyễn Du, đoạn 1	Đường Lê Lợi	Đường Phai Vè	23.800	14.280	9.520	4.760
163	Đường Nguyễn Du, đoạn 2	Đường Phai Vè	Đường Ngô Gia Tự	8.925	5.355	3.570	1.785
164	Đường Nguyễn Du, đoạn 3	Đường Ngô Gia Tự	Đầu cầu Đông Kinh	6.825	4.095	2.730	1.365

TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
165	Đường Nguyễn Du, đoạn 4	Đầu cầu Đông Kinh	Đường Nguyễn Đình Chiểu	4.732	2.839	1.893	946
166	Đường Nguyễn Nghiễm	Đường Lê Hồng Phong	Đường Lê Quý Đôn	2.639	1.583	1.056	528
167	Đường Nguyễn Thái Học, đoạn 1	Đường Trần Nhật Duật	Đường Thành	5.187	3.112	2.075	1.037
168	Đường Nguyễn Thái Học, đoạn 2	Đường Thành	Đường Tổ Sơn	4.004	2.402	1.602	801
169	Đường Nguyễn Thế Lộc	Đường Bắc Sơn	Đường Tân Đà	2.184	1.310	874	
170	Đường Nguyễn Thượng Hiền	Đường Nguyễn Thế Lộc	Đường Nguyễn Thế Lộc	1.092	655	437	
171	Đường Nguyễn Tri Phương, đoạn 1	Đường 17/10	Đường Nguyễn Du	23.800	14.280	9.520	4.760
172	Đường Nguyễn Tri Phương, đoạn 2	Đường Nguyễn Du	Đường Bà Triệu	13.650	8.190	5.460	2.730
173	Đường Nhị Thanh, đoạn 1	Đường Trần Đăng Ninh	Đường Tam Thanh	19.040	11.424	7.616	3.808
174	Đường Nhị Thanh, đoạn 2	Đường Tam Thanh	Đường Phố Muối	6.825	4.095	2.730	1.365
175	Đường Nhị Thanh, đoạn 3	Đường Phố Muối	Đường Bến Bắc	4.095	2.457	1.638	819
176	Đường Phai Luông	Đường Văn Miếu	Đường Văn Vi	2.730	1.638	1.092	546
177	Đường Phai Vệ, đoạn 1	Đường Nguyễn Du (chợ Đông Kinh)	Đường Bà Triệu	22.610	13.566	9.044	4.522
178	Đường Phai Vệ, đoạn 2	Đường Bà Triệu	Đường Chu Văn An	15.120	9.072	6.048	3.024
179	Đường Phai Vệ, đoạn 3	Đường Chu Văn An	Ngõ 169 đường Phai Vệ (ngõ 8 cũ)	10.920	6.552	4.368	2.184
180	Đường Phai Vệ, đoạn 4	Ngõ 169 đường Phai Vệ (ngõ 8 cũ)	Đường Lê Đại Hành	8.736	5.242	3.494	1.747

TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
181	Đường Phạm Ngũ Lão	Đường Trung Trắc	Đường Trần Nhật Duật	3.549	2.129	1.420	710
182	Đường Phan Bội Châu	Đường Cửa Nam	Đường Phan Huy Chú	2.639	1.583	1.056	528
183	Đường Phan Chu Trinh	Đường Lương Văn Tri	Đường Phan Đình Phùng	11.550	6.930	4.620	2.310
184	Đường Phan Đình Phùng, đoạn 1	Đường Trần Đăng Ninh	Đường Bắc Sơn	6.734	4.040	2.694	1.347
185	Đường Phan Đình Phùng, đoạn 2	Đường Bắc Sơn	Đường Thân Cảnh Phúc	4.823	2.894	1.929	965
186	Đường Phan Đình Phùng, đoạn 3	Đường Thân Cảnh Phúc	Đường Bà Triệu	2.275	1.365	910	
187	Đường Phan Huy Chú	Đường đi Mai Pha (cũ)	Ngô Sỹ Liên	3.185	1.911	1.274	637
188	Đường Ngô Sỹ Liên	Phan Huy Chú	Cửa Nam	2.730	1.638	1.092	546
189	Đường Phố Muối	Bắc Cầu Kỳ Cùng	Đường Nhị Thanh	5.915	3.549	2.366	1.183
190	Phố Mỹ Sơn 1	Đường Quốc lộ 1	Phố Mỹ Sơn 6	4.004			
191	Phố Mỹ Sơn 2 (đoạn trong Khu nội bộ tái định cư Mỹ Sơn)	Đường Quốc lộ 1	Hết đất khu Tái định cư Mỹ Sơn	4.004			
192	Phố Mỹ Sơn 3	Đường Quốc lộ 1	Phố Mỹ Sơn 6	4.004			
193	Phố Mỹ Sơn 4	Đường Quốc lộ 1	Phố Mỹ Sơn 6	4.004			
194	Phố Mỹ Sơn 5	Đường Quốc lộ 1	Hết đất khu Tái định cư Mỹ Sơn	4.004	2.402	1.602	801
195	Phố Mỹ Sơn 6	Phố Mỹ Sơn 5	Phố Mỹ Sơn 1	4.004			
196	Phố Phai Luông 1	Đường Chùa Tiên	Đường Văn Vĩ	6.097			

TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
197	Phố Phai Luông 2	Phố Phai Luông 7	Phố Phai Luông 8	4.732			
198	Phố Phai Luông 3	Phố Phai Luông 7	Đường Phai Luông	4.732			
199	Phố Phai Luông 4	Phố Phai Luông 7	Đường Phai Luông	4.732			
200	Phố Phai Luông 5	Phố Phai Luông 7	Phố Phai Luông 8	4.732			
201	Phố Phai Luông 6	Phố Phai Luông 7	Đường Phai Luông	4.732			
202	Phố Phai Luông 7	Đường Chùa Tiên	Đường Văn Vi	4.732	2.839	1.893	946
203	Phố Phai Luông 8	Đường Chùa Tiên	Đường Văn Vi	4.732			
204	Phố Phai Luông 9	Đường Phai Luông	Đường Văn Vi	4.732			
205	Đường Quang Trung đoạn 1	Đường Trần Nhật Duật	Đường Trần Hưng Đạo	10.920	6.552	4.368	2.184
206	Đường Quang Trung đoạn 2	Đường Trần Hưng Đạo	Đường Dã Tượng	9.660	5.796	3.864	1.932
207	Đường Quốc lộ 1, đoạn 4	Địa phận TP Lạng Sơn (phường Vĩnh Trại)	Hết địa phận Phường Đông Kinh	5.460	3.276	2.184	1.092
208	Đường Tam Thanh, đoạn 1	Trần Đăng Ninh	Ngã sáu gặp đường Nhị Thanh	21.420	12.852	8.568	4.284
209	Đường Tam Thanh, đoạn 2	Đường Nhị Thanh	Đường Ngô Thị Sỷ	8.925	5.355	3.570	1.785
210	Đường Tam Thanh, đoạn 3	Đường Ngô Thị Sỷ	Đường Tô Thị	4.732	2.839	1.893	946
211	Đường Tam Thanh, đoạn 4	Đường Tô Thị	Ngã ba thôn Hoàng Thanh	2.730	1.638	1.092	546
212	Đường Tân Đà	Đường Tây Sơn	Đường Tông Đản	1.911	1.147	764	

TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
213	Đường Tây Sơn	Đường Trần Đăng Ninh	Đường Bắc Sơn	2.639	1.583	1.056	528
214	Đường Thác Trà	Ngầm Thác Trà	Đường Văn Vi	1.365	819	546	
215	Đường Thân Cảnh Phúc	Đường Thân Công Tài	Đường Phan Đình Phùng	5.460	3.276	2.184	1.092
216	Đường Thân Công Tài, đoạn 1	Đường Bắc Sơn (Đền Tả Phủ)	Đường Thân Cảnh Phúc	6.734	4.040	2.694	1.347
217	Đường Thân Công Tài, đoạn 2	Đường Thân Cảnh Phúc	Miếu Thổ Công (trên đoạn gấp đường Bà Triệu)	2.275	1.365	910	455
218	Đường Thân Thừa Quý	Ngõ 2, Đường Lê Lợi	Đường Bắc Sơn	7.553	4.532	3.021	1.511
219	Đường Tô Hiến Thành	Đường Mạc Đĩnh Chi	Đường Lê Lai	2.275	1.365	910	
220	Đường Tổ Sơn	Đầu đường Văn Miếu	Gấp đường Đèo Giang	2.275	1.365	910	
221	Đường Tô Thi, đoạn 1	Đường Lê Hồng Phong	Đường Ngô Thị Nhậm	4.186	2.512	1.674	837
222	Đường Tô Thi, đoạn 2	Đường Ngô Thị Nhậm	Đường Tam Thanh	3.185	1.911	1.274	637
223	Đường Tông Dân	Đường Trần Đăng Ninh	Đường Lê Lai	3.640	2.184	1.456	728
224	Đường Trần Đăng Ninh, đoạn 1+2	Phía Bắc Cầu Kỳ Cùng	Đường Phan Đình Phùng	38.675	23.205	15.470	7.735
225	Đường Trần Đăng Ninh, đoạn 3	Đường Phan Đình Phùng	Đường Minh Khai	27.846	16.708	11.138	5.569
226	Đường Trần Đăng Ninh, đoạn 4	Đường Minh Khai	Đường Lê Hồng Phong	18.564	11.138	7.426	3.713
227	Đường Trần Đăng Ninh, đoạn 5	Đường Lê Hồng Phong	Đường Ba Sơn	10.080	6.048	4.032	2.016
228	Đường Trần Đăng Ninh, đoạn 6	Đường Ba Sơn	Đường Bông Lau	7.007	4.204	2.803	1.401

TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
229	Đường Trần Đăng Ninh, đoạn 7	Đường Bông Lau	Đường sắt thôn Hoàng Thượng	5.733	3.440	2.293	1.147
230	Đường Trần Hưng Đạo, đoạn 1	Đường Hùng Vương	Đường Nguyễn Thái Học	10.920	6.552	4.368	2.184
231	Đường Trần Hưng Đạo, đoạn 2	Đường Nguyễn Thái Học	Đường Đèo Giang	6.734	4.040	2.694	1.347
232	Đường Trần Hưng Đạo, đoạn 3	Đường Đèo Giang	Lối rẽ lên Ban An ninh Công an tỉnh	2.730	1.638	1.092	546
233	Đường Trần Khánh Dư	Đường Thân Công Tài	Đường Bà Triệu	2.275	1.365	910	
234	Đường Trần Nhật Duật	Đường Hùng Vương	Nguyễn Thái Học	4.095	2.457	1.638	819
235	Đường Trần Nhật Duật, đoạn 1	Đường Hùng Vương	Đường Quang Trung	10.920	6.552	4.368	2.184
236	Đường Trần Nhật Duật, đoạn 2	Đường Quang Trung	Đường Nguyễn Thái Học	4.095	2.457	1.638	819
237	Đường Trần Phú	Đường Bắc Sơn	Gặp đường sắt sang Cao Lộc	5.460	3.276	2.184	1.092
238	Đường Trần Quang Khải, đoạn 1	Cuối đường Trần Hưng Đạo	Hết đất thuộc Công ty Quản lý và sửa chữa đường bộ Lạng Sơn	2.912	1.747	1.165	582
239	Đường Trần Quang Khải, đoạn 2	Hết đất thuộc Công ty Quản lý và sửa chữa đường bộ Lạng Sơn	Cầu Bản Loỏng	1.365	819	546	
240	Đường Trần Quốc Toản	Đường Trần Đăng Ninh	Đường Lương Văn Chi	10.080	6.048	4.032	2.016
241	Đường Trung Nhị	Đường Trần Nhật Duật	Đường Trần Hưng Đạo	3.549	2.129	1.420	710
242	Đường Trung Trắc	Đường Phạm Ngũ Lão	Đường Trần Nhật Duật	3.549	2.129	1.420	710
243	Đường Tuệ Tĩnh	Đường Văn Miếu	Đường Phan Huy Chú	2.639	1.583	1.056	528
244	Đường Văn Cao	Đường Mai Thế Chuẩn	Đường Dã Tượng	3.640	2.184	1.456	728

TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
245	Đường Văn Miếu	Đường Nguyễn Thái Học	Đường Chùa Tiên	2.821	1.693	1.128	564
246	Đường Văn Vi, đoạn 1	Đường Hùng Vương	Đến phố Phai Luông 7	5.460	3.276	2.184	1.092
247	Đường Văn Vi, đoạn 2	Phố Phai Luông 7	Đường Phai Luông	4.732	2.839	1.893	946
248	Đường Văn Vi, đoạn 3	Đường Phai Luông	Đường Đèo Giang	2.275	1.365	910	
249	Đường Văn Vi, đoạn 4	Đường Đèo Giang	Đường Trần Quang Khải	1.365	819	546	
250	Đường Vi Đức Thắng	Đường Bông Lau	Đường sắt (hết địa phận phường Hoàng Văn Thụ)	1.547	928	619	
251	Đường Xứ Nhu	Đường Trần Hưng Đạo	Đường Thành	4.186	2.512	1.674	837
252	Đường Yết Kiêu, đoạn 1	Đường Nhị Thanh	Đường Lê Hồng Phong	12.600	7.560	5.040	2.520
253	Đường Yết Kiêu, đoạn 2	Đường Lê Hồng Phong	Đường Ngô Thị Nhậm	2.730	1.638	1.092	546
254	Đường Yết Kiêu, đoạn 3	Đường Ngô Thị Nhậm	Đường Tam Thanh	1.911	1.147	764	
255	Nguyễn Trường Tộ	Đường Nguyễn Du	Đường Lý Thái Tổ	12.600	7.560	5.040	2.520
256	Đường Vạn Lý	Đường Văn Vi	Đôi Pò Vị	1.274	764	510	
257	Phố Nguyễn Hữu Cánh (Phường Tam Thanh)	Đường Trần Đăng Ninh	Đường Nguyễn Phi Khanh	3.185	1.911	1.274	637
258	Phố Nguyễn Khuyến (Phường Tam Thanh)	Phố Nguyễn Hữu Cánh	Đường Lê Quý Đôn	2.730	1.638	1.092	546
259	Phố Lê Đức Thọ	Từ phố Đội Cấn	Phố Võ Chí Công	4.480	2.688	1.792	896
260	Phố Lê Đức Thọ	Phố Võ Chí Công	Phố Nguyễn Cơ Thạch	5.390	3.234	2.156	1.078

TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
261	Phố Lê Trọng Tấn	Từ phố Đội Cấn	Phố Võ Chí Công	4.200	2.520	1.680	840
262	Phố Lê Trọng Tấn	Phố Võ Chí Công	Đường Văn Tiến Dũng	7.700	4.620	3.080	1.540
263	Phố Đội Cấn (Khu đô thị Nam Hoàng Đồng) (đường đôi 28m)	Từ đường Trần Đăng Ninh	Đến tuyến số 31 (theo quy hoạch)	5.600	3.360	2.240	1.120
264	Đường nội bộ còn lại trong Dự án điều chỉnh, mở rộng Khu đô thị Nam Hoàng Đồng I			5.390	3.234	2.156	1.078
265	Phố Nam Hoàng Đồng 1 Khu đô thị Nam Hoàng Đồng I	Phố Lê Anh Xuân	Phố Lê Đức Thọ	4.480	2.688	1.792	896
266	Phố Nam Hoàng Đồng 2 Khu đô thị Nam Hoàng Đồng I	Đường Nguyễn Phi Khanh	Phố Đặng Thùy Trâm	4.900	2.940	1.960	980
267	Phố Nam Hoàng Đồng 3 Khu đô thị Nam Hoàng Đồng I	Phố Lê Đức Thọ	Phố Lê Anh Xuân	4.480	2.688	1.792	896
268	Phố Nam Hoàng Đồng 4 Khu đô thị Nam Hoàng Đồng I	Đường Nguyễn Phi Khanh	Phố Lê Đức Thọ	4.480	2.688	1.792	896
269	Phố Nam Hoàng Đồng 5 Khu đô thị Nam Hoàng Đồng I	Đường Nguyễn Phi Khanh	Phố Lê Trọng Tấn	5.600	3.360	2.240	1.120
270	Phố Nam Hoàng Đồng 6 Khu đô thị Nam Hoàng Đồng I	Đường Nguyễn Phi Khanh	Phố Lê Đức Thọ	4.480	2.688	1.792	896
271	Phố Nam Hoàng Đồng 7 Khu đô thị Nam Hoàng Đồng I	Phố Nam Hoàng Đồng 6	Phố Nam Hoàng Đồng 9	4.480	2.688	1.792	896
272	Phố Nam Hoàng Đồng 8 Khu đô thị Nam Hoàng Đồng I	Phố nam Hoàng Đồng 7	Phố Lê Trọng Tấn	4.480	2.688	1.792	896
273	Phố Nam Hoàng Đồng 9 Khu đô thị Nam Hoàng Đồng I	Đường Nguyễn Phi Khanh	Phố Lê Đức Thọ	4.480	2.688	1.792	896
274	Phố Nam Hoàng Đồng 10 Khu đô thị Nam Hoàng Đồng I	Đường Nguyễn Phi Khanh	Phố Nam Hoàng Đồng 14	4.900	2.940	1.960	980
275	Phố Nam Hoàng Đồng 11 Khu đô thị Nam Hoàng Đồng I	Đường Nguyễn Phi Khanh	Phố Lê Đức Thọ	4.480	2.688	1.792	896
276	Phố Nam Hoàng Đồng 12 Khu đô thị Nam Hoàng Đồng I	Phố Nam Hoàng Đồng 11	Phố Nam Hoàng Đồng 16	4.480	2.688	1.792	896

TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
277	Phố Nam Hoàng Đồng 13 Khu đô thị Nam Hoàng Đồng I	Phố Nam Hoàng Đồng 12	Phố Lê Đức Thọ	4.480	2.688	1.792	896
278	Phố Nam Hoàng Đồng 14 Khu đô thị Nam Hoàng Đồng I	Đường Nguyễn Phi Khanh	Tuyến số 31 (theo quy hoạch)	4.900	2.940	1.960	980
279	Phố Nam Hoàng Đồng 15 Khu đô thị Nam Hoàng Đồng I	Phố Nam Hoàng Đồng 12	Phố Lê Đức Thọ	4.480	2.688	1.792	896
280	Phố Nam Hoàng Đồng 16 Khu đô thị Nam Hoàng Đồng I	Đường Nguyễn Phi Khanh	Phố Lê Đức Thọ	4.480	2.688	1.792	896
281	Phố Nam Hoàng Đồng 17 Khu đô thị Nam Hoàng Đồng I	Đường Nguyễn Phi Khanh	Phố Lê Đức Thọ	4.480	2.688	1.792	896
282	Phố Nam Hoàng Đồng 18 Khu đô thị Nam Hoàng Đồng I	Phố Nam Hoàng Đồng 17	Phố Nam Hoàng Đồng 20	4.480	2.688	1.792	896
283	Phố Nam Hoàng Đồng 19 Khu đô thị Nam Hoàng Đồng I	Phố Nam Hoàng Đồng 18	Phố Lê Đức Thọ	4.480	2.688	1.792	896
284	Phố Nam Hoàng Đồng 20 Khu đô thị Nam Hoàng Đồng I	Đường Nguyễn Phi Khanh	Phố Lê Đức Thọ	4.480	2.688	1.792	896
285	Phố Nam Hoàng Đồng 21 Khu đô thị Nam Hoàng Đồng I	Đường Nguyễn Phi Khanh	Phố Lê Đức Thọ	4.480	2.688	1.792	896
286	Phố Nam Hoàng Đồng 22 Khu đô thị Nam Hoàng Đồng I	Phố Nam Hoàng Đồng 21	Phố Đội Cấn	4.480	2.688	1.792	896
287	Đường nội bộ còn lại trong dự án Khu đô thị Nam Hoàng Đồng I			4.480	2.688	1.792	896
288	Phố Lê Anh Xuân, đoạn 1	Đường Văn Tiến Dũng	Phố Dương Quảng Hàm	6.300	3.780	2.520	1.260
289	Phố Lê Anh Xuân, đoạn 2	Phố Dương Quảng Hàm	Phố Nam Hoàng Đồng 4	5.390	3.234	2.156	1.078
290	Đường nội bộ DA: Khu dân cư khối 3 phường Hoàng Văn Thụ			14.175	8.505	5.670	2.835
291	Phố Cù Chính Lan	Đường Văn Tiến Dũng	Phố Võ Chí Công	6.300	3.780	2.520	1.260
292	Phố Hoàng Đạo Thúy	Đường Văn Tiến Dũng	Phố Võ Chí Công	6.300	3.780	2.520	1.260

TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
293	Đường Văn Tiến Dũng	Đường Trần Đăng Ninh	Đường trục thôn Đồi Chè, xã Hoàng Đồng	7.700	4.620	3.080	1.540
294	Phố Võ Chí Công	Đường Trần Đăng Ninh	Tuyến số 11 (theo quy hoạch)	5.600	3.360	2.240	1.120
295	Phố Dương Quảng Hàm	Đường Nguyễn Phi Khanh	Tuyến số 11 (theo quy hoạch)	6.300	3.780	2.520	1.260
296	Phố Nguyễn Cơ Thạch	Đường Nguyễn Phi Khanh	Tuyến số 12 (theo quy hoạch)	6.300	3.780	2.520	1.260
297	Phố Hoàng Văn Thái	Đường Nguyễn Phi Khanh	Tuyến số 12 (theo quy hoạch)	5.390	3.234	2.156	1.078
298	Phố Đặng Thùy Trâm	Phố Lê Trọng Tấn	Phố Nguyễn Cơ Thạch	5.390	3.234	2.156	1.078
299	Phố Nhị Thanh 1 đường nội bộ khu tái định cư dự án cầu kỳ cùng	Nhị Thanh	Yết Kiêu	10.080	6.048	4.032	2.016
300	Phố Nhị Thanh 2 đường nội bộ khu tái định cư dự án cầu kỳ cùng	Nhị Thanh 1	Đường nội bộ (Khu Tái định cư Khối 2, phường Tam Thanh)	10.080	6.048	4.032	2.016
301	Phố Nhị Thanh 3 đường nội bộ khu tái định cư dự án cầu kỳ cùng	Nhị Thanh 1	Nhị Thanh 2	10.080	6.048	4.032	2.016
302	Đường nội bộ khu Vincom Shophouse			10.920	6.552	4.368	2.184
303	Tuyến đường số 1 (đường Quốc lộ 1A) đường nội bộ khu đô thị CATALAN			9.450	5.670	3.780	1.890
304	Các tuyến đường nội bộ còn lại và các thửa đất giáp đường Võ Thị Sáu, phố Hồ Tùng Mậu đường nội bộ khu đô thị CATALAN			6.825	4.095	2.730	1.365
305	Khu vực còn lại tại đô thị (Các vị trí không quy định giá)			385			
III	Đất thương mại dịch vụ						
1	Đường Ba Sơn, đoạn 1	Đường Trần Đăng Ninh	Hết địa phận P.Tam Thanh	3.120	1.872	1.248	624

TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
2	Đường Bà Triệu, đoạn 1	Ngã tư đường Trần Đăng Ninh - Bông Lau	Đường Trần Phú	13.200	7.920	5.280	2.640
3	Đường Bà Triệu, đoạn 2	Đường Trần Phú	Bắc Cầu Lao Ly 2	21.760	13.056	8.704	4.352
4	Đường Bà Triệu, đoạn 3	Phía Nam Cầu Lao Ly 2 (Phường Vĩnh Trại)	Đường Ngô Gia Tự	29.920	17.952	11.968	5.984
5	Đường Bà Triệu, đoạn 4	Đường Ngô Gia Tự	Đường Lý Thái Tổ	15.600	9.360	6.240	3.120
6	Đường Bà Triệu, đoạn 5	Đường Lý Thái Tổ	Đường Nguyễn Đình Chiểu	8.400	5.040	3.360	1.680
7	Đường Bà Triệu, đoạn 6	Đường Nguyễn Đình Chiểu	Bắc Cầu 17 tháng 10	5.512	3.307	2.205	1.102
8	Đường Bắc Sơn, đoạn 1	Đường Lê Lợi	Đường Phan Đình Phùng	28.560	17.136	11.424	5.712
9	Đường Bắc Sơn, đoạn 2	Đường Phan Đình Phùng	Đường Minh Khai	21.760	13.056	8.704	4.352
10	Đường Bắc Sơn, đoạn 3	Đường Minh Khai	Đường Trần Phú	10.800	6.480	4.320	2.160
11	Đường Bắc Sơn, đoạn 4	Đường Trần Phú	Đường Trần Đăng Ninh	5.408	3.245	2.163	1.082
12	Đường Bến Bắc, đoạn 1	Ngã tư đường Phố Muối	Đường Nhị Thanh (cổng BV đa khoa tỉnh cũ)	6.760	4.056	2.704	1.352
13	Đường Bến Bắc, đoạn 2	Đường Nhị Thanh (cổng Bệnh viện đa khoa tỉnh cũ)	Ngầm Thác Trà	4.680	2.808	1.872	936
14	Đường Bông Lau	Ngã tư đường Trần Đăng Ninh - Bà Triệu	Đường sắt (giáp ranh huyện Cao Lộc)	4.160	2.496	1.664	832
15	Đường Cao Thắng	Rẽ đường Bắc Sơn	Đường Tân Đà	2.600	1.560	1.040	
16	Đường Chu Văn An, đoạn 1	Ngã tư Bà Triệu - Lý Thái Tổ (Phường Đông Kinh)	Hết tường rào phía Bắc Trường Chu Văn An	5.512	3.307	2.205	1.102
17	Đường Chu Văn An, đoạn 2	Hết tường rào phía Bắc Trường Chu Văn An	Đường Phai Vệ	3.120	1.872	1.248	624

TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
18	Đường Chu Văn An, đoạn 3	Đường Phai Vệ	Đường Lê Lợi	5.512	3.307	2.205	1.102
19	Đường Chu Văn An, đoạn 4	Đường Lê Lợi	Nhà văn hóa khối 5 phường Vĩnh Trại	4.160	2.496	1.664	832
20	Đường Chu Văn An, đoạn 5	Nhà văn hóa khối 5 phường Vĩnh Trại	Đường Bà Triệu	2.600	1.560	1.040	
21	Đường Chùa Tiên	Đường Hùng Vương	Đường Phai Luông	4.784	2.870	1.914	957
22	Đường Cửa Nam, đoạn 1	Đường Hùng Vương	Đến hết Nhà khách Tỉnh ủy	4.160	2.496	1.664	832
23	Đường Cửa Nam, đoạn 2	Hết nhà khách Tỉnh ủy	Đường Văn Miếu	3.120	1.872	1.248	624
24	Đường Dã Tượng	Đường Hùng Vương	Đường Nguyễn Thái Học	4.160	2.496	1.664	832
25	Đường Đại Huệ	Đường Mai Thê Chuẩn	Đường Dã Tượng	4.160	2.496	1.664	832
26	Đường Đèo Giang, đoạn 1	Đường Trần Hưng Đạo	Ngã ba rẽ vào Trường Cao đẳng Lạng Sơn	6.240	3.744	2.496	1.248
27	Đường Đèo Giang, đoạn 2	Ngã ba rẽ vào Trường Cao đẳng Lạng Sơn	Đường Tổ Sơn	3.120	1.872	1.248	624
28	Đường Đèo Giang, đoạn 3	Đường Tổ Sơn	Đường Văn Vi	2.600	1.560	1.040	
29	Đường Đinh Liệt	Đường Ngô Quyền	Ngõ 1 Lê Đại Hành	6.448	3.869	2.579	1.290
30	Đường Đinh Tiên Hoàng, đoạn 1	Đường Hùng Vương	Đường Nguyễn Thái Học	14.400	8.640	5.760	2.880
31	Đường Đinh Tiên Hoàng, đoạn 2	Đường Nguyễn Thái Học	Đường Trần Hưng Đạo	7.696	4.618	3.078	1.539
32	Đường 17 tháng 10	Bắc đầu cầu Kỳ Cùng, Trần Đăng Ninh	Nga ba Lê Lợi, Nguyễn Du	27.200	16.320	10.880	5.440
33	Phố Trần Đại Nghĩa	Đường Lý Thường Kiệt	Phố Đinh Lễ	16.800	10.080	6.720	3.360

TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
34	Đường Lý Thường Kiệt	Đường Lê Lợi	Đường Trần Phú	35.360	21.216	14.144	7.072
35	Đường Lý Thường Kiệt	Đường Trần Phú	Đường Bông Lau	31.280	18.768	12.512	6.256
36	Đường nội bộ Khu chung cư Mỹ Sơn	Tất cả thửa đất thuộc đường nội bộ Khu chung cư Mỹ Sơn		2.600			
37	Phố Phùng Hưng	Đường Bà Triệu	Đường Bắc Sơn	7.488	4.493	2.995	1.498
38	Phố Trần Xuân Soạn	Phố Phùng Hưng	Nhà Văn hóa khối 2 và Trạm y tế phường Vĩnh Trại	7.488	4.493	2.995	1.498
39	Phố Đoàn Thị Điểm	Phố Trần Xuân Soạn	Phố Phùng Hưng	7.488	4.493	2.995	1.498
40	Phố Thác Mạ 1	Đường Bà Triệu	Phố Thác Mạ 2	6.032			
41	Phố Thác Mạ 2	Phố Thác Mạ 1	Phố Thác Mạ 5	6.032	3.619	2.413	1.206
42	Phố Thác Mạ 3	Phố Thác Mạ 1	Phố Thác Mạ 5	6.032			
43	Phố Thác Mạ 4	Phố Thác Mạ 3	Phố Thác Mạ 2	6.032			
44	Phố Thác Mạ 5 (Đường 25m)	Đường Bà Triệu	Phố Thác Mạ 2	6.760			
45	Phố Thác Mạ 6	Phố Thác Mạ 2	Phố Thác Mạ 5	6.032	3.619	2.413	1.206
46	Đường đi Mai Pha (cũ)	Đường HÙNG VƯƠNG (Cổng Trường Chính trị)	Qua cầu Phở Thở ra đường Hùng Vương	2.392	1.435	957	
47	Tuyến phố phía sau UBND P Đông Kinh	Thác Mạ 6	Bờ sông	6.032	3.619	2.413	1.206
48	Đường Võ Thị Sáu, đoạn 1	Từ Quốc lộ 1A mới	Phố Hồ Tùng Mậu	4.160	2.496	1.664	832
49	Đường Võ Thị Sáu, đoạn 2	Phố Hồ Tùng Mậu	Trường Mầm non 2/9	2.704	1.622	1.082	541

TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
50	Phố Hồ Tùng Mậu	Đường Võ Thị Sáu	Đến hết khu Nhà ở xã hội (gặp đường Võ Thị Sáu)	3.640	2.184	1.456	728
51	Phố Thác Mạ 7	Phố Thác Mạ 5	Phố Thác Mạ 5	6.032			
52	Phố Thác Mạ 8	Phố Thác Mạ 5	Phố Thác Mạ 3	6.032			
53	Phố Tinh Dầu 1	Đường Phai Vệ	Phố Tinh Dầu 4	8.736	5.242	3.494	
54	Phố Tinh Dầu 2	Phố Tinh Dầu 1	Tường rào bao quanh khu dân cư Tinh Dầu	8.736	5.242	3.494	
55	Phố Tinh Dầu 3	Phố Tinh Dầu 1	Tường rào bao quanh khu dân cư Tinh Dầu	8.736			
56	Phố Tinh Dầu 4	Đường Chu Văn An	Tường rào bao quanh khu dân cư Tinh Dầu	8.736			
57	Đường Lương Thế Vinh, đoạn 1 (Đ31m)	Đường Lý Thường Kiệt	Ngã 3 đường Lương Thế Vinh	14.320			
58	Đường Lương Thế Vinh, đoạn 2	Ngã 3 đường Lương Thế Vinh	Đường Trần Phú	14.320	8.592	5.728	2.864
59	Đường Hoàng Quốc Việt	Đường Bà Triệu	Đường Lương Thế Vinh	14.320	8.592	5.728	2.864
60	Đường Bùi Thị Xuân	Đường Lương Thế Vinh	Đường Trần Phú	14.320			
61	Phố Đặng Dung	Đường Lý Thường Kiệt	Đường Lương Thế Vinh	14.320	8.592	5.728	2.864
62	Phố Kim Đồng	Đường Đinh Công Tráng	Đường Lương Thế Vinh	14.320			
63	Phố Lương Định Của	Đường Lý Thường Kiệt	Công trình công cộng (sân bóng đá mini)	14.320			
64	Phố Linh Lang	Đường Lý Thường Kiệt	Phố Lương Đình Của	14.320			
65	Phố Đặng Văn Ngữ	Đường Lý Thường Kiệt	Phố Phùng Chí Kiên	14.320			

TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
66	Phố Đinh Công Tráng	Phố Đinh Lễ	Phố Đặng Văn Ngữ	14.320	8.592	5.728	2.864
67	Phố Đinh Lễ	Đường Lý Thường Kiệt	Phố Trần Đại Nghĩa	14.320			
68	Phố Lê Hữu Trác	Đường Lý Thường Kiệt	Phố Đinh Lễ	14.320			
69	Phố Trương Định (Phường Vĩnh Trại)	Đường Bùi Thị Xuân	Phố Cao Bá Quát	14.320	8.592	5.728	2.864
70	Phố Ông Ích Khiêm (Phường Vĩnh Trại)	Đường Bùi Thị Xuân	Phố Cao Bá Quát	14.320	8.592	5.728	2.864
71	Phố Cao Bá Quát (Phường Vĩnh Trại)	Phố Kim Đồng	Đường Hoàng Quốc Việt	14.320	8.592	5.728	2.864
72	Phố Phùng Chí Kiên	Đường Hoàng Quốc Việt	Phố Cầu Cuốn	14.320	8.592	5.728	2.864
73	Phố Nguyễn Khắc Cần	Đường Trần Phú	Phố Lương Văn Can	14.320	8.592	5.728	2.864
74	Phố Tô Hiệu	Đường Trần Phú	Phố Lương Văn Can	14.320			
75	Phố Mai Hắc Đế	Phố Tô Hiệu	Phố Lương Văn Can	14.320			
76	Phố Lương Văn Can	Đường Bà Triệu	Giáp với khu vực đường tàu	14.320			
77	Phố Bông Lau 1 Khu đô thị Phú lộc I+II	Lương Văn Can	Đường số 6 theo quy hoạch (khối 7)	14.320	8.592		
78	Phố Bông Lau 2 Khu đô thị Phú lộc I+II	Bà Triệu	Đường số 2 theo quy hoạch (giáp đường tàu khối 7)	14.320	8.592		
79	Phố Bông Lau 3 Khu đô thị Phú lộc I+II	Bông Lau 1	Bông Lau 4	14.320	8.592		
80	Phố Bông Lau 4 Khu đô thị Phú lộc I+II	Bông Lau 1	Bông Lau 2	14.320	8.592		
81	Phố Bông Lau 5 Khu đô thị Phú lộc I+II	Bông Lau 2	Đường số 6 theo quy hoạch (khối 7)	14.320	8.592		

TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
82	Phố Bông Lau 6 Khu đô thị Phú lộc I+II	Bông Lau 5	Đường số 6C theo quy hoạch (khối 7)	14.320	8.592		
83	Phố Bông Lau 7 Khu đô thị Phú lộc I+II	Đường Bà Triệu	Đường Lý Thường Kiệt	14.320	8.592	5.728	2.864
84	Phố Nguyễn Khắc Cần (kéo dài) Khu đô thị Phú lộc I+II	Ngã tư Lương Văn Can – Nguyễn Khắc Cần	Đường số 6 theo quy hoạch (khối 7)	14.320	8.592		
85	Đường nội bộ còn lại trong Khu đô thị Phú lộc I+II			14.320	8.592		
86	Phố Tô Hiệu 1 Khu đô thị Phú lộc III	Đường Tô Hiệu	Đường cụt	14.320	8.592		
87	Phố Nguyễn Khắc Cần 1 Khu đô thị Phú lộc III	Phố Nguyễn Khắc Cần	Đường cụt	14.320	8.592		
88	Đường nội bộ còn lại trong khu đô thị Phú lộc III			14.320	8.592		
89	Phố Bùi Thị Xuân 1 Khu đô thị Phú lộc IV	Bùi Thị Xuân	Lương Thế Vinh	14.320	8.592	5.728	2.864
90	Phố Bùi Thị Xuân 2 Khu đô thị Phú lộc IV	Bùi Thị Xuân	Cao Bá Quát	14.320	8.592	5.728	2.864
91	Phố Bùi Thị Xuân 3 Khu đô thị Phú lộc IV	Bùi Thị Xuân	Cao Bá Quát	14.320	8.592	5.728	2.864
92	Phố Hoàng Quốc Việt 1 Khu đô thị Phú lộc IV	Hoàng Quốc Việt	Bùi Thị Xuân	14.320	8.592	5.728	2.864
93	Phố Đoàn Kết Khu đô thị Phú lộc IV	Lương Thế Vinh	Khu Bản Mới	14.320	8.592	5.728	2.864
94	Phố Đào Duy Từ Khu đô thị Phú lộc IV	Lương Thế Vinh	Khu Bản Mới	14.320	8.592	5.728	2.864
95	Phố Tôn Thất Tùng Khu đô thị Phú lộc IV	Trương Định	Ông Ích Khiêm	14.320	8.592	5.728	2.864
96	Phố Bùi Thị Xuân 4 Khu đô thị Phú lộc IV	Lý Thường Kiệt	Bùi Thị Xuân	14.320	8.592	5.728	2.864
97	Phố Bùi Thị Xuân 5 Khu đô thị Phú lộc IV	Lý Thường Kiệt	Bùi Thị Xuân	14.320	8.592	5.728	2.864

TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
98	Đường nội bộ còn lại trong Khu đô thị Phú lộc IV			14.320	8.592	5.728	2.864
99	Đường huyện 99 (Song Giáp - Khánh Khê)	Đường Bến Bắc	Hết địa phận phường Tam Thanh	1.024	614	410	205
100	Đường Thành	Đường Quang Trung	Đường Nguyễn Thái Học	6.240	3.744	2.496	1.248
101	Đường vào Trường Cao đẳng Lạng Sơn, đoạn 1	Ngã ba đường Đèo Giang rẽ vào Trường Cao đẳng Lạng Sơn	Tường rào của Bộ chỉ huy quân sự tỉnh	2.704	1.622	1.082	541
102	Đường vào Trường Cao đẳng Lạng Sơn, đoạn 2	Góc phía Đông bắc của Nhà đa năng Trường Cao đẳng Lạng Sơn	Cổng chính Trường Cao đẳng Lạng Sơn	2.288	1.373	915	
103	Đường Hoà Bình	Đường Trần Đăng Ninh	Đường Phố Muối	8.632	5.179	3.453	1.726
104	Đường Hoàng Diệu	Đường Trung Nhị	Đường Quang Trung	4.160	2.496	1.664	832
105	Đường Hoàng Đình Giọng	Đường Bắc Sơn	Đường Lê Lai	3.120	1.872	1.248	624
106	Đường Hoàng Hoa Thám	Đường Cửa Nam	Đường Phan Huy Chú	3.120	1.872	1.248	624
107	Đường Hoàng Văn Thụ	Đường Quang Trung	Đường Trần Hưng Đạo	8.632	5.179	3.453	1.726
108	Đường Hùng Vương, đoạn 1	Nam cầu Kỳ Cùng	Bắc cầu Thụ Phụ	21.216	12.730	8.486	4.243
109	Đường Hùng Vương, đoạn 2	Nam cầu Thụ Phụ	Đường Văn Vi	12.600	7.560	5.040	2.520
110	Đường Hùng Vương, đoạn 3	Đường Văn Vi	Bắc Cầu Rọ Phải	9.600	5.760	3.840	1.920
111	Đường Kéo Tào đoạn 1	Đường Mỹ Sơn (rẽ ngõ 100 Đường Mỹ Sơn cũ)	Ngã ba tiếp giáp Cao Lộc	1.248	749		
112	Đường Kéo Tào đoạn 2	Ngã ba tiếp giáp Cao Lộc	Đường Ngô Quyền	1.024	614		
113	Phố Kỳ Lừa	Hai bên nhà chợ chính từ Đường Trần Đăng Ninh	Đường Bắc Sơn	23.120	13.872	9.248	4.624

TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
114	Đường Lê Đại Hành, đoạn 1	Đường Lê Lợi	Đường Ngô Quyền	5.720	3.432	2.288	1.144
115	Đường Lê Đại Hành, đoạn 2	Đường Ngô Quyền	Đường Phai Vệ	12.000	7.200	4.800	2.400
116	Đường Lê Hồng Phong, đoạn 1	Đường Trần Đăng Ninh	Đường Yết Kiêu	6.760	4.056	2.704	1.352
117	Đường Lê Hồng Phong, đoạn 2	Đường Yết Kiêu	Ngã sáu Pò Soài	8.320	4.992	3.328	1.664
118	Đường Lê Hồng Phong, đoạn 3	Ngã sáu Pò Soài	Đường Phố Muối	6.240	3.744	2.496	1.248
119	Đường Lê Lai, đoạn 1	Ngã năm Đường Trần Đăng Ninh, Đường Phan Đình Phùng	Đường Minh Khai	16.560	9.936	6.624	3.312
120	Đường Lê Lai, đoạn 2	Đường Minh Khai	Đường Mạc Đĩnh Chi	8.320	4.992	3.328	1.664
121	Đường Lê Lai, đoạn 3	Đường Mạc Đĩnh Chi	Đường Tông Đản	6.032	3.619	2.413	1.206
122	Đường Lê Lợi, đoạn 1	Đường Trần Đăng Ninh	Đường Bắc Sơn	44.200	26.520	17.680	8.840
123	Đường Lê Lợi, đoạn 2	Đường Bắc Sơn	Đường Chu Văn An	35.360	21.216	14.144	7.072
124	Đường Lê Lợi, đoạn 3	Đường Chu Văn An	Đường Lý Thường Kiệt	31.824	19.094	12.730	6.365
125	Đường Lê Lợi, đoạn 4	Đường Lý Thường Kiệt	Ga Lạng Sơn	21.216	12.730	8.486	4.243
126	Đường Lê Quý Đôn	Đường Trần Đăng Ninh	Đường Tô Thị	2.496	1.498	998	
127	Đường Lương Văn Tri, đoạn 1	Đường Trần Đăng Ninh	Đường Bắc Sơn	13.800	8.280	5.520	2.760
128	Đường Lương Văn Tri, đoạn 2	Đường Bắc Sơn	Đường Thân Cảnh Phúc	7.696	4.618	3.078	1.539
129	Đường Lương Văn Tri, đoạn 3	Đường Thân Cảnh Phúc	Đường Bà Triệu	4.160	2.496	1.664	832

TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
130	Đường Lý Thái Tổ	Phía Đông cầu Đông Kinh	Đường Bà Triệu	26.520	15.912	10.608	5.304
131	Phố Nguyễn Văn Ninh	Đường Trần Đăng Ninh	Ngã 3 Nhị Thanh - Yết Kiêu	7.280	4.368	2.912	1.456
132	Phố Phan Huy Ích	Đường Trần Đăng Ninh	Đường Lê Hồng Phong	3.432	2.059	1.373	686
133	Đường Nguyễn Phi Khanh, đoạn 1	Đường Lê Hồng Phong	Đường Ba Sơn	3.640	2.184	1.456	728
134	Đường Nguyễn Phi Khanh, đoạn 2	Đường Ba Sơn	Đường Văn Tiến Dũng	2.240	1.344	896	
135	Đường Nguyễn Phi Khanh: đoạn 3	Đường Văn Tiến Dũng	Phố Đội Cấn	1.440	864		
136	Đường Lý Tự Trọng	Ngã ba đường Trần Hưng Đạo	Đường Đinh Tiên Hoàng	4.160	2.496	1.664	832
137	Đường Mạc Đĩnh Chi	Đường Lê Lai	Đường Trần Đăng Ninh	8.840	5.304	3.536	1.768
138	Đường Hoàng Đình Kinh, đoạn 1 (Áp dụng cho địa phận phường Đông Kinh)	Ngã tư đường Phai Vệ	Hết đất Trường Dân tộc nội trú	4.056	2.434	1.622	811
139	Đường Mai Thế Chuẩn	Đường Hùng Vương	Đường Nguyễn Thái Học	5.512	3.307	2.205	1.102
140	Đường Mai Toàn Xuân	Đường Nhị Thanh	Gặp đường Nhị Thanh (giáp Trường Trung cấp VHNT Lạng Sơn)	4.160	2.496	1.664	832
141	Đường Minh Khai đoạn 1	Đường Trần Đăng Ninh	Đường Bắc Sơn	21.760	13.056	8.704	4.352
142	Đường Minh Khai đoạn 2	Đường Bắc Sơn	Đường Bà Triệu	4.160	2.496	1.664	832
143	Đường Mỹ Sơn, đoạn 1	Đường Ngô Quyền	Rẽ đường Kéo Tào	3.640	2.184	1.456	728
144	Đường Mỹ Sơn, đoạn 2	Rẽ đường Kéo Tào	Hết địa phận thành phố Lạng Sơn	2.704	1.622	1.082	541
145	Đường Nà Trang A	Đường Bến Bắc	Đường Tam Thanh	1.456	874	582	

TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
146	Đường Nà Trang B	Đường Nà Trang A	Qua Nghĩa trang, Ngầm Thác Trà	1.456	874	582	
147	Đường Ngô Gia Tự	Đường Nguyễn Du	Đường Bà Triệu	8.320	4.992	3.328	1.664
148	Đường Ngô Quyền, đoạn 1	Đường Lê Lợi	Đường Lê Đại Hành	26.520	15.912	10.608	5.304
149	Đường Ngô Quyền, đoạn 2	Đường Lê Đại Hành	Quốc lộ 1	15.600	9.360	6.240	3.120
150	Đường Ngô Quyền, đoạn 3	Quốc lộ 1	Đường Mỹ Sơn	10.800	6.480	4.320	2.160
151	Đường Ngô Quyền, đoạn 4	Đường Mỹ Sơn	Hết địa phận TP Lạng Sơn	7.800	4.680	3.120	1.560
152	Đường Ngô Thị Nhậm, đoạn 1	Đường Tô Thị	Đường Ngô Thị Vị	2.600	1.560	1.040	
153	Đường Ngô Thị Nhậm, đoạn 2	Đường Ngô Thị Vị	Đường Yết Kiêu	3.120	1.872	1.248	624
154	Đường Ngô Thị Sỹ, đoạn 1	Đường Tam Thanh	Cửa sau hang Nhị Thanh	3.120	1.872	1.248	624
155	Đường Ngô Thị Sỹ, đoạn 2	Cửa sau hang Nhị Thanh	Hang Tam Thanh	2.600	1.560	1.040	
156	Đường Ngô Thị Vị, đoạn 1	Đường Lê Hồng Phong	Đường Ngô Thị Nhậm	3.120	1.872	1.248	624
157	Đường Ngô Thị Vị, đoạn 2	Đường Ngô Thị Nhậm	Đường Tô Thị (qua thành Nhà Mạc)	2.600	1.560	1.040	
158	Đường Ngô Văn Sở, đoạn 1	Đường Lê Lai	Đường Bắc Sơn	7.696	4.618	3.078	1.539
159	Đường Ngô Văn Sở, đoạn 2	Đường Bắc Sơn	Đường Thân Công Tài	4.160	2.496	1.664	832
160	Đường Nguyễn Đình Chiểu	Đường Nguyễn Du	Đường Bà Triệu	4.576	2.746	1.830	915

TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
161	Đoạn đường thuộc công trình: Hạng mục đường Nguyễn Đình Chiểu kéo dài thuộc dự án Cầu Thác Mạ (Cầu 17/10), thành phố Lạng Sơn	Đường Bà Triệu	Bờ sông	6.032	3.619	2.413	1.206
162	Đường Nguyễn Du, đoạn 1	Đường Lê Lợi	Đường Phai Vệ	27.200	16.320	10.880	5.440
163	Đường Nguyễn Du, đoạn 2	Đường Phai Vệ	Đường Ngô Gia Tự	10.200	6.120	4.080	2.040
164	Đường Nguyễn Du, đoạn 3	Đường Ngô Gia Tự	Đầu cầu Đông Kinh	7.800	4.680	3.120	1.560
165	Đường Nguyễn Du, đoạn 4	Đầu cầu Đông Kinh	Đường Nguyễn Đình Chiểu	5.408	3.245	2.163	1.082
166	Đường Nguyễn Nghiễm	Đường Lê Hồng Phong	Đường Lê Quý Đôn	3.016	1.810	1.206	603
167	Đường Nguyễn Thái Học, đoạn 1	Đường Trần Nhật Duật	Đường Thành	5.928	3.557	2.371	1.186
168	Đường Nguyễn Thái Học, đoạn 2	Đường Thành	Đường Tổ Sơn	4.576	2.746	1.830	915
169	Đường Nguyễn Thế Lộc	Đường Bắc Sơn	Đường Tân Đà	2.496	1.498	998	
170	Đường Nguyễn Thượng Hiền	Đường Nguyễn Thế Lộc	Đường Nguyễn Thế Lộc	1.248	749	499	
171	Đường Nguyễn Tri Phương, đoạn 1	Đường 17/10	Đường Nguyễn Du	27.200	16.320	10.880	5.440
172	Đường Nguyễn Tri Phương, đoạn 2	Đường Nguyễn Du	Đường Bà Triệu	15.600	9.360	6.240	3.120
173	Đường Nhị Thanh, đoạn 1	Đường Trần Đăng Ninh	Đường Tam Thanh	21.760	13.056	8.704	4.352
174	Đường Nhị Thanh, đoạn 2	Đường Tam Thanh	Đường Phố Muối	7.800	4.680	3.120	1.560
175	Đường Nhị Thanh, đoạn 3	Đường Phố Muối	Đường Bến Bắc	4.680	2.808	1.872	936

TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
176	Đường Phai Luông	Đường Văn Miếu	Đường Văn Vi	3.120	1.872	1.248	624
177	Đường Phai Vệ, đoạn 1	Đường Nguyễn Du (chợ Đông Kinh)	Đường Bà Triệu	25.840	15.504	10.336	5.168
178	Đường Phai Vệ, đoạn 2	Đường Bà Triệu	Đường Chu Văn An	17.280	10.368	6.912	3.456
179	Đường Phai Vệ, đoạn 3	Đường Chu Văn An	Ngõ 169 đường Phai Vệ (ngõ 8 cũ)	12.480	7.488	4.992	2.496
180	Đường Phai Vệ, đoạn 4	Ngõ 169 đường Phai Vệ (ngõ 8 cũ)	Đường Lê Đại Hành	9.984	5.990	3.994	1.997
181	Đường Phạm Ngũ Lão	Đường Trung Trắc	Đường Trần Nhật Duật	4.056	2.434	1.622	811
182	Đường Phan Bội Châu	Đường Cửa Nam	Đường Phan Huy Chú	3.016	1.810	1.206	603
183	Đường Phan Chu Trinh	Đường Lương Văn Tri	Đường Phan Đình Phùng	13.200	7.920	5.280	2.640
184	Đường Phan Đình Phùng, đoạn 1	Đường Trần Đăng Ninh	Đường Bắc Sơn	7.696	4.618	3.078	1.539
185	Đường Phan Đình Phùng, đoạn 2	Đường Bắc Sơn	Đường Thân Cảnh Phúc	5.512	3.307	2.205	1.102
186	Đường Phan Đình Phùng, đoạn 3	Đường Thân Cảnh Phúc	Đường Bà Triệu	2.600	1.560	1.040	
187	Đường Phan Huy Chú	Đường đi Mai Pha (cũ)	Ngõ Sỹ Liên	3.640	2.184	1.456	728
188	Đường Ngõ Sỹ Liên	Phan Huy Chú	Cửa Nam	3.120	1.872	1.248	624
189	Đường Phố Muối	Bắc Cầu Kỳ Cùng	Đường Nhị Thanh	6.760	4.056	2.704	1.352
190	Phố Mỹ Sơn 1	Đường Quốc lộ 1	Phố Mỹ Sơn 6	4.576			
191	Phố Mỹ Sơn 2 (đoạn trong Khu nội bộ tái định cư Mỹ Sơn)	Đường Quốc lộ 1	Hết đất khu TĐC Mỹ Sơn	4.576			

TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
192	Phố Mỹ Sơn 3	Đường Quốc lộ 1	Phố Mỹ Sơn 6	4.576			
193	Phố Mỹ Sơn 4	Đường Quốc lộ 1	Phố Mỹ Sơn 6	4.576			
194	Phố Mỹ Sơn 5	Đường Quốc lộ 1	Hết đất khu TĐC Mỹ Sơn	4.576	2.746	1.830	915
195	Phố Mỹ Sơn 6	Phố Mỹ Sơn 5	Phố Mỹ Sơn 1	4.576			
196	Phố Phai Luông 1	Đường Chùa Tiên	Đường Văn Vi	6.968			
197	Phố Phai Luông 2	Phố Phai Luông 7	Phố Phai Luông 8	5.408			
198	Phố Phai Luông 3	Phố Phai Luông 7	Đường Phai Luông	5.408			
199	Phố Phai Luông 4	Phố Phai Luông 7	Đường Phai Luông	5.408			
200	Phố Phai Luông 5	Phố Phai Luông 7	Phố Phai Luông 8	5.408			
201	Phố Phai Luông 6	Phố Phai Luông 7	Đường Phai Luông	5.408			
202	Phố Phai Luông 7	Đường Chùa Tiên	Đường Văn Vi	5.408	3.245	2.163	1.082
203	Phố Phai Luông 8	Đường Chùa Tiên	Đường Văn Vi	5.408			
204	Phố Phai Luông 9	Đường Phai Luông	Đường Văn Vi	5.408			
205	Đường Quang Trung đoạn 1	Đường Trần Nhật Duật	Đường Trần Hưng Đạo	12.480	7.488	4.992	2.496
206	Đường Quang Trung đoạn 2	Đường Trần Hưng Đạo	Đường Dã Tượng	11.040	6.624	4.416	2.208
207	Đường Quốc lộ 1, đoạn 4	Địa phận TP Lạng Sơn (phường Vĩnh Trại)	Hết địa phận Phường Đông Kinh	6.240	3.744	2.496	1.248

TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
208	Đường Tam Thanh, đoạn 1	Trần Đăng Ninh	Ngã sáu gặp đường Nhị Thanh	24.480	14.688	9.792	4.896
209	Đường Tam Thanh, đoạn 2	Đường Nhị Thanh	Đường Ngô Thi Sỹ	10.200	6.120	4.080	2.040
210	Đường Tam Thanh, đoạn 3	Đường Ngô Thi Sỹ	Đường Tô Thị	5.408	3.245	2.163	1.082
211	Đường Tam Thanh, đoạn 4	Đường Tô Thị	Ngã ba thôn Hoàng Thanh	3.120	1.872	1.248	624
212	Đường Tân Đà	Đường Tây Sơn	Đường Tông Đản	2.184	1.310	874	
213	Đường Tây Sơn	Đường Trần Đăng Ninh	Đường Bắc Sơn	3.016	1.810	1.206	603
214	Đường Thác Trà	Ngầm Thác Trà	Đường Văn Vi	1.560	936	624	
215	Đường Thân Cảnh Phúc	Đường Thân Công Tài	Đường Phan Đình Phùng	6.240	3.744	2.496	1.248
216	Đường Thân Công Tài, đoạn 1	Đường Bắc Sơn (Đền Tả Phủ)	Đường Thân Cảnh Phúc	7.696	4.618	3.078	1.539
217	Đường Thân Công Tài, đoạn 2	Đường Thân Cảnh Phúc	Miếu Thổ Công (trên đoạn gặp đường Bà Triệu)	2.600	1.560	1.040	520
218	Đường Thân Thừa Quý	Ngõ 2, Đường Lê Lợi	Đường Bắc Sơn	8.632	5.179	3.453	1.726
219	Đường Tô Hiến Thành	Đường Mạc Đĩnh Chi	Đường Lê Lai	2.600	1.560	1.040	
220	Đường Tổ Sơn	Đầu đường Văn Miếu	Gặp đường Đèo Giang	2.600	1.560	1.040	
221	Đường Tô Thị, đoạn 1	Đường Lê Hồng Phong	Đường Ngô Thi Nhậm	4.784	2.870	1.914	957
222	Đường Tô Thị, đoạn 2	Đường Ngô Thi Nhậm	Đường Tam Thanh	3.640	2.184	1.456	728
223	Đường Tông Đản	Đường Trần Đăng Ninh	Đường Lê Lai	4.160	2.496	1.664	832

TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
224	Đường Trần Đăng Ninh, đoạn 1+2	Phía Bắc Cầu Kỳ Cùng	Đường Phan Đình Phùng	44.200	26.520	17.680	8.840
225	Đường Trần Đăng Ninh, đoạn 3	Đường Phan Đình Phùng	Đường Minh Khai	31.824	19.094	12.730	6.365
226	Đường Trần Đăng Ninh, đoạn 4	Đường Minh Khai	Đường Lê Hồng Phong	21.216	12.730	8.486	4.243
227	Đường Trần Đăng Ninh, đoạn 5	Đường Lê Hồng Phong	Đường Ba Sơn	11.520	6.912	4.608	2.304
228	Đường Trần Đăng Ninh, đoạn 6	Đường Ba Sơn	Đường Bông Lau	8.008	4.805	3.203	1.602
229	Đường Trần Đăng Ninh, đoạn 7	Đường Bông Lau	Đường sắt thôn Hoàng Thượng	6.552	3.931	2.621	1.310
230	Đường Trần Hưng Đạo, đoạn 1	Đường Hùng Vương	Đường Nguyễn Thái Học	12.480	7.488	4.992	2.496
231	Đường Trần Hưng Đạo, đoạn 2	Đường Nguyễn Thái Học	Đường Đèo Giang	7.696	4.618	3.078	1.539
232	Đường Trần Hưng Đạo, đoạn 3	Đường Đèo Giang	Lối rẽ lên Ban An ninh Công an tỉnh	3.120	1.872	1.248	624
233	Đường Trần Khánh Dư	Đường Thân Công Tài	Đường Bà Triệu	2.600	1.560	1.040	
234	Đường Trần Nhật Duật	Đường Hùng Vương	Nguyễn Thái Học	4.680	2.808	1.872	936
235	Đường Trần Nhật Duật, đoạn 1	Đường Hùng Vương	Đường Quang Trung	12.480	7.488	4.992	2.496
236	Đường Trần Nhật Duật, đoạn 2	Đường Quang Trung	Đường Nguyễn Thái Học	4.680	2.808	1.872	936
237	Đường Trần Phú	Đường Bắc Sơn	Gặp đường sắt sang Cao Lộc	6.240	3.744	2.496	1.248
238	Đường Trần Quang Khải, đoạn 1	Cuối đường Trần Hưng Đạo	Hết đất thuộc Công ty Quản lý và sửa chữa đường bộ Lạng Sơn	3.328	1.997	1.331	666
239	Đường Trần Quang Khải, đoạn 2	Hết đất thuộc Công ty Quản lý và sửa chữa đường bộ Lạng Sơn	Cầu Bản Loỏng	1.560	936	624	

TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
240	Đường Trần Quốc Toản	Đường Trần Đăng Ninh	Đường Lương Văn Chi	11.520	6.912	4.608	2.304
241	Đường Trung Nhị	Đường Trần Nhật Duật	Đường Trần Hưng Đạo	4.056	2.434	1.622	811
242	Đường Trung Trắc	Đường Phạm Ngũ Lão	Đường Trần Nhật Duật	4.056	2.434	1.622	811
243	Đường Tuệ Tĩnh	Đường Văn Miếu	Đường Phan Huy Chú	3.016	1.810	1.206	603
244	Đường Văn Cao	Đường Mai Thế Chuẩn	Đường Dã Tượng	4.160	2.496	1.664	832
245	Đường Văn Miếu	Đường Nguyễn Thái Học	Đường Chùa Tiên	3.224	1.934	1.290	645
246	Đường Văn Vĩ, đoạn 1	Đường Hùng Vương	Đến phố Phai Luông 7	6.240	3.744	2.496	1.248
247	Đường Văn Vĩ, đoạn 2	Phố Phai Luông 7	Đường Phai Luông	5.408	3.245	2.163	1.082
248	Đường Văn Vĩ, đoạn 3	Đường Phai Luông	Đường Đèo Giang	2.600	1.560	1.040	
249	Đường Văn Vĩ, đoạn 4	Đường Đèo Giang	Đường Trần Quang Khải	1.560	936	624	
250	Đường Vi Đức Thắng	Đường Bông Lau	Đường sắt (hết địa phận phường Hoàng Văn Thụ)	1.768	1.061	707	
251	Đường Xứ Nhu	Đường Trần Hưng Đạo	Đường Thành	4.784	2.870	1.914	957
252	Đường Yết Kiêu, đoạn 1	Đường Nhị Thanh	Đường Lê Hồng Phong	14.400	8.640	5.760	2.880
253	Đường Yết Kiêu, đoạn 2	Đường Lê Hồng Phong	Đường Ngô Thị Nhậm	3.120	1.872	1.248	624
254	Đường Yết Kiêu, đoạn 3	Đường Ngô Thị Nhậm	Đường Tam Thanh	2.184	1.310	874	
255	Nguyễn Trường Tộ	Đường Nguyễn Du	Đường Lý Thái Tổ	14.400	8.640	5.760	2.880

TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
256	Đường Vạn Lý	Đường Văn Vi	Đôi Pò Vị	1.456	874	582	
257	Phố Nguyễn Hữu Cảnh (Phường Tam Thanh)	Đường Trần Đăng Ninh	Đường Nguyễn Phi Khanh	3.640	2.184	1.456	728
258	Phố Nguyễn Khuyến (Phường Tam Thanh)	Phố Nguyễn Hữu Cảnh	Đường Lê Quý Đôn	3.120	1.872	1.248	624
259	Phố Lê Đức Thọ	Từ phố Đội Cấn	Phố Võ Chí Công	5.120	3.072	2.048	1.024
260	Phố Lê Đức Thọ	Phố Võ Chí Công	Phố Nguyễn Cơ Thạch	6.160	3.696	2.464	1.232
261	Phố Lê Trọng Tấn	Từ phố Đội Cấn	Phố Võ Chí Công	4.800	2.880	1.920	960
262	Phố Lê Trọng Tấn	Phố Võ Chí Công	Đường Văn Tiến Dũng	8.800	5.280	3.520	1.760
263	Phố Đội Cấn (Khu đô thị Nam Hoàng Đồng) (đường đôi 28m)	Từ đường Trần Đăng Ninh	Đến tuyến số 31 (theo quy hoạch)	6.400	3.840	2.560	1.280
264	Đường nội bộ còn lại trong Dự án điều chỉnh, mở rộng Khu đô thị Nam Hoàng Đồng I			6.160	3.696	2.464	1.232
265	Phố Nam Hoàng Đồng 1 Khu đô thị Nam Hoàng Đồng I	Phố Lê Anh Xuân	Phố Lê Đức Thọ	5.120	3.072	2.048	1.024
266	Phố Nam Hoàng Đồng 2 Khu đô thị Nam Hoàng Đồng I	Đường Nguyễn Phi Khanh	Phố Đặng Thùy Trâm	5.600	3.360	2.240	1.120
267	Phố Nam Hoàng Đồng 3 Khu đô thị Nam Hoàng Đồng I	Phố Lê Đức Thọ	Phố Lê Anh Xuân	5.120	3.072	2.048	1.024
268	Phố Nam Hoàng Đồng 4 Khu đô thị Nam Hoàng Đồng I	Đường Nguyễn Phi Khanh	Phố Lê Đức Thọ	5.120	3.072	2.048	1.024
269	Phố Nam Hoàng Đồng 5 Khu đô thị Nam Hoàng Đồng I	Đường Nguyễn Phi Khanh	Phố Lê Trọng Tấn	6.400	3.840	2.560	1.280
270	Phố Nam Hoàng Đồng 6 Khu đô thị Nam Hoàng Đồng I	Đường Nguyễn Phi Khanh	Phố Lê Đức Thọ	5.120	3.072	2.048	1.024
271	Phố Nam Hoàng Đồng 7 Khu đô thị Nam Hoàng Đồng I	Phố Nam Hoàng Đồng 6	Phố Nam Hoàng Đồng 9	5.120	3.072	2.048	1.024

TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
272	Phố Nam Hoàng Đồng 8 Khu đô thị Nam Hoàng Đồng I	Phố nam Hoàng Đồng 7	Phố Lê Trọng Tấn	5.120	3.072	2.048	1.024
273	Phố Nam Hoàng Đồng 9 Khu đô thị Nam Hoàng Đồng I	Đường Nguyễn Phi Khanh	Phố Lê Đức Thọ	5.120	3.072	2.048	1.024
274	Phố Nam Hoàng Đồng 10 Khu đô thị Nam Hoàng Đồng I	Đường Nguyễn Phi Khanh	Phố Nam Hoàng Đồng 14	5.600	3.360	2.240	1.120
275	Phố Nam Hoàng Đồng 11 Khu đô thị Nam Hoàng Đồng I	Đường Nguyễn Phi Khanh	Phố Lê Đức Thọ	5.120	3.072	2.048	1.024
276	Phố Nam Hoàng Đồng 12 Khu đô thị Nam Hoàng Đồng I	Phố Nam Hoàng Đồng 11	Phố Nam Hoàng Đồng 16	5.120	3.072	2.048	1.024
277	Phố Nam Hoàng Đồng 13 Khu đô thị Nam Hoàng Đồng I	Phố Nam Hoàng Đồng 12	Phố Lê Đức Thọ	5.120	3.072	2.048	1.024
278	Phố Nam Hoàng Đồng 14 Khu đô thị Nam Hoàng Đồng I	Đường Nguyễn Phi Khanh	Tuyến số 31 (theo quy hoạch)	5.600	3.360	2.240	1.120
279	Phố Nam Hoàng Đồng 15 Khu đô thị Nam Hoàng Đồng I	Phố Nam Hoàng Đồng 12	Phố Lê Đức Thọ	5.120	3.072	2.048	1.024
280	Phố Nam Hoàng Đồng 16 Khu đô thị Nam Hoàng Đồng I	Đường Nguyễn Phi Khanh	Phố Lê Đức Thọ	5.120	3.072	2.048	1.024
281	Phố Nam Hoàng Đồng 17 Khu đô thị Nam Hoàng Đồng I	Đường Nguyễn Phi Khanh	Phố Lê Đức Thọ	5.120	3.072	2.048	1.024
282	Phố Nam Hoàng Đồng 18 Khu đô thị Nam Hoàng Đồng I	Phố Nam Hoàng Đồng 17	Phố Nam Hoàng Đồng 20	5.120	3.072	2.048	1.024
283	Phố Nam Hoàng Đồng 19 Khu đô thị Nam Hoàng Đồng I	Phố Nam Hoàng Đồng 18	Phố Lê Đức Thọ	5.120	3.072	2.048	1.024
284	Phố Nam Hoàng Đồng 20 Khu đô thị Nam Hoàng Đồng I	Đường Nguyễn Phi Khanh	Phố Lê Đức Thọ	5.120	3.072	2.048	1.024
285	Phố Nam Hoàng Đồng 21 Khu đô thị Nam Hoàng Đồng I	Đường Nguyễn Phi Khanh	Phố Lê Đức Thọ	5.120	3.072	2.048	1.024
286	Phố Nam Hoàng Đồng 22 Khu đô thị Nam Hoàng Đồng I	Phố Nam Hoàng Đồng 21	Phố Đội Cấn	5.120	3.072	2.048	1.024
287	Đường nội bộ còn lại trong dự án Khu đô thị Nam Hoàng Đồng I			5.120	3.072	2.048	1.024

TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
288	Phố Lê Anh Xuân, đoạn 1	Đường Văn Tiến Dũng	Phố Dương Quảng Hàm	7.200	4.320	2.880	1.440
289	Phố Lê Anh Xuân, đoạn 2	Phố Dương Quảng Hàm	Phố Nam Hoàng Đồng 4	6.160	3.696	2.464	1.232
290	Đường nội bộ DA: Khu dân cư khối 3 phường Hoàng Văn Thụ			16.200	9.720	6.480	3.240
291	Phố Cù Chính Lan	Đường Văn Tiến Dũng	Phố Võ Chí Công	7.200	4.320	2.880	1.440
292	Phố Hoàng Đạo Thúy	Đường Văn Tiến Dũng	Phố Võ Chí Công	7.200	4.320	2.880	1.440
293	Đường Văn Tiến Dũng	Đường Trần Đăng Ninh	Đường trục thôn Đồi Chè, xã Hoàng Đồng	8.800	5.280	3.520	1.760
294	Phố Võ Chí Công	Đường Trần Đăng Ninh	Tuyến số 11 (theo quy hoạch)	6.400	3.840	2.560	1.280
295	Phố Dương Quảng Hàm	Đường Nguyễn Phi Khanh	Tuyến số 11 (theo quy hoạch)	7.200	4.320	2.880	1.440
296	Phố Nguyễn Cơ Thạch	Đường Nguyễn Phi Khanh	Tuyến số 12 (theo quy hoạch)	7.200	4.320	2.880	1.440
297	Phố Hoàng Văn Thái	Đường Nguyễn Phi Khanh	Tuyến số 12 (theo quy hoạch)	6.160	3.696	2.464	1.232
298	Phố Đặng Thùy Trâm	Phố Lê Trọng Tấn	Phố Nguyễn Cơ Thạch	6.160	3.696	2.464	1.232
299	Phố Nhị Thanh 1 đường nội bộ khu tái định cư dự án cầu kỳ cùng	Nhị Thanh	Yết Kiêu	11.520	6.912	4.608	2.304
300	Phố Nhị Thanh 2 đường nội bộ khu tái định cư dự án cầu kỳ cùng	Nhị Thanh 1	Đường nội bộ (Khu Tái định cư Khối 2, phường Tam Thanh)	11.520	6.912	4.608	2.304
301	Phố Nhị Thanh 3 đường nội bộ khu tái định cư dự án cầu kỳ cùng	Nhị Thanh 1	Nhị Thanh 2	11.520	6.912	4.608	2.304
302	Đường nội bộ khu Vincom Shophouse			12.480	7.488	4.992	2.496
303	Tuyến đường số 1 (đường Quốc lộ 1A) đường nội bộ khu đô thị CATALAN			10.800	6.480	4.320	2.160

TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
304	Các tuyến đường nội bộ còn lại và các thửa đất giáp đường Võ Thị Sáu, phố Hồ Tùng Mậu đường nội bộ khu đô thị CATALAN			7.800	4.680	3.120	1.560
305	Khu vực còn lại tại đô thị (Các vị trí không quy định giá)			440			

BẢNG GIÁ ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP TẠI NÔNG THÔN

(Ban hành theo Quyết định số 30 /2025/QĐ-UBND ngày 12 tháng 5 năm 2025 của UBND tỉnh Lạng Sơn)

(Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²)

TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất			
		VT1	VT2	VT3	VT4
	Đất ở nông thôn				
1	Đường Quốc lộ 1 cũ				
1.1	Đoạn 1 từ địa phận thị trấn Đồng Đăng đến Ngã ba Pò Hà (Km4+200)	2.800	1.680	1.120	560
2	Đường Quốc lộ 1B (xã Phú Xá + xã Hồng Phong + xã Bình Trung)				
2.1	Đoạn 1 từ Ngã ba Quốc lộ 1 đến Cầu Pắc Mật (Km1+388)	2.520	1.512	1.008	504
3	Đường Quốc lộ 4B tuyến cũ (xã Hợp Thành + xã Gia Cát)				
3.1	Đoạn 2 từ Cầu Nà Mung đến Cầu Páng Vài	4.407	2.644	1.763	881
3.2	Đoạn 3 từ Cầu Páng Vài đến Cầu Bản Lìm	2.255	1.353	902	451
3.3	Đoạn 4 từ Cầu Bản Lìm đến Ngã ba đường rẽ sang xã Tân Liên	2.533	1.520	1.013	507
3.4	Đoạn 5 từ Ngã ba đường rẽ sang xã Tân Liên đến Hết chùa Bắc Nga	1.873	1.124	749	375
3.5	Đoạn 6 từ Hết chùa Bắc Nga đến Điểm tiếp giáp địa phận huyện Lộc Bình	1.395	837	558	279
4	Đường huyện.28 tuyến cũ (thị trấn Cao Lộc + xã Hợp Thành + xã Hòa Cư + xã Hải Yến + xã Cao Lâu)				
4.1	Đoạn 3 từ Đầu địa phận xã Hòa Cư đến Hết địa phận xã Hải Yến	800	480	320	
4.2	Đoạn 4 từ Đầu địa phận xã Cao Lâu đến Hết địa phận xã Cao Lâu (mốc 1182)	800	480	320	
5	Đường khu Tái định cư Cụm công nghiệp địa phương số 21				

TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất			
		VT1	VT2	VT3	VT4
5.1	Đoạn 2 từ Khu tái định cư Cụm công nghiệp địa phương số 2 đến hết địa phận xã Hợp Thành (hướng rẽ khu đất D78 cũ giáp thôn Hoàng Tâm, xã Hoàng Đồng, thành phố Lạng Sơn)	1.400	840		
6	Xã Hồng Phong				
6.1	Đường nội bộ khu Tái định cư Hoàng Văn Thụ	2.300	1.380	920	
6.2	Đường nội bộ khu Tái định cư Hoàng Văn Thụ (mở rộng)				
6.2.1	Các ô đất có mặt tiếp giáp với đường tránh Quốc lộ 4A	2.300			
6.2.2	Các ô đất có mặt tiếp giáp đường nội bộ rộng 9m	1.800			
6.2.3	Các ô đất có mặt tiếp giáp đường nội bộ rộng 6m	1.500			
6.2.4	Các ô đất có mặt tiếp giáp đường nội bộ rộng 5m	1.200			
	Đất sản xuất, kinh doanh không phải đất thương mại, dịch vụ				
1	Đường Quốc lộ 1 cũ				
1.1	Đoạn 1 từ địa phận thị trấn Đồng Đăng đến Ngã ba Pò Hà (Km4+200)	1.960	1.176	784	392
2	Đường Quốc lộ 1B (xã Phú Xá + xã Hồng Phong + xã Bình Trung)				
2.1	Đoạn 1 từ Ngã ba Quốc lộ 1 đến Cầu Pắc Mật (Km1+388)	1.764	1.058	706	353
3	Đường Quốc lộ 4B tuyến cũ (xã Hợp Thành + xã Gia Cát)				
3.1	Đoạn 2 từ Cầu Nà Mung đến Cầu Páng Vài	3.085	1.851	1.234	617
3.2	Đoạn 3 từ Cầu Páng Vài đến Cầu Bản Lìm	1.579	947	631	316
3.3	Đoạn 4 từ Cầu Bản Lìm đến Ngã ba đường rẽ sang xã Tân Liên	1.773	1.064	709	355

TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất			
		VT1	VT2	VT3	VT4
3.4	Đoạn 5 từ Ngã ba đường rẽ sang xã Tân Liên đến hết chùa Bắc Nga	1.311	787	524	262
3.5	Đoạn 6 từ Hết chùa Bắc Nga đến Điểm tiếp giáp địa phận huyện Lộc Bình	977	586	391	195
4	Đường huyện 28 tuyến cũ (thị trấn Cao Lộc + xã Hợp Thành + xã Hòa Cư + xã Hải Yến + xã Cao Lâu)				
4.1	Đoạn 3 từ Đầu địa phận xã Hòa Cư đến Hết địa phận xã Hải Yến	560	336	224	
4.2	Đoạn 4 từ Đầu địa phận xã Cao Lâu đến Hết địa phận xã Cao Lâu (mốc 1182)	560	336	224	
5	Đường khu Tái định cư Cụm công nghiệp địa phương số 2				
5.1	Đoạn 2 từ Khu tái định cư Cụm công nghiệp địa phương số 2 đến hết địa phận xã Hợp Thành (hướng rẽ khu đất D78 cũ giáp thôn Hoàng Tâm, xã Hoàng Đồng, thành phố Lạng Sơn)	980	588		
	Đất thương mại dịch vụ				
1	Đường Quốc lộ 1 cũ				
1.1	Đoạn 1 từ Địa phận thị trấn Đồng Đăng đến Ngã ba Pò Hà (Km4+200)	2.240	1.344	896	448
2	Đường Quốc lộ 1B (xã Phú Xá+ xã Hồng Phong + xã Bình Trung)				
2.1	Đoạn 1 từ Ngã ba Quốc lộ 1 đến Cầu Pắc Mật (Km1+388)	2.016	1.210	806	403
3	Đường Quốc lộ 4B tuyến cũ (xã Hợp Thành + xã Gia Cát)				
3.1	Đoạn 2 từ Cầu Nà Mung đến Cầu Páng Vài	3.526	2.115	1.410	705
3.2	Đoạn 3 từ Cầu Páng Vài đến Cầu Bản Lim	1.804	1.082	722	361
3.3	Đoạn 4 từ Cầu Bản Lim đến Ngã ba đường rẽ sang xã Tân Liên	2.026	1.216	811	405
3.4	Đoạn 5 từ Ngã ba đường rẽ sang xã Tân Liên đến Hết chùa Bắc Nga	1.498	899	599	300

TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất			
		VT1	VT2	VT3	VT4
3.5	Đoạn 6 từ Hết chùa Bắc Nga đến Điểm tiếp giáp địa phận huyện Lộc Bình	1.116	670	446	223
4	Đường huyện 28 tuyến cũ (thị trấn Cao Lộc + xã Hợp Thành + xã Hòa Cư + xã Hải Yến + xã Cao Lâu)				
4.1	Đoạn 3 từ Đầu địa phận xã Hòa Cư đến Hết địa phận xã Hải Yến	640	384	256	
4.2	Đoạn 4 từ Đầu địa phận xã Cao Lâu đến Hết địa phận xã Cao Lâu (mốc 1182)	640	384	256	
5	Đường khu Tái định cư Cụm công nghiệp địa phương số 2				
5.1	Đoạn 2 từ Khu tái định cư Cụm công nghiệp địa phương số 2 đến Hết địa phận xã Hợp Thành (hướng rẽ khu đất D78 cũ giáp thôn Hoàng Tâm, xã Hoàng Đồng, thành phố Lạng Sơn)	1.120	672		

BẢNG GIÁ ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP TẠI ĐÔ THỊ
(Ban hành theo Quyết định số 30/2025/QĐ-UBND ngày 12 tháng 5 năm 2025 của UBND tỉnh Lạng Sơn)

(Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²)

TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
	Đất ở tại đô thị						
I	Thị trấn Cao Lộc						
1	Quốc lộ 1 (đoạn 1)	Ngã tư thị trấn Cao Lộc	Về phía Bắc 200m, phía Nam 200 m	8.400	5.040	3.360	1.680
2	Quốc lộ 1 (đoạn 2)	Ranh giới xã Hợp Thành	Cách ngã tư thị trấn Cao Lộc 200m (phía Bắc)	7.200	4.320	2.880	1.440
3	Quốc lộ 1 (đoạn 3)	Cách ngã tư thị trấn Cao Lộc 200 m (phía Nam)	Địa phận thành phố Lạng Sơn	7.200	4.320	2.880	1.440
4	Đường 3-2 kéo dài thêm 139m	Đường sắt giáp ranh với đường Trần Phú, phường Hoàng Văn Thụ, thành phố Lạng Sơn	Quốc lộ 1 (Ngã tư thị trấn Cao Lộc)	7.200	4.320	2.880	1.440
5	Đường 3-2 (đoạn 2)	Từ Quốc lộ 1	Ngã 3 Chi cục Thuế huyện	9.600	5.760	3.840	1.920
6	Đường 3-2 (đoạn 3)	Ngã 3 Chi cục Thuế huyện	Cầu Hợp Thành	6.240	3.744	2.496	1.248
7	Đường 3-2 (đoạn 4)	Cầu Hợp Thành	Km1+060/Đường huyện 28	2.400	1.440	960	480
8	Đường 3-2 (đoạn 5)	Km1 + 060/Đường huyện.28	Hết địa phận TT Cao Lộc	1.800	1.080	720	360
9	Đường Mỹ Sơn (đoạn 1)	Ngã 3 Chi cục Thuế huyện	Hết chợ thị trấn Cao Lộc	5.400	3.240	2.160	1.080
10	Đường Mỹ Sơn (đoạn 2)	Hết chợ thị trấn Cao Lộc	Hết Bệnh viện Cao Lộc	3.720	2.232	1.488	744
11	Đường Mỹ Sơn (đoạn 3)	Hết bệnh viện Cao Lộc	Hết địa phận TT Cao Lộc	2.640	1.584	1.056	528
12	Đường Khòn Cuổng (đoạn 1)	Cổng UBND huyện	Cổng sau Huyện ủy	7.200	4.320	2.880	1.440
13	Đường Khòn Cuổng (đoạn 2)	Cổng sau Huyện ủy	Cổng trường THPT Cao Lộc	6.000	3.600	2.400	1.200

TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
14	Đường Khòn Cuồng (đoạn 3)	Cổng trường THPT Cao Lộc	Ngã 3 Tát Là	4.200	2.520	1.680	840
15	Đường Khòn Cuồng (đoạn 4)	Đường 3 - 2	Đường Khòn Cuồng	2.160	1.296	864	432
16	Đường Na Làng (đoạn 1)	Ngã 3 Tát Là	Quốc lộ 1	3.360	2.016	1.344	672
17	Đường Na Làng (cũ)	Quốc lộ 1	Đường sắt hết địa phận thị trấn Cao Lộc	3.000	1.800	1.200	600
18	Đường Na Làng (đoạn 2)	Hết nương nước khối 1	Cầu Bà Đàm, hết địa phận thị trấn Cao Lộc	2.400	1.440	960	480
19	Đường Bông Lau	Từ đường sắt giáp thành phố Lạng Sơn	Quốc lộ 1	4.800	2.880	1.920	960
20	Đường nội thị khối 7	Gồm 3 nhánh ngang, một nhánh dọc	Vào Kho dầu cũ	3.720	2.232	1.488	744
21	Đường vào Bó Ma	Đường Na Làng	Đường nội bộ Cụm công nghiệp địa phương số 2	1.800	1.080	720	360
II	Thị trấn Đồng Đăng						
1	Phố Nam Quan	Đường Nguyễn Đình Lộc (Ngã ba Rác)	Đường Trần Hưng Đạo (Ngã ba Bưu điện Đồng Đăng)	12.000	7.200	4.800	2.400
2	Đường phía Đông, Bắc chợ, Bách hóa cũ	Toàn bộ đường phía Đông, Bắc chợ, Bách hóa cũ		11.040	6.624	4.416	2.208
3	Đường Trần Hưng Đạo	Chân cầu vượt phía Bắc ga Đồng Đăng	Hết địa phận thị trấn Đồng Đăng	3.750	2.250	1.500	750
4	Đường Trần Hưng Đạo (đoạn 1)	Ngã Ba đường Hoàng Văn Thụ (ngã ba đôi tiền)	Đường rẽ lên Pháo đài	9.000	5.400	3.600	1.800
5	Đường Trần Hưng Đạo (đoạn 2)	Đường rẽ lên Pháo Đài	Chân cầu vượt phía Bắc cầu vượt ga Đồng Đăng	7.920	4.752	3.168	1.584
6	Đường Lương Văn Tri (đoạn 1)	Chân cầu vượt phía Bắc ga Đồng Đăng	Trạm Biên phòng Ga Đồng Đăng	6.600	3.960	2.640	1.320
7	Đường Lương Văn Tri (đoạn 2)	Ngã ba trạm Biên phòng Ga Đồng Đăng	Hết trường THPT Đồng Đăng	3.120	1.872	1.248	624
8	Đường Lương Văn Tri (đoạn 3)	Hết Trường THPT Đồng Đăng	Hết địa phận thị trấn Đồng Đăng	2.640	1.584	1.056	528

TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
9	Đường Nguyễn Đình Lộc (đoạn 1)	Đường Hữu Nghị	Khách sạn Đồng Đăng	9.000	5.400	3.600	1.800
10	Đường Nguyễn Đình Lộc (đoạn 2)	Khách sạn Đồng Đăng	Ngã ba Đền Quan	3.000	1.800	1.200	600
11	Đường Nguyễn Đình Lộc (đoạn 3)	Ngã ba Đền Quan	Đường Hữu Nghị	2.160	1.296	864	432
12	Đường Hoàng Văn Thụ	Đường Nguyễn Đình Lộc (Ngã ba Dạ Lan)	Địa phận xã Tân Mỹ, huyện Văn Lãng	10.200	6.120	4.080	2.040
13	Đường Thanh Niên	Đường Nguyễn Đình Lộc	Ngã ba Đền Quan	4.200	2.520	1.680	840
14	Đường Trần Quốc Toàn	Đường Hoàng Văn Thụ	Đường Nguyễn Đình Lộc (Khách sạn Đồng Đăng)	3.600	2.160	1.440	720
15	Đường Bắc Sơn	Đường Hữu Nghị (Đồn Biên phòng Hữu Nghị)	Cầu Pắc Mật (Km1+388/Quốc lộ 1B)	4.200	2.520	1.680	840
16	Đường Hữu Nghị (đoạn 1)	Cầu Đồng Đăng mới	Địa phận xã Phú Xá	3.720	2.232	1.488	744
17	Đường Hữu Nghị (đoạn 2)	Km 0 Hữu Nghị	Cầu Đồng Đăng mới	2.160	1.296	864	432
18	Đường Chi Lăng (đoạn 1)	Chân cầu vượt phía Bắc ga Đồng Đăng	Ngã 3 Đường Đôi	3.750	2.250	1.500	750
19	Đường Chi Lăng (đoạn 2)	Ngã 3 Đường Đôi	Đường Bắc Sơn (sát Đồn Công an Đồng Đăng)	2.280	1.368	912	456
20	Đường Đôi	Đường Bắc Sơn (ga Đồng Đăng)	Đường Chi Lăng	3.000	1.800	1.200	600
21	Phố Kim Đồng	Toàn bộ phố Kim Đồng		3.000	1.800	1.200	600
22	Đường cũ Ga Đồng Đăng đến cầu Pắc Mật	Ngã 3 rẽ Kiểm dịch khu Ga Đồng Đăng	Đồn Công an Đồng Đăng	1.920	1.152	768	384
23	Đường dưới cầu vượt ga Đồng Đăng	Phía Nam cầu Ga cũ	Đường sắt	1.920	1.152	768	384
24	Đường Nguyễn Trãi	Đường Hữu Nghị (phía nam Thủy Môn Đình)	Đường Bắc Sơn (gầm cầu vượt phía Đông ga Đồng Đăng)	2.280	1.368	912	456
25	Đường Công Tráng - Cốc Nam	Hết địa phận xã Hồng Phong	Địa phận xã Tân Mỹ (huyện Văn Lãng)	2.760	1.656	1.104	552

TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
26	Đường Phùng Chí Kiên	Đường Lương Văn Tri (Trường THPT Đồng Đăng)	Đường Hoàng Văn Thụ	2.280	1.368	912	456
27	Đường nội thị khu dân cư Hoàng Văn Thụ	Toàn bộ trục đường 6m		2.400	1.440	960	480
28	Đường tỉnh 235	Trạm kiểm soát Biên phòng Cửa khẩu Quốc tế Hữu Nghị	Địa phận xã Bảo Lâm	1.923	1.154	769	385
	Đất sản xuất, kinh doanh không phải TM,DV						
I	Thị trấn Cao Lộc						
1	Quốc lộ 1 (đoạn 1)	Ngã tư thị trấn Cao Lộc	Về phía Bắc 200m, phía Nam 200 m	5.880	3.528	2.352	1.176
2	Quốc lộ 1 (đoạn 2)	Ranh giới xã Hợp Thành	Cách ngã tư thị trấn Cao Lộc 200m (phía Bắc)	5.040	3.024	2.016	1.008
3	Quốc lộ 1 (đoạn 3)	Cách ngã tư thị trấn Cao Lộc 200 m (phía Nam)	Địa phận thành phố Lạng Sơn	5.040	3.024	2.016	1.008
4	Đường 3-2 kéo dài thêm 139m	Đường sắt giáp ranh với đường Trần Phú, phường Hoàng Văn Thụ, thành phố Lạng Sơn	Quốc lộ 1 (Ngã tư thị trấn Cao Lộc)	5.040	3.024	2.016	1.008
5	Đường 3-2 (đoạn 2)	Từ Quốc lộ 1	Ngã 3 Chi cục Thuế huyện	6.720	4.032	2.688	1.344
6	Đường 3-2 (đoạn 3)	Ngã 3 Chi cục Thuế huyện	Cầu Hợp Thành	4.368	2.621	1.747	874
7	Đường 3-2 (đoạn 4)	Cầu Hợp Thành	Km1+060/Đường huyện 28	1.680	1.008	672	336
8	Đường 3-2 (đoạn 5)	Km1 + 060/Đường huyện 28	Hết địa phận thị trấn Cao Lộc	1.260	756	504	252
9	Đường Mỹ Sơn (đoạn 1)	Ngã 3 Chi cục Thuế huyện	Hết chợ thị trấn Cao Lộc	3.780	2.268	1.512	756
10	Đường Mỹ Sơn (đoạn 2)	Hết chợ thị trấn Cao Lộc	Hết Bệnh viện Cao Lộc	2.604	1.562	1.042	521
11	Đường Mỹ Sơn (đoạn 3)	Hết Bệnh viện Cao Lộc	Hết địa phận thị trấn Cao Lộc	1.848	1.109	739	370
12	Đường Khôn Cuổng (đoạn 1)	Cổng UBND huyện	Cổng sau Huyện ủy	5.040	3.024	2.016	1.008

TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
13	Đường Khòn Cuồng (đoạn 2)	Cổng sau Huyện ủy	Cổng trường THPT Cao Lộc	4.200	2.520	1.680	840
14	Đường Khòn Cuồng (đoạn 3)	Cổng trường THPT Cao Lộc	Ngã 3 Tát Là	2.940	1.764	1.176	588
15	Đường Khòn Cuồng (đoạn 4)	Đường 3 - 2	Đường Khòn Cuồng	1.512	907	605	302
16	Đường Na Làng (đoạn 1)	Ngã 3 Tát Là	Quốc lộ 1	2.352	1.411	941	470
17	Đường Na Làng (cũ)	Quốc lộ 1	Đường sắt hết địa phận thị trấn Cao Lộc	2.100	1.260	840	420
18	Đường Na Làng (đoạn 2)	Hết nương nước khối 1	Cầu Bà Đàm, hết địa phận thị trấn Cao Lộc	1.680	1.008	672	336
19	Đường Bông Lau	Từ đường sắt giáp thành phố Lạng Sơn	Quốc lộ 1	3.360	2.016	1.344	672
20	Đường nội thị khối 7	Gồm 3 nhánh ngang, một nhánh dọc	Vào kho dầu cũ	2.604	1.562	1.042	521
21	Đường vào Bó Ma	Đường Na Làng	Đường nội bộ Cụm công nghiệp địa phương số 2	1.260	756	504	252
II	Thị trấn Đồng Đăng						
1	Phố Nam Quan	Đường Nguyễn Đình Lộc (Ngã ba Rác)	Đường Trần Hưng Đạo (Ngã ba Bưu điện Đồng Đăng)	8.400	5.040	3.360	1.680
2	Đường phía Đông, Bắc chợ, Bách hóa cũ	Toàn bộ đường phía Đông, Bắc chợ, Bách hóa cũ		7.728	4.637	3.091	1.546
3	Đường Trần Hưng Đạo	Chân cầu vượt phía Bắc ga Đồng Đăng	Hết địa phận thị trấn Đồng Đăng	2.625	1.575	1.050	525
4	Đường Trần Hưng Đạo (đoạn 1)	Ngã Ba đường Hoàng Văn Thụ (ngã ba đôi tiền)	Đường rẽ lên Pháo đài	6.300	3.780	2.520	1.260
5	Đường Trần Hưng Đạo (đoạn 2)	Đường rẽ lên Pháo đài	Chân cầu vượt phía Bắc cầu vượt ga Đồng Đăng	5.544	3.326	2.218	1.109
6	Đường Lương Văn Tri (đoạn 1)	Chân cầu vượt phía Bắc ga Đồng Đăng	Trạm Biên phòng Ga Đồng Đăng	4.620	2.772	1.848	924
7	Đường Lương Văn Tri (đoạn 2)	Ngã ba trạm Biên phòng Ga Đồng Đăng	Hết trường THPT Đồng Đăng	2.184	1.310	874	437

TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
8	Đường Lương Văn Tri (đoạn 3)	Hết Trường THPT Đồng Đăng	Hết địa phận thị trấn Đồng Đăng	1.848	1.109	739	370
9	Đường Nguyễn Đình Lộc (đoạn 1)	Đường Hữu Nghị	Khách sạn Đồng Đăng	6.300	3.780	2.520	1.260
10	Đường Nguyễn Đình Lộc (đoạn 2)	Khách sạn Đồng Đăng	Ngã ba Đền Quan	2.100	1.260	840	420
11	Đường Nguyễn Đình Lộc (đoạn 3)	Ngã ba Đền Quan	Đường Hữu Nghị	1.512	907	605	302
12	Đường Hoàng Văn Thụ	Đường Nguyễn Đình Lộc (Ngã ba Dạ Lan)	Địa phận xã Tân Mỹ, huyện Văn Lãng	7.140	4.284	2.856	1.428
13	Đường Thanh Niên	Đường Nguyễn Đình Lộc	Ngã ba Đền Quan	2.940	1.764	1.176	588
14	Đường Trần Quốc Toàn	Đường Hoàng Văn Thụ	Đường Nguyễn Đình Lộc (Khách sạn Đồng Đăng)	2.520	1.512	1.008	504
15	Đường Bắc Sơn	Đường Hữu Nghị (Đồn Biên phòng Hữu Nghị)	Cầu Pắc Mật (Km1+388/Quốc lộ 1B)	2.940	1.764	1.176	588
16	Đường Hữu Nghị (đoạn 1)	Cầu Đồng Đăng mới	Địa phận xã Phú Xá	2.604	1.562	1.042	521
17	Đường Hữu Nghị (đoạn 2)	Km 0 Hữu Nghị	Cầu Đồng Đăng mới	1.512	907	605	302
18	Đường Chi Lăng (đoạn 1)	Chân cầu vượt phía Bắc ga Đồng Đăng	Ngã 3 Đường Đôi	2.625	1.575	1.050	525
19	Đường Chi Lăng (đoạn 2)	Ngã 3 Đường Đôi	Đường Bắc Sơn (sát đồn Công an Đồng Đăng)	1.596	958	638	319
20	Đường Đôi	Đường Bắc Sơn (ga Đồng Đăng)	Đường Chi Lăng	2.100	1.260	840	420
21	Phố Kim Đồng	Toàn bộ phố Kim Đồng		2.100	1.260	840	420
22	Đường cũ Ga Đồng Đăng đến cầu Pắc Mật	Ngã 3 rẽ Kiểm dịch khu Ga Đồng Đăng	Đồn Công an Đồng Đăng	1.344	806	538	269
23	Đường dưới cầu vượt ga Đồng Đăng	Phía Nam cầu Ga cũ	Đường sắt	1.344	806	538	269
24	Đường Nguyễn Trãi	Đường Hữu Nghị (phía nam Thủy Môn Đình)	Đường Bắc Sơn (gầm cầu vượt phía Đông ga Đồng Đăng)	1.596	958	638	319

TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
25	Đường Cổng Trắng - Cốc Nam	Hết địa phận xã Hồng Phong	Địa phận xã Tân Mỹ (huyện Văn Lãng)	1.932	1.159	773	386
26	Đường Phùng Chí Kiên	Đường Lương Văn Tri (Trường THPT Đồng Đăng)	Đường Hoàng Văn Thụ	1.596	958	638	319
27	Đường nội thị khu dân cư Hoàng Văn Thụ	Toàn bộ trục đường 6m		1.680	1.008	672	336
28	Đường tỉnh 235	Trạm kiểm soát Biên phòng Cửa khẩu Quốc tế Hữu Nghị	Địa phận xã Bảo Lâm	1.346	808	538	269
	Đất thương mại, dịch vụ						
I	Thị trấn Cao Lộc						
1	Quốc lộ 1 (đoạn 1)	Ngã tư Cao Lộc	Về phía Bắc 200m, phía Nam 200 m	6.720	4.032	2.688	1.344
2	Quốc lộ 1 (đoạn 2)	Ranh giới xã Hợp Thành	Cách ngã tư Cao Lộc 200m (phía Bắc)	5.760	3.456	2.304	1.152
3	Quốc lộ 1 (đoạn 3)	Cách ngã tư Cao Lộc 200 m (phía Nam)	Địa phận thành phố Lạng Sơn	5.760	3.456	2.304	1.152
4	Đường 3-2 kéo dài thêm 139m	Đường sắt giáp ranh với đường Trần Phú, phường Hoàng Văn Thụ, thành phố Lạng Sơn	Quốc lộ 1 (Ngã tư Cao Lộc)	5.760	3.456	2.304	1.152
5	Đường 3-2 (đoạn 2)	Từ Quốc lộ 1	Ngã 3 Chi cục Thuế huyện	7.680	4.608	3.072	1.536
6	Đường 3-2 (đoạn 3)	Ngã 3 Chi cục Thuế huyện	Cầu Hợp Thành	4.992	2.995	1.997	998
7	Đường 3-2 (đoạn 4)	Cầu Hợp Thành	Km1+060/Đường huyện.28	1.920	1.152	768	384
8	Đường 3-2 (đoạn 5)	Km1 + 060/Đường huyện.28	Hết địa phận thị trấn Cao Lộc	1.440	864	576	288
9	Đường Mỹ Sơn (đoạn 1)	Ngã 3 Chi cục Thuế huyện	Hết chợ thị trấn Cao Lộc	4.320	2.592	1.728	864
10	Đường Mỹ Sơn (đoạn 2)	Hết chợ thị trấn Cao Lộc	Hết bệnh viện Cao Lộc	2.976	1.786	1.190	595
11	Đường Mỹ Sơn (đoạn 3)	Hết bệnh viện Cao Lộc	Hết địa phận thị trấn Cao Lộc	2.112	1.267	845	422

TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
12	Đường Khòn Cuổng (đoạn 1)	Cổng UBND huyện	Cổng sau Huyện ủy	5.760	3.456	2.304	1.152
13	Đường Khòn Cuổng (đoạn 2)	Cổng sau Huyện ủy	Cổng trường THPT Cao Lộc	4.800	2.880	1.920	960
14	Đường Khòn Cuổng (đoạn 3)	Cổng trường THPT Cao Lộc	Ngã 3 Tát Là	3.360	2.016	1.344	672
15	Đường Khòn Cuổng (đoạn 4)	Đường 3 - 2	Đường Khòn Cuổng	1.728	1.037	691	346
16	Đường Na Làng (đoạn 1)	Ngã 3 Tát Là	Quốc lộ 1	2.688	1.613	1.075	538
17	Đường Na Làng (cũ)	Quốc lộ 1	Đường sắt hết địa phận thị trấn Cao Lộc	2.400	1.440	960	480
18	Đường Na Làng (đoạn 2)	Hết nương nước khối 1	Cầu Bà Đàm, hết địa phận thị trấn Cao Lộc	1.920	1.152	768	384
19	Đường Bông Lau	Từ đường sắt giáp thành phố Lạng Sơn	Quốc lộ 1	3.840	2.304	1.536	768
20	Đường nội thị khối 7	Gồm 3 nhánh ngang, một nhánh dọc	Vào kho dầu cũ	2.976	1.786	1.190	595
21	Đường vào Bó Ma	Đường Na Làng	Đường nội bộ Cụm công nghiệp địa phương số 2	1.440	864	576	288
II	Thị trấn Đồng Đăng						
1	Phố Nam Quan	Đường Nguyễn Đình Lộc (Ngã ba Rác)	Đường Trần Hưng Đạo (Ngã ba Bưu điện Đồng Đăng)	9.600	5.760	3.840	1.920
2	Đường phía Đông, Bắc chợ, Bách hóa cũ	Toàn bộ đường phía Đông, Bắc chợ, Bách hóa cũ		8.832	5.299	3.533	1.766
3	Đường Trần Hưng Đạo	Chân cầu vượt phía Bắc ga Đồng Đăng	Hết địa phận thị trấn Đồng Đăng	3.000	1.800	1.200	600
4	Đường Trần Hưng Đạo (đoạn 1)	Ngã Ba đường Hoàng Văn Thụ (ngã ba đôi tiền)	Đường rẽ lên Pháo đài	7.200	4.320	2.880	1.440
5	Đường Trần Hưng Đạo (đoạn 2)	Đường rẽ lên Pháo đài	Chân cầu vượt phía Bắc cầu vượt ga Đồng Đăng	6.336	3.802	2.534	1.267
6	Đường Lương Văn Tri (đoạn 1)	Chân cầu vượt phía Bắc ga Đồng Đăng	Trạm Biên phòng Ga Đồng Đăng	5.280	3.168	2.112	1.056

TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
7	Đường Lương Văn Tri (đoạn 2)	Ngã ba trạm Biên phòng Ga Đồng Đăng	Hết trường THPT Đồng Đăng	2.496	1.498	998	499
8	Đường Lương Văn Tri (đoạn 3)	Hết Trường THPT Đồng Đăng	Hết địa phận thị trấn Đồng Đăng	2.112	1.267	845	422
9	Đường Nguyễn Đình Lộc (đoạn 1)	Đường Hữu Nghị	Khách sạn Đồng Đăng	7.200	4.320	2.880	1.440

BẢNG GIÁ ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP TẠI NÔNG THÔN
(Ban hành theo Quyết định số 30 /2025/QĐ-UBND ngày 12 tháng 5 năm 2025 của UBND tỉnh Lạng Sơn)

(Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²)

TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất			
		VT1	VT2	VT3	VT4
	Đất ở tại nông thôn				
1	Đường Quốc lộ 4B				
1.1	Đường Quốc lộ 4B: Đoạn 1 từ hết địa phận huyện Cao Lộc đến đường rẽ xuống suối sang thôn Khòn Khoang, xã Bằng Khánh cũ (nay là xã Khánh Xuân)	1.260	756	504	
1.2	Đường Quốc lộ 4B: Đoạn 2 từ đường rẽ xuống suối sang thôn Khòn Khoang, xã Bằng Khánh cũ (nay là xã Khánh Xuân) đến Cầu Bản Tằng	2.000	1.200	800	400
1.3	Đường Quốc lộ 4B: Đoạn 3 từ Cầu Bản Tằng đến đường rẽ chính vào thôn Pò Lạn	1.800	1.080	720	
1.4	Đường Quốc lộ 4B: Đoạn 4 từ Đường rẽ chính vào thôn Pò Lạn đến Cầu 20	2.200	1.320	880	440
1.5	Đường Quốc lộ 4B: Đoạn 5 từ Cầu 20 đến địa phận thị trấn Lộc Bình (bao gồm cả đường Quốc lộ 4B cũ và Quốc lộ 4B mới ở vị trí giáp ranh thị trấn Lộc Bình với xã Đồng Bục	2.500	1.500	1.000	500
1.6	Đường Quốc lộ 4B: Đoạn 6 từ Đầu cầu Pò Lợi đến Ngã 3 đường đi Quan Bản cũ	2.500	1.500	1.000	500
1.7	Đường Quốc lộ 4B: Đoạn 7 từ Ngã 3 đường đi Quan Bản cũ đến Cầu Pò Kính	1.500	900	600	300
1.8	Đường Quốc lộ 4B: Đoạn 8 từ Cầu Pò Kính đến Km 29 + 900 thuộc địa phận xã Đông Quan	1.600	960	640	320

TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất			
		VT1	VT2	VT3	VT4
1.9	Đường Quốc lộ 4B: Đoạn 9 từ Km 29 + 900 thuộc địa phận xã Đông Quan đến Cầu Khuông	1.800	1.080	720	360
1.10	Đường Quốc lộ 4B: Đoạn 10 từ Giáp địa phận thị trấn Na Dương đến Km 39 thuộc địa phận xã Lợi Bắc	1.100	660	440	
2	Đường Lộc Bình - Chi Ma				
2.1	Đường Lộc Bình - Chi Ma đoạn 7 từ Trạm cấp nước Chi Ma đến trạm kiểm soát liên hợp	3.200	1.920	1.280	640
2.2	Đường Lộc Bình - Chi Ma: Các đường nội bộ trong khu tái định cư và khu kinh tế Cửa khẩu Chi Ma	2.400	1.440	960	480
3	Đường Đồng Bục - Hữu Lân				
3.1	Đường Đồng Bục - Hữu Lân đoạn từ Trạm y tế xã Minh Phát cũ (nay là xã Minh Hiệp) đến nhà ông Hoàng Văn Chành	500	216.000		
3.2	Đường Đồng Bục - Hữu Lân đoạn 3 từ cầu Tầm Cát đến Km6 + 699	720	432.000	288.000	
3.3	Đường Đồng Bục - Hữu Lân: đoạn đi qua địa phận xã Xuân Tình cũ (nay là xã Thống Nhất) từ Km7+701 đến Km10+301	1.000	518.400	345.600	
4	Đường Na Dương - Xuân Dương				
4.1	Đường Na Dương - Xuân Dương đoạn 1 từ địa phận thị trấn Na Dương đến suối Hua Cầu (nhà ông Vi Văn Vinh)	1.300	780	520	
4.2	Đường Na Dương - Xuân Dương đoạn 6 từ suối Hua Cầu (nhà ông Vi Văn Vinh) đến hết địa phận xã Đông Quan	1.200	720	480	

TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất			
		VT1	VT2	VT3	VT4
	Đất sản xuất, kinh doanh không phải đất thương mại, dịch vụ				
1	Đường Quốc lộ 4B				
1.1	Đường Quốc lộ 4B: Đoạn 1 từ hết địa phận huyện Cao Lộc đến đường rẽ xuống suối sang thôn Khòn Khoang, xã Bằng Khánh cũ (nay là xã Khánh Xuân)	882	529	353	-
1.2	Đường Quốc lộ 4B: Đoạn 2 từ đường rẽ xuống suối sang thôn Khòn Khoang, xã Bằng Khánh cũ (nay là xã Khánh Xuân) đến Cầu Bản Tằng	1.400	840	560	280
1.3	Đường Quốc lộ 4B: Đoạn 3 từ Cầu Bản Tằng đến Đường rẽ chính vào thôn Pò Lạn	1.260	756	504	-
1.4	Đường Quốc lộ 4B: Đoạn 4 từ Đường rẽ chính vào thôn Pò Lạn đến Cầu 20	1.540	924	616	308
1.5	Đường Quốc lộ 4B: Đoạn 5 từ Cầu 20 đến địa phận thị trấn Lộc Bình (bao gồm cả đường Quốc lộ 4B cũ và Quốc lộ 4B mới ở vị trí giáp ranh thị trấn Lộc Bình với xã Đồng Bục	1.750	1.050	700	350
1.6	Đường Quốc lộ 4B: Đoạn 6 từ Đầu cầu Pò Lợi đến Ngã 3 đường đi Quan Bản cũ	1.750	1.050	700	350
1.7	Đường Quốc lộ 4B: Đoạn 7 từ Ngã 3 đường đi Quan Bản cũ đến Cầu Pò Kính	1.050	630	420	210
1.8	Đường Quốc lộ 4B: Đoạn 8 từ Cầu Pò Kính đến Km 29 + 900 thuộc địa phận xã Đông Quan	1.120	672	448	224
1.9	Đường Quốc lộ 4B: Đoạn 9 từ Km 29 + 900 thuộc địa phận xã Đông Quan đến Cầu Khuông	1.260	756	504	252
1.10	Đường Quốc lộ 4B: Đoạn 10 từ giáp địa phận thị trấn Na Dương đến Km 39 thuộc địa phận xã Lợi Bắc	770	462	308	-

TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất			
		VT1	VT2	VT3	VT4
2	Đường Lộc Bình - Chi Ma	-	-	-	-
2.1	Đường Lộc Bình - Chi Ma đoạn 7 từ Trạm cấp nước Chi Ma đến trạm kiểm soát liên hợp	2.240	1.344	896	448
2.2	Đường Lộc Bình - Chi Ma: Các đường nội bộ trong khu tái định cư và khu kinh tế Cửa khẩu Chi Ma	1.680	1.008	672	336
3	Đường Đồng Bục - Hữu Lân	-	-	-	-
3.1	Đường Đồng Bục - Hữu Lân đoạn từ Trạm y tế xã Minh Phát cũ (nay là xã Minh Hiệp) đến nhà ông Hoàng Văn Chành	350	151.200	-	-
3.2	Đường Đồng Bục - Hữu Lân đoạn 3 từ cầu Tầm Cát đến Km6 + 699	504	302.400	201.600	-
3.3	Đường Đồng Bục - Hữu Lân: đoạn đi qua địa phận xã Xuân Tình cũ (nay là xã Thống Nhất) từ Km7+701 đến Km10+301	700	362.880	241.920	-
4	Đường Na Dương - Xuân Dương	-	-	-	-
4.1	Đường Na Dương - Xuân Dương đoạn 1 từ địa phận thị trấn Na Dương đến suối Hua Cầu (nhà ông Vi Văn Vinh)	910	546	364	-
4.2	Đường Na Dương - Xuân Dương đoạn 6 từ suối Hua Cầu (nhà ông Vi Văn Vinh) đến hết địa phận xã Đông Quan	840	504	336	-
	Đất thương mại, dịch vụ				
1	Đường Quốc lộ 4B				

TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất			
		VT1	VT2	VT3	VT4
1.1	Đường Quốc lộ 4B: Đoạn 1 từ Hết địa phận huyện Cao Lộc đến Đường rẽ xuống suối sang thôn Khòn Khoang, xã Bằng Khánh cũ (nay là xã Khánh Xuân)	1.008	605	403	
1.2	Đường Quốc lộ 4B: Đoạn 2 từ Đường rẽ xuống suối sang thôn Khòn Khoang, xã Bằng Khánh cũ (nay là xã Khánh Xuân) đến Cầu Bản Tằng	1.600	960	640	320
1.3	Đường Quốc lộ 4B: Đoạn 3 từ Cầu Bản Tằng đến Đường rẽ chính vào thôn Pò Lạn	1.440	864	576	
1.4	Đường Quốc lộ 4B: Đoạn 4 từ Đường rẽ chính vào thôn Pò Lạn đến Cầu 20	1.760	1.056	704	352
1.5	Đường Quốc lộ 4B: Đoạn 5 từ Cầu 20 đến Địa phận thị trấn Lộc Bình (bao gồm cả đường Quốc lộ 4B cũ và Quốc lộ 4B mới ở vị trí giáp ranh thị trấn Lộc Bình với xã Đồng Bục	2.000	1.200	800	400
1.6	Đường Quốc lộ 4B: Đoạn 6 từ Đầu cầu Pò Lợi đến Ngã 3 đường đi Quan Bản cũ	2.000	1.200	800	400
1.7	Đường Quốc lộ 4B: Đoạn 7 từ Ngã 3 đường đi Quan Bản cũ đến Cầu Pò Kính	1.200	720	480	240
1.8	Đường Quốc lộ 4B: Đoạn 8 từ Cầu Pò Kính đến Km 29 + 900 thuộc địa phận xã Đông Quan	1.280	768	512	256
1.9	Đường Quốc lộ 4B: Đoạn 9 từ Km 29 + 900 thuộc địa phận xã Đông Quan đến Cầu Khuông	1.440	864	576	288
1.10	Đường Quốc lộ 4B: Đoạn 10 từ Giáp địa phận thị trấn Na Dương đến Km 39 thuộc địa phận xã Lợi Bắc	880	528	352	
2	Đường Lộc Bình - Chi Ma				
2.1	Đường Lộc Bình - Chi Ma đoạn 7 từ Trạm cấp nước Chi Ma đến trạm kiểm soát liên hợp	2.560	1.536	1.024	512

TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất			
		VT1	VT2	VT3	VT4
2.2	Đường Lộc Bình - Chi Ma: Các đường nội bộ trong khu tái định cư và khu kinh tế Cửa khẩu Chi Ma	1.920	1.152	768	384
3	Đường Đồng Bục - Hữu Lân				
3.1	Đường Đồng Bục - Hữu Lân đoạn từ Trạm y tế xã Minh Phát cũ (nay là xã Minh Hiệp) đến nhà ông Hoàng Văn Chành	400	172.800		
3.2	Đường Đồng Bục - Hữu Lân đoạn 3 từ cầu Tầm Cát đến Km6 + 699	576	345.600	230.400	
3.3	Đường Đồng Bục - Hữu Lân: đoạn đi qua địa phận xã Xuân Tình cũ (nay là xã Thống Nhất) từ Km7+701 đến Km10+301	800	414.720	276.480	

BẢNG GIÁ ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP TẠI ĐÔ THỊ
(Ban hành theo Quyết định số 30 /2025/QĐ-UBND ngày 12 tháng 5 năm 2025 của UBND tỉnh Lạng Sơn)

(Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²)

TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
	Đất ở tại đô thị						
I	Thị trấn Lộc Bình						
1	Đường Hoàng Văn Thụ	Cổng Công an huyện	Đường ngõ xuống sông Kỳ Cùng (đối diện nhà Truyền thanh cũ)	11.340	6.804	4.082	2.268
2	Đường Hoàng Văn Thụ	Đường ngõ xuống sông Kỳ Cùng (đối diện nhà Truyền thanh cũ)	Cổng ranh giới giữa khu Bờ Sông và khu Minh Khai	8.680	5.208	3.472	1.736
3	Đường phố Bờ Sông (phố Chính cũ)	Ban quản lý chợ (theo đường phố Chính cũ)	Điểm tiếp giáp đường Lương Văn Tri (đường rẽ Huyện đội vào chợ)	8.680	5.208	3.472	1.736
4	Đường Thống Nhất	Đường Bê tông lên Sân vận động đối diện cổng Công an huyện	Ngã ba vào Đường Vi Đức Thắng	10.500	6.300	4.200	2.100
5	Đường Lộc Bình - Chi Ma	Trạm Thú y huyện	Ngã ba vào Đường Vi Đức Thắng	9.660	5.796	3.864	1.932
6	Đường Cách mạng tháng 8	Cổng Công an huyện	Đường rẽ vào Huyện ủy	11.340	6.804	4.536	2.268
7	Đường Cách mạng tháng 8	Đường rẽ vào Huyện ủy	Đường rẽ vào Trường Tiểu học Hòa Bình (đối diện Điện lực Lộc Bình)	9.660	5.796	3.864	1.932
8	Đường Cách mạng tháng 8	Đường rẽ vào Trường Tiểu học Hòa Bình (đối diện Điện lực Lộc Bình)	Cổng Bản Kho (Km23+800)	7.000	4.200	2.800	1.400
9	Đường Cách mạng tháng 8	Đường Bê tông lên Sân vận động đối diện cổng Công an huyện	Ngã ba rẽ vào đường Lương Văn Tri (Đối diện Cảng tin Huyện đội)	8.680	5.208	3.472	1.736
10	Đường Cách mạng tháng 8	Ngã ba rẽ vào đường Lương Văn Tri (Đối diện Cảng tin Huyện đội)	Miếu Quan khu Lao Động	6.160	3.696	2.464	1.232
11	Đường Thống Nhất	Ngã ba rẽ vào Trung tâm y tế huyện	Ngã ba vào đập Nà Dầy	6.160	3.696	2.464	1.232
12	Đường Kim Đồng	Bưu điện Lộc Bình	UBND thị trấn Lộc Bình (cũ)	5.600	3.360	2.240	1.120
13	Đường Lương Văn Tri	Ngã tư cắt Đường 19 tháng 10	Ngã ba giáp Đường Cách mạng tháng 8	5.600	3.360	2.240	1.120
14	Đường Huyện ủy	Cổng Huyện ủy	Ngã ba giáp Đường Cách mạng tháng 8	7.000	4.200	2.800	1.400
15	Đường 19 tháng 10	Ngã ba Ngân hàng NN&PTNT	Ngã ba đường Kim Đồng (rẽ Cây xăng và UBND thị trấn Lộc Bình (cũ))	4.340	2.604	1.736	868

TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
16	Đường Hoàng Văn Thụ	Cổng ranh giới giữa khu Bờ Sông và Khu Minh Khai	Ngã ba Đường Cách mạng tháng 8 (Ngã ba Minh Khai)	4.340	2.604	1.736	868
17	Đường Cách mạng tháng 8	Miếu Quan khu Lao Động	Hết địa phận thị trấn Lộc Bình	5.600	3.360	2.240	1.120
18	Đường Thống Nhất	Ngã ba vào đập Nà Dầy	Hết địa phận thị trấn Lộc Bình	4.340	2.604	1.736	868
19	Đường Cách mạng tháng 8	Cổng Bản Kho (Km 23+800)	Cổng ranh giới giữa khu Bản Kho và Khu Chộc Vằng	4.900	2.940	1.960	980
20	Đường Cách mạng tháng 8	Cổng ranh giới giữa khu Bản Kho và khu Chộc Vằng	Cầu Pò Lọi	4.060	2.436	1.624	812
21	Đường Vi Đức Thắng	Ngã ba (giao với đường Lộc Bình) đi Trung tâm Y tế huyện	Cổng Trung tâm y tế huyện và ngầm Cầu Lắm	3.500	2.100	1.400	700
22	Đường Ủy ban nhân dân huyện	Giáp Trung tâm Viễn thông huyện	Cổng Huyện ủy	3.080	1.848	1.232	616
23	Đường Bản Kho	Ngã ba đối diện Điện lực Lộc Bình	Cổng Trường tiểu học Hòa Bình	3.220	1.932	1.288	
24	Đường Huyện ủy	Cổng Huyện ủy qua khối Dân vận	Đường rẽ cạnh Điện lực Lộc Bình gặp QL.4B	2.100	1.260	840	
25	Đường bê tông khu Bản Kho	Ngã ba (giáp với đường Cách mạng tháng 8) đi Trung tâm Y tế huyện	Cổng Trường THCS Thị trấn	2.380	1.428	952	
26	Đường sang Trung tâm dạy nghề	Ngã ba (giáp Đường Cách mạng tháng 8)	Cổng trường Trung tâm Dạy nghề	1.680	1.008	672	
27	Đường vào cửa hàng vật tư nông nghiệp (cũ)	Ngã ba (giáp Quốc lộ 4B) thuộc khu Phiêng Quăn	Đi vào cửa hàng Vật tư nông nghiệp cũ theo đường bê tông vào 170 m (đến Nhà ông Đỗ Công Trung)	1.540	924	616	
28	Đường vào đập Nà Dầy	Ngã ba đi Nà Dầy	Hết bờ đập Nà Dầy (phía bên trái)	1.400	840	560	
29	Đường Pò Mực	Ngã ba (giáp quốc lộ 4B)	Đường rẽ lên nghĩa địa khu Lao Động	1.400	840	560	
30	Đường vào làng Phiêng Quăn	Ngã ba (giáp Quốc lộ 4B) đối diện đường sang Trung tâm dạy nghề	Ngã ba làng Phiêng Quăn + 85 m theo đường phía phải và + 25 m theo đường phía trái (tính từ đường Quốc lộ 4B vào)	1.680	1.008	672	
31	Đường vào xóm Huyện đội (Quy hoạch làm khu dân cư)	Ngã ba giáp Quốc lộ 4B (cạnh nhà ông Hoàng Minh Tuấn)	Đi theo đường bê tông vào 160 m	2.450	1.470	980	
32	Đường Vi Đức Thắng	Ngầm Cầu Lắm	Đi 200m theo hướng Bản Hoi, xã Hữu Khánh	1.260	756	504	
33	Đường vào trường Nội trú	Giáp đường Cách mạng tháng 8	Cổng trường Nội trú	1.400	840	560	
34	Đường vào làng Bản Kho	Giáp đường Cách mạng tháng 8	Ngã 3 đi 2 bên 150m	1.400	840	560	
35	Đường Nội bộ khu tái định cư Huyện đội, khu Lao Động			2.800	1.680	1.120	560

TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
36	Gồm các đoạn đường còn lại thuộc thị trấn Lộc Bình	Toàn bộ các đoạn đường còn lại thuộc thị trấn Lộc Bình		980	588		
37	Trục đường mới	Từ đầu cầu mới qua thôn Pá Ôi (theo trục đường mới mới)	Ga Pò Lèn	2.800	1.680	1.120	
38	Đường trục chính Pò Lèn Pá Ôi - Khuổi Thút (Đoạn 1)	Từ ngã 3 ga Pò Lèn	Đến quán nhà ông Thơ	1.680	1.008	672	
39	Đường trục chính Pò Lèn Pá Ôi - Khuổi Thút (Đoạn 2)	Từ ngã 3 Pò Lèn (quán ông Thơ)	Đến đường rẽ lên nhà văn hóa thôn Nà Lắm cũ	1.260	756	504	
40	Đường bê tông thôn Pò Lèn B (cũ)	Từ ngã 3 Pò Lèn (quán nhà ông Thơ)	Đến hết thửa đất số 202 tờ bản đồ số 18 (đất hộ bà Lường Thị Thủy)	1.400	840	560	
41	Đường bê tông thôn Pò Lèn A (cũ)	Từ Ga Pò Lèn	Đến hết đất nhà ở của ông Lộc Văn Huệ	1.680	1.008	672	
42	Đường trục chính Hòa Bình - Khuổi Nọi	Từ đường sắt	Đi 300m theo đường bê tông hướng về phía xã Thống Nhất	980	588	392	
43	Đường bê tông Bản Gia (đoạn 1)	Từ đầu cầu mới theo đường bê tông	Đến hết đất nhà ở của ông Nông Văn Hùng	1.680	1.008	672	
44	Đường bê tông Bản Gia (đoạn 2)	Từ nhà ở của ông Nông Văn Hùng	Đến nhà văn hóa thôn Bản Gia	1.400	840	560	
45	Đường bê tông Bản Gia - Pò Lái Bản Thét	Từ nhà văn hóa thôn Bản Gia	Đến hết thôn Bản Thét (giáp bờ sông Kỳ Cùng)	1.260	756	504	
46	Gồm các đoạn đường còn lại thuộc thị trấn Lộc Bình	Toàn bộ các đoạn đường còn lại thuộc xã Lục Thôn cũ (nay là thị trấn Lộc Bình)		980	588	392	
II	Thị trấn Na Dương						
1	Đường Trần Phú	Cầu Khuông	Lối rẽ lên trụ sở UBND thị trấn Na Dương	4.300	2.580	1.720	860
2	Đường Trần Phú	Lối rẽ lên trụ sở UBND thị trấn Na Dương	Cầu Khôn Tòng	4.000	2.400	1.600	800
3	Đường Trần Phú	Cầu Khôn Tòng	Km 31+800 (đường rẽ vào làng Khôn Tòng)	3.800	2.280	1.520	760
4	Đường Trần Phú	Km 31+800 (đường rẽ vào làng Khôn Tòng)	Đến đường rẽ cung giao thông	5.000	3.000	2.000	1.000
5	Đường Trần Phú	Đường rẽ cung giao thông	Đến đường rẽ vào nhà văn hóa khu 7	6.000	3.600	2.400	1.200
6	Đường Trần Phú	Đường rẽ vào nhà văn hóa khu 7	Đến đường rẽ vào cổng Trường THPT	5.000	3.000	2.000	1.000
7	Đường Trần Phú	Đường rẽ vào cổng Trường THPT	Km 33+500	4.000	2.400	1.600	800
8	Đường Nhiệt điện	Ngã ba Mỏ	Cầu Nhiệt Điện	3.500	2.100	1.400	700

TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
9	Đường Nhiệt điện	Cầu Nhiệt Điện	Cầu Nà Đươi	1.900	1.140	760	380
10	Đường Trần Phú	Km 33+500	Hết địa phận thị trấn Na Dương	3.000	1.800	1.200	
11	Đường 12 tháng 01 đoạn 1	Ngã ba giáp Quốc lộ 4B	Đầu cầu Khuổi Phục	3.500	2.100	1.400	700
12	Đường 12 tháng 01 đoạn 2	Đầu cầu Khuổi Phục đến	Hết cổng Trường Tiểu học Na Dương 50 m về phía xã Đông Quan	3.000	1.800	1.200	600
13	Đường 12 tháng 01 đoạn 3	Hết cổng trường Trường tiểu học Na Dương 50 m về phía xã Đông Quan	Hết địa phận thị trấn Na Dương	2.000	1.200	800	
14	Đường đi Xây Lấp	Ngã ba đi Xây Lấp	Trạm biến thế Na Dương	1.820	1.092	728	
15	Đường vào khu chợ xép (Mỏ than)	Gồm toàn bộ các đoạn đường trong khu chợ xép (Mỏ than)		1.960	1.176	784	
16	Đường vào chợ Na Dương cũ	Ngã ba Đường Trần Phú	Miếu thứ 2 khu Na Dương phố 1	1.820	1.092	728	
17	Đường nội bộ trong khu dân cư cung thiếu nhi, khu 5A, thị trấn Na Dương			1.400	840	560	
18	Toàn bộ các đoạn đường còn lại thuộc thị trấn Na Dương			840	504	336	
III	Khu vực còn lại tại đô thị (Các vị trí không quy định giá)						
1	Thị trấn Na Dương			420			
2	Thị trấn Lộc Bình			490			
	Đất sản xuất, kinh doanh không phải đất thương mại, dịch vụ						
I	Thị trấn Lộc Bình						
1	Đường Hoàng Văn Thụ	Cổng Công an huyện	Đường ngõ xuống sông Kỳ Cùng (đối diện nhà Truyền thanh cũ)	7.938	4.763	2.858	1.588
2	Đường Hoàng Văn Thụ	Đường ngõ xuống sông Kỳ Cùng (đối diện nhà Truyền thanh cũ)	Cổng ranh giới giữa khu Bờ Sông và khu Minh Khai	6.076	3.646	2.430	1.215
3	Đường phố Bờ Sông (phố Chính cũ)	Ban quản lý chợ (theo đường phố Chính cũ)	Điểm tiếp giáp đường Lương Văn Tri (đường rẽ Huyện đội vào chợ)	6.076	3.646	2.430	1.215
4	Đường Thống Nhất	Đường Bê tông lên Sân vận động đối diện cổng Công an huyện	Ngã ba vào Đường Vi Đức Thắng	7.350	4.410	2.940	1.470
5	Đường Lộc Bình - Chi Ma	Trạm Thú y huyện	Ngã ba vào Đường Vi Đức Thắng	6.762	4.057	2.705	1.352

TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
6	Đường Cách mạng tháng 8	Cổng Công an huyện	Đường rẽ vào Huyện ủy	7.938	4.763	3.175	1.588
7	Đường Cách mạng tháng 8	Đường rẽ vào Huyện ủy	Đường rẽ vào Trường Tiểu học Hòa Bình (đối diện Điện lực Lộc Bình)	6.762	4.057	2.705	1.352
8	Đường Cách mạng tháng 8	Đường rẽ vào Trường Tiểu học Hòa Bình (đối diện Điện lực Lộc Bình)	Cổng Bản Kho (Km23+800)	4.900	2.940	1.960	980
9	Đường Cách mạng tháng 8	Đường Bê tông lên Sân vận động đối diện cổng Công an huyện	Ngã ba rẽ vào đường Lương Văn Tri (Đối diện Cảng tin Huyện đội)	6.076	3.646	2.430	1.215
10	Đường Cách mạng tháng 8	Ngã ba rẽ vào đường Lương Văn Tri (Đối diện Cảng tin Huyện đội)	Miếu Quan khu Lao Động	4.312	2.587	1.725	862
11	Đường Thống Nhất	Ngã ba rẽ vào Trung tâm y tế huyện	Ngã ba vào đập Nà Dẫy	4.312	2.587	1.725	862
12	Đường Kim Đồng	Bưu điện Lộc Bình	UBND thị trấn Lộc Bình (cũ)	3.920	2.352	1.568	784
13	Đường Lương Văn Tri	Ngã tư cắt Đường 19 tháng 10	Ngã ba giáp Đường Cách mạng tháng 8	3.920	2.352	1.568	784
14	Đường Huyện ủy	Cổng Huyện ủy	Ngã ba giáp Đường Cách mạng tháng 8	4.900	2.940	1.960	980
15	Đường 19 tháng 10	Ngã ba Ngân hàng NN&PTNT	Ngã ba đường Kim Đồng (rẽ Cây xăng và UBND thị trấn Lộc Bình (cũ))	3.038	1.823	1.215	608
16	Đường Hoàng Văn Thụ	Cổng ranh giới giữa khu Bờ Sông và Khu Minh Khai	Ngã ba Đường Cách mạng tháng 8 (Ngã ba Minh Khai)	3.038	1.823	1.215	608
17	Đường Cách mạng tháng 8	Miếu Quan khu Lao Động	Hết địa phận thị trấn Lộc Bình	3.920	2.352	1.568	784
18	Đường Thống Nhất	Ngã ba vào đập Nà Dẫy	Hết địa phận thị trấn Lộc Bình	3.038	1.823	1.215	608
19	Đường Cách mạng tháng 8	Cổng Bản Kho (Km 23+800)	Cổng ranh giới giữa khu Bản Kho và Khu Chộc Vằng	3.430	2.058	1.372	686
20	Đường Cách mạng tháng 8	Cổng ranh giới giữa khu Bản Kho và Khu Chộc Vằng	Cầu Pò Lọi	2.842	1.705	1.137	568
21	Đường Vi Đức Thắng	Ngã ba (giao với đường Lộc Bình) đi Trung tâm Y tế huyện	Cổng Trung tâm y tế huyện và ngầm Cầu Lắm	2.450	1.470	980	490
22	Đường Ủy ban nhân dân huyện	Giáp Trung tâm Viễn thông huyện	Cổng Huyện ủy	2.156	1.294	862	431
23	Đường Bản Kho	Ngã ba đối diện Điện lực Lộc Bình	Cổng Trường tiểu học Hòa Bình	2.254	1.352	902	
24	Đường Huyện ủy	Cổng Huyện ủy qua khối Dân vận	Đường rẽ cạnh Điện lực Lộc Bình gặp QL.4B	1.470	882	588	
25	Đường bê tông khu Bản Kho	Ngã ba (giáp với đường Cách mạng tháng 8) đi Trung tâm Y tế huyện	Cổng Trường THCS Thị trấn	1.666	1.000	666	

TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
26	Đường sang Trung tâm dạy nghề	Ngã ba (giáp Đường Cách mạng tháng 8)	Cổng trường Trung tâm Dạy nghề	1.176	706	470	
27	Đường vào cửa hàng vật tư nông nghiệp (cũ)	Ngã ba (giáp Quốc lộ 4B) thuộc khu Phiêng Quăn	Đi vào cửa hàng Vật tư nông nghiệp cũ theo đường bê tông vào 170 m (đến Nhà ông Đỗ Công Trung)	1.078	647	431	
28	Đường vào đập Nà Dầy	Ngã ba đi Nà Dầy	Hết bờ đập Nà Dầy (phía bên trái)	980	588	392	
29	Đường Pò Mực	Ngã ba (giáp quốc lộ 4B)	Đường rẽ lên nghĩa địa khu Lao Động	980	588	392	

BẢNG GIÁ ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP TẠI NÔNG THÔN
(Ban hành theo Quyết định số 30 /2025/QĐ-UBND ngày 12 tháng 5 năm 2025 của UBND tỉnh Lạng Sơn)

(Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²)

TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất			
		VT1	VT2	VT3	VT4
	Đất ở tại nông thôn				
I	Xã Đình Lập				
1	Quốc lộ 4B (TT Đình Lập - Lạng Sơn) từ hết địa phận TT Đình Lập đến Km 52 (Trung tâm xã Đình Lập)	2.220	1.332	888	444
2	Quốc lộ 4B (TT Đình Lập - Lạng Sơn) từ Km52 đến Km49	1.600	960	640	320
3	Quốc lộ 4B (TT Đình Lập - Quảng Ninh) từ Giáp địa phận TT Đình Lập (cầu Phật Chi) đến Km56+400 (Đến cổng Công ty Lâm Nghiệp)	2.250	1.350	900	450
4	Quốc lộ 4B (TT Đình Lập - Quảng Ninh) từ Km56+400 (cổng Công ty Lâm Nghiệp) đến Km58 (hết địa phận xã Đình Lập)	1.900	1.140	760	380
5	Quốc lộ 31 (TT Đình Lập - Sơn Động) từ Hết địa phận TT Đình Lập đến Km 126+310 (đầu cầu Bình Chương I)	1.380	828	552	276
6	Những thửa đất có mặt tiếp giáp với đường Quốc lộ 31 và Quốc lộ 4B chạy dọc theo các thôn: Bình Chương II, Pò Tấu, Bản Chuông , Nà Pá , Còn Sung , Khau Vuông	900	540	360	180
II	Xã Châu Sơn				
1	Đường Quốc lộ 4B từ Km 69+600m đến Km70+500m (Khu trung tâm xã)	850	510	340	
2	Những thửa đất có mặt tiếp giáp với đường quốc lộ 4B chạy dọc theo các thôn Nà Van, Khe Cù, Háng Ý, Nà Nát, Thống Nhất (thuộc địa phận xã Châu Sơn)	700	420	280	
III	Xã Bắc Lãng				
1	Đường Quốc lộ 4B từ Km 74 + 680m đến Km 76+570m (Khu trung tâm xã)	800	480	320	160

TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất			
		VT1	VT2	VT3	VT4
2	Những thửa đất có mặt tiếp giáp với đường quốc lộ 4B chạy dọc theo các thôn Nà Pèo, Nà Phai (nay là thôn Nà Pèo), Khe Mò , Khe Lìm, Bản Hả (thuộc địa phận xã Bắc Lãng).	700	420	280	
3	Những thửa đất có mặt tiếp giáp với Đường giao thông kết nối từ Đường Quốc lộ 4B đến Quốc lộ 18	530	318	212	
IV	Xã Bình Xá				
1	Đường Quốc lộ 31 (xã Bình Xá- Bản Chắt) đoạn 1 [Từ Km143+300m đến Km 144+700m (Khu trung tâm xã)]	1.500	900	360	180
2	Đường Quốc lộ 31 (xã Bình Xá- Bản Chắt) đoạn 2 từ Km 144+700m (Khu trung tâm xã) đến Km 145	720	432	173	
3	Đường Quốc lộ 31 (xã Bình Xá- Bản Chắt) đoạn 3 từ Km 148+500m đến Đầu cầu Pò Háng	1.500	900	360	180
4	Đường Quốc lộ 31 (xã Bình Xá- Bản Chắt) đoạn 4 từ Ngã ba Nông lâm trường 461 đến Trạm kiểm soát liên ngành (Cửa khẩu Bản Chắt)	690	414	166	
5	Đường Quốc lộ 31 (Bình Xá - Đình Lập) từ Km 143+300m đến Đầu cầu Nà Phạ	720	432	173	
6	Những thửa đất có mặt tiếp giáp với đường Q1 31 chạy dọc theo các thôn: Quyết Tiến, Tiên Phi, Nà Lừa, Nà Loòng, Pò Háng, Bản Chắt (thuộc địa phận xã Bình Xá)	470	282	113	
V	Xã Lâm Ca				
1	Đường huyện ĐH.48 (thôn Bình Giang - xã Lâm Ca) từ Km 37 + 00m đến Km 39 +900m (cổng UBND xã)	1.500	900	360	300
2	Đoạn đường liên thôn từ Đầu đường bê tông đoạn nối với Đường huyện ĐH.48 Km 38+150m đến Đầu ngầm Bình Ca	1.000	600	240	200
3	Đoạn đường liên thôn từ Đầu ngầm Bình Ca đến Ngã ba Bình Lâm - Khe Ca, Khe Chim	620	372	149	
4	Tuyến Đường huyện ĐH.48 (Lâm Ca - Quốc lộ 31) từ Km 46+ 800m (ngã ba đường bê tông rẽ vào thôn Khe Dăm) đến Km 47+410m (ngã ba nối với Quốc lộ 31)	620	372	149	
5	Những thửa đất có mặt tiếp giáp với Đường huyện ĐH.48 từ tiếp giáp thôn Bình Thắng đến Km 37 (thuộc thôn Bình Giang)	500	300		
6	Những thửa đất có mặt tiếp giáp với Đường huyện ĐH.48 [Từ Đoạn giáp xã Đồng Thắng đến Giáp thôn Bình Giang (thuộc thôn Bình Thắng, xã Lâm Ca)]	450	270		

TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất			
		VT1	VT2	VT3	VT4
7	Những thửa đất có mặt tiếp giáp với đường Quốc lộ 31 chạy dọc theo thôn Khe Dăm	620	372	149	
8	Những thửa đất tiếp giáp với Đường huyện ĐH.48 từ Cổng UBND xã đến Ngã ba đường bê tông rẽ vào thôn Khe Dăm (thuộc địa phận xã Lâm Ca)	750	450	180	150
VI	Xã Thái Bình				
1	Những thửa đất có mặt tiếp giáp với đường Quốc lộ 31 chạy dọc theo thôn Hòa An [Từ Km 114+462m đến Km 121+600m]	620	372	149	
2	Những thửa đất có mặt tiếp giáp với Đường ĐH.45 chạy dọc theo thôn Bản Mực [Từ Km 01+455m đến Km 04]	530	318		
3	Những thửa đất có mặt tiếp giáp với Đường ĐH.45 chạy dọc theo thôn Bình Thái và thôn Bản Piềng (thuộc địa phận xã Thái Bình)	450	270		
VII	Xã Cường Lợi				
1	Những thửa đất có mặt tiếp giáp với đường Quốc lộ 4B chạy dọc theo thôn Quang Hòa (thuộc địa phận xã Cường Lợi)	900	540	360	180
2	Những thửa đất có mặt tiếp giáp với Đường huyện ĐH.48 (Quang Hòa - Đồng Thắng - Lâm Ca) từ Km 03 đến Km 05 chạy dọc theo thôn Khe Bó (khu trung tâm xã)	720	432	288	144
VIII	Xã Kiên Mộc				
1	Đường tỉnh ĐT.246 từ Km 06 đến Đầu cầu Tà Có (khu trung tâm xã)	700	420	280	
IX	Xã Bắc Xa				
1	Đường tỉnh ĐT.246 từ Ngầm tràn Nà Thuộc đến Đường rẽ vào UBND xã đi tiếp 50m (khu trung tâm xã)	620	372	248	
X	Xã Đồng Thắng				
1	Những thửa đất có mặt tiếp giáp với Đường huyện ĐH.48 chạy dọc theo thôn Nà Xoong (khu Trung tâm xã) từ Km 22 đến Km 23	500	300		
2	Những thửa đất có mặt tiếp giáp với đường Đường huyện ĐH.48 chạy dọc theo các thôn Nà Xoong, Nà Quan.	420	252		

TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất			
		VT1	VT2	VT3	VT4
	Đất sản xuất, kinh doanh không phải đất thương mại, dịch vụ				
I	Xã Đình Lập				
1	Quốc lộ 4B (thị trấn Đình Lập - Lạng Sơn) từ hết địa phận thị trấn Đình Lập đến Km52 (Trung tâm xã Đình Lập)	1.554	932	622	311
2	Quốc lộ 4B (thị trấn Đình Lập - Lạng Sơn) từ Km52 đến Km49	1.120	672	448	224
3	Quốc lộ 4B (thị trấn Đình Lập - Quảng Ninh) từ Giáp địa phận thị trấn Đình Lập (cầu Phật Chi) đến Km56+400 (Đền cổng Công ty Lâm Nghiệp)	1.575	945	630	315
4	Quốc lộ 4B (thị trấn Đình Lập - Quảng Ninh) từ Km56+400 (cổng Công ty Lâm Nghiệp) đến Km58 (hết địa phận xã Đình Lập)	1.330	798	532	266
5	Quốc lộ 31 (thị trấn Đình Lập - Sơn Động) từ hết địa phận thị trấn Đình Lập đến Km 126+310 (đầu cầu Bình Chương I)	966	580	386	193
6	Những thửa đất có mặt tiếp giáp với đường Quốc lộ 31 và Quốc lộ 4B chạy dọc theo các thôn: Bình Chương II, Pò Tấu, Bản Chuông, Nà Pá, Cồn Sung, Khau Vuông.	630	378	252	126
II	Xã Châu Sơn				
1	Đường Quốc lộ 4B từ Km 69+600m đến Km70+500m (Khu trung tâm xã)	595	357	238	
2	Những thửa đất có mặt tiếp giáp với đường quốc lộ 4B chạy dọc theo các thôn Nà Van, Khe Cù, Háng Ý, Nà Nát, Thống Nhất (thuộc địa phận xã Châu Sơn).	490	294	196	
III	Xã Bắc Lãng				
1	Đường Quốc lộ 4B từ Km 74 + 680m đến Km 76+570m (Khu trung tâm xã)	560	336	224	112
2	Những thửa đất có mặt tiếp giáp với đường quốc lộ 4B chạy dọc theo các thôn Nà Pèo, Nà Phai (nay là thôn Nà Pèo), Khe Mò , Khe Lìm, Bản Hà (thuộc địa phận xã Bắc Lãng).	490	294	196	
3	Những thửa đất có mặt tiếp giáp với Đường giao thông kết nối từ Đường Quốc lộ 4B đến Quốc lộ 18	371	223	148	
IV	Xã Bình Xá				

TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất			
		VT1	VT2	VT3	VT4
1	Đường Quốc lộ 31 (xã Bính Xá- Bản Chắt) đoạn 1 từ Km143+300m đến Km 144+700m (Khu trung tâm xã)	1.050	630	252	126
2	Đường Quốc lộ 31 (xã Bính Xá- Bản Chắt) đoạn 2 từ Km 144+700m (Khu trung tâm xã) đến Km 145	504	302	121	
3	Đường Quốc lộ 31 (xã Bính Xá- Bản Chắt) đoạn 3 từ Km 148+500m đến Đầu cầu Pò Háng.	1.050	630	252	126
4	Đường Quốc lộ 31 (xã Bính Xá- Bản Chắt) đoạn 4 từ Ngã ba Nông lâm trường 461 đến Trạm kiểm soát liên ngành (Cửa khẩu Bản Chắt)	483	290	116	
5	Đường Quốc lộ 31 (xã Bính Xá - Đình Lập) từ Km 143+300m đến Đầu cầu Nà Phạ	504	302	121	
6	Những thửa đất có mặt tiếp giáp với đường Quốc lộ 31 chạy dọc theo các thôn : Quyết Tiến, Tiên Phi, Nà Lừa, Nà Loòng, Pò Háng, Bản Chắt (thuộc địa phận xã Bính Xá)	329	197		
V	Xã Lâm Ca				
1	Đường huyện ĐH.48 (thôn Bình Giang - xã Lâm Ca) [Từ Km 37 + 00m đến Km 39 +900m (cổng UBND xã)	1.050	630	252	210
2	Đoạn đường liên thôn từ Đầu đường bê tông đoạn nối với Đường huyện ĐH.48 Km 38+150m đến Đầu ngàm Bình Ca.	700	420	168	140
3	Đoạn đường liên thôn từ Đầu ngàm Bình Ca đến Ngã ba Bình Lâm - Khe Ca, Khe Chim	434	260	104	
4	Tuyến Đường huyện ĐH.48 (Lâm Ca - Quốc lộ 31) từ Km 46+ 800m (ngã ba đường bê tông rẽ vào thôn Khe Dăm) đến Km 47+410m (ngã ba nối với Quốc lộ 31)	434	260	104	
5	Những thửa đất có mặt tiếp giáp với Đường huyện ĐH.48 từ Tiếp giáp thôn Bình Thắng đến Km 37 (thuộc thôn Bình Giang)	350	210		
6	Những thửa đất có mặt tiếp giáp với Đường huyện ĐH.48 từ Đoạn giáp xã Đồng Thắng đến Giáp thôn Bình Giang (thuộc thôn Bình Thắng , xã Lâm Ca)	315	189		
7	Những thửa đất có mặt tiếp giáp với Đường Quốc lộ 31chạy dọc theo thôn Khe Dăm	434	260	104	
8	Những thửa đất tiếp giáp với Đường huyện ĐH.48 từ Cổng UBND xã đến Ngã ba đường bê tông rẽ vào thôn Khe Dăm (thuộc địa phận xã Lâm Ca)	525	315	126	105
VI	Xã Thái Bình				

TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất			
		VT1	VT2	VT3	VT4
1	Những thửa đất có mặt tiếp giáp với đường Quốc lộ 31 chạy dọc theo thôn Hòa An từ Km 114+462m đến Km 121+600m	434	260	104	
2	Những thửa đất có mặt tiếp giáp với Đường huyện ĐH.45 chạy dọc theo thôn Bản Mục từ Km 01+455m đến Km 04	371	223		
3	Những thửa đất có mặt tiếp giáp với Đường huyện ĐH.45 chạy dọc theo thôn Bình Thái và thôn Bản Piềng (thuộc địa phận xã Thái Bình)	315	189		
VII	Xã Cường Lợi				
1	Những thửa đất có mặt tiếp giáp với đường Quốc lộ 4B chạy dọc theo thôn Quang Hòa (thuộc địa phận xã Cường Lợi)	630	378	252	126
2	Những thửa đất có mặt tiếp giáp với Đường huyện ĐH.48 (Quang Hòa - Đồng Thắng - Lâm Ca) từ Km 03 đến Km 05 chạy dọc theo thôn Khe Bó (khu trung tâm xã)	504	302	202	101
VIII	Xã Kiên Mộc				
1	Đường tỉnh 246 từ Km 06 đến Đầu cầu Tà Có (khu Trung tâm xã)	490	294	196	
IX	Xã Bắc Xa				
1	Đường tỉnh 246 từ Ngầm tràn Nà Thuộc đến Đường rẽ vào UBND xã đi tiếp 50m (khu Trung tâm xã)	434	260	174	
X	Xã Đồng Thắng				
1	Những thửa đất có mặt tiếp giáp với Đường huyện 48 chạy dọc theo thôn Nà Xoong (khu trung tâm xã) từ Km 22 đến Km 23	350	210		
2	Những thửa đất có mặt tiếp giáp với đường Huyện 48 chạy dọc theo các thôn Nà Xoong, Nà Quan.	294	176		
	Đất thương mại dịch vụ				
I	Xã Đình Lập				
1	Đường Quốc lộ 4B (thị trấn Đình Lập - Lạng Sơn) từ hết địa phận thị trấn Đình Lập đến Km52 (Trung tâm xã Đình Lập)	1.776	1.066	710	355

TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất			
		VT1	VT2	VT3	VT4
2	Đường Quốc lộ 4B (thị trấn Đình Lập - Lạng Sơn) từ Km52 đến Km49	1.280	768	512	256
3	Đường Quốc lộ 4B (thị trấn Đình Lập - Quảng Ninh) từ Giáp địa phận thị trấn Đình Lập (cầu Phạt Chi) đến Km56+400 (Đến cổng Công ty Lâm Nghiệp)	1.800	1.080	720	360
4	Đường Quốc lộ 4B (thị trấn Đình Lập - Quảng Ninh) từ Km56+400 (cổng Công ty Lâm Nghiệp) đến Km58 (hết địa phận xã Đình Lập)	1.520	912	608	304
5	Đường Quốc lộ 31 (thị trấn Đình Lập - Sơn Động) từ Hết địa phận thị trấn Đình Lập đến Km 126+310 (đầu cầu Bình Chương I)	1.104	662	442	221
6	Những thửa đất có mặt tiếp giáp với đường Quốc lộ 31 và Quốc lộ 4B chạy dọc theo các thôn: Bình Chương II, Pò Tấu, Bản Chuông, Nà Pá, Cồn Sung , Khau Vuông	720	432	288	144
II	Xã Châu Sơn				
1	Đường Quốc lộ 4B từ Km 69+600m đến Km70+500m (Khu trung tâm xã)	680	408	272	
2	Những thửa đất có mặt tiếp giáp với đường quốc lộ 4B chạy dọc theo các thôn Nà Van, Khe Cù, Háng Ý, Nà Nát, Thống Nhất (thuộc địa phận xã Châu Sơn)	560	336	224	
III	Xã Bắc Lãng				
1	Đường Quốc lộ 4B từ Km 74 + 680m đến Km 76+570m (Khu trung tâm xã)	640	384	256	128
2	Những thửa đất có mặt tiếp giáp với đường quốc lộ 4B chạy dọc theo các thôn Nà Pèo, Nà Phai (nay là thôn Nà Pèo), Khe Mò , Khe Lìm, Bản Hả (thuộc địa phận xã Bắc Lãng)	560	336	224	
3	Những thửa đất có mặt tiếp giáp với Đường giao thông kết nối từ Đường Quốc lộ 4B đến Quốc lộ 18	424	254	170	
IV	Xã Bính Xá				
1	Đường Quốc lộ 31 (xã Bính Xá- Bản Chắt) đoạn 1 từ Km143+300m đến Km 144+700m (Khu trung tâm xã)	1.200	720	288	144
2	Đường Quốc lộ 31 (xã Bính Xá- Bản Chắt) đoạn 2 từ Km 144+700m (Khu Trung tâm xã) đến Km 145	576	346	138	
3	Đường Quốc lộ 31 (xã Bính Xá- Bản Chắt) đoạn 3 từ Km 148+500m đến Đầu cầu Pò Háng	1.200	720	288	144

TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất			
		VT1	VT2	VT3	VT4
4	Đường Quốc lộ 31 (xã Bình Xá- Bản Chắt) đoạn 4 từ Ngã ba Nông lâm trường 461 đến Trạm kiểm soát liên ngành (Cửa khẩu Bản Chắt)	552	331	132	
5	Đường Quốc lộ 31 (Bình Xá - Đình Lập) từ Km 143+300m đến Đầu cầu Nà Phạ	576	346	138	
6	Những thửa đất có mặt tiếp giáp với đường Quốc lộ 31 chạy dọc theo các thôn: Quyết Tiến, Tiên Phi, Nà Lừa, Nà Loòng, Pò Háng, Bản Chắt (thuộc địa phận xã Bình Xá)	376	226		
V	Xã Lâm Ca				
1	Đường huyện 48 (thôn Bình Giang - xã Lâm Ca) từ Km 37 + 00m đến Km 39 +900m (cổng UBND xã)	1.200	720	288	240
2	Đoạn đường liên thôn từ Đầu đường bê tông đoạn nối với Đường huyện ĐH.48 Km 38+150m đến Đầu ngầm Bình Ca	800	480	192	160
3	Đoạn đường liên thôn [Từ Đầu ngầm Bình Ca đến Ngã ba Bình Lâm - Khe Ca, Khe Chim]	496	298	119	
4	Tuyến Đường huyện 48 (Lâm Ca - Quốc lộ 31) từ Km 46+ 800m (ngã ba đường bê tông rẽ vào thôn Khe Dăm) đến Km 47+410m (ngã ba nối với Quốc lộ 31)	496	298	119	
5	Những thửa đất có mặt tiếp giáp với Đường huyện ĐH.48 từ Tiếp giáp thôn Bình Thắng đến Km 37 (thuộc thôn Bình Giang)	400	240		
6	Những thửa đất có mặt tiếp giáp với Đường huyện ĐH.48 từ Đoạn giáp xã Đồng Thắng đến Giáp thôn Bình Giang (thuộc thôn Bình Thắng , xã Lâm Ca)	360	216		
7	Những thửa đất có mặt tiếp giáp với đường Quốc lộ 31 chạy dọc theo thôn Khe Dăm	496	298	119	
8	Những thửa đất tiếp giáp Đường huyện 48 từ Cổng UBND xã đến Ngã ba đường bê tông rẽ vào thôn Khe Dăm (thuộc địa phận xã Lâm Ca)	600	360	144	120
VI	Xã Thái Bình				
1	Những thửa đất có mặt tiếp giáp với Đường Quốc lộ 31 chạy dọc theo thôn Hòa An từ Km 114+462m đến Km 121+600m	496	298	119	
2	Những thửa đất có mặt tiếp giáp với Đường huyện ĐH.45 chạy dọc theo thôn Bản Mực (Từ Km 01+455m đến Km 04)	424	254		
3	Những thửa đất có mặt tiếp giáp với Đường huyện 45 chạy dọc theo thôn Bình Thái và thôn Bản Piềng (thuộc địa phận xã Thái Bình)	360	216		

TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất			
		VT1	VT2	VT3	VT4
VII	Xã Cường Lợi	360	216		
1	Những thửa đất có mặt tiếp giáp với đường Quốc lộ 4B chạy dọc theo thôn Quang Hòa (thuộc địa phận xã Cường Lợi)				
2	Những thửa đất có mặt tiếp giáp với Đường huyện 48 (Quang Hòa - Đồng Thắng - Lâm Ca) từ Km 03 đến Km 05 chạy dọc theo thôn Khe Bó (khu Trung tâm xã)	720	432	288	144
VIII	Xã Kiên Mộc				
1	Đường tỉnh 246 từ Km 06 đến Đầu cầu Tà Có (khu Trung tâm xã)	560	336	224	
IX	Xã Bắc Xá				
1	Đường tỉnh 246 từ Ngầm tràn Nà Thuộc đến đường rẽ vào UBND xã đi tiếp 50m (khu Trung tâm xã)	496	298	198	
X	Xã Đồng Thắng				
1	Những thửa đất có mặt tiếp giáp với đường Đường huyện 48 chạy dọc theo thôn Nà Xoong (khu Trung tâm xã) từ Km 22 đến Km 23	400	240		
2	Những thửa đất có mặt tiếp giáp với đường Đường huyện 48 chạy dọc theo các thôn Nà Xoong, Nà Quan	336	202		

BẢNG GIÁ ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP TẠI ĐÔ THỊ

(Ban hành theo Quyết định số 30/2025/QĐ-UBND ngày 12 tháng 5 năm 2025 của UBND tỉnh Lạng Sơn)

(Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²)

TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
	Đất ở tại đô thị						
I	Thị trấn Đình Lập						
1	Đường Quốc lộ 31 (thị trấn Đình Lập - Bản Chắt) - (Đường Nà Thuộc) đoạn 1	Trung tâm Ngã tư TT Đình Lập	Cầu Hạ Lý (Km129+600m)	7.500	4.500	3.000	1.500
2	Đường Quốc lộ 31 (thị trấn Đình Lập - Bản Chắt) - (Đường Nà Thuộc) đoạn 2	Km 129+600m	Ngã tư giao với đường tránh khu 2	4.800	2.880	1.920	960
3	Đường Quốc lộ 31 (thị trấn Đình Lập - Bản Chắt) - (Đường Nà Thuộc) đoạn 3	Ngã tư giao với đường tránh khu 2	Km130+347m (cổng nghĩa trang Trung Quốc)	3.000	1.800	1.200	600
4	Đường Quốc lộ 31 (thị trấn Đình Lập - Bản Chắt) - (Đường Nà Thuộc) đoạn 4	Km130+347m (cổng nghĩa trang Trung Quốc)	Hết địa phận thị trấn	1.600	960	640	320
5	Đường Quốc lộ 31 (thị trấn Đình Lập - Sơn Động) - (Đường Phai Li) đoạn 1	Trung tâm ngã tư thị trấn Đình Lập	Km 128+900	5.000	3.000	2.000	1.000
6	Đường Quốc lộ 31 (thị trấn Đình Lập - Sơn Động) - (Đường Phai Li) đoạn 2	Km 128+900	Km128+700	3.200	1.920	1.280	640
7	Đường Quốc lộ 31 (thị trấn Đình Lập - Sơn Động) - (Đường Phai Li) đoạn 3	Km128+700	Hết địa phận thị trấn	2.500	1.500	1.000	500
8	Đường Quốc lộ 4B (thị trấn Đình Lập - Quảng Ninh) - (Đường Hòa Bình) đoạn 1	Trung tâm ngã tư thị trấn Đình Lập	Km 55+200	5.800	3.480	2.320	1.160
9	Đường Quốc lộ 4B (thị trấn Đình Lập - Quảng Ninh) - (Đường Hòa Bình) đoạn 2	Km 55+200	Ngã ba đường tránh	4.500	2.700	1.800	900
10	Đường Quốc lộ 4B (thị trấn Đình Lập - Quảng Ninh) - (Đường Hòa Bình) đoạn 3	Ngã ba đường tránh	Hết địa phận thị trấn	3.600	2.160	1.440	720
11	Đường Quốc lộ 4B Đường Nội Thị - Đường Yên Lập (Quốc lộ 4B cũ - thị trấn Đình Lập - Lạng Sơn) đoạn 1	Ngã tư thị trấn Đình Lập	Km54+120m (Đầu cầu Đình Lập 1)	7.000	4.200	2.800	1.400
12	Đường Quốc lộ 4B Đường Nội Thị - Đường Yên Lập (Quốc lộ 4B cũ - thị trấn Đình Lập - Lạng Sơn) đoạn 2	Km54+120m (Đầu cầu Đình Lập 1)	Đầu cầu Tà Pheo	5.600	3.360	2.240	1.120
13	Đường Quốc lộ 4B Đường Nội Thị - Đường Yên Lập (Quốc lộ 4B cũ - thị trấn Đình Lập - Lạng Sơn) đoạn 3	Đầu cầu Tà Pheo	Hết địa phận thị trấn	3.600	2.160	1.440	720

TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
14	Tuyến đường tránh Quốc lộ 4B (thị trấn Đình Lập - Quảng Ninh) (Đường 31-10) đoạn 1	Đầu nối Quốc lộ 4B tại khu 6	Hết khu tái định cư khu 7	4.050	2.430	1.620	810
15	Tuyến đường tránh Quốc lộ 4B (thị trấn Đình Lập - Quảng Ninh) (Đường 31-10) đoạn 2	Hết khu tái định cư khu 7	Đầu cầu Khuổi Siến	5.800	3.480	2.320	1.160
16	Tuyến đường tránh Quốc lộ 4B (thị trấn Đình Lập - Quảng Ninh) (Đường 31-10) đoạn 3	Đầu cầu Khuổi Siến	Đầu cầu Khuổi Vuông	4.200	2.520	1.680	840
17	Tuyến đường tránh Quốc lộ 4B (thị trấn Đình Lập - Quảng Ninh) (đường 31-10) đoạn 4 (bao gồm cả tuyến đường số 52 trong khu đô thị phía Đông thị trấn Đình Lập)	Đầu cầu Khuổi Vuông	Đầu nối Quốc lộ 4B tại khu 3	4.050	2.430	1.620	810
18	Đường vào Phố cũ	Đầu nối Quốc lộ 4B Đường Nội Thị - Đường Yên Lập (Quốc lộ 4B cũ - thị trấn Đình Lập - Lạng Sơn)	Đầu nối Quốc lộ 31 (thị trấn Đình Lập - Bản Chắt (Đường Nà Thuộc)	4.050	2.430	1.620	810
19	Đường Vườn Cam (Trung tâm Y tế huyện)	Đầu nối Đường Nội Thị - Đường Yên Lập (Quốc lộ 4B cũ - thị trấn Đình Lập - Lạng Sơn)	Cổng bệnh viện	3.400	2.040	1.360	680
20	Những thửa đất có mặt tiếp giáp với Đường trục chính khu trung tâm văn hóa thể thao và khu dân cư huyện Đình Lập	Đầu nối Đường Nội Thị - Đường Yên Lập (Quốc lộ 4B cũ - thị trấn Đình Lập - Lạng Sơn)	Đầu nối Đường 31-10 tuyến đường tránh quốc lộ 4B (thị trấn Đình Lập - Quảng Ninh)	6.600	3.960		
21	Đường nội bộ Khu trung tâm văn hóa, thể thao và khu dân cư huyện Đình Lập			5.200	3.120		
22	Đường bê tông khu kinh tế mới (khu 7) đầu nối với đường nội bộ Khu trung tâm văn hóa thể thao và khu dân cư huyện Đình Lập (Từ M26 đến M39 theo mảnh trích đo địa chính số 01/2023)			3.120	1.872	1.248	624
II	Thị trấn Nông Trường Thái Bình						
1	Đường Quốc lộ 31 đoạn 1	Km 110 + 500m	Km111+ 00m	5.000	3.000	2.000	1.000
2	Đường Quốc lộ 31 đoạn 2	Km111+ 00m	Km 111 +700m	4.050	2.430	1.620	810
3	Đường Quốc lộ 31 (thị trấn Nông Trường - Đình Lập) đoạn 1	Km111+ 700m	Km112 + 100m (Đầu Cầu Pắc Lãng)	2.800	1.680	1.120	560
4	Đường Quốc lộ 31 (thị trấn Nông Trường - Đình Lập) đoạn 2	Km112+100m (Đầu Cầu Pắc Lãng)	Km 113 + 400m	1.800	1.080	720	360
5	Đường Quốc lộ 31 (thị trấn Nông Trường - Đình Lập) đoạn 3	Km 113 + 400m	Hết địa phận thị trấn	1.300	780	520	
6	Đường Quốc lộ 31 (thị trấn Nông Trường - Sơn Động) đoạn 1	Km 110 + 500m	Km109+700m	3.000	1.800	1.200	600

TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
7	Đường Quốc lộ 31 (thị trấn Nông Trường - Sơn Động) đoạn 2	Km109+700m	Hết địa phận thị trấn	1.600	960	640	320
8	Đường huyện 45 (đoạn 1)	Km 00	Km 00+ 500m	2.000	1.200	800	400
9	Đường huyện 45 (đoạn 2)	Km 00+ 500m	Km 01+ 455m (Hết địa phận thị trấn Nông trường)	1.000	600	400	
10	Đường nội bộ khu dân cư và Chợ trung tâm thị trấn Nông Trường Thái Bình			4.200	2.520		
	Đất sản xuất, kinh doanh không phải đất thương mại, dịch vụ						
I	Thị Trấn Đình Lập						
1	Đường Quốc lộ 31 (thị trấn Đình Lập - Bản Chắt) - (Đường Nà Thuộc) đoạn 1	Trung tâm ngã tư thị trấn Đình Lập	Cầu Hạ Lý (Km129+600m)	5.250	3.150	2.100	1.050
2	Đường Quốc lộ 31 (thị trấn Đình Lập - Bản Chắt) - (Đường Nà Thuộc) đoạn 2	Km 129+600m	Ngã tư giao với đường tránh khu 2	3.360	2.016	1.344	672
3	Đường Quốc lộ 31 (thị trấn Đình Lập - Bản Chắt) - (Đường Nà Thuộc) đoạn 3	Ngã tư giao với đường tránh khu 2	Km130+347m (cổng nghĩa trang Trung Quốc)	2.100	1.260	840	420
4	Đường Quốc lộ 31 (thị trấn Đình Lập - Bản Chắt) - (Đường Nà Thuộc) đoạn 4	Km130+347m	Hết địa phận thị trấn	1.120	672	448	
5	Đường Quốc lộ 31 (thị trấn Đình Lập - Sơn Động) - (Đường Phai Li) đoạn 1	Trung tâm ngã tư thị trấn Đình Lập	Km 128+900	3.500	2.100	1.400	700
6	Đường Quốc lộ 31 (thị trấn Đình Lập - Sơn Động) - (Đường Phai Li) đoạn 2	Km 128+900	Km128+700	2.240	1.344	896	448
7	Đường Quốc lộ 31 (thị trấn Đình Lập - Sơn Động) - (Đường Phai Li) đoạn 3	Km128+700	Hết địa phận thị trấn	1.750	1.050	700	350
8	Đường Quốc lộ 4B (thị trấn Đình Lập - Quảng Ninh) - (Đường Hòa Bình) đoạn 1	Trung tâm ngã tư thị trấn Đình Lập	Km 55+200	4.060	2.436	1.624	812
9	Đường Quốc lộ 4B (thị trấn Đình Lập - Quảng Ninh) - (Đường Hòa Bình) đoạn 2	Km 55+200	Ngã ba đường tránh	3.150	1.890	1.260	630
10	Đường Quốc lộ 4B (thị trấn Đình Lập - Quảng Ninh) - (Đường Hòa Bình) đoạn 2	Ngã ba đường tránh	Hết địa phận thị trấn	2.520	1.512	1.008	504
11	Đường Quốc lộ 4B Đường Nội Thị - Đường Yên Lập (Quốc lộ 4B cũ - thị trấn Đình Lập - Lạng Sơn) đoạn 1	Ngã tư thị trấn Đình Lập	Km54+120m (Đầu cầu Đình Lập 1)	4.900	2.940	1.960	980
12	Đường Quốc lộ 4B Đường Nội Thị - Đường Yên Lập (Quốc lộ 4B cũ - thị trấn Đình Lập - Lạng Sơn) đoạn 2	Km54+120m (Đầu cầu Đình Lập 1)	Đầu cầu Tà Pheo	3.920	2.352	1.568	784

TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
13	Đường Quốc lộ 4B Đường Nội Thị - Đường Yên Lập (Quốc lộ 4B cũ - thị trấn Đình Lập - Lạng Sơn) đoạn 3	Đầu cầu Tà Pheo	Hết địa phận thị trấn	2.520	1.512	1.008	504
14	Tuyến đường tránh Quốc lộ 4B (thị trấn Đình Lập - Quảng Ninh) (Đường 31-10) đoạn 1	Đầu nối Quốc lộ 4B tại khu 6	Hết khu tái định cư khu 7	2.835	1.701	1.134	567
15	Tuyến đường tránh Quốc lộ 4B (thị trấn Đình Lập - Quảng Ninh) (Đường 31-10) đoạn 2	Hết khu tái định cư khu 7	Đầu cầu Khuổi Siến	4.060	2.436	1.624	812
16	Tuyến đường tránh Quốc lộ 4B (thị trấn Đình Lập - Quảng Ninh) (Đường 31-10) đoạn 3	Đầu cầu Khuổi Siến	Đầu cầu Khuổi Vuông	2.940	1.764	1.176	588
17	Tuyến đường tránh Quốc lộ 4B (thị trấn Đình Lập - Quảng Ninh) (Đường 31-10) đoạn 4	Đầu cầu Khuổi Vuông	Đầu nối Quốc lộ 4B tại khu 3	2.835	1.701	1.134	567
18	Đường vào Phố cũ	Đầu nối Quốc lộ 4B Đường Nội Thị - Đường Yên Lập (Quốc lộ 4B cũ - thị trấn Đình Lập - Lạng Sơn)	Đầu nối Quốc lộ 31 (thị trấn Đình Lập - Bản Chắt (Đường Nà Thuộc)	2.835	1.701	1.134	567
19	Đường Vườn Cam (Trung tâm Y tế huyện)	Đầu nối Quốc lộ 4B Đường Nội Thị - Đường Yên Lập (Quốc lộ 4B cũ - thị trấn Đình Lập - Lạng Sơn)	Cổng bệnh viện	2.380	1.428	952	476
20	Những thửa đất có mặt tiếp giáp với Đường trục chính khu trung tâm văn hóa thể thao và khu dân cư huyện Đình Lập	Đầu nối Đường Nội Thị - Đường Yên Lập (Quốc lộ 4B cũ - thị trấn Đình Lập - Lạng Sơn)	Đầu nối Đường 31-10 tuyến đường tránh quốc lộ 4B (thị trấn Đình Lập - Quảng Ninh)	4.620	2.772		
21	Đường nội bộ Khu trung tâm văn hóa, thể thao và khu dân cư huyện Đình Lập			3.640	2.184		
22	Đường bê tông khu kinh tế mới (khu 7) đầu nối với đường nội bộ Khu trung tâm văn hóa thể thao và khu dân cư huyện Đình Lập (Từ M26 đến M39 theo mảnh trích đo địa chính số 01/2023)			2.184	1.310	874	437
II	Thị trấn Nông Trường Thái Bình						
1	Đường Quốc lộ 31 đoạn 1	Km 110 + 500m	Km111+ 00m	3.500	2.100	1.400	700
2	Đường Quốc lộ 31 đoạn 2	Km111+ 00m	Km 111 +700m	2.835	1.701	1.134	567
3	Đường Quốc lộ 31 (thị trấn Nông Trường - Đình Lập) đoạn 1	Km111+ 700m	Km112 + 100m (Đầu Cầu Pắc Lãng)	1.960	1.176	784	392
4	Đường Quốc lộ 31 (thị trấn Nông Trường - Đình Lập) đoạn 2	Km112+100m (Đầu Cầu Pắc Lãng)	Km 113 + 400m	1.260	756	504	252
5	Đường Quốc lộ 31 (thị trấn Nông Trường - Đình Lập) đoạn 3	Km 113 + 400m	Hết địa phận thị trấn	910	546	364	
6	Đường Quốc lộ 31 (thị trấn Nông Trường - Sơn Động) đoạn 1	Km 110 + 500m	Km109+700m	2.100	1.260	840	420

TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
7	Đường Quốc lộ 31 (thị trấn Nông Trường - Sơn Động) đoạn 2	Km109+700m	Hết địa phận thị trấn	1.120	672	448	224
8	Đường huyện (đoạn 1)	Km 00	Km 00+ 500m	1.400	840	560	280
9	Đường huyện 45 (đoạn 2)	Km 00+ 500m	Km 01+ 455m (Hết địa phận thị trấn Nông trường)	700	420	280	
10	Đường nội bộ khu dân cư và Chợ trung tâm thị trấn Nông Trường Thái Bình			2.940	1.764		
	Đất thương mại, dịch vụ						
I	Thị Trấn Đình Lập						
1	Đường Quốc lộ 31 (thị trấn Đình Lập - Bản Chắt) - (Đường Nà Thuộc) đoạn 1	Trung tâm ngã tư thị trấn Đình Lập	Cầu Hạ Lý (Km129+600m)	6.000	3.600	2.400	1.200
2	Đường Quốc lộ 31 (thị trấn Đình Lập - Bản Chắt) - (Đường Nà Thuộc) đoạn 2	Km 129+600m	Ngã tư giao với đường tránh khu 2	3.840	2.304	1.536	768
3	Đường Quốc lộ 31 (thị trấn Đình Lập - Bản Chắt) - (Đường Nà Thuộc) đoạn 3	Ngã tư giao với đường tránh khu 2	Km130+347m (cổng nghĩa trang Trung Quốc)	2.400	1.440	960	480
4	Đường Quốc lộ 31 (thị trấn Đình Lập - Bản Chắt) - (Đường Nà Thuộc) đoạn 4	Km130+347m	Hết địa phận thị trấn	1.280	768	512	256
5	Đường Quốc lộ 31 (thị trấn Đình Lập - Sơn Động) - (Đường Phai Li) đoạn 1	Trung tâm ngã tư thị trấn Đình Lập	Km 128+900	4.000	2.400	1.600	800
6	Đường Quốc lộ 31 (thị trấn Đình Lập - Sơn Động) - (Đường Phai Li) đoạn 2	Km 128+900	Km128+700	2.560	1.536	1.024	512
7	Đường Quốc lộ 31 (thị trấn Đình Lập - Sơn Động) - (Đường Phai Li) đoạn 3	Km128+700	Hết địa phận thị trấn	2.000	1.200	800	400
8	Đường Quốc lộ 4B (thị trấn Đình Lập - Quảng Ninh) - (Đường Hòa Bình) đoạn 1	Trung tâm ngã tư thị trấn Đình Lập	Km 55+200	4.640	2.784	1.856	928
9	Đường Quốc lộ 4B (thị trấn Đình Lập - Quảng Ninh) - (Đường Hòa Bình) đoạn 2	Km 55+200	Ngã ba đường tránh	3.600	2.160	1.440	720
10	Đường Quốc lộ 4B (thị trấn Đình Lập - Quảng Ninh) - (Đường Hòa Bình) đoạn 2	Ngã ba đường tránh	Hết địa phận thị trấn	2.880	1.728	1.152	576
11	Đường Quốc lộ 4B Đường Nội Thị - Đường Yên Lập (Quốc lộ 4B cũ - thị trấn Đình Lập - Lạng Sơn) đoạn 1	Ngã tư thị trấn Đình Lập	Km54+120m (Đầu cầu Đình Lập 1)	5.600	3.360	2.240	1.120
12	Đường Quốc lộ 4B Đường Nội Thị - Đường Yên Lập (Quốc lộ 4B cũ - thị trấn Đình Lập - Lạng Sơn) đoạn 2	Km54+120m (Đầu cầu Đình Lập 1)	Đầu cầu Tà Pheo	4.480	2.688	1.792	896

TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
13	Đường Quốc lộ 4B Đường Nội Thị - Đường Yên Lập (Quốc lộ 4B cũ - TT Đình Lập - Lạng Sơn) đoạn 3	Đầu cầu Tà Pheo	Hết địa phận thị trấn	2.880	1.728	1.152	576
14	Tuyến đường tránh Quốc lộ 4B (thị trấn Đình Lập - Quảng Ninh) (Đường 31-10) đoạn 1	Đầu nối Quốc lộ 4B tại khu 6	Hết khu tái định cư khu 7	3.240	1.944	1.296	648
15	Tuyến đường tránh Quốc lộ 4B (thị trấn Đình Lập - Quảng Ninh) (Đường 31-10) đoạn 2	Hết khu tái định cư khu 7	Đầu cầu Khuổi Siến	4.640	2.784	1.856	928
16	Tuyến đường tránh Quốc lộ 4B (thị trấn Đình Lập - Quảng Ninh) (Đường 31-10) đoạn 3	Đầu cầu Khuổi Siến	Đầu cầu Khuổi Vuông	3.360	2.016	1.344	672
17	Tuyến đường tránh Quốc lộ 4B (thị trấn Đình Lập - Quảng Ninh) (Đường 31-10) đoạn 4	Đầu cầu Khuổi Vuông	Đầu nối Quốc lộ 4B tại khu 3	3.240	1.944	1.296	648
18	Đường vào Phố cũ	Đầu nối Quốc lộ 4B Đường Nội Thị - Đường Yên Lập (Quốc lộ 4B cũ - thị trấn Đình Lập - Lạng Sơn)	Đầu nối Quốc lộ 31 (thị trấn Đình Lập - Bản Chắt (Đường Nà Thuộc)	3.240	1.944	1.296	648
19	Đường Vườn Cam (Trung tâm Y tế huyện)	Đầu nối Quốc lộ 4B Đường Nội Thị - Đường Yên Lập (Quốc lộ 4B cũ - thị trấn Đình Lập - Lạng Sơn)	Cổng bệnh viện	2.720	1.632	1.088	544
20	Những thửa đất có mặt tiếp giáp với Đường trục chính khu trung tâm văn hóa thể thao và khu dân cư huyện Đình Lập	Đầu nối Đường Nội Thị - Đường Yên Lập (Quốc lộ 4B cũ - thị trấn Đình Lập - Lạng Sơn)	Đầu nối Đường 31-10 tuyến đường tránh quốc lộ 4B (thị trấn Đình Lập - Quảng Ninh)	5.280	3.168		
21	Đường nội bộ Khu trung tâm văn hóa, thể thao và khu dân cư huyện Đình Lập			4.160	2.496		
22	Đường bê tông khu kinh tế mới (khu 7) đầu nối với đường nội bộ Khu trung tâm văn hóa thể thao và khu dân cư huyện Đình Lập (Từ M26 đến M39 theo mảnh trích đo địa chính số 01/2023)			2.496	1.498	998	499
II	Thị trấn Nông Trường Thái Bình						
1	Đường Quốc lộ 31 đoạn 1	Km 110 + 500m	Km111+ 00m	4.000	2.400	1.600	800
2	Đường Quốc lộ 31 đoạn 2	Km111+ 00m	Km 111 +700m	3.240	1.944	1.296	648
3	Đường Quốc lộ 31 (thị trấn Nông Trường - Đình Lập) đoạn 1	Km111+ 700m	Km112 + 100m (Đầu Cầu Pắc Làng)	2.240	1.344	896	448
4	Đường Quốc lộ 31 (thị trấn Nông Trường - Đình Lập) đoạn 2	Km112+100m (Đầu Cầu Pắc Làng)	Km 113 + 400m	1.440	864	576	288
5	Đường Quốc lộ 31 (thị trấn Nông Trường - Đình Lập) đoạn 3	Km 113 + 400m	Hết địa phận thị trấn	1.040	624	416	
6	Đường Quốc lộ 31 (thị trấn Nông Trường - Sơn Động) đoạn 1	Km 110 + 500m	Km109+700m	2.400	1.440	960	480

TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
7	Đường Quốc lộ 31 (thị trấn Nông Trường - Sơn Động) đoạn 2	Km109+700m	Hết địa phận thị trấn	1.280	768	512	256
8	Đường huyện 45 (đoạn 1)	Km 00	Km 00+ 500m	1.600	960	640	320
9	Đường huyện 45 (đoạn 2)	Km 00+ 500m	Km 01+ 455m (Hết địa phận thị trấn Nông trường)	800	480	320	

BẢNG GIÁ ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP TẠI NÔNG THÔN
(Ban hành theo Quyết định số /2025/QĐ-UBND ngày tháng 5 năm 2025 của UBND tỉnh Lạng Sơn)

(Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²)

TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất			
		VT1	VT2	VT3	VT4
	Đất ở tại nông thôn				
I	Xã Tân Mỹ				
1	Đường Quốc lộ 4A (nay là Đường Tỉnh 235A) (đoạn 1) (Từ đỉnh dốc Tênh Tạm đến Ngã ba Thâm Kéo (ngã ba Chó)	8.700	5.220	3.480	1.740
2	Đường Quốc lộ 4A (nay là Đường Tỉnh 235A) (đoạn 2) (Từ Ngã ba Thâm Kéo (ngã ba Chó) - Đến Ngã ba Cổng Trắng)	6.362	3.817	2.545	1.272
3	Đường Quốc lộ 4A (nay là Đường Tỉnh 235A) (đoạn 3) (Từ Ngã ba Cổng Trắng- Đến Đường Kéo Bó (Hang Dơi)	4.052	2.431	1.621	810
4	Đường Quốc lộ 4A (nay là Đường Tỉnh 235A) (đoạn 4) (Từ Đường Kéo Bó (Hang Dơi) - Đến Chân dốc Khơ Đa (Cổng 1)	2.580	1.548	1.032	516
5	Đường Quốc lộ 4A (nay là Đường Tỉnh 235A)(đoạn 5) (Từ Chân dốc Khơ Đa (Cổng 1)- Đến Ngã ba Tà Lài (ngã ba Ma Mèo)	1.440	864	576	288
6	Đường Ngã ba chó đến đường bê tông mới (Từ Ngã ba Thâm Kéo (ngã ba Chó) - Đến Cuối ngõ 2 gặp đường bê tông (Từ đầu ngõ 2 đến cuối ngõ 2)	1.740	1.044	696	348
7	Đường bê tông, đoạn 1 (Từ Ngã ba Phai Én - Đến Gặp đường ngõ 2 Thâm Kéo)	2.760	1.656	1.104	552
8	Đường bê tông, đoạn 2 (Từ Điểm cuối ngõ 2 theo trục đường đến Thâm Sứ- Đến Hết địa phận huyện Văn Lãng)	2.640	1.584	1.056	528
9	Đường vào cửa khẩu Cốc Nam (Từ Ngã ba Cổng Trắng - Đến Trạm liên hợp Mốc 16)	2.760	1.656	1.104	552
10	Đường tránh Pá Phiêng (nay là đường Quốc lộ 4A) (Từ Ngã ba Tà Lài (Ngã ba Ma Mèo) - Đến) Ngã ba rẽ vào xã Hoàng Văn Thụ (ngã ba Nà Mò)	1.200	720	480	

TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất			
		VT1	VT2	VT3	VT4
11	Đường tránh Pá Phiêng (nay là đường Quốc lộ 4A) (Từ Ngã ba rẽ vào xã Hoàng Văn Thụ (ngã ba Nà Mồ) theo trục đường tránh- Đến Hết Thâm Kéo hết địa phận huyện Văn Lãng (giáp Pá Phiêng huyện Cao Lộc)	1.085	651	434	
12	Đường Quốc lộ 4A (đoạn 6) (Từ Ngã ba Tà Lài (ngã ba Ma Mèo) - Đến Hang Chui (đầu phía Nam)	840	504	336	
13	Đường Quốc lộ 4A (đoạn 7) (Từ Hang Chui (đầu phía Bắc) - Đến Ngã ba Pác Luồng)	483	290		
14	Đường Quốc lộ 4A (đoạn 8) (Từ Ngã ba Pác Luồng- Đến Tổng Chảo (Cuối thôn Nà Kéo) giáp địa phận xã Hoàng Việt)	428	257		
15	Đường khu phi thuế quan (Từ Điểm đầu giao với đường Pác Luồng - Tân Thanh- Đến Điểm cuối giao Quốc lộ 4A (gần Hang Chui)	600	360		
16	Đường Pác Luồng - Tân Thanh (Từ Ngã ba Pác Luồng - Đến Hết địa phận Tân Mỹ (Giáp địa phận xã Tân Thanh)	600	360		
17	Khu Phi thuế quan	2.160	1.296		
II	Xã Hoàng Việt				
1	Đường Quốc lộ 4A (đoạn 11) (Từ Mốc ranh giới xã Hoàng Việt - TT Na Sầm - Đến Thôn Nà Tênh (Cột cây số Km 12)	780	468	312	
2	Đường Quốc lộ 4A (đoạn 12) (Từ Thôn Nà Tênh (Cột cây số Km 12) - Đến Hết địa phận xã Hoàng Việt giáp xã Tân Mỹ)	480	288	192	
III	Khu vực cửa khẩu Tân Thanh				
1	Đường Trạm kiểm soát đến cửa khẩu Tân Thanh (Từ Trạm kiểm soát số 2 dọc theo trục đường chính - Đến Cổng cửa khẩu Tân Thanh)	7.175	4.305	2.870	1.435
2	Đường nhánh phía Nam (Từ Trục đường chính đường nhánh phía Nam- Đến Bãi đỗ xe, kiểm hóa Công ty CPĐT Thăng Long)	7.175	4.305	2.870	1.435
3	Đường nhánh vào bãi đỗ xe, kiểm hóa Công ty CPĐT Thăng Long (Toàn bộ đường nhánh vào bãi đỗ xe, kiểm hóa Công ty CPĐT Thăng Long)	7.175	4.305	2.870	1.435

TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất			
		VT1	VT2	VT3	VT4
4	Đường chính Bắc - Nam (Từ Ngã ba gần khách sạn Kim Lệ Hoa - Đến Hết ao gần chùa Tân Thanh)	7.175	4.305	2.870	1.435
5	Đường nhánh phía Bắc (Từ chính đường nhánh phía Bắc, từ ngã ba Đội quản lý điện tổng hợp Tân Thanh - Đến Chợ Thế giới Phụ nữ)	5.145	3.087	2.058	1.029
6	Đường trường học (Từ Ngã ba trạm kiểm dịch thực vật- Đến Ngã ba Nhà văn hóa thôn Nà Lầu)	4.820	2.892	1.928	964
7	Đường vào kho Ngoại quan (Từ Cây xăng - Đến Kho ngoại quan)	4.820	2.892	1.928	964
8	Đường nhánh Bắc-Nam phía Đông (Từ Chợ Hữu Nghị- Đến Cổng cửa khẩu Tân Thanh)	6.460	3.876	2.584	1.292
9	Đường vào thôn Bản Thầu (Từ Đường rẽ vào Bản Thầu (chân dốc) - Đến Trạm kiểm soát số 2)	2.175	1.305	870	435
10	Đường Pác Luổng - Tân Thanh (Từ Địa phận xã Tân Thanh (giáp Tân Mỹ) - Đến Đường rẽ Bản Thầu (chân dốc)	720	432		
11	Đường nội bộ khu Tái định cư (Khu B) (Toàn bộ đường nội bộ khu Tái định cư (Khu B)	5.180	3.108	2.072	
12	Đường Pá Nhùng (Từ Ngã ba dưới UBND xã - Đến Ngã ba Khơ Liềng)	1.500	900	600	
13	Đường Pác Luổng - Tân Thanh cũ (Từ Trạm kiểm dịch y tế (đường vòng đằng sau bãi xe Công ty TNHH XNK Thịnh Vượng - Đến Ngã ba đối diện Công ty Cổ phần Thành Đô)	1.500	900	600	300
14	Đường xuất nhập khẩu hàng hóa cửa khẩu Tân Thanh (Từ Ngã ba rẽ Bản Đuốc, Bản Thầu- Đến Ngã ba rẽ đi Nà Ngòi)	1.050	630	420	
15	Đường xuất nhập khẩu hàng hóa cửa khẩu Tân Thanh (Từ Ngã ba rẽ đi Nà Ngòi - Đến Hết cửa khẩu Tân Thành)	1.350	810	540	270
IV	Xã Bắc Việt				
1	Đường huyện 12 (Từ Ngã ba Tân Lang giao nhau với đường tỉnh 232 - Đến Đầu Cầu Tắm)	900	540	360	
V	Xã Bắc Hùng				

TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất			
		VT1	VT2	VT3	VT4
1	Đường vào UBND xã An Hùng cũ (Từ Quốc lộ 4A (ngã ba rẽ vào UBND xã An Hùng cũ) - Đến Hết 200m)	510	306	204	102
2	Đường Quốc lộ 4A (đoạn 13) (Từ Ngã ba (Pác Lùng Hu) - Đến Đường rẽ vào Nghĩa trang liệt sỹ huyện Văn Lãng)	510	306	204	102
VI	Khu vực giáp ranh Trung tâm cụm xã				
1	Cụm chợ xã Hoàng Văn Thụ (Từ Ngã ba đường rẽ vào trường THCS (theo đường trục chính)- Đến Phòng khám Đa khoa khu vực và xung quanh tiếp giáp chợ + 20m)	510	306	204	102
2	Cụm Chợ xã Hội Hoan:				
2.1	Cụm chợ xã Hội Hoan (Từ Trạm y tế xã Hội Hoan- Đến Ngầm Cốc Lầy, đến ngã ba Pác Chảo và khu vực bảm mặt chợ)	420	252		
2.2	Đường Hội Hoan - Nam La (Từ Ngầm Cốc Lầy (Thôn Háng Van) - Đến Ngầm Cốc Liu (Thôn Bản Van)	360	216		
3	Cụm chợ xã Thụy Hùng (Từ Trường mầm non xã Thụy Hùng - Đến Trạm biên phòng Na Hình)	480	288	192	
VII	Khu vực còn lại tại nông thôn.				
	Các xã thuộc Nhóm I	267	206	157	
	Các xã thuộc Nhóm II	207	170	146	
	Các xã thuộc Nhóm III	168	144	120	
	Đất sản xuất, kinh doanh không phải TM, DV				
I	Xã Tân Mỹ				
1	Đường Quốc lộ 4A (nay là Đường Tỉnh 235A) (đoạn 1) (Từ đỉnh dốc Tềnh Tạm đến Ngã ba Thâm Kéo (ngã ba Chó)	6.090	3.654	2.436	1.218
2	Đường Quốc lộ 4A (nay là Đường Tỉnh 235A) (đoạn 2) (Từ Ngã ba Thâm Kéo (ngã ba Chó) - Đến Ngã ba Cổng Trắng)	4.453	2.672	1.781	891

TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất			
		VT1	VT2	VT3	VT4
3	Đường Quốc lộ 4A (nay là Đường Tỉnh 235A) (đoạn 3) (Từ Ngã ba Cổng Trắng- Đến Đường Kéo Bó (Hang Dơi)	2.836	1.702	1.135	567
4	Đường Quốc lộ 4A (nay là Đường Tỉnh 235A) (đoạn 4) (Từ Đường Kéo Bó (Hang Dơi) - Đến Chân dốc Khơ Đa (Cổng 1)	1.806	1.084	722	361
5	Đường Quốc lộ 4A (nay là Đường Tỉnh 235A)(đoạn 5) (Từ Chân dốc Khơ Đa (Cổng 1)- Đến Ngã ba Tà Lài (ngã ba Ma Mèo)	1.008	605	403	202
6	Đường Ngã ba chó đến đường bê tông mới (Từ Ngã ba Thâm Kéo (ngã ba Chó) - Đến Cuối ngõ 2 gặp đường bê tông (Từ đầu ngõ 2 đến cuối ngõ 2)	1.218	731	487	244
7	Đường bê tông, đoạn 1 (Từ Ngã ba Phai Én - Đến Gặp đường ngõ 2 Thâm Kéo)	1.932	1.159	773	386
8	Đường bê tông, đoạn 2 (Từ Điểm cuối ngõ 2 theo trục đường đến Thâm Sứ- Đến Hết địa phận huyện Văn Lãng)	1.848	1.109	739	370
9	Đường vào cửa khẩu Cốc Nam (Từ Ngã ba Cổng Trắng - Đến Trạm liên hợp Mốc 16)	1.932	1.159	773	386
10	Đường tránh Pá Phiêng (nay là đường Quốc lộ 4A) (Từ Ngã ba Tà Lài (Ngã ba Ma Mèo) - Đến) Ngã ba rẽ vào xã Hoàng Văn Thụ (ngã ba Nà Mô)	840	504	336	
11	Đường tránh Pá Phiêng (nay là đường Quốc lộ 4A) (Từ Ngã ba rẽ vào xã Hoàng Văn Thụ (ngã ba Nà Mô) theo trục đường tránh- Đến Hết Thâm Kéo hết địa phận huyện Văn Lãng (giáp Pá Phiêng huyện Cao Lộc)	760	456	304	
12	Đường Quốc lộ 4A (đoạn 6) (Từ Ngã ba Tà Lài (ngã ba Ma Mèo) - Đến Hang Chui (đầu phía Nam)	588	353	235	
13	Đường Quốc lộ 4A (đoạn 7) (Từ Hang Chui (đầu phía Bắc) - Đến Ngã ba Pác Luổng)	338	203		
14	Đường Quốc lộ 4A (đoạn 8) (Từ Ngã ba Pác Luổng- Đến Tổng Chảo (Cuối thôn Nà Kéo) giáp địa phận xã Hoàng Việt)	300	180		
15	Đường khu phi thuế quan (Từ Điểm đầu giao với đường Pác Luổng - Tân Thanh- Đến Điểm cuối giao Quốc lộ 4A (gần Hang Chui)	420	252		
16	Đường Pác Luổng - Tân Thanh (Từ Ngã ba Pác Luổng - Đến Hết địa phận Tân Mỹ (Giáp địa phận xã Tân Thanh)	420	252		
17	Khu Phi thuế quan	1.512			
II	Xã Hoàng Việt				

TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất			
		VT1	VT2	VT3	VT4
1	Đường Quốc lộ 4A (đoạn 11) (Từ Mốc ranh giới xã Hoàng Việt - TT Na Sầm - Đến Thôn Nà Tênh (Cột cây số Km 12)	546	328	218	
2	Đường Quốc lộ 4A (đoạn 12) (Từ Thôn Nà Tênh (Cột cây số Km 12) - Đến Hết địa phận xã Hoàng Việt giáp xã Tân Mỹ)	336	202	134	
III	Khu vực cửa khẩu Tân Thanh				
1	Đường Trạm kiểm soát đến cửa khẩu Tân Thanh (Từ Trạm kiểm soát số 2 dọc theo trục đường chính - Đến Cổng cửa khẩu Tân Thanh)	5.023	3.014	2.009	1.005
2	Đường nhánh phía Nam (Từ Trục đường chính đường nhánh phía Nam- Đến Bãi đỗ xe, kiểm hóa Công ty CPĐT Thăng Long)	5.023	3.014	2.009	1.005
3	Đường nhánh vào bãi đỗ xe, kiểm hóa Công ty CPĐT Thăng Long (Toàn bộ đường nhánh vào bãi đỗ xe, kiểm hóa Công ty CPĐT Thăng Long)	5.023	3.014	2.009	1.005
4	Đường chính Bắc - Nam (Từ Ngã ba gần khách sạn Kim Lệ Hoa - Đến Hết ao gần chùa Tân Thanh)	5.023	3.014	2.009	1.005
5	Đường nhánh phía Bắc (Từ chính đường nhánh phía Bắc, từ ngã ba Đội quản lý điện tổng hợp Tân Thanh - Đến Chợ Thế giới Phụ nữ)	3.602	2.161	1.441	720
6	Đường trường học (Từ Ngã ba trạm kiểm dịch thực vật- Đến Ngã ba Nhà văn hóa thôn Nà Lầu)	3.374	2.024	1.350	675
7	Đường vào kho Ngoại quan (Từ Cây xăng - Đến Kho ngoại quan)	3.374	2.024	1.350	675
8	Đường nhánh Bắc-Nam phía Đông (Từ Chợ Hữu Nghị- Đến Cổng cửa khẩu Tân Thanh)	4.522	2.713	1.809	904
9	Đường vào thôn Bản Thầu (Từ Đường rẽ vào Bản Thầu (chân dốc) - Đến Trạm kiểm soát số 2)	1.523	914	609	305
10	Đường Pác Luổng - Tân Thanh (Từ Địa phận xã Tân Thanh (giáp Tân Mỹ) - Đến Đường rẽ Bản Thầu (chân dốc)	504	302		
11	Đường nội bộ khu Tái định cư (Khu B) (Toàn bộ đường nội bộ khu Tái định cư (Khu B)	3.626	2.176	1.450	
12	Đường Pá Nhùng (Từ Ngã ba dưới UBND xã - Đến Ngã ba Khơ Liềng)	1.050	630	420	
13	Đường Pác Luổng - Tân Thanh cũ (Từ Trạm kiểm dịch y tế (đường vòng đằng sau bãi xe Công ty TNHH XNK Thịnh Vượng - Đến Ngã ba đối diện Công ty Cổ phần Thành Đô)	1.050	630	420	210

TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất			
		VT1	VT2	VT3	VT4
14	Đường xuất nhập khẩu hàng hóa cửa khẩu Tân Thanh (Từ Ngã ba rẽ Bản Đuốc, Bản Thầu- Đến Ngã ba rẽ đi Nà Ngò))	735	441	294	
15	Đường xuất nhập khẩu hàng hóa cửa khẩu Tân Thanh (Từ Ngã ba rẽ đi Nà Ngò - Đến Hết cửa khẩu Tân Thành)	945	567	378	189
IV	Xã Bắc Việt				
1	Đường huyện 12 (Từ Ngã ba Tân Lang giao nhau với đường tỉnh 232 - Đến Đầu Cầu Tắm)	630	378	252	
V	Xã Bắc Hùng				
1	Đường vào UBND xã An Hùng cũ (Từ Quốc lộ 4A (ngã ba rẽ vào UBND xã An Hùng cũ) - Đến Hết 200m)	357	214	143	71
2	Đường Quốc lộ 4A (đoạn 13) (Từ Ngã ba (Pác Lùng Hu) - Đến Đường rẽ vào Nghĩa trang liệt sỹ huyện Văn Lãng)	357	214	143	71
VI	Khu vực giáp ranh Trung tâm cụm xã				
1	Cụm chợ xã Hoàng Văn Thụ (Từ Ngã ba đường rẽ vào trường THCS (theo đường trục chính)- Đến Phòng khám Đa khoa khu vực và xung quanh tiếp giáp chợ + 20m)	357	214	143	71
2	Cụm Chợ xã Hội Hoan:				
2.1	Cụm chợ xã Hội Hoan (Từ Trạm y tế xã Hội Hoan- Đến Ngầm Cốc Lầy, đến ngã ba Pác Chảo và khu vực bám mặt chợ)	294	176		
2.2	Đường Hội Hoan - Nam La (Từ Ngầm Cốc Lầy (Thôn Háng Van) - Đến Ngầm Cốc Lìu (Thôn Bản Van)	252	151		
3	Cụm chợ xã Thụy Hùng (Từ Trường mầm non xã Thụy Hùng - Đến Trạm biên phòng Na Hình)	336	202	134	
VII	Khu vực còn lại tại nông thôn.				
	Các xã thuộc Nhóm I	187	144	110	
	Các xã thuộc Nhóm II	145	119	102	

TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất			
		VT1	VT2	VT3	VT4
	Các xã thuộc Nhóm III	118	101	84	
	Đất thương mại dịch vụ				
I	Xã Tân Mỹ				
1	Đường Quốc lộ 4A (nay là Đường Tỉnh 235A) (đoạn 1) (Từ đỉnh dốc Tênh Tạm đến Ngã ba Thâm Kéo (ngã ba Chó)	6.960	4.176	2.784	1.392
2	Đường Quốc lộ 4A (nay là Đường Tỉnh 235A) (đoạn 2) (Từ Ngã ba Thâm Kéo (ngã ba Chó) - Đến Ngã ba Cổng Trắng)	5.090	3.054	2.036	1.018
3	Đường Quốc lộ 4A (nay là Đường Tỉnh 235A) (đoạn 3) (Từ Ngã ba Cổng Trắng- Đến Đường Kéo Bó (Hang Dơi)	3.242	1.945	1.297	648
4	Đường Quốc lộ 4A (nay là Đường Tỉnh 235A) (đoạn 4) (Từ Đường Kéo Bó (Hang Dơi) - Đến Chân dốc Khơ Đa (Cổng 1)	2.064	1.238	826	413
5	Đường Quốc lộ 4A (nay là Đường Tỉnh 235A)(đoạn 5) (Từ Chân dốc Khơ Đa (Cổng 1)- Đến Ngã ba Tà Lài (ngã ba Ma Mèo)	1.152	691	461	230
6	Đường Ngã ba chó đến đường bê tông mới (Từ Ngã ba Thâm Kéo (ngã ba Chó) - Đến Cuối ngõ 2 gặp đường bê tông (Từ đầu ngõ 2 đến cuối ngõ 2)	1.392	835	557	278
7	Đường bê tông, đoạn 1 (Từ Ngã ba Phai Én - Đến Gặp đường ngõ 2 Thâm Kéo)	2.208	1.325	883	442
8	Đường bê tông, đoạn 2 (Từ Điểm cuối ngõ 2 theo trục đường đến Thâm Sứ- Đến Hết địa phận huyện Văn Lãng)	2.112	1.267	845	422
9	Đường vào cửa khẩu Cốc Nam (Từ Ngã ba Cổng Trắng - Đến Trạm liên hợp Mốc 16)	2.208	1.325	883	442
10	Đường tránh Pá Phiêng (nay là đường Quốc lộ 4A) (Từ Ngã ba Tà Lài (Ngã ba Ma Mèo) - Đến) Ngã ba rẽ vào xã Hoàng Văn Thụ (ngã ba Nà Mô)	960	576	384	
11	Đường tránh Pá Phiêng (nay là đường Quốc lộ 4A) (Từ Ngã ba rẽ vào xã Hoàng Văn Thụ (ngã ba Nà Mô) theo trục đường tránh- Đến Hết Thâm Kéo hết địa phận huyện Văn Lãng (giáp Pá Phiêng huyện Cao Lộc)	868	521	347	
12	Đường Quốc lộ 4A (đoạn 6) (Từ Ngã ba Tà Lài (ngã ba Ma Mèo) - Đến Hang Chui (đầu phía Nam)	672	403	269	
13	Đường Quốc lộ 4A (đoạn 7) (Từ Hang Chui (đầu phía Bắc) - Đến Ngã ba Pác Luống)	386	232		

TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất			
		VT1	VT2	VT3	VT4
14	Đường Quốc lộ 4A (đoạn 8) (Từ Ngã ba Pác Luồng- Đến Tổng Chảo (Cuối thôn Nà Kéo) giáp địa phận xã Hoàng Việt)	342	205		
15	Đường khu phi thuế quan (Từ Điểm đầu giao với đường Pác Luồng - Tân Thanh- Đến Điểm cuối giao Quốc lộ 4A (gần Hang Chui)	480	288		
16	Đường Pác Luồng - Tân Thanh (Từ Ngã ba Pác Luồng - Đến Hết địa phận Tân Mỹ (Giáp địa phận xã Tân Thanh)	480	288		
17	Khu Phi thuế quan	1.728			
II	Xã Hoàng Việt				
1	Đường Quốc lộ 4A (đoạn 11) (Từ Mốc ranh giới xã Hoàng Việt - TT Na Sầm - Đến Thôn Nà Tênh (Cột cây số Km 12)	624	374	250	
2	Đường Quốc lộ 4A (đoạn 12) (Từ Thôn Nà Tênh (Cột cây số Km 12) - Đến Hết địa phận xã Hoàng Việt giáp xã Tân Mỹ)	384	230	154	
III	Khu vực cửa khẩu Tân Thanh				
1	Đường Trạm kiểm soát đến cửa khẩu Tân Thanh (từ Trạm kiểm soát số 2 dọc theo trục đường chính - Đến Cổng cửa khẩu Tân Thanh)	5.740	3.444	2.296	1.148
2	Đường nhánh phía Nam (Từ Trục đường chính đường nhánh phía Nam- Đến Bãi đỗ xe, kiểm hóa Công ty CPĐT Thăng Long)	5.740	3.444	2.296	1.148
3	Đường nhánh vào bãi đỗ xe, kiểm hóa Công ty CPĐT Thăng Long (Toàn bộ đường nhánh vào bãi đỗ xe, kiểm hóa Công ty CPĐT Thăng Long)	5.740	3.444	2.296	1.148
4	Đường chính Bắc - Nam (Từ Ngã ba gần khách sạn Kim Lệ Hoa - Đến Hết ao gần chùa Tân Thanh)	5.740	3.444	2.296	1.148
5	Đường nhánh phía Bắc (Từ chính đường nhánh phía Bắc, từ ngã ba Đội quản lý điện tổng hợp Tân Thanh - Đến Chợ Thế giới Phụ nữ)	4.116	2.470	1.646	823
6	Đường trường học (Từ Ngã ba trạm kiểm dịch thực vật- Đến Ngã ba Nhà văn hóa thôn Nà Lầu)	3.856	2.314	1.542	771
7	Đường vào kho Ngoại quan (Từ Cây xăng - Đến Kho ngoại quan)	3.856	2.314	1.542	771
8	Đường nhánh Bắc-Nam phía Đông (Từ Chợ Hữu Nghị- Đến Cổng cửa khẩu Tân Thanh)	5.168	3.101	2.067	1.034

TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất			
		VT1	VT2	VT3	VT4
9	Đường vào thôn Bản Thầu (Từ Đường rẽ vào Bản Thầu (chân dốc) - Đến Trạm kiểm soát số 2)	1.740	1.044	696	348
10	Đường Pác Luồng - Tân Thanh (Từ Địa phận xã Tân Thanh (giáp Tân Mỹ) - Đến Đường rẽ Bản Thầu (chân dốc)	576	346		
11	Đường nội bộ khu Tái định cư (Khu B) (Toàn bộ đường nội bộ khu Tái định cư (Khu B)	4.144	2.486	1.658	
12	Đường Pá Nhùng (Từ Ngã ba dưới UBND xã - Đến Ngã ba Khơ Liềng)	1.200	720	480	
13	Đường Pác Luồng - Tân Thanh cũ (Từ Trạm kiểm dịch y tế (đường vòng đằng sau bãi xe Công ty TNHH XNK Thịnh Vượng - Đến Ngã ba đối diện Công ty Cổ phần Thành Đô)	1.200	720	480	240
14	Đường xuất nhập khẩu hàng hóa cửa khẩu Tân Thanh (Từ Ngã ba rẽ Bản Đuốc, Bản Thầu- Đến Ngã ba rẽ đi Nà Ngò)	840	504	336	
15	Đường xuất nhập khẩu hàng hóa cửa khẩu Tân Thanh (Từ Ngã ba rẽ đi Nà Ngò - Đến Hết cửa khẩu Tân Thành)	1.080	648	432	216
IV	Xã Bắc Việt				
1	Đường huyện 12 (Từ Ngã ba Tân Lang giao nhau với đường tỉnh 232 - Đến Đầu Cầu Tắm)	720	432	288	
V	Xã Bắc Hùng				
1	Đường vào UBND xã An Hùng cũ (Từ Quốc lộ 4A (ngã ba rẽ vào UBND xã An Hùng cũ) - Đến Hết 200m)	408	245	163	82
2	Đường Quốc lộ 4A (đoạn 13) (Từ Ngã ba (Pác Lùng Hu) - Đến Đường rẽ vào Nghĩa trang liệt sỹ huyện Văn Lãng)	408	245	163	82
VI	Khu vực giáp ranh Trung tâm cụm xã				
1	Cụm chợ xã Hoàng Văn Thụ (Từ Ngã ba đường rẽ vào trường THCS (theo đường trực chính)- Đến Phòng khám Đa khoa khu vực và xung quanh tiếp giáp chợ + 20m)	408	245	163	82
2	Cụm Chợ xã Hội Hoan:				
2.1	Cụm chợ xã Hội Hoan (Từ Trạm y tế xã Hội Hoan- Đến Ngầm Cốc Lầy, đến ngã ba Pác Chảo và khu vực bám mặt chợ)	336	202		

TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất			
		VT1	VT2	VT3	VT4
2.2	Đường Hội Hoan - Nam La (Từ Ngâm Cốc Lầy (Thôn Háng Van) - Đến Ngâm Cốc Lù (Thôn Bản Van)	288	173		
3	Cụm chợ xã Thụy Hùng (Từ Trường mầm non xã Thụy Hùng - Đến Trạm biên phòng Na Hình)	384	230	154	
VII	Khu vực còn lại tại nông thôn.				
	Các xã thuộc Nhóm I	214	165	126	
	Các xã thuộc Nhóm II	166	136	117	
	Các xã thuộc Nhóm III	134	115	96	

BẢNG GIÁ ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP TẠI ĐÔ THỊ
(Ban hành theo Quyết định số /2025/QĐ-UBND ngày tháng 5 năm 2025 của UBND tỉnh Lạng Sơn)

(Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²)

TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
	Đất ở tại đô thị						
1	Đường Lương Văn Tri (đoạn 01)	Ngã ba gặp đường Hoàng Văn Thụ (Khu VI)	Ngã tư cắt đường 13 tháng 10 (Khu I)	11.250	6.750	4.500	2.250
2	Đường 13 tháng 10 (đoạn 02)	Cầu gần UBND thị trấn Na Sầm (đầu cầu phía Tây)	Ngõ 01, đường 13 tháng 10	11.250	6.750	4.500	2.250
3	Ngõ 01, đường 13 tháng 10 (đường tám mặt chợ)	Đoạn tám mặt chợ		10.500	6.300	4.200	2.100
4	Đường Hàng Dã (đoạn 01)	Ngã ba gặp đường Lương Văn Tri (Khu II)	Cổng nước ranh giới giữa khu II và khu III (tim cổng)	9.300	5.580	3.720	1.860
5	Đường Hoàng Văn Thụ (đoạn 03)	Ngã ba gặp đường Lương Văn Tri (ranh giới giữa khu II và khu VI)	Ngõ rẽ vào Trường THPT Văn Lãng (tim đường ngõ)	9.000	5.400	3.600	1.800
6	Đường Hoàng Văn Thụ (đoạn 02)	Cầu khu IV, trên đường Hoàng Văn Thụ (tim cầu)	Ngã ba gặp đường Lương Văn Tri (ranh giới giữa khu II và khu VI)	9.300	5.580	3.720	1.860
7	Đường 13 tháng 10 (đoạn 01)	Ngã tư gặp đường Hoàng Văn Thụ (khu IV)	Cầu gần UBND Thị trấn Na Sầm (đầu cầu phía đông)	8.400	5.040	3.360	1.680
8	Đường Hàng Dã (đoạn 02)	Cổng nước ranh giới giữa khu II và khu III (tim cổng)	Gặp đường Hoàng Văn Thụ (khu III)	9.000	5.400	3.600	1.800
9	Đường Khu Ga	Từ Trung tâm VH-TT và Truyền thông huyện	Ngã 3 gặp đường 13 tháng 10 (khu IV)	7.200	4.320	2.880	1.440
10	Đường Lương Văn Tri (đoạn 02)	Ngã tư cắt đường 13 tháng 10 (khu I)	Hết địa phận thị trấn Na Sầm (sang xã Tân Lang)	7.200	4.320	2.880	1.440
11	Đoạn đường sát Bưu Điện Văn Lãng	Ngã ba gặp đường Hoàng Văn Thụ (Khu 4)	Ngã ba gặp đường Khu Ga (Khu 4)	7.200	4.320	2.880	1.440
12	Đường Hoàng Văn Thụ (đoạn 04)	Ngã ba rẽ vào Trường THPT Văn Lãng (tim đường ngõ)	Ngã ba rẽ lên Kéo Cù (tim đường ngõ)	6.600	3.960	2.640	1.320
13	Đường Bán Tích (đoạn 01)	Ngã tư gặp đường Hoàng Văn Thụ (khu IV)	Ngã ba nối sang Ngõ 07, đường Hoàng Văn Thụ (đường qua ngầm)	6.600	3.960	2.640	1.320

TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
14	Đường 13 tháng 10 (đoạn 03)	Ngõ 01, đường 13 tháng 10	Hết đất Trụ sở Điện lực Văn Lãng	6.600	3.960	2.640	1.320
15	Đường Hoàng Văn Thụ (đoạn 05)	Ngã ba rẽ lên Kéo Cù (tìm đường ngõ)	Đến hết địa giới thị trấn Na Sầm	4.800	2.880	1.920	960
16	Ngõ 01, đường Hàng Dã (Sau Trung tâm VH TT huyện Văn Lãng)	Đầu ngõ	Cuối ngõ (giáp đất trường Tiểu học thị trấn)	4.500	2.700	1.800	900
17	Ngõ 01, đường Hoàng Văn Thụ	Đầu ngõ	Đến Cổng trường THPT Văn Lãng	3.900	2.340	1.560	780
18	Ngõ 08, đường Lương Văn Tri (Khu I)	Đầu ngõ	Cuối ngõ	3.900	2.340	1.560	780
19	Đường Hoàng Văn Thụ (đoạn 01)	Bắt đầu địa phận thị trấn Na Sầm (hướng Trảng Định - Tp.Lạng Sơn)	Đầu cầu Khu IV, trên đường Hoàng Văn Thụ (tìm cầu)	3.150	1.890	1.260	630
20	Đường Bản Tích (đoạn 02)	Ngã ba nối sang Ngõ 07, đường Hoàng Văn Thụ (đường qua ngầm)	Ngã ba Nhà thờ cũ	3.750	2.250	1.500	750
21	Đường 13 tháng 10 (đoạn 03)	Hết đất Trụ sở Điện lực Văn Lãng	Hết đất Trụ sở Xí nghiệp khai thác công trình Thủy Lợi	2.400	1.440	960	
22	Ngõ 07, đường Hoàng Văn Thụ (đoạn 01)	Ngã 3 đầu ngõ	Miếu Cốc Lải	2.100	1.260	840	
23	Ngõ 07, đường Hoàng Văn Thụ (đoạn 02)	Miếu Cốc Lải	Hết xóm Cốc Lải	1.500	900	600	
24	Đoạn nối đường Bản Tích với ngõ 07, đường Hoàng Văn Thụ (đường qua ngầm)	Ngã ba gặp đường Bản Tích	Ngã ba gặp ngõ 07, đường Hoàng Văn Thụ	2.100	1.260	840	
25	Cuối đường 13 tháng 10	Đường bê tông vòng quanh ao Thủy nông		2.100	1.260	840	
26	Đường Bản Tích (đoạn 03)	Ngã ba Nhà thờ cũ	Đường lên Nhà văn hóa thôn Bản Tích; cầu Bản Tích (tìm cầu)	2.100	1.260	840	
27	Đường Bản Tích (đoạn 04)	Cầu Bản Tích (tìm cầu)	Đi về phía Bắc hết thôn Bản Tích	1.500	900	600	
28	Ngõ 03, đường Hoàng Văn Thụ cạnh Nhà khách UBND huyện Văn Lãng (đoạn 01)	Đầu ngõ (Nhà khách UBND huyện Văn Lãng)	Theo đường bê tông chính hết mét thứ 120	2.400	1.440	960	
29	Ngõ 03, đường Hoàng Văn Thụ cạnh Nhà khách UBND huyện Văn Lãng (đoạn 02)	Mét thứ 121	Cuối ngõ (ngã ba Nhà thờ cũ)	1.650	990	660	

TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
30	Ngõ 05, đường Hoàng Văn Thụ (gần Cây xăng thôn Thâm Cùn)	Đầu ngõ	Cuối ngõ	1.650	990	660	
31	Ngõ 03, đường Hoàng Văn Thụ	Đầu ngõ 3	Trạm bảo vệ thực vật	1.650	990	660	
32	Ngõ 07, đường Hoàng Văn Thụ (thôn Thâm Cùn)	Đầu ngõ	Cuối ngõ	1.650	990	660	
33	Đường Na Sầm - Na Hình (đoạn 2)	Giao với đường Thâm Mè - Khun Slam + 300m	Mốc ranh giới TT Na Sầm	900	540	360	180
34	Đường Quốc lộ 4A (đoạn 9)	Mốc ranh giới cũ TT Na Sầm - xã Hoàng Việt	Ngã ba đường rẽ vào khu 6 (Lũng Cùn)	2.736	1.642	1.094	547
35	Đường Quốc lộ 4A (đoạn 10)	Ngã ba đường rẽ vào khu 6 (Lũng Cùn)	Hết địa phận thị trấn Na Sầm	2.100	1.260	840	420
36	Đường Thâm Mè- Khun Slam	Ngã ba đường rẽ vào khu 6 (Lũng Cùn)	Giao với đường Na Sầm - Na Hình	1.950	1.170	780	390
37	Đường đầu nối Na Sầm- Na Hình	Ngã ba gốc Gạo	Giao với đường Thâm Mè - Khun Slam + 300m	2.100	1.260	840	420
38	Đường tỉnh 232 (đoạn 1)	Đầu cầu Na Sầm	Trạm hạ thế Tân Hội	1.950	1.170	780	390
39	Đường tỉnh 232 (đoạn 2)	Trạm hạ thế Tân Hội	Đỉnh dốc ngã tư Kéo Van (rẽ vào bãi xử lý rác Tân Lang)	1.290	774	516	
	Đất sản xuất, kinh doanh không phải đất thương mại, dịch vụ						
1	Đường Lương Văn Tri (đoạn 01)	Ngã ba gặp đường Hoàng Văn Thụ (Khu VI)	Ngã tư cắt đường 13 tháng 10 (khu I)	7.875	4.725	3.150	1.575
2	Đường 13 tháng 10 (đoạn 02)	Cầu gần UBND Thị trấn Na Sầm (đầu cầu phía Tây)	Ngõ 01, đường 13 tháng 10	7.875	4.725	3.150	1.575
3	Ngõ 01, đường 13 tháng 10 (đường bóm mặt chợ)	Đoạn bóm mặt chợ		7.350	4.410	2.940	1.470
4	Đường Hàng Dã (đoạn 01)	Ngã ba gặp đường Lương Văn Tri (khu II)	Cổng nước ranh giới giữa khu II và khu III (tìm cổng)	6.510	3.906	2.604	1.302
5	Đường Hoàng Văn Thụ (đoạn 03)	Ngã ba gặp đường Lương Văn Tri (ranh giới giữa khu II và khu VI)	Ngõ rẽ vào Trường THPT Văn Lãng (tìm đường ngõ)	6.300	3.780	2.520	1.260
6	Đường Hoàng Văn Thụ (đoạn 02)	Cầu khu IV, trên đường Hoàng Văn Thụ (tìm cầu)	Ngã ba gặp đường Lương Văn Tri (ranh giới giữa khu II và khu VI)	6.510	3.906	2.604	1.302

TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
7	Đường 13 tháng 10 (đoạn 01)	Ngã tư gặp đường Hoàng Văn Thụ (khu IV)	Cầu gần UBND Thị trấn Na Sầm (đầu cầu phía đông)	5.880	3.528	2.352	1.176
8	Đường Hàng Dã (đoạn 02)	Cổng nước ranh giới giữa khu II và khu III (tìm cổng)	Gặp đường Hoàng Văn Thụ (khu III)	6.300	3.780	2.520	1.260
9	Đường Khu Ga	Từ Trung tâm VH-TT và Truyền thông huyện	Ngã 3 gặp đường 13 tháng 10 (khu IV)	5.040	3.024	2.016	1.008
10	Đường Lương Văn Tri (đoạn 02)	Ngã tư cắt đường 13 tháng 10 (khu I)	Hết địa phận thị trấn Na Sầm (sang xã Tân Lang)	5.040	3.024	2.016	1.008
11	Đoạn đường sát Bưu Điện Văn Lãng	Ngã ba gặp đường Hoàng Văn Thụ (Khu 4)	Ngã ba gặp đường Khu Ga (Khu 4)	5.040	3.024	2.016	1.008
12	Đường Hoàng Văn Thụ (đoạn 04)	Ngã ba rẽ vào Trường THPT Văn Lãng (tìm đường ngõ)	Ngã ba rẽ lên Kéo Cù (tìm đường ngõ)	4.620	2.772	1.848	924
13	Đường Bản Tích (đoạn 01)	Ngã tư gặp đường Hoàng Văn Thụ (khu IV)	Ngã ba nối sang Ngõ 07, đường Hoàng Văn Thụ (đường qua ngầm)	4.620	2.772	1.848	924
14	Đường 13 tháng 10 (đoạn 03)	Ngõ 01, đường 13 tháng 10	Hết đất Trụ sở Điện lực Văn Lãng	4.620	2.772	1.848	924
15	Đường Hoàng Văn Thụ (đoạn 05)	Ngã ba rẽ lên Kéo Cù (tìm đường ngõ)	Đến hết địa giới thị trấn Na Sầm	3.360	2.016	1.344	672
16	Ngõ 01, đường Hàng Dã (Sau TT VH&TT huyện Văn Lãng)	Đầu ngõ	Cuối ngõ (giáp đất trường Tiểu học thị trấn)	3.150	1.890	1.260	630
17	Ngõ 01, đường Hoàng Văn Thụ	Đầu ngõ	Đến Cổng trường THPT Văn Lãng	2.730	1.638	1.092	546
18	Ngõ 08, đường Lương Văn Tri (khu I)	Đầu ngõ	Cuối ngõ	2.730	1.638	1.092	546
19	Đường Hoàng Văn Thụ (đoạn 01)	Bắt đầu địa phận thị trấn Na Sầm (hướng Trảng Định - TP Lạng Sơn)	Đầu cầu khu IV, trên đường Hoàng Văn Thụ (tìm cầu)	2.205	1.323	882	441
20	Đường Bản Tích (đoạn 02)	Ngã ba nối sang Ngõ 07, đường Hoàng Văn Thụ (đường qua ngầm)	Ngã ba Nhà thờ cũ	2.625	1.575	1.050	525
21	Đường 13 tháng 10 (đoạn 03)	Hết đất Trụ sở Điện lực Văn Lãng	Hết đất Trụ sở Xí nghiệp khai thác công trình Thủy Lợi	1.680	1.008	672	
22	Ngõ 07, đường Hoàng Văn Thụ (đoạn 01)	Ngã 3 đầu ngõ	Miếu Cốc Lái	1.470	882	588	
23	Ngõ 07, đường Hoàng Văn Thụ (đoạn 02)	Miếu Cốc Lái	Hết xóm Cốc Lái	1.050	630	420	

TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
24	Đoạn nối đường Bán Tích với ngõ 07, đường Hoàng Văn Thụ (đường qua ngầm)	Ngã ba gặp đường Bán Tích	Ngã ba gặp ngõ 07, đường Hoàng Văn Thụ	1.470	882	588	
25	Cuối đường 13 tháng 10	Đường bê tông vòng quanh ao Thuỷ nông		1.470	882	588	
26	Đường Bán Tích (đoạn 03)	Ngã ba Nhà thờ cũ	Đường lên Nhà văn hóa thôn Bán Tích; cầu Bán Tích (tim cầu)	1.470	882	588	
27	Đường Bán Tích (đoạn 04)	Cầu Bán Tích (tim cầu)	Đi về phía Bắc hết thôn Bán Tích	1.050	630	420	
28	Ngõ 03, đường Hoàng Văn Thụ cạnh Nhà khách UBND huyện Văn Lãng (đoạn 01)	Đầu ngõ (Nhà khách UBND huyện Văn Lãng)	Theo đường bê tông chính hết mét thứ 120	1.680	1.008	672	
29	Ngõ 03, đường Hoàng Văn Thụ cạnh Nhà khách UBND huyện Văn Lãng (đoạn 02)	Mét thứ 121	Cuối ngõ (ngã ba Nhà thờ cũ)	1.155	693	462	
30	Ngõ 05, đường Hoàng Văn Thụ (gần Cây xăng thôn Thâm Cùn)	Đầu ngõ	Cuối ngõ	1.155	693	462	
31	Ngõ 03, đường Hoàng Văn Thụ	Đầu ngõ 3	Trạm bảo vệ thực vật	1.155	693	462	
32	Ngõ 07, đường Hoàng Văn Thụ (thôn Thâm Cùn)	Đầu ngõ	Cuối ngõ	1.155	693	462	
33	Đường Na Sầm - Na Hình (đoạn 2)	Giao với đường Thâm Mè - Khun Slam + 300m	Mốc ranh giới TT Na Sầm	630	378	252	126
34	Đường Quốc lộ 4A (đoạn 9)	Mốc ranh giới cũ TT Na Sầm - xã Hoàng Việt	Ngã ba đường rẽ vào khu 6 (Lũng Cùn)	1.915	1.149	766	383
35	Đường Quốc lộ 4A (đoạn 10)	Ngã ba đường rẽ vào khu 6 (Lũng Cùn)	Hết địa phận thị trấn Na Sầm	1.470	882	588	294
36	Đường Thâm Mè- Khun Slam	Ngã ba đường rẽ vào khu 6 (Lũng Cùn)	Giao với đường Na Sầm - Na Hình	1.365	819	546	273
37	Đường đầu nối Na Sầm- Na Hình	Ngã ba gốc Gạo	Giao với đường Thâm Mè - Khun Slam + 300m	1.470	882	588	294
38	Đường tỉnh 232 (đoạn 1)	Đầu cầu Na Sầm	Trạm hạ thế Tân Hội	1.365	819	546	273
39	Đường tỉnh 232 (đoạn 2)	Trạm hạ thế Tân Hội	Đỉnh dốc ngã tư Kéo Van (rẽ vào bãi xử lý rác Tân Lãng)	903	542	361	
	Đất thương mại, dịch vụ						

TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
1	Đường Lương Văn Tri (đoạn 01)	Ngã ba gặp đường Hoàng Văn Thụ (Khu VI)	Ngã tư cắt đường 13 tháng 10 (khu I)	9.000	5.400	3.600	1.800
2	Đường 13 tháng 10 (đoạn 02)	Cầu gần UBND Thị trấn Na Sầm (đầu cầu phía Tây)	Ngõ 01, đường 13 tháng 10	9.000	5.400	3.600	1.800
3	Ngõ 01, đường 13 tháng 10 (đường bóm mặt chợ)	Đoạn bóm mặt chợ		8.400	5.040	3.360	1.680
4	Đường Hàng Dã (đoạn 01)	Ngã ba gặp đường Lương Văn Tri (Khu II)	Cổng nước ranh giới giữa khu II và khu III (tìm cổng)	7.440	4.464	2.976	1.488
5	Đường Hoàng Văn Thụ (đoạn 03)	Ngã ba gặp đường Lương Văn Tri (ranh giới giữa Khu II và Khu VI)	Ngõ rẽ vào Trường THPT Văn Lãng (tìm đường ngõ)	7.200	4.320	2.880	1.440
6	Đường Hoàng Văn Thụ (đoạn 02)	Cầu Khu IV, trên đường Hoàng Văn Thụ (tìm cầu)	Ngã ba gặp đường Lương Văn Tri (ranh giới giữa Khu II và Khu VI)	7.440	4.464	2.976	1.488
7	Đường 13 tháng 10 (đoạn 01)	Ngã tư gặp đường Hoàng Văn Thụ (Khu IV)	Cầu gần UBND Thị trấn Na Sầm (đầu cầu phía đông)	6.720	4.032	2.688	1.344
8	Đường Hàng Dã (đoạn 02)	Cổng nước ranh giới giữa khu II và Khu III (tìm cổng)	Gặp đường Hoàng Văn Thụ (Khu III)	7.200	4.320	2.880	1.440
9	Đường Khu Ga	Từ Trung tâm VH-TT và Truyền thông huyện	Ngã 3 gặp đường 13 tháng 10 (Khu IV)	5.760	3.456	2.304	1.152
10	Đường Lương Văn Tri (đoạn 02)	Ngã tư cắt đường 13 tháng 10 (Khu I)	Hết địa phận thị trấn Na Sầm (sang xã Tân Lang)	5.760	3.456	2.304	1.152
11	Đoạn đường sát Bưu Điện Văn Lãng	Ngã ba gặp đường Hoàng Văn Thụ (Khu 4)	Ngã ba gặp đường Khu Ga (Khu 4)	5.760	3.456	2.304	1.152
12	Đường Hoàng Văn Thụ (đoạn 04)	Ngã ba rẽ vào Trường THPT Văn Lãng (tìm đường ngõ)	Ngã ba rẽ lên Kéo Cù (tìm đường ngõ)	5.280	3.168	2.112	1.056
13	Đường Bàn Tích (đoạn 01)	Ngã tư gặp đường Hoàng Văn Thụ (Khu IV)	Ngã ba nối sang Ngõ 07, đường Hoàng Văn Thụ (đường qua ngầm)	5.280	3.168	2.112	1.056
14	Đường 13 tháng 10 (đoạn 03)	Ngõ 01, đường 13 tháng 10	Hết đất Trụ sở Điện lực Văn Lãng	5.280	3.168	2.112	1.056
15	Đường Hoàng Văn Thụ (đoạn 05)	Ngã ba rẽ lên Kéo Cù (tìm đường ngõ)	Đến hết địa giới thị trấn Na Sầm	3.840	2.304	1.536	768
16	Ngõ 01, đường Hàng Dã (Sau Trung tâm VH-TT huyện Văn Lãng)	Đầu ngõ	Cuối ngõ (giáp đất trường Tiểu học thị trấn)	3.600	2.160	1.440	720
17	Ngõ 01, đường Hoàng Văn Thụ	Đầu ngõ	Đến Cổng trường THPT Văn Lãng	3.120	1.872	1.248	624

TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
18	Ngõ 08, đường Lương Văn Tri (khu I)	Đầu ngõ	Cuối ngõ	3.120	1.872	1.248	624
19	Đường Hoàng Văn Thụ (đoạn 01)	Bắt đầu địa phận thị trấn Na Sầm (hướng Trảng Định - TP Lạng Sơn)	Đầu cầu khu IV, trên đường Hoàng Văn Thụ (tìm cầu)	2.520	1.512	1.008	504
20	Đường Bản Tích (đoạn 02)	Ngã ba nối sang Ngõ 07, đường Hoàng Văn Thụ (đường qua ngầm)	Ngã ba Nhà thờ cũ	3.000	1.800	1.200	600
21	Đường 13 tháng 10 (đoạn 03)	Hết đất Trụ sở Điện lực Văn Lãng	Hết đất Trụ sở Xí nghiệp khai thác công trình Thủy Lợi	1.920	1.152	768	
22	Ngõ 07, đường Hoàng Văn Thụ (đoạn 01)	Ngã 3 đầu ngõ	Miếu Cốc Lái	1.680	1.008	672	
23	Ngõ 07, đường Hoàng Văn Thụ (đoạn 02)	Miếu Cốc Lái	Hết xóm Cốc Lái	1.200	720	480	
24	Đoạn nối đường Bản Tích với ngõ 07, đường Hoàng Văn Thụ (đường qua ngầm)	Ngã ba gặp đường Bản Tích	Ngã ba gặp ngõ 07, đường Hoàng Văn Thụ	1.680	1.008	672	
25	Cuối đường 13 tháng 10	Đường bê tông vòng quanh ao Thủy nông		1.680	1.008	672	
26	Đường Bản Tích (đoạn 03)	Ngã ba Nhà thờ cũ	Đường lên Nhà văn hóa thôn Bản Tích; cầu Bản Tích (tìm cầu)	1.680	1.008	672	
27	Đường Bản Tích (đoạn 04)	Cầu Bản Tích (tìm cầu)	Đi về phía Bắc hết thôn Bản Tích	1.200	720	480	
28	Ngõ 03, đường Hoàng Văn Thụ cạnh Nhà khách UBND huyện Văn Lãng (đoạn 01)	Đầu ngõ (Nhà khách UBND huyện Văn Lãng)	Theo đường bê tông chính hết mét thứ 120	1.920	1.152	768	
29	Ngõ 03, đường Hoàng Văn Thụ cạnh Nhà khách UBND huyện Văn Lãng (đoạn 02)	Mét thứ 121	Cuối ngõ (ngã ba Nhà thờ cũ)	1.320	792	528	
30	Ngõ 05, đường Hoàng Văn Thụ (gần Cây xăng thôn Thâm Cùn)	Đầu ngõ	Cuối ngõ	1.320	792	528	
31	Ngõ 03, đường Hoàng Văn Thụ	Đầu ngõ 3	Trạm bảo vệ thực vật	1.320	792	528	
32	Ngõ 07, đường Hoàng Văn Thụ (thôn Thâm Cùn)	Đầu ngõ	Cuối ngõ	1.320	792	528	
33	Đường Na Sầm - Na Hình (đoạn 2)	Giao với đường Thâm Mè - Khun Slam + 300m	Mốc ranh giới TT Na Sầm	720	432	288	144
34	Đường Quốc lộ 4A (đoạn 9)	Mốc ranh giới cũ TT Na Sầm - xã Hoàng Việt	Ngã ba đường rẽ vào khu 6 (Lũng Cùn)	2.189	1.313	876	438

TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
35	Đường Quốc lộ 4A (đoạn 10)	Ngã ba đường rẽ vào khu 6 (Lũng Cù)	Hết địa phận thị trấn Na Sầm	1.680	1.008	672	336
36	Đường Thâm Mê- Khun Slam	Ngã ba đường rẽ vào khu 6 (Lũng Cù)	Giao với đường Na Sầm - Na Hình	1.560	936	624	312
37	Đường đầu nối Na Sầm- Na Hình	Ngã ba gốc Gạo	Giao với đường Thâm Mê - Khun Slam + 300m	1.680	1.008	672	336
38	Đường tỉnh 232 (đoạn 1)	Đầu cầu Na Sầm	Trạm hạ thế Tân Hội	1.560	936	624	312
39	Đường tỉnh 232 (đoạn 2)	Trạm hạ thế Tân Hội	Đỉnh dốc ngã tư Kéo Vạn (rẽ vào bãi xử lý rác Tân Lang)	1.032	619	413	

BẢNG GIÁ ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP TẠI ĐÔ THỊ
(Ban hành theo Quyết định số 30 /2025/QĐ-UBND ngày 12 tháng 5 năm 2025 của UBND tỉnh Lạng Sơn)

(Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²)

TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
	Đất ở tại đô thị						
1	Đường 10 tháng 10	Đường Hoàng Văn Thụ	Đường Thanh Niên	11.640	6.984	4.656	2.328
2	Đường Thanh Niên	Đường Hoàng Văn Thụ	Ngã 3 giao nhau với đường 21 tháng 8, cầu Pác Luông	10.800	6.480	4.320	2.160
3	Phố Cầu Pung 2 bên Chợ A và 1 bên B	Đường 21 tháng 8	Điểm giao nhau giữa Đường Thanh Niên với Phố Cốc Lùng	11.640	6.984	4.656	2.328
4	Phố Cầu Pung	Đường Hoàng Văn Thụ	Đường 21 tháng 8	10.800	6.480	4.320	2.160
5	Phố Cốc Lùng	Đường 10 tháng 10	Phố Cầu Pung	11.640	6.984	4.656	2.328
6	Đường 21 tháng 8	Đường Hoàng Văn Thụ	Điểm giao nhau giữa đường Thanh Niên với đầu cầu Pác Luông	9.360	5.616	3.744	1.872
7	Đường Hoàng Văn Thụ	Cầu Đoòng Móc ranh giới giữa xã Đại Đồng (cũ) và thị trấn Thất Khê (Km 50 + 103)	Ranh giới giữa thị trấn Thất Khê với xã Chi Lăng (Km 51 +750)	8.640	5.184	3.456	1.728
8	Đường Nà Nghiều	Đường Hoàng Văn Thụ	Mốc địa phận thị trấn Thất Khê (cũ)	8.640	5.184	3.456	1.728
9	Phố Bông Lau	Đường Hoàng Văn Thụ	phố Cầu Pung	8.640	5.184	3.456	1.728
10	Phố Phai Dài	Đường Hoàng Văn Thụ	Cầu Phai Dài	7.800	4.680	3.120	1.560
11	Phố Hoà Bình	Ngã 5, nút giao thông đường Hoàng Văn Thụ với đường 10/10	Phố Cầu Pung	8.400	5.040	3.360	1.680
12	Đường 10 tháng 10	Trụ sở Đội Thuế liên huyện khu vực III huyện Trảng Định	Đường Hoàng Văn Thụ	3.840	2.304	1.536	768
13	Phố Vàng Cai	Phố Cầu Pung	Bờ sông Bắc Khê	3.840	2.304	1.536	768
14	Phố Xá Cái	Phố Cầu Pung	Đường Thanh Niên	3.840	2.304	1.536	768
15	Đường vào Nà Cạn	Đường Hoàng Văn Thụ	Hết địa phận thị trấn Thất Khê (cũ)	3.840	2.304	1.536	768

TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
16	Phố Cầu Pung	Ngõ cắt đoạn góc chợ A		3.600	2.160	1.440	720
17	Đường Nà Cháo	Đường Hoàng Văn Thụ	Hết địa phận thị trấn Thất Khê (cũ)	2.400	1.440	960	480
18	Đường Nà SLàng	Đường Hoàng Văn Thụ	Hết địa phận thị trấn Thất Khê (cũ)	2.400	1.440	960	480
19	Ngõ 13 đường Hoàng Văn Thụ	Đường vào Trụ sở UBND huyện		2.400	1.440	960	480
20	Ngõ 15 đường Hoàng Văn Thụ	Đường vào Trụ sở Huyện uỷ		2.400	1.440	960	480
21	Ngõ 20 đường Hoàng Văn Thụ hết đường bê tông	Đầu ngõ	Cuối ngõ	2.400	1.440	960	480
22	Phố Bắc Khê	Đường chính trong phố Bắc Khê		2.400	1.440	960	480
23	Phố Ngô Thy Sỹ	Đường chính trong phố Ngô Thy Sỹ		2.400	1.440	960	480
24	Đường Pác Giàng	Đường Thanh Niên	Bờ sông Bắc Khê	1.200	720	480	
25	Ngõ 1 đường Hoàng Văn Thụ	Đầu ngõ	Cuối ngõ	936	562	374	
26	Ngõ 2 đường Hoàng Văn Thụ	Đầu ngõ	Cuối ngõ	936	562	374	
27	Ngõ 3 đường Hoàng Văn Thụ	Đầu ngõ	Cuối ngõ	1.200	720	480	
28	Ngõ 4 đường Hoàng Văn Thụ	Đầu ngõ	Cuối ngõ	936	562	374	
29	Ngõ 5 đường Hoàng Văn Thụ	Đầu ngõ	Hết đường bê tông	1.200	720	480	
30	Ngõ 6 đường Hoàng Văn Thụ	Đầu ngõ	Cuối ngõ	936	562	374	
31	Ngõ 7 đường Hoàng Văn Thụ	Đầu ngõ	Hết đường bê tông	1.200	720	480	
32	Ngõ 8, đường Hoàng Văn Thụ	Đầu ngõ	Hết đường bê tông	1.200	720	480	
33	Ngõ 9, đường Hoàng Văn Thụ	Đầu ngõ	Hết đường bê tông	1.200	720	480	
34	Ngõ 10, đường Hoàng Văn Thụ	đầu ngõ	Phố Phai Dải	1.200	720	480	

TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
35	Ngõ 11 đường Hoàng Văn Thụ	Đầu ngõ	Hết đường bê tông	936	562	374	
36	Ngõ 12 đường Hoàng Văn Thụ	Đầu ngõ	Hết đường bê tông	1.200	720	480	
37	Ngõ 14 đường Hoàng Văn Thụ	Đầu ngõ	Cuối ngõ	936	562	374	
38	Ngõ 16 đường Hoàng Văn Thụ	Đầu ngõ	Cuối ngõ	936	562	374	
39	Ngõ 18 đường Hoàng Văn Thụ	Đầu ngõ	Cuối ngõ	936	562	374	
40	Đường nội thị khu 2 thị trấn Thất Khê	Bảo hiểm xã hội và Điện lực huyện Tràng Định	Cổng phụ Trung tâm y tế huyện Tràng Định	1.200	720	480	
41	Ngõ 1 phố Cầu Pung	Đầu ngõ	Hết đường bê tông	936	562	374	
42	Ngõ 2 Phố Cầu Pung	Đầu ngõ	Hết đường bê tông	936	562	374	
43	Gồm các đoạn đường, ngõ còn lại			780	468		
44	Khu vực còn lại tại đô thị (thị trấn Thất Khê)			420			
	Đất sản xuất, kinh doanh không phải đất thương mại, dịch vụ						
1	Đường 10 tháng 10	Đường Hoàng Văn Thụ	Đường Thanh Niên	8.148	4.889	3.259	1.630
2	Đường Thanh Niên	Đường Hoàng Văn Thụ	Ngã 3 giao nhau với đường 21 tháng 8, cầu Pác Luông	7.560	4.536	3.024	1.512
3	Phố Cầu Pung 2 bên Chợ A và 1 bên B	Đường 21 tháng 8	Điểm giao nhau giữa Đường Thanh Niên với Phố Cốc Lùng	8.148	4.889	3.259	1.630
4	Phố Cầu Pung	Đường Hoàng Văn Thụ	Đường 21 tháng 8	7.560	4.536	3.024	1.512
5	Phố Cốc Lùng	Đường 10 tháng 10	Phố Cầu Pung	8.148	4.889	3.259	1.630
6	Đường 21 tháng 8	Đường Hoàng Văn Thụ	Điểm giao nhau giữa đường Thanh Niên với cầu Pác Luông	6.552	3.931	2.621	1.310
7	Đường Hoàng Văn Thụ	Cầu Đồng Móc ranh giới giữa xã Đại Đồng (cũ) và thị trấn Thất Khê (Km 50 + 103)	Ranh giới giữa thị trấn Thất Khê với xã Chi Lăng (Km 51 +750)	6.048	3.629	2.419	1.210
8	Đường Nà Nghiều	Đường Hoàng Văn Thụ	Mốc địa phận thị trấn Thất Khê (cũ)	6.048	3.629	2.419	1.210

TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
9	Phố Bông Lau	Đường Hoàng Văn Thụ	phố Cầu Pung	6.048	3.629	2.419	1.210
10	Phố Phai Dài	Đường Hoàng Văn Thụ	Cầu Phai Dài	5.460	3.276	2.184	1.092
11	Phố Hoà Bình	Ngã 5, nút giao thông đường Hoàng Văn Thụ với đường 10/10	Phố Cầu Pung	5.880	3.528	2.352	1.176
12	Đường 10 tháng 10	Trụ sở Đội Thuế liên huyện khu vực III huyện Trảng Định	Đường Hoàng Văn Thụ	2.688	1.613	1.075	538
13	Phố Vàng Cai	Phố Cầu Pung	Bờ sông Bắc Khê	2.688	1.613	1.075	538
14	Phố Xá Cái	Phố Cầu Pung	Đường Thanh Niên	2.688	1.613	1.075	538
15	Đường vào Nhà Cạn	Đường Hoàng Văn Thụ	Hết địa phận thị trấn Thất Khê (cũ)	2.688	1.613	1.075	538
16	Phố Cầu Pung	Ngõ cắt đoạn góc chợ A		2.520	1.512	1.008	504
17	Đường Nhà Chảo	Đường Hoàng Văn Thụ	Hết địa phận thị trấn Thất Khê (cũ)	1.680	1.008	672	336
18	Đường Nhà SLàng	Đường Hoàng Văn Thụ	Hết địa phận thị trấn Thất Khê (cũ)	1.680	1.008	672	336
19	Ngõ 13 đường Hoàng Văn Thụ	Đường vào Trụ sở UBND huyện		1.680	1.008	672	336
20	Ngõ 15 đường Hoàng Văn Thụ	Đường vào Trụ sở Huyện uỷ		1.680	1.008	672	336
21	Ngõ 20 đường Hoàng Văn Thụ hết đường bê tông	Đầu ngõ	Cuối ngõ	1.680	1.008	672	336
22	Phố Bắc Khê	Đường chính trong phố Bắc Khê		1.680	1.008	672	336
23	Phố Ngô Thỷ Sỹ	Đường chính trong phố Ngô Thỷ Sỹ		1.680	1.008	672	336
24	Đường Pác Giăng	Đường Thanh Niên	Bờ sông Bắc Khê	840	504	336	
25	Ngõ 1 đường Hoàng Văn Thụ	Đầu ngõ	Cuối ngõ	655	393	262	
26	Ngõ 2 đường Hoàng Văn Thụ	Đầu ngõ	Cuối ngõ	655	393	262	
27	Ngõ 3 đường Hoàng Văn Thụ	Đầu ngõ	Cuối ngõ	840	504	336	

TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
28	Ngõ 4 đường Hoàng Văn Thụ	Đầu ngõ	Cuối ngõ	655	393	262	
29	Ngõ 5 đường Hoàng Văn Thụ	Đầu ngõ	Hết đường bê tông	840	504	336	
30	Ngõ 6 đường Hoàng Văn Thụ	Đầu ngõ	Cuối ngõ	655	393	262	
31	Ngõ 7 đường Hoàng Văn Thụ	Đầu ngõ	Hết đường bê tông	840	504	336	
32	Ngõ 8, đường Hoàng Văn Thụ	Đầu ngõ	Hết đường bê tông	840	504	336	
33	Ngõ 9, đường Hoàng Văn Thụ	Đầu ngõ	Hết đường bê tông	840	504	336	
34	Ngõ 10, đường Hoàng Văn Thụ	đầu ngõ	Phố Phai Dài	840	504	336	
35	Ngõ 11 đường Hoàng Văn Thụ	Đầu ngõ	Hết đường bê tông	655	393	262	
36	Ngõ 12 đường Hoàng Văn Thụ	Đầu ngõ	Hết đường bê tông	840	504	336	
37	Ngõ 14 đường Hoàng Văn Thụ	Đầu ngõ	Cuối ngõ	655	393	262	
38	Ngõ 16 đường Hoàng Văn Thụ	Đầu ngõ	Cuối ngõ	655	393	262	
39	Ngõ 18 đường Hoàng Văn Thụ	Đầu ngõ	Cuối ngõ	655	393	262	
40	Đường nội thị khu 2 thị trấn Thất Khê	Bảo hiểm xã hội và Điện lực huyện Tràng Định	Cổng phụ Trung tâm y tế huyện Tràng Định	840	504	336	
41	Ngõ 1 phố Cầu Pung	Đầu ngõ	Hết đường bê tông	655	393	262	
42	Ngõ 2 Phố Cầu Pung	Đầu ngõ	Hết đường bê tông	655	393	262	
43	Gồm các đoạn đường, ngõ còn lại			546	328		
44	Khu vực còn lại tại đô thị (thị trấn Thất Khê)			294			
	Đất thương mại, dịch vụ						
1	Đường 10 tháng 10	Đường Hoàng Văn Thụ	Đường Thanh Niên	9.312	5.587	3.725	1.862

TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
2	Đường Thanh Niên	Đường Hoàng Văn Thụ	Ngã 3 giao nhau với đường 21 tháng 8, cầu Pác Luông	8.640	5.184	3.456	1.728
3	Phố Cầu Pung 2 bên chợ A và 1 bên B	Đường 21 tháng 8	Điểm giao nhau giữa Đường Thanh Niên với Phố Cốc Lùng	9.312	5.587	3.725	1.862
4	Phố Cầu Pung	Đường Hoàng Văn Thụ	Đường 21 tháng 8	8.640	5.184	3.456	1.728
5	Phố Cốc Lùng	Đường 10 tháng 10	Phố Cầu Pung	9.312	5.587	3.725	1.862
6	Đường 21 tháng 8	Đường Hoàng Văn Thụ	Điểm giao nhau giữa đường Thanh Niên với đầu cầu Pác Luông	7.488	4.493	2.995	1.498
7	Đường Hoàng Văn Thụ	Cầu Đồng Móc ranh giới giữa xã Đại Đồng (cũ) và thị trấn Thất Khê (Km 50 + 103)	Ranh giới giữa thị trấn Thất Khê với xã Chi Lăng (Km 51 +750)	6.912	4.147	2.765	1.382
8	Đường Nà Nghiều	Đường Hoàng Văn Thụ	Mốc địa phận thị trấn Thất Khê (cũ)	6.912	4.147	2.765	1.382
9	Phố Bông Lau	Đường Hoàng Văn Thụ	phố Cầu Pung	6.912	4.147	2.765	1.382
10	Phố Phai Dải	Đường Hoàng Văn Thụ	Cầu Phai Dải	6.240	3.744	2.496	1.248
11	Phố Hoà Bình	Ngã 5, nút giao thông đường Hoàng Văn Thụ với đường 10/10	Phố Cầu Pung	6.720	4.032	2.688	1.344
12	Đường 10 tháng 10	Trụ sở Đội Thuế liên huyện khu vực III huyện Tràng Định	Đường Hoàng Văn Thụ	3.072	1.843	1.229	614
13	Phố Vàng Cai	Phố Cầu Pung	Bờ sông Bắc Khê	3.072	1.843	1.229	614
14	Phố Xá Cái	Phố Cầu Pung	Đường Thanh Niên	3.072	1.843	1.229	614
15	Đường vào Nà Cạn	Đường Hoàng Văn Thụ	Hết địa phận thị trấn Thất Khê (cũ)	3.072	1.843	1.229	614
16	Phố Cầu Pung	Ngõ cut đoạn góc chợ A		2.880	1.728	1.152	576
17	Đường Nà Chảo	Đường Hoàng Văn Thụ	Hết địa phận thị trấn Thất Khê (cũ)	1.920	1.152	768	384
18	Đường Nà SLàng	Đường Hoàng Văn Thụ	Hết địa phận thị trấn Thất Khê (cũ)	1.920	1.152	768	384
19	Ngõ 13 đường Hoàng Văn Thụ	Đường vào Trụ sở UBND huyện		1.920	1.152	768	384
20	Ngõ 15 đường Hoàng Văn Thụ	Đường vào Trụ sở Huyện uỷ		1.920	1.152	768	384

TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
21	Ngõ 20 đường Hoàng Văn Thụ hết đường bê tông	Đầu ngõ	Cuối ngõ	1.920	1.152	768	384
22	Phố Bắc Khê	Đường chính trong phố Bắc Khê		1.920	1.152	768	384
23	Phố Ngô Thì Sĩ	Đường chính trong phố Ngô Thì Sĩ		1.920	1.152	768	384
24	Đường Pác Giàng	Đường Thanh Niên	Bờ sông Bắc Khê	960	576	384	
25	Ngõ 1 đường Hoàng Văn Thụ	Đầu ngõ	Cuối ngõ	749	449	300	
26	Ngõ 2 đường Hoàng Văn Thụ	Đầu ngõ	Cuối ngõ	749	449	300	
27	Ngõ 3 đường Hoàng Văn Thụ	Đầu ngõ	Cuối ngõ	960	576	384	
28	Ngõ 4 đường Hoàng Văn Thụ	Đầu ngõ	Cuối ngõ	749	449	300	
29	Ngõ 5 đường Hoàng Văn Thụ	Đầu ngõ	Hết đường bê tông	960	576	384	
30	Ngõ 6 đường Hoàng Văn Thụ	Đầu ngõ	Cuối ngõ	749	449	300	
31	Ngõ 7 đường Hoàng Văn Thụ	Đầu ngõ	Hết đường bê tông	960	576	384	
32	Ngõ 8, đường Hoàng Văn Thụ	Đầu ngõ	Hết đường bê tông	960	576	384	
33	Ngõ 9, đường Hoàng Văn Thụ	Đầu ngõ	Hết đường bê tông	960	576	384	
34	Ngõ 10, đường Hoàng Văn Thụ	đầu ngõ	Phố Phai Dải	960	576	384	
35	Ngõ 11 đường Hoàng Văn Thụ	Đầu ngõ	Hết đường bê tông	749	449	300	
36	Ngõ 12 đường Hoàng Văn Thụ	Đầu ngõ	Hết đường bê tông	960	576	384	
37	Ngõ 14 đường Hoàng Văn Thụ	Đầu ngõ	Cuối ngõ	749	449	300	
38	Ngõ 16 đường Hoàng Văn Thụ	Đầu ngõ	Cuối ngõ	749	449	300	
39	Ngõ 18 đường Hoàng Văn Thụ	Đầu ngõ	Cuối ngõ	749	449	300	

TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
40	Đường nội thị khu 2 thị trấn Thất Khê	Bảo hiểm xã hội và Điện lực huyện Tràng Định	Công phụ Trung tâm y tế huyện Tràng Định	960	576	384	
41	Ngõ 1 phố Cầu Pung	Đầu ngõ	Hết đường bê tông	749	449	300	
42	Ngõ 2 Phố Cầu Pung	Đầu ngõ	Hết đường bê tông	749	449	300	
43	Gồm các đoạn đường, ngõ còn lại			624	374		
44	Khu vực còn lại tại đô thị (thị trấn Thất Khê)			336			

BẢNG GIÁ ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP TẠI NÔNG THÔN*(Ban hành theo Quyết định số /2025/QĐ-UBND ngày tháng năm 2025 của UBND tỉnh Lạng Sơn)**(Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²)*

TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất			
		VT1	VT2	VT3	VT4
	Đất ở tại nông thôn				
1	Xã Yên Phúc				
1.1	Đường nhánh Quốc lộ 279 (từ đường rẽ vào UBND xã Yên Phúc đến Chợ Bãi (toàn bộ khu vực trong chợ - áp dụng đối với những thửa đất có mặt tiền tiếp giáp với chợ)	3.746	2.247	1.498	749
1.2	Đường huyện 58 (từ Ngã 3 Quốc lộ 279 (bưu điện xã Yên Phúc) đến Cống Kéo Đầy)	1.851	1.111	740	370
1.3	Đường huyện 58 (từ Cống Kéo Đầy đến Cột Km số 2 (Chợ Bãi đi Ba Xã))	264			
1.4	Đường xã 499 (Từ Đường rẽ từ Quốc lộ 279 vào đường liên thôn Nam - Tây A- Tây B đến Chân dốc Kéo Dây)	264			
2	Xã Diêm He (Xã Văn An và xã Vĩnh Lại trước khi sáp nhập)				
2.1	Quốc lộ 1B (đoạn từ cây xăng đến hết Cầu Ngâm đường rẽ đi xã Song Giang cũ)	3.743	2.246	1.497	749
2.2	Đường Quốc lộ 1B, đoạn 2 (Từ Cây xăng Diêm He (Km 17+700) đến Cầu Nà Làn)	400	240	160	
2.3	Đường tỉnh 239 (Từ Ngã 3 Diêm He rẽ đi xã Tân Đoàn đến Hết địa phận xã Diêm He (giáp xã An Sơn))	242			
2.4	Đường Quốc lộ 1B đoạn 3 (Từ đầu cầu Nà Làn đến giáp địa phận xã Khánh Khê	242			

TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất			
		VT1	VT2	VT3	VT4
2.5	Đường huyện 50 (Từ Cầu ngàm đường rẽ đi xã Song Giang cũ đến Hết địa phận xã Diêm He)	242			
2.6	Đường huyện 52: Đường Bản Làn - Trảng Các (Từ Ngã 3 Bản Làn rẽ vào đường Trảng Các đến Hết địa phận xã Diêm He)	329	198		
2.7	Đường Quốc lộ 1B (Từ điểm tiếp giáp thị trấn Văn Quan (hết phố Nà Lộc) đến hết ngã 3 đường rẽ tỉnh lộ 232 đi huyện Văn Lãng (Km23+900))	721	433	288	
2	Xã Bình Phúc (xã Bình Phúc và xã Xuân Mai trước khi sáp nhập)				
3.1	Đường Quốc lộ 279 đoạn 1: (Từ hết phố Bản Coóng đến điểm bưu điện xã Bình Phúc)	721	433	288	
3.2	Đường Quốc lộ 279: đoạn 2 (Từ Điểm bưu điện xã Bình Phúc đến Điểm giáp ranh xã Yên Phúc)	1.104	662	442	221
3	Xã Tân Đoàn				
3.1	Đường tỉnh 239 đoạn 1 (Từ giáp ranh xã Trảng Phái (Km10+96) đến đầu cầu xi măng)	1.155	693	462	231
3.2	Đường xã 462B (Từ Điểm tiếp giáp đường Quốc lộ 239 qua chợ Tân Đoàn đến Đường vào trường THCS xã Tân Đoàn)	771	463	308	154
3.3	Đường tỉnh 239 đoạn 2 (Từ cầu xi măng chợ Ba Xã đến đường rẽ vào thôn Khòn Sây)	430	258		
3.4	Đường tỉnh 239 đoạn 3 (Từ đường rẽ vào thôn Khòn Sây đến điểm tiếp giáp xã An Sơn)	242			
3.5	Đường tỉnh lộ 239 (Từ Đoạn rẽ đi thôn Lùng Pá - Bản Nằng qua Trạm Truyền hình đến Trường Tiểu học xã Tân Đoàn)	843	506	337	
4	Xã Tri Lễ				
4.1	Đường huyện 59B (Từ Km7+500 đến Ngã 3 rẽ đi Hữu Lễ + đường vành đai tránh chợ)	781	469	312	
5	Xã Trảng Phái				

TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất			
		VT1	VT2	VT3	VT4
5.1	Đường tỉnh 239 đoạn 1 (Từ điểm tiếp giáp xã Tân Đoàn (Km10+150) đến Ngã 3 Phai Làng (Km8+700))	792	475	317	
5.2	Đường tỉnh 239, đoạn 2 (Từ Ngã 3 Phai Làng Km8+700 đến Km 6+00)	478	287	191	
5.3	Đường tỉnh 239, đoạn 3 (Từ Km6+00 đến Km5+00)	242			
5.4	Đường tỉnh 239, đoạn 4 (Từ Km8+00 theo đường huyện Đường huyện 59 đi chợ Bãi đến Km1+500)	361	217		
6	Xã Khánh Khê				
6.1	Đường quốc lộ 1B và đường nhánh (quốc lộ 1B cũ, Đường huyện.59A) (Từ Cầu Nà Lốc đến Đường nhánh từ ngã ba chợ Khánh Khê lên 100m, từ ngã ba chợ Khánh Khê đến cầu cũ xã Khánh Khê, đến cầu mới Khánh Khê (Km11))	1.403	842	561	
6.2	Đường Quốc lộ 1B (Từ Giáp với xã Diêm He (xã Văn An cũ) (Km 14+500) đến Đầu cầu Nà Lốc)	421	253	168	
6.3	Đường huyện 59A (Từ đường đi xã Đồng Giáp cũ từ mét thứ 101 đến hết thôn Thống Nhất)	292			
6.4	Đường huyện 59A (từ đường rẽ xuống xóm Nà Lẹ (thôn đồng Tân đến Cầu Nà Bản)	512			
6.5	Đường huyện 52 (qua các thôn Nà Khàn, Nà Rẹ, Nà Tao): Từ giáp ranh xã An Sơn đến trường Tiểu học Nà Tao	420			
7	Xã Lương Năng				
7.1	Đường quốc lộ 1B và đường nhánh quốc lộ 1B (từ Trường tiểu học xã Lương Năng đến Trường mầm non+200m khu vực chợ và đoạn từ đường rẽ Quốc lộ 1B đến cầu Nà Thang đến khu vực chợ)	421	253	168	
7.2	Đường nhánh quốc lộ 1B (Từ Đường rẽ Quốc lộ 1B vào thôn Pá Hà đến Đường rẽ vào trường THCS xã Lương Năng)	361	217	144	

TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất			
		VT1	VT2	VT3	VT4
7.3	Đường nhánh (từ Trường mầm non xã Lương Năng +200m đến Hết thôn Bản Téng (hết địa phận Văn Quan))	219	131		
8	Xã Tú Xuyên				
8.1	Đường quốc lộ 1B: đoạn 1 (Từ Đầu cầu Bó Pia giáp ranh phố Tân Long, thị trấn Văn Quan đến Đầu cầu Bản Giềng thôn Khòn Coọng)	471	283		
8.2	Đường quốc lộ 1B: đoạn 2 (Từ Cầu Bảng Giềng đến giáp ranh xã Lương Năng (thôn Khòn Coọng)	242			
9	Xã Liên Hội (xã Vân Mộng trước khi sáp nhập)				
9.1	Đường tỉnh lộ 232 (gồm các thôn: Khòn Cải, Khòn Tầu, Khòn Lạn) (Từ Đầu thôn Khòn Cải đến Hết thôn Khòn Lạn)	264			
10	Xã Hòa Bình				
10.1	Đường Tỉnh lộ 233 (Từ Km 1 + 410 thôn Khòn Hẩu (tiếp giáp với thị trấn Văn Quan) đến Km 7+200 thôn Trung Thượng (tiếp giáp với xã Bình La, huyện Bình Gia))	264			
11	Xã An Sơn				
11.1	Đường huyện 52 (qua các thôn Bản Nóc, Nà Mìn) (từ Hết địa phận xã Diềm He đến Diềm tiếp giáp xã Trảng Các cũ)	219			
11.2	Đường huyện 53 đường Lũng Pa - Pắc Kéo - Thị trấn (qua các thôn Bình Đăng A, Bình Đăng B, Quang Bí, Bản Thí, Phiên Mậu, Tân Tiến, Ích Hữu): Từ đoạn rẽ từ Quốc lộ 1B (đèo Lũng Pa) hết thôn Ích Hữu giáp thị trấn Văn Quan	600	360	240	
11.3	Đường tỉnh lộ 239 (qua các thôn Cốc Phường, Đoàn Kết, Nà Thòa) (từ Hết địa phận xã Diềm He đến Hết địa phận xã An Sơn - giáp xã Tân Đoàn)	219			
	Đất sản xuất, kinh doanh không phải đất thương mại dịch vụ				
1	Xã Yên Phúc				

TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất			
		VT1	VT2	VT3	VT4
1.1	Đường nhánh Quốc lộ 279 (từ đường rẽ vào UBND xã Yên Phúc đến Chợ Bãi (toàn bộ khu vực trong chợ - áp dụng đối với những thửa đất có mặt tiền tiếp giáp với chợ)	2.622	1.573	1.049	524
1.2	Đường huyện 58 (từ Ngã 3 Quốc lộ 279 (bưu điện xã Yên Phúc) đến Cổng Kéo Đầy)	1.296	777	518	259
1.3	Đường huyện 58 (từ Cổng Kéo Đầy đến Cột Km số 2 (Chợ Bãi đi Ba Xã))	185			
1.4	Đường xã 499 (Từ Đường rẽ từ Quốc lộ 279 vào đường liên thôn Nam - Tây A- Tây B đến Chân dốc Kéo Dầy)	185			
2	Xã Diêm He (Xã Văn An và xã Vĩnh Lại trước khi sáp nhập)				
2.1	Đường Quốc lộ 1B (đoạn từ cây xăng đến hết Cầu Ngâm đường rẽ đi xã Song Giang cũ)	2.620	1.572	1.048	524
2.2	Đường Quốc lộ 1B, đoạn 2 (Từ Cây xăng Diêm He (Km 17+700) đến Cầu Nà Làn)	280	168	112	
2.3	Đường tỉnh 239 (Từ Ngã 3 Diêm He rẽ đi xã Tân Đoàn đến Hết địa phận xã Diêm He (giáp xã An Sơn))	169			
2.4	Đường quốc lộ 1B đoạn 3 (Từ đầu cầu Nà Làn đến giáp địa phận xã Khánh Khê	169			
2.5	Đường huyện.50 (Từ Cầu ngâm đường rẽ đi xã Song Giang cũ đến Hết địa phận xã Diêm He)	169			
2.6	Đường huyện.52: Đường Bản Làn - Tràng Các (Từ Ngã 3 Bản Làn rẽ vào đường Tràng Các đến Hết địa phận xã Diêm He)	231	138		
2.7	Đường Quốc lộ 1B (Từ điểm tiếp giáp thị trấn Văn Quan (hết phố Nà Lộc) đến hết ngã 3 đường rẽ tỉnh lộ 232 đi huyện Văn Lãng (Km23+900))	505	303	202	
2	Xã Bình Phúc (xã Bình Phúc và xã Xuân Mai trước khi sáp nhập)				
3.1	Đường Quốc lộ 279 đoạn 1: (Từ hết phố Bản Coóng đến điểm bưu điện xã Bình Phúc)	505	303	202	
3.2	Đường quốc lộ 279: đoạn 2 (Từ Điểm bưu điện xã Bình Phúc đến Điểm giáp ranh xã Yên Phúc)	773	464	309	155

TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất			
		VT1	VT2	VT3	VT4
3	Xã Tân Đoàn				
3.1	Đường tỉnh 239 đoạn 1 (Từ giáp ranh xã Trảng Phái (Km10+96) đến đầu cầu xi măng	809	485	323	162
3.2	Đường xã 462B (Từ Điểm tiếp giáp đường Quốc lộ 239 qua chợ Tân Đoàn đến Đường vào trường THCS xã Tân Đoàn)	540	324	216	108
3.3	Đường tỉnh 239 đoạn 2 (Từ cầu xi măng chợ Ba Xã đến đường rẽ vào thôn Khòn Sày)	301	181		
3.4	Đường tỉnh 239 đoạn 3 (Từ đường rẽ vào thôn Khòn Sày đến điểm tiếp giáp xã An Sơn)	169			
3.5	Đường tỉnh lộ 239 (Từ Đoạn rẽ đi thôn Lùng Pá - Bản Nằng qua Trạm Truyền hình đến Trường Tiểu học xã Tân Đoàn)	590	354	236	
4	Xã Tri Lễ				
4.1	Đường huyện.59B (Từ Km7+500 đến Ngã 3 rẽ đi Hữu Lễ + đường vành đai tránh chợ)	547	328	219	
5	Xã Trảng Phái				
5.1	Đường tỉnh 239 đoạn 1 (Từ điểm tiếp giáp xã Tân Đoàn (Km10+150) đến Ngã 3 Phai Làng (Km8+700))	554	333	222	
5.2	Đường tỉnh 239, đoạn 2 (Từ Ngã 3 Phai Làng Km8+700 đến Km 6+00)	335	201	134	
5.3	Đường tỉnh 239, đoạn 3 (Từ Km6+00 đến Km5+00)	170			
5.4	Đường tỉnh 239, đoạn 4 (Từ Km8+00 theo đường huyện Đường huyện.59 đi chợ Bãi đến Km1+500)	253	152		
6	Xã Khánh Khê				

TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất			
		VT1	VT2	VT3	VT4
6.1	Đường quốc lộ 1B và đường nhánh (quốc lộ 1B cũ, Đường huyện.59A) (Từ Cầu Nà Lốc đến Đường nhánh từ ngã ba chợ Khánh Khê lên 100m, từ ngã ba chợ Khánh Khê đến cầu cũ xã Khánh Khê, đến cầu mới Khánh Khê (Km11))	982	589	393	
6.2	Đường Quốc lộ 1B (Từ Giáp với xã Diêm He (xã Văn An cũ) (Km 14+500) đến Đầu cầu Nà Lốc)	295	177	118	
6.3	Đường huyện 59A (Từ đường đi xã Đồng Giáp cũ từ mét thứ 101 đến hết thôn Thống Nhất)	204			
6.4	Đường huyện 59A (từ đường rẽ xuống xóm Nà Lẹ (thôn đồng Tân đến Cầu Nà Bản)	358			
6.5	Đường huyện 52 (qua các thôn Nà Khàn, Nà Rẹ, Nà Tao): Từ giáp ranh xã An Sơn đến trường Tiểu học Nà Tao	294			
7	Xã Lương Năng				
7.1	Đường quốc lộ 1B và đường nhánh quốc lộ 1B (từ Trường tiểu học xã Lương Năng đến Trường mầm non+200m khu vực chợ và đoạn từ đường rẽ Quốc lộ 1B đến cầu Nà Thang đến khu vực chợ)	295	177	118	
7.2	Đường nhánh quốc lộ 1B (Từ Đường rẽ Quốc lộ 1B vào thôn Pá Hà đến Đường rẽ vào trường THCS xã Lương Năng)	253	152	101	
7.3	Đường nhánh (từ Trường mầm non xã Lương Năng +200m đến Hết thôn Bản Téng (hết địa phận Văn Quan))	153	92		
8	Xã Tú Xuyên				
8.1	Đường quốc lộ 1B: đoạn 1 (Từ Đầu cầu Bó Pia giáp ranh phố Tân Long, thị trấn Văn Quan đến Đầu cầu Bản Giềng thôn Khòn Cọng)	330	198		
8.2	Đường quốc lộ 1B: đoạn 2 (Từ Cầu Bảng Giềng đến giáp ranh xã Lương Năng (thôn Khòn Cọng)	169			
9	Xã Liên Hội (xã Vân Mộng trước khi sáp nhập)				

TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất			
		VT1	VT2	VT3	VT4
9.1	Đường tỉnh lộ 232 (gồm các thôn: Khòn Cải, Khòn Tầu, Khòn Lạn) (Từ Đầu thôn Khòn Cải đến Hết thôn Khòn Lạn)	185			
10	Xã Hòa Bình				
10.1	Đường Tỉnh lộ 233 (Từ Km 1 + 410 thôn Khòn Hẩu (tiếp giáp với thị trấn Văn Quan) đến Km 7+200 thôn Trung Thượng (tiếp giáp với xã Bình La, huyện Bình Gia))	185			
11	Xã An Sơn				
11.1	Đường huyện.52 (qua các thôn Bản Nóc, Nà Mìn) (từ Hết địa phận xã Điềm He đến Điềm tiếp giáp xã Tràng Các cũ)	153			
11.2	Đường huyện 53 đường Lũng Pa - Pắc Kéo - Thị trấn (qua các thôn Bình Đăng A, Bình Đăng B, Quang Bí, Bản Thí, Phiên Mậu, Tân Tiến, Ích Hữu): Từ đoạn rẽ từ Quốc lộ 1B (đèo Lũng Pa) hết thôn Ích Hữu giáp thị trấn Văn Quan	420	252	168	
11.3	Đường tỉnh lộ 239 (qua các thôn Cốc Phường, Đoàn Kết, Nà Thòa) (từ Hết địa phận xã Điềm He đến Hết địa phận xã An Sơn - giáp xã Tân Đoàn)	153			
	Đất thương mại, dịch vụ				
1	Xã Yên Phúc				
1.1	Đường nhánh Quốc lộ 279 (từ đường rẽ vào UBND xã Yên Phúc đến Chợ Bãi (toàn bộ khu vực trong chợ - áp dụng đối với những thửa đất có mặt tiền tiếp giáp với chợ)	2.997	1.798	1.199	599
1.2	Đường huyện 58 (từ Ngã 3 Quốc lộ 279 (bưu điện xã Yên Phúc) đến Cống Kéo Đầy)	1.481	888	592	296
1.3	Đường huyện.58 (từ Cống Kéo Đầy đến Cột Km số 2 (Chợ Bãi đi Ba Xã))	211			
1.4	Đường xã 499 (Từ Đường rẽ từ Quốc lộ 279 vào đường liên thôn Nam - Tây A- Tây B đến Chân dốc Kéo Dầy)	211			
2	Xã Điềm He (Xã Văn An và xã Vĩnh Lại trước khi sáp nhập)				

TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất			
		VT1	VT2	VT3	VT4
2.1	Đường Quốc lộ 1B (đoạn từ cây xăng đến hết Cầu Ngâm đường rẽ đi xã Song Giang cũ)	2.994	1.797	1.198	599
2.2	Đường Quốc lộ 1B, đoạn 2 (Từ Cây xăng Diêm He (Km 17+700) đến Cầu Nà Làn)	320	192	128	
2.3	Đường tỉnh 239 (Từ Ngã 3 Diêm He rẽ đi xã Tân Đoàn đến Hết địa phận xã Diêm He (giáp xã An Sơn))	194			
2.4	Đường quốc lộ 1B đoạn 3 (Từ đầu cầu Nà Làn đến giáp địa phận xã Khánh Khê	194			
2.5	Đường huyện 50 (Từ Cầu ngâm đường rẽ đi xã Song Giang cũ đến Hết địa phận xã Diêm He)	194			
2.6	Đường huyện 52: Đường Bản Làn - Trảng Các (Từ Ngã 3 Bản Làn rẽ vào đường Trảng Các đến Hết địa phận xã Diêm He)	263	158		
2.7	Đường Quốc lộ 1B (Từ điểm tiếp giáp thị trấn Văn Quan (hết phố Nà Lộc) đến hết ngã 3 đường rẽ tỉnh lộ 232 đi huyện Văn Lãng (Km23+900))	577	346	231	
2	Xã Bình Phúc (xã Bình Phúc và xã Xuân Mai trước khi sáp nhập)				
3.1	Đường Quốc lộ 279 đoạn 1: (Từ hết phố Bản Coóng đến điểm bưu điện xã Bình Phúc)	577	346	231	
3.2	Đường quốc lộ 279: đoạn 2 (Từ Điểm bưu điện xã Bình Phúc đến Điểm giáp ranh xã Yên Phúc)	883	530	353	177
3	Xã Tân Đoàn				
3.1	Đường tỉnh 239 đoạn 1 (Từ giáp ranh xã Trảng Phái (Km10+96) đến đầu cầu xi măng	924	554	370	185
3.2	Đường xã 462B (Từ Điểm tiếp giáp đường Quốc lộ 239 qua chợ Tân Đoàn đến Đường vào trường THCS xã Tân Đoàn)	617	370	247	123
3.3	Đường tỉnh 239 đoạn 2 (Từ cầu xi măng chợ Ba Xã đến đường rẽ vào thôn Khòn Sây)	344	206		
3.4	Đường tỉnh 239 đoạn 3 (Từ đường rẽ vào thôn Khòn Sây đến điểm tiếp giáp xã An Sơn)	194			

TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất			
		VT1	VT2	VT3	VT4
3.5	Đường tỉnh lộ 239 (Từ Đoạn rẽ đi thôn Lùng Pá - Bản Nằng qua Trạm Truyền hình đến Trường Tiểu học xã Tân Đoàn)	674	405	270	
4	Xã Tri Lễ				
4.1	Đường huyện 59B (Từ Km7+500 đến Ngã 3 rẽ đi Hữu Lễ + đường vành đai tránh chợ)	625	375	250	
5	Xã Tràng Phái				
5.1	Đường tỉnh 239 đoạn 1 (Từ điểm tiếp giáp xã Tân Đoàn (Km10+150) đến Ngã 3 Phai Làng (Km8+700))	634	380	253	
5.2	Đường tỉnh 239, đoạn 2 (Từ Ngã 3 Phai Làng Km8+700 đến Km 6+00)	383	230	153	
5.3	Đường tỉnh 239, đoạn 3 (Từ Km6+00 đến Km5+00)	194			
5.4	Đường tỉnh 239, đoạn 4 (Từ Km8+00 theo đường huyện Đường huyện.59 đi chợ Bãi đến Km1+500)	289	173		
6	Xã Khánh Khê				
6.1	Đường quốc lộ 1B và đường nhánh (quốc lộ 1B cũ, Đường huyện 59A) (Từ Cầu Nà Lốc đến Đường nhánh từ ngã ba chợ Khánh Khê lên 100m, từ ngã ba chợ Khánh Khê đến cầu cũ xã Khánh Khê, đến cầu mới Khánh Khê (Km11))	1.122	673	449	
6.2	Quốc lộ 1B (Từ Giáp với xã Diêm He (xã Văn An cũ) (Km 14+500) đến Đầu cầu Nà Lốc)	337	202	135	
6.3	Đường huyện 59A (Từ đường đi xã Đồng Giáp cũ từ mét thứ 101 đến hết thôn Thống Nhất)	234			
6.4	Đường huyện 59A (từ đường rẽ xuống xóm Nà Lẹ (thôn đồng Tân đến Cầu Nà Bản)	410			
6.5	Đường huyện 52 (qua các thôn Nà Khàn, Nà Rẹ, Nà Tao): Từ giáp ranh xã An Sơn đến trường Tiểu học Nà Tao	336			

TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất			
		VT1	VT2	VT3	VT4
7	Xã Lương Năng				
7.1	Đường quốc lộ 1B và đường nhánh quốc lộ 1B (từ Trường tiểu học xã Lương Năng đến Trường mầm non +200m khu vực chợ và đoạn từ đường rẽ Quốc lộ 1B đến cầu Nà Thang đến khu vực chợ)	337	202	135	
7.2	Đường nhánh quốc lộ 1B (Từ Đường rẽ Quốc lộ 1B vào thôn Pá Hà đến Đường rẽ vào trường THCS xã Lương Năng)	289	173	116	
7.3	Đường nhánh (từ Trường mầm non xã Lương Năng +200m đến Hết thôn Bản Téng (hết địa phận Văn Quan))	175	105		
8	Xã Tú Xuyên				
8.1	Đường quốc lộ 1B: đoạn 1 (Từ Đầu cầu Bó Pia giáp ranh phố Tân Long, thị trấn Văn Quan đến Đầu cầu Bản Giềng thôn Khòn Cọng)	377	226		
8.2	Đường quốc lộ 1B: đoạn 2 (Từ Cầu Bảng Giềng đến giáp ranh xã Lương Năng (thôn Khòn Cọng)	194			
9	Xã Liên Hội (xã Vân Mộng trước khi sáp nhập)				
9.1	Đường tỉnh lộ 232 (gồm các thôn: Khòn Cải, Khòn Tầu, Khòn Lạn) (Từ Đầu thôn Khòn Cải đến Hết thôn Khòn Lạn)	211			
10	Xã Hòa Bình				
10.1	Đường tỉnh lộ 233 (Từ Km 1 + 410 thôn Khòn Hẩu (tiếp giáp với thị trấn Văn Quan) đến Km 7+200 thôn Trung Thượng (tiếp giáp với xã Bình La, huyện Bình Gia))	211			
11	Xã An Sơn				
11.1	Đường huyện 52 (qua các thôn Bản Nóc, Nà Mìn) (từ Hết địa phận xã Diêm He đến Điểm tiếp giáp xã Tràng Các cũ)	175			
11.2	Đường huyện 53 đường Lũng Pa - Pắc Kéo - Thị trấn (qua các thôn Bình Đăng A, Bình Đăng B, Quang Bí, Bản Thí, Phiền Mậu, Tân Tiến, Ích Hữu): Từ đoạn rẽ từ Quốc lộ 1B (đèo Lũng Pa) hết thôn Ích Hữu giáp thị trấn Văn Quan	480	288	192	

TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất			
		VT1	VT2	VT3	VT4
11.3	Đường tỉnh lộ 239 (qua các thôn Cốc Phường, Đoàn Kết, Nà Thòa) (từ Hết địa phận xã Điem He đến Hết địa phận xã An Sơn - giáp xã Tân Đoàn)	175			

BẢNG GIÁ ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP TẠI ĐÔ THỊ

(Ban hành theo Quyết định số /2025/QĐ-UBND ngày tháng 5 năm 2025 của UBND tỉnh Lạng Sơn)

(Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²)

TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
	Đất ở tại đô thị						
1	Đường Lương Văn Tri đoạn 1	Km 28+100	Km 29+500	7.155	4.293	2.862	1.431
2	Đường Phùng Chí Kiên	Đường Lương Văn Tri (Km 28+530/quốc lộ 1B)	Đường Lê Quý Đôn	4.950	2.970	1.980	990
3	Đường Lê Quý Đôn	Đường Tân An (Km0+943/đường huyện 54)	Đường Lương Văn Tri (Km 28+940/quốc lộ 1B)	4.950	2.970	1.980	990
4	Đường Trần Phú	Đường Lương Văn Tri (km 28+459/ đường Quốc lộ 1B)	Cổng trường PTTH Lương Văn Tri	4.290	2.574	1.716	858
5	Đường Ngô Gia Tự	Đường Lương Văn Tri (km 28+709/Quốc lộ 1B)	Đường Lê Quý Đôn (Km 0+377/nhánh I)	4.950	2.970	1.980	990
6	Đường Lương Văn Tri, đoạn 2	Km 29+500	Km 31+300	4.319	2.591	1.728	864
7	Đường Thanh Xuân	Ngã ba Tu Đoàn (đi xã Bình Phúc)	Km 182+1500 đường Quốc lộ 279	4.290	2.574	1.716	858
8	Đường Hòa Bình, đoạn 1	Đường Lương Văn Tri rẽ vào đường Hòa Bình	Giáp cầu Hòa Bình	2.860	1.716	1.144	572
9	Đường Lương Văn Tri, đoạn 3	Km 31+300	Đầu cầu bó Piya (Km 32+700)	2.530	1.518	1.012	506
10	Đường Tân An (đi Lũng Hang) đoạn 1	Km28+220 đường Quốc lộ 1B	Km16+950 đường Đường huyện 53	5.050	3.030	2.020	1.010
11	Đường Hòa Bình, đoạn 2	Đầu cầu Hòa Bình (đường Hòa Bình - Bình La)	Km 0+900	1.710	1.026	684	342

TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
12	Đường Lương Văn Tri đoạn 4	Km28+100 (đi xã Diêm He)	Km26 đường Quốc lộ 1B	2.989	1.793	1.196	
13	Đường Hòa Bình, đoạn 3	Km 0+900	Hết mốc địa giới hành chính thị trấn Văn Quan	1.323	794	529	
14	Đường Quốc lộ 279 đoạn 1	Km182 + 1500 đến Quốc lộ 279	Hết địa giới thị trấn Văn Quan giáp xã Bình Phúc	2.476	1.486	990	495
15	Đường Quốc lộ 1B (phố Nà Lộc)	Km 26 đường Quốc lộ 1B	Hết địa giới thị trấn Văn Quan giáp xã Diêm He	1.323	794	529	
16	Đường Bản coóng	Từ đường Quốc lộ 279	Đường Lùng Cà đoạn 2	722	433		
17	Đường Lùng Cà, đoạn 1	Đầu cầu Đức Hình	Nhà máy nước Thị trấn Văn Quan	1.265	759		
18	Đường Lùng Cà, đoạn 2	Nhà máy nước Thị trấn Văn Quan	Hết xóm Lùng Cà giáp địa giới hành chính xã Bình Phúc	788			
19	Đường Tân An (đi Lùng Hang) đoạn 2	Từ Km 16+950 đường Đường huyện 53	Hết phố Tân An	788			
	Đất sản xuất, kinh doanh không phải đất thương mại, dịch vụ						
1	Đường Lương Văn Tri đoạn 1	Km 28+100	Km 29+500	5.009	3.005	2.003	1.002
2	Đường Phùng Chí Kiên	Đường Lương Văn Tri (km 28+530/quốc lộ 1B)	Đường Lê Quý Đôn	3.465	2.079	1.386	693
3	Đường Lê Quý Đôn	Đường Tân An (Km0+943/đường huyện 54)	Đường Lương Văn Tri (Km 28+940/quốc lộ 1B)	3.465	2.079	1.386	693
4	Đường Trần Phú	đường Lương Văn Tri (km 28+459/quốc lộ 1B)	Cổng trường PTTH Lương Văn Tri	3.003	1.802	1.201	601
5	Đường Ngô Gia Tự	đường Lương Văn Tri (km 28+709/quốc lộ 1B)	Đường Lê Quý Đôn (Km 0+377/nhánh I)	3.465	2.079	1.386	693
6	Đường Lương Văn Tri, đoạn 2	Km 29+500	Km 31+300	3.023	1.814	1.209	605

TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
7	Đường Thanh Xuân	Ngã ba Tu Đoàn (đi xã Bình Phúc)	Km 182+1500 đường Quốc lộ 279	3.003	1.802	1.201	601
8	Đường Hòa Bình, đoạn 1	Đường Lương Văn Tri rẽ vào đường Hòa Bình	Giáp cầu Hòa Bình	2.002	1.201	801	400
9	Đường Lương Văn Tri, đoạn 3	Km 31+300	Đầu cầu bó Piya (Km 32+700)	1.771	1.063	708	354
10	Đường Tân An (đi Lũng Hang) đoạn 1	Km28+220 Quốc lộ 1B	Km16+950 đường Đường huyện 53	3.535	2.121	1.414	707
11	Đường Hòa Bình, đoạn 2	Đầu cầu Hòa Bình (đường Hòa Bình - Bình La)	Km 0+900	1.197	718	479	239
12	Đường Lương Văn Tri đoạn 4	Km28+100 (đi xã Diêm He)	Km26 đường Quốc lộ 1B	2.092	1.255	837	
13	Đường Hòa Bình, đoạn 3	Km 0+900	Hết mốc địa giới hành chính thị trấn Văn Quan	926	556	370	
14	Đường Quốc lộ 279 đoạn 1	Km182 + 1500 đến đường Quốc lộ 279	Hết địa giới thị trấn Văn Quan giáp xã Bình Phúc	1.733	1.040	693	347
15	Đường Quốc lộ 1B (phố Nà Lộc)	Km 26 đường Quốc lộ 1B	Hết địa giới thị trấn Văn Quan giáp xã Diêm He	926	556	370	
16	Đường Bản coóng	Từ đường Quốc lộ 279	Đường Lũng Cà Đoạn 2	552			
17	Đường Lũng Cà, đoạn 1	Đầu cầu Đức Hình	Nhà máy nước Thị trấn Văn Quan	886	372		
18	Đường Lũng Cà, đoạn 2	Nhà máy nước Thị trấn Văn Quan	Hết xóm Lũng Cà giáp địa giới hành chính xã Bình Phúc	552			
19	Đường Tân An (đi Lũng Hang) đoạn 2	Từ Km 16+950 đường Đường huyện 53	Hết phố Tân An	552			
	Đất thương mại, dịch vụ						
1	Đường Lương Văn Tri đoạn 1	Km 28+100	Km 29+500	5.724	3.434	2.290	1.145

TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
2	Đường Phùng Chí Kiên	Đường Lương Văn Tri (km 28+530/quốc lộ 1B)	Đường Lê Quý Đôn	3.960	2.376	1.584	792
3	Đường Lê Quý Đôn	Đường Tân An (Km0+943/đường huyện 54)	Đường Lương Văn Tri (Km 28+940/quốc lộ 1B)	3.960	2.376	1.584	792
4	Đường Trần Phú	đường Lương Văn Tri (km 28+459/đường Quốc lộ 1B)	Cổng trường PTTH Lương Văn Tri	3.432	2.059	1.373	686
5	Đường Ngô Gia Tự	đường Lương Văn Tri (km 28+709/đường Quốc lộ 1B)	đường Lê Quý Đôn (Km 0+377/nhánh I)	3.960	2.376	1.584	792
6	Đường Lương Văn Tri, đoạn 2	Km 29+500	Km 31+300	3.455	2.073	1.382	691
7	Đường Thanh Xuân	Ngã ba Tu Đoàn (đi xã Bình Phúc)	Km 182+1500 đường Quốc lộ 279	3.432	2.059	1.373	686
8	Đường Hòa Bình, đoạn 1	Đường Lương Văn Tri rẽ vào đường Hòa Bình	Giáp cầu Hòa Bình	2.288	1.373	915	458
9	Đường Lương Văn Tri, đoạn 3	Km 31+300	Đầu cầu bó Piya (Km 32+700)	2.024	1.214	810	405
10	Đường Tân An (đi Lũng Hang) đoạn 1	Km28+220 đường Quốc lộ 1B	Km16+950 đường Đường huyện 53	4.040	2.424	1.616	808
11	Đường Hòa Bình, đoạn 2	Đầu cầu Hòa Bình (đường Hòa Bình - Bình La)	Km 0+900	1.368	821	547	274
12	Đường Lương Văn Tri đoạn 4	Km28+100 (đi xã Diêm He)	Km26 Quốc lộ 1B	2.391	1.435	956	
13	Đường Hòa Bình, đoạn 3	Km 0+900	Hết mốc địa giới hành chính thị trấn Văn Quan	1.058	635	423	
14	Đường Quốc lộ 279 đoạn 1	Km182 + 1500 đến đường Quốc lộ 279	Hết địa giới thị trấn Văn Quan giáp xã Bình Phúc	1.981	1.188	792	396
15	Đường Quốc lộ 1B (phố Nà Lộc)	Km 26 Quốc lộ 1B	Hết địa giới thị trấn Văn Quan giáp xã Diêm He	1.058	635	423	

TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
16	Đường Bản coóng	Từ đường Quốc lộ 279	Đường Lùng Cà Đoạn 2	630			
17	Đường Lùng Cà, đoạn 1	Đầu cầu Đức Hình	Nhà máy nước thị trấn Văn Quan	1.012	425		
18	Đường Lùng Cà, đoạn 2	Nhà máy nước Thị trấn Văn Quan	Hết xóm Lùng Cà giáp địa giới hành chính xã Bình Phúc	630			
19	Đường Tân An (đi Lùng Hang) đoạn 2	Từ Km 16+950 đường Đường huyện 53	Hết phố Tân An	630			

BẢNG GIÁ ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP TẠI ĐÔ THỊ
(Ban hành theo Quyết định số 30 /2025/QĐ-UBND ngày 12 tháng 5 năm 2025 của UBND tỉnh Lạng Sơn)

(Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²)

TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
	Đất ở đô thị						
1	Đường quốc lộ 1B: (Hướng Bình Gia - Bắc Sơn)	Cầu Đông Mạ	Ngã ba đường N279	4.800	2.880	1.920	960
2	Đường 19/4	Cầu Phố cũ	Đường rẽ lên trường Mầm non thị trấn (Phân trường Phai Cam)	4.560	2.736	1.824	912
3	Đường 19/4	Đường rẽ lên trường Mầm non thị trấn (Phân trường Phai Cam)	Bia tường niệm 19-4 (Km1+720), Khối phố 2 thị trấn Bình Gia	4.800	2.880	1.920	960
4	Đường Trần Hưng Đạo đoạn 1	Ngã ba đường 19-4 (Km1+570), Khối phố Trần Hưng Đạo thị trấn.	Cổng trụ sở Công an thị trấn Bình Gia	3.600	2.160	1.440	720
5	Đường Ngô Thị Sĩ đoạn 1	Ngã ba đường Trần Hưng Đạo (Km0+80)	Công ty Cô phân Thương mại Lạng Sơn chi nhánh huyện Bình Gia.	3.600	2.160	1.440	720
6	Đường Trần Hưng Đạo đoạn 2	Cổng trụ sở Công an thị trấn Bình Gia	Ngã 3 khối phố Tòng Chu giao với đường Ngô Thị Sĩ	2.400	1.440	960	480
7	Đường Trần Hưng Đạo đoạn 3	Ngã 3 khối phố Tòng Chu giao với đường Ngô Thị Sĩ	Đường Quốc lộ N279 (Km185+260)	1.560	936	624	312
8	Đường Ngô Thị Sĩ đoạn 2	Công ty Cô phân Thương mại Lạng Sơn chi nhánh huyện Bình Gia	Trường Mầm non Thị trấn	2.400	1.440	960	480

TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
9	Đường Phố Hòa Bình	Ngã ba đường 19-4(Km1+680), thuộc Khối phố 2 thị trấn Bình Gia.	Đường Hoàng Văn Thụ (Km0+350) thuộc Khối phố 2 thị trấn Bình	2.280	1.368	912	456
10	Đường Hoàng Văn Thụ	Ngã 3 đường 19-4 (Km 1+300) thuộc Khối phố Trần Hưng Đạo thị trấn Bình Gia	Cầu Pàn Chá	2.160	1.296	864	432
11	Đường Phai Danh	Ngã ba đường Hoàng Văn Thụ (Km0+80) thuộc Khối phố Trần Hưng Đạo thị trấn Bình Gia	Mộc ranh giới Thị trấn Bình Gia và xã Hoàng Văn Thụ	2.160	1.296	864	432
12	Đường vào Sân vận động	Đường Trần Hưng Đạo	Cuối đường	1.920	1.152	768	
13	Đường Ngô Thị Sĩ đoạn 3	Trường Mầm non Thị trấn	Ngã ba khôì phố Tòng Chu giao với đường Trần Hưng Đạo (Km0+43)	1.680	1.008	672	
14	Đường quốc lộ 1B đoạn 1	Ngã tư thị trấn Bình Gia	Chi nhánh điện lực huyện Bình Gia	6.600	3.960	2.640	1.320
15	Đường quốc lộ 1B đoạn 2	Chi nhánh điện lực huyện Bình Gia	Đường rẽ vào Trung tâm giáo dục thường xuyên	4.800	2.880	1.920	960
16	Đường quốc lộ 1B đoạn 3	Đường rẽ vào Trung tâm giáo dục thường xuyên	Đường rẽ vào mỏ đá	3.000	1.800	1.200	600
17	Đường quốc lộ 1B đoạn 4	Đường rẽ vào mỏ đá	Cầu Nà Me	1.800	1.080	720	
18	Đường quốc lộ 1B đoạn 5	Cầu Nà Me	Cầu Tý Gấn	1.200	720	480	
19	Đường quốc lộ 1B đoạn 6	Ngã tư thị trấn Bình Gia	Cầu Đông Mạ	6.600	3.960	2.640	1.320

[illegible]

TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
1	Đường quốc lộ 1B: (Hướng Bình Gia - Bắc Sơn)	Cầu Đông Mạ	Ngã ba đường N279	3.360	2.016	1.344	672
2	Đường 19/4	Cầu Phố cũ	Đường rẽ lên trường Mầm non thị trấn (Phân trường Phai Cam)	3.192	1.915	1.277	638
3	Đường 19/4	Đường rẽ lên trường Mầm non thị trấn (Phân trường Phai Cam)	Bia tường niệm 19-4 (Km1+720), Khối phố 2 thị trấn Bình Gia	3.360	2.016	1.344	672
4	Đường Trần Hưng Đạo đoạn 1	Ngã ba đường 19-4 (Km1+570), Khối phố Trần Hưng Đạo thị trấn.	Cổng trụ sở Công an thị trấn Bình Gia	2.520	1.512	1.008	504
5	Đường Ngô Thị Sĩ đoạn 1	Ngã ba đường Trần Hưng Đạo (Km0+80)	Công ty Cổ phần Thương mại Lạng Sơn chi nhánh huyện Bình Gia.	2.520	1.512	1.008	504
6	Đường Trần Hưng Đạo đoạn 2	Cổng trụ sở Công an thị trấn Bình Gia	Ngã 3 khối phố Tòng Chu giao với đường Ngô Thị Sĩ	1.680	655	437	218
7	Đường Trần Hưng Đạo đoạn 3	Ngã 3 khối phố Tòng Chu giao với đường Ngô Thị Sĩ	Đường Quốc lộ N279 (Km185+260)	1.092	655	437	218
8	Đường Ngô Thị Sĩ đoạn 2	Công ty Cổ phần Thương mại Lạng Sơn chi nhánh huyện Bình Gia	Trường Mầm non Thị trấn	1.680	1.008	672	336
9	Đường Phố Hòa Bình	Ngã ba đường 19-4(Km1+680), thuộc Khối phố 2 thị trấn Bình Gia.	Đường Hoàng Văn Thụ (Km0+350) thuộc Khối phố 2 thị trấn Bình	1.596	958	638	319
10	Đường Hoàng Văn Thụ	Ngã 3 đường 19-4 (Km 1+300) thuộc Khối phố Trần Hưng Đạo thị trấn Bình Gia	Cầu Pàn Chá	1.512	907	605	302
11	Đường Phai Danh	Ngã ba đường Hoàng Văn Thụ (Km0+80) thuộc Khối phố Trần Hưng Đạo thị trấn Bình Gia	Mộc ranh giới Thị trấn Bình Gia và xã Hoàng Văn Thụ	1.512	907	605	302

TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
12	Đường vào Sân vận động	Đường Trần Hưng Đạo	Cuối đường	1.344	806	538	
13	Đường Ngô Thị Sĩ đoạn 3	Trường Mầm non Thị trấn	Ngã ba khôi phô Tòng Chu giao với đường Trần Hưng Đạo (Km0+43)	1.176	706	470	
14	Đường quốc lộ 1B đoạn 1	Ngã tư thị trấn Bình Gia	Chi nhánh điện lực huyện Bình Gia	4.620	2.772	1.848	924
15	Đường quốc lộ 1B đoạn 2	Chi nhánh điện lực huyện Bình Gia	Đường rẽ vào Trung tâm giáo dục thường xuyên	3.360	2.016	1.344	672
16	Đường quốc lộ 1B đoạn 3	Đường rẽ vào Trung tâm giáo dục thường xuyên	Đường rẽ vào mỏ đá	2.100	1.260	840	420
17	Đường quốc lộ 1B đoạn 4	Đường rẽ vào mỏ đá	Cầu Nà Me	1.260	756	504	
18	Đường quốc lộ 1B đoạn 5	Cầu Nà Me	Cầu Tý Gấn	840	504	336	
19	Đường quốc lộ 1B đoạn 6	Ngã tư thị trấn Bình Gia	Cầu Đông Mạ	4.620	2.772	1.848	924
20	Đường 19/4	Km60+120 (ngã tư thị trấn Bình Gia)	Cầu Phổ Cũ	3.360	2.016	1.344	672
21	Đường tỉnh 226 Đoạn 1	Ngã tư điểm giao với quốc lộ 1B	Đường rẽ vào nhà văn hóa khối phố Ngã Tư	3.360	2.016	1.344	672
22	Đường tỉnh 226 Đoạn 2	Đường rẽ vào nhà văn hóa khối phố Ngã Tư	Cầu Pắc Sào	1.680	1.008	672	336

TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
23	Đường tỉnh 226 Đoạn 3	Cầu Pắc Sào	Đường rẽ vào khối phố Pắc Nàng	1.008	605	403	
24	Đường tỉnh 226 Đoạn 4	Đường rẽ vào khối phố Pắc Nàng	Điểm Bưu điện văn hóa khối phố Yên Bình	588	353		
25	Đường tỉnh 226 Đoạn 5	Điểm Bưu điện văn hóa khối phố Yên Bình	Mốc ranh giới thị trấn Bình Gia và xã Minh Khai	336			
26	Đường quốc lộ 1B: (hướng Bình Gia - Bắc Sơn bên phải đường)	Ngã ba đường N279	Cổng Nà Rường	2.100	1.260	840	420
27	Đường quốc lộ 1B Đoạn 7	Cổng Nà Rường	Cầu Ải	1.260	756	504	
28	Đường N279 (đoạn 1-Thị trấn Bình Gia)	Ngã ba (tiếp giáp quốc lộ 1B) (Km 183+750)	Cầu (Km 184+800)	2.352	1.411	941	470
29	Khu vực còn lại tại đô thị (Các vị trí không quy định giá)			294			
	Đất thương mại, dịch vụ						
1	Đường quốc lộ 1B: (Hướng Bình Gia - Bắc Sơn)	Cầu Đông Mạ	Ngã ba đường N279	3.840	2.304	1.536	768
2	Đường 19/4	Cầu Phố cũ	Đường rẽ lên trường Mầm non thị trấn (Phân trường Phai Cam)	3.648	2.189	1.459	730
3	Đường 19/4	Đường rẽ lên trường Mầm non thị trấn (Phân trường Phai Cam)	Bia tường niệm 19-4 (Km1+720), Khối phố 2 thị trấn Bình Gia	3.840	2.304	1.536	768

TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
4	Đường Trần Hưng Đạo đoạn 1	Ngã ba đường 19-4 (Km1+570), Khối phố Trần Hưng Đạo thị trấn.	Cổng trụ sở Công an thị trấn Bình Gia	2.880	1.728	1.152	576
5	Đường Ngô Thị Sĩ đoạn 1	Ngã ba đường Trần Hưng Đạo (Km0+80)	Công ty Cô phân Thương mại Lạng Sơn chi nhánh huyện Bình Gia.	2.880	1.728	1.152	576
6	Đường Trần Hưng Đạo đoạn 2	Cổng trụ sở Công an thị trấn Bình Gia	Ngã 3 khối phố Tông Chu giao với đường Ngô Thị Sĩ	1.920	1.152	768	384
7	Đường Trần Hưng Đạo đoạn 3	Ngã 3 khối phố Tông Chu giao với đường Ngô Thị Sĩ	Đường Quốc lộ N279 (Km185+260)	1.248	749	499	250
8	Đường Ngô Thị Sĩ đoạn 2	Công ty Cô phân Thương mại Lạng Sơn chi nhánh huyện Bình Gia	Trường Mầm non Thị trấn	1.920	1.152	768	384
9	Đường Phố Hòa Bình	Ngã ba đường 19-4(Km1+680), thuộc Khối phố 2 thị trấn Bình Gia.	Đường Hoàng Văn Thụ (Km0+350) thuộc Khối phố 2 thị trấn Bình	1.824	1.094	730	365
10	Đường Hoàng Văn Thụ	Ngã 3 đường 19-4 (Km 1+300) thuộc Khối phố Trần Hưng Đạo thị trấn Bình Gia	Cầu Pàn Chá	1.728	1.037	691	346
11	Đường Phai Danh	Ngã ba đường Hoàng Văn Thụ (Km0+80) thuộc Khối phố Trần Hưng Đạo thị trấn Bình Gia	Mộc ranh giới Thị trấn Bình Gia và xã Hoàng Văn Thụ	1.728	1.037	691	346
12	Đường vào Sân vận động	Đường Trần Hưng Đạo	Cuối đường	1.536	922	614	
13	Đường Ngô Thị Sĩ đoạn 3	Trường Mầm non Thị trấn	Ngã ba khối phố Tông Chu giao với đường Trần Hưng Đạo (Km0+43)	1.344	806	538	
14	Đường quốc lộ 1B đoạn 1	Ngã tư thị trấn Bình Gia	Chi nhánh điện lực huyện Bình Gia	5.280	3.168	2.112	1.056

TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
15	Đường quốc lộ 1B đoạn 2	Chi nhánh điện lực huyện Bình Gia	Đường rẽ vào Trung tâm giáo dục thường xuyên	3.840	2.304	1.536	768
16	Đường quốc lộ 1B đoạn 3	Đường rẽ vào Trung tâm giáo dục thường xuyên	Đường rẽ vào mỏ đá	2.400	1.440	960	480
17	Đường quốc lộ 1B đoạn 4	Đường rẽ vào mỏ đá	Cầu Nà Me	1.440	864	576	
18	Đường quốc lộ 1B đoạn 5	Cầu Nà Me	Cầu Tý Gấn	960	576	384	
19	Đường quốc lộ 1B đoạn 6	Ngã tư thị trấn Bình Gia	Cầu Đông Mạ	5.280	3.168	2.112	1.056
20	Đường 19/4	Km60+120 (ngã tư thị trấn Bình Gia)	Cầu Phổ Cũ	3.840	2.304	1.536	768
21	Đường tỉnh 226 Đoạn 1	Ngã tư điểm giao với quốc lộ 1B	Đường rẽ vào nhà văn hóa khối phố Ngã Tư	3.840	2.304	1.536	768
22	Đường tỉnh 226 Đoạn 2	Đường rẽ vào nhà văn hóa khối phố Ngã Tư	Cầu Pắc Sào	1.920	1.152	768	384
23	Đường tỉnh 226 Đoạn 3	Cầu Pắc Sào	Đường rẽ vào khối phố Pắc Nàng	1.152	691	461	
24	Đường tỉnh 226 Đoạn 4	Đường rẽ vào khối phố Pắc Nàng	Điểm Bưu điện văn hóa khối phố Yên Bình	672	403		
25	Đường tỉnh 226 Đoạn 5	Điểm Bưu điện văn hóa khối phố Yên Bình	Mốc ranh giới thị trấn Bình Gia và xã Minh Khai	384			

TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
26	Đường quốc lộ 1B: (hướng Bình Gia - Bắc Sơn bên phải đường)	Ngã ba đường N279	Cổng Nà Rường	2.400	1.440	960	480
27	Đường quốc lộ 1B Đoạn 7	Cổng Nà Rường	Cầu Ải	1.440	864	576	
28	Đường N279 (đoạn 1-Thị trấn Bình Gia)	Ngã ba (tiếp giáp quốc lộ 1B) (Km 183+750)	Cầu (Km 184+800)	2.688	1.613	1.075	538
29	Khu vực còn lại tại đô thị (Các vị trí không quy định giá)			336			

BẢNG GIÁ ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP TẠI NÔNG THÔN
(Ban hành theo Quyết định số ngày tháng 5 năm 2025 của UBND tỉnh Lạng Sơn)
(Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²)

TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất			
		VT1	VT2	VT3	VT4
	Đất ở tại nông thôn				
1	Đường Văn Cao từ Đầu cầu cấp III đến Mốc 3x1 (địa giới xã Long Đống giáp thị trấn Bắc Sơn và xã Bắc Quỳnh)	3.600	2.160	1.440	720
2	Đường Văn Cao từ Mốc 3x1 (hết địa giới thị trấn Bắc Sơn giáp xã Bắc Quỳnh và xã Long Đống) đến Nối vào điểm cuối đường Lương Văn Tri.	3.000	1.800	1.200	600
3	Đường Lương Văn Tri đoạn 2 từ hết địa giới thị trấn Bắc Sơn (giáp xã Bắc Quỳnh và xã Long Đống) đến Điểm cuối đường Văn Cao	2.000	1.200	800	
	Đất sản xuất, kinh doanh				
1	Đường Văn Cao từ Đầu cầu cấp III đến Mốc 3x1 (Địa giới xã Long Đống giáp thị trấn Bắc Sơn và xã Bắc Quỳnh)	2.520	1.512	1.008	504
2	Đường Văn Cao từ Mốc 3x1 (hết địa giới thị trấn Bắc Sơn giáp xã Bắc Quỳnh và xã Long Đống) đến Nối vào điểm cuối đường Lương Văn Tri.	2.100	1.260	840	420
3	Đường Lương Văn Tri đoạn 2 từ Hết địa giới thị trấn Bắc Sơn (giáp xã Bắc Quỳnh và xã Long Đống) đến Điểm cuối đường Văn Cao	1.400	840	560	
	Đất thương mại, dịch vụ				
1	Đường Văn Cao từ Đầu cầu cấp III đến Mốc 3x1 (Địa giới xã Long Đống giáp thị trấn Bắc Sơn và xã Bắc Quỳnh)	2.880	1.728	1.152	576

TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất			
		VT1	VT2	VT3	VT4
2	Đường Văn Cao từ Mốc 3x1 (hết địa giới thị trấn Bắc Sơn giáp xã Bắc Quỳnh và xã Long Đống) đến Nối vào điểm cuối đường Lương Văn Tri.	2.400	1.440	960	480
3	Đường Lương Văn Tri đoạn 2 từ Hết địa giới thị trấn Bắc Sơn (giáp xã Bắc Quỳnh và xã Long Đống) đến Điểm cuối đường Văn Cao	1.600	960	640	

BẢNG GIÁ ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP TẠI ĐÔ THỊ

(Ban hành theo Quyết định số ngày tháng 5 năm 2025 của UBND tỉnh Lạng Sơn)

(Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²)

TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
	Đất ở tại đô thị thị trấn Bắc Sơn						
1	Đường Khởi nghĩa Bắc Sơn	Km 69+850 (đầu cầu Nà Cướm)	Km 71 (trước cổng Công an huyện Bắc Sơn)	12.600	7.560	5.040	2.520
2	Các đoạn đường phố khu trung tâm chợ Bắc Sơn và đất Chợ	Toàn bộ các đoạn đường phố của khu trung tâm chợ Bắc Sơn và đất Chợ		10.200	6.120	4.080	2.040
3	Đường Điện Biên	Km 70+670 (Ngã 3 trước Tòa án nhân dân huyện) Qua trung tâm Chợ	Đầu cầu Điện Biên (B)	10.200	6.120	4.080	2.040
4	Đường Điện Biên	Đầu cầu Điện Biên (B)	Nối vào đường khởi nghĩa Bắc Sơn Km 70+150	9.600	5.760	3.840	1.920
5	Đường 27 - 9	Km 70+320 đường Khởi nghĩa Bắc Sơn	Điểm giao nhau với đường Điện Biên	9.600	5.760	3.840	1.920
6	Đường Tuệ Tĩnh	Km 70+713 đường Khởi nghĩa Bắc Sơn	Rẽ vào đến cổng Trung tâm y tế Bắc Sơn	8.400	5.040	3.360	1.680
7	Đường Khởi nghĩa Bắc Sơn	Km 69+450 (Đường rẽ vào Trường THPT Bắc Sơn)	Km 69+850 (Đầu cầu Nà Cướm)	9.600	5.760	3.840	1.920

TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
8	Đường Khởi nghĩa Bắc Sơn	Km 71 (Trước cổng Công an Huyện)	Cổng Xa Lừa (Km 71 + 600)	9.600	5.760	3.840	1.920
9	Đường Khởi nghĩa Bắc Sơn	Cổng Xa Lừa (Km 71 + 600)	Km 71+850 (Đường rẽ vào Nghĩa trang II)	6.600	3.960	2.640	1.320
10	Đường Khởi nghĩa Bắc Sơn	Km 68+183 (Địa giới Thị trấn Bắc Sơn, giáp xã Long Đồng)	Km 69+450 (Đường rẽ vào Trường THPT Bắc Sơn)	6.600	3.960	2.640	1.320
11	Đường Lương Văn Tri	Ranh giới giữa thửa đất trường THCS thị trấn Bắc Sơn giáp Sân vận động trung tâm Huyện	Đầu cầu Tắc Ka (hết địa giới thị trấn Bắc Sơn)	6.600	3.960	2.640	1.320
12	Đường 27 - 9	Ngã ba giao nhau với đường Lương Văn Tri (cổng sân vận động trung tâm huyện)	Đầu cầu 27 - 9 (B), cạnh phòng Giáo dục và Đào tạo	6.600	3.960	2.640	1.320
13	Đường Hoàng Văn Thái	Km 70+560 đường Khởi nghĩa Bắc Sơn	Đầu Cầu máng	4.800	2.880	1.920	960
14	Đường Hoàng Quốc Việt	Km 70+573 đường Khởi nghĩa Bắc Sơn	Điểm giao nhau với đường tuế tỉnh dài 130 mét	4.800	2.880	1.920	960
15	Đường Hoàng Quốc Việt	Điểm giao nhau với đường tuế tỉnh	Hết đường Bê tông (dài 340 mét)	3.600	2.160	1.440	720
16	Đường Lương Văn Tri	Km 70+670 đường Khởi nghĩa Bắc Sơn (Trạm thu mua thuốc lá)	Hết ranh giới thửa đất của Trạm viễn thông giáp Ngân hàng Nông nghiệp và PTNT	4.800	2.880	1.920	960
17	Đường Cách mạng tháng 8	Km 70+980 đường Khởi nghĩa Bắc Sơn (Ngã ba cổng Công an Huyện)	Hết địa giới thị trấn Bắc Sơn, giáp xã Hữu Vĩnh (mốc 2x2)	4.800	2.880	1.920	960

TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
18	Đường Yên Lãng	Km 70+320 đường Khởi nghĩa Bắc Sơn	Rẽ vào thôn Yên Lãng đến hết 320 mét	4.800	2.880	1.920	960
19	Đường Văn Cao	Km 69+450 đường Khởi nghĩa Bắc Sơn	Đầu cầu cấp III	4.800	2.880	1.920	960
20	Đường Tuệ Tĩnh	Trung tâm Dân số Kế hoạch hóa gia đình, qua trước cổng Trung tâm Y tế huyện	Nối vào đường Hoàng Quốc Việt	3.600	2.160	1.440	720
21	Đường Phùng Chí Kiên	Km 69+850 (đầu cầu Nà Cướm đi qua Trạm biến áp 35 KV)	Điểm giao nhau với đường Văn Cao	3.600	2.160	1.440	720
22	Ngõ 94, đường Khởi nghĩa Bắc Sơn	Km 69+850 đường Khởi nghĩa Bắc Sơn rẽ vào khu dân cư khối phố Trần Phú	Hết đường Bê tông giáp nương xây	3.600	2.160	1.440	720
23	Ngõ 50, đường 27-9	Đầu cầu 27-9 (B) phía khu trung tâm huyện, qua phía sau Chi cục Thi hành án	Hết địa giới thị trấn (đường Bê tông thuộc Khối phố Hoàng Văn Thụ)	3.600	2.160	1.440	720
24	Ngõ 64, đường Điện Biên	Đầu cầu Điện Biên (A)	Hết đường Bê tông thuộc địa giới thị trấn Bắc Sơn giáp xã Hữu Vĩnh	3.600	2.160	1.440	720
25	Ngõ 122, đường Khởi nghĩa Bắc Sơn	Km 70 Đường Khởi nghĩa Bắc Sơn rẽ vào khu dân cư khối phố Lê Hồng Phong	Hết địa giới thị trấn Bắc Sơn, giáp xã Hữu Vĩnh	3.600	2.160	1.440	720
26	Đường Văn Cao	Đầu cầu cấp III	Mốc 3x1 (hết địa giới thị trấn Bắc Sơn giáp xã Bắc Quỳnh và xã Long Đống)	3.600	2.160	1.440	720

TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
27	Đường Khởi nghĩa Bắc Sơn	Km 71+850 (ngã ba rẽ vào Nghĩa trang II)	Km 72+720 (chân đèo Nặm Rù)	3.600	2.160	1.440	720
28	Đường Trường Chinh	Điểm giao nhau với đường Lương Văn Tri (Cổng Trung tâm GDTX đi xã Hữu Vĩnh)	Mốc 2x2 (hết địa giới thị trấn Bắc Sơn, giáp xã Hữu Vĩnh)	3.600	2.160	1.440	720
29	Ngõ 97, đường Khởi nghĩa Bắc Sơn	Đường Khởi nghĩa Bắc Sơn	Hết đường bê tông ngõ 97	3.600	2.160	1.440	720
30	Các đoạn đường còn lại của thị trấn Bắc Sơn	Toàn bộ các đoạn đường còn lại của Thị trấn Bắc Sơn		1.200	720		
31	Đường cách mạng tháng 8 đoạn 1	Mốc 2x2 (địa giới xã Hữu Vĩnh giáp thị trấn Bắc Sơn	Ngã ba đường Bê tông rẽ vào khu dân cư Nà Hó, thôn Hợp Tiến 2, xã Hữu Vĩnh).	2.400	1.440	960	
32	Đường cách mạng tháng 8 đoạn 2	Ngã ba đường Bê tông rẽ vào khu dân cư Nà Hó, Khối Hợp Tiến 2, thị trấn Bắc Sơn (xã Hữu Vĩnh cũ)	Ngã ba đường Bê tông rẽ vào khu dân cư Nà Hó, khối phố Hợp Tiến 2, thị trấn Bắc Sơn (xã Hữu Vĩnh cũ).	1.140	684		
33	Đường Trường Chinh	Mốc 2x2 (Địa giới thị trấn Bắc Sơn, giáp xã Hữu Vĩnh cũ)	Khối phố Hữu Vĩnh 2 (Ngã ba gốc Đa).	3.600	2.160	1.440	720
34	Đường Lương Văn Tri đoạn 1	Đầu cầu Tắc Ka	Hết địa giới thị trấn Bắc Sơn giáp xã Bắc Quỳnh.	2.400	1.440	960	480
35	Ngõ 88, đường Lương Văn Tri	Đường Lương Văn Tri	Điểm giao nhau với đường Trường Chinh	3.600	2.160	1.440	720
Khu vực còn lại tại đô thị (Các vị trí không quy định giá)							

TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
1	Thị trấn Bắc Sơn			600	360	240	120
	Đất sản xuất, kinh doanh không phải đất thương mại, dịch vụ						
1	Đường Khởi nghĩa Bắc Sơn	Km 69+850 (đầu cầu Nà Cướm)	Km 71 (trước cổng Công an huyện Bắc Sơn)	8.820	5.292	3.528	1.764
2	Các đoạn đường phố khu trung tâm chợ Bắc Sơn và đất Chợ	Toàn bộ các đoạn đường phố của khu trung tâm chợ Bắc Sơn và đất Chợ		7.140	4.284	2.856	1.428
3	Đường Điện Biên	Km 70+670 (Ngã 3 trước Tòa án nhân dân huyện) Qua trung tâm Chợ	Đầu cầu Điện Biên (B)	7.140	4.284	2.856	1.428
4	Đường Điện Biên	Đầu cầu Điện Biên (B)	Nối vào đường khởi nghĩa Bắc Sơn Km 70+150	6.720	4.032	2.688	1.344
5	Đường 27 - 9	Km 70+320 đường Khởi nghĩa Bắc Sơn	Điểm giao nhau với đường Điện Biên	6.720	4.032	2.688	1.344
6	Đường Tuệ Tĩnh	Km 70+713 đường Khởi nghĩa Bắc Sơn	Rẽ vào đến cổng Trung tâm y tế Bắc Sơn	5.880	3.528	2.352	1.176
7	Đường Khởi nghĩa Bắc Sơn	Km 69+450 (đường rẽ vào Trường THPT Bắc Sơn)	Km 69+850 (đầu cầu Nà Cướm)	6.720	4.032	2.688	1.344
8	Đường Khởi nghĩa Bắc Sơn	Km 71 (Trước cổng Công an Huyện)	Cổng Xa Lừa (Km 71 + 600)	6.720	4.032	2.688	1.344
9	Đường Khởi nghĩa Bắc Sơn	Cổng Xa Lừa (Km 71 + 600)	Km 71+850 (đường rẽ vào Nghĩa trang II)	4.620	2.772	1.848	924

TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
10	Đường Khởi nghĩa Bắc Sơn	Km 68+183 (địa giới Thị trấn Bắc Sơn, giáp xã Long Đồng)	Km 69+450 (đường rẽ vào Trường THPT Bắc Sơn)	4.620	2.772	1.848	924
11	Đường Lương Văn Tri	Ranh giới giữa thửa đất trường THCS thị trấn Bắc Sơn giáp Sân vận động trung tâm Huyện	Đầu cầu Tắc Ka (hết địa giới thị trấn Bắc Sơn)	4.620	2.772	1.848	924
12	Đường 27 - 9	Ngã ba giao nhau với đường Lương Văn Tri (công sân vận động trung tâm huyện)	Đầu cầu 27 - 9 (B), cạnh phòng Giáo dục và Đào tạo	4.620	2.772	1.848	924
13	Đường Hoàng Văn Thái	Km 70+560 đường Khởi nghĩa Bắc Sơn	Đầu Cầu máng	3.360	2.016	1.344	672
14	Đường Hoàng Quốc Việt	Km 70+573 đường Khởi nghĩa Bắc Sơn	Điểm giao nhau với đường tuệ tỉnh dài 130 mét	3.360	2.016	1.344	672
15	Đường Hoàng Quốc Việt	Điểm giao nhau với đường tuệ tỉnh	Hết đường Bê tông (dài 340 mét)	2.520	1.512	1.008	504
16	Đường Lương Văn Tri	Km 70+670 đường Khởi nghĩa Bắc Sơn (Trạm thu mua thuốc lá)	Hết ranh giới thửa đất của Trạm viễn thông giáp Ngân hàng Nông nghiệp và PTNT	3.360	2.016	1.344	672
17	Đường Cách mạng tháng 8	Km 70+980 đường Khởi nghĩa Bắc Sơn (ngã ba cổng Công an Huyện)	Hết địa giới thị trấn Bắc Sơn, giáp xã Hữu Vĩnh (mốc 2x2)	3.360	2.016	1.344	672
18	Đường Yên Lãng	Km 70+320 đường Khởi nghĩa Bắc Sơn	Rẽ vào thôn Yên Lãng đến hết 320 mét	3.360	2.016	1.344	672
19	Đường Văn Cao	Km 69+450 Đường Khởi nghĩa Bắc Sơn	Đầu cầu cấp III	3.360	2.016	1.344	672

TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
20	Đường Tuệ Tĩnh	Trung tâm Dân số Kế hoạch hóa gia đình, qua trước cổng Trung tâm Y tế huyện	Nối vào đường Hoàng Quốc Việt	2.520	1.512	1.008	504
21	Đường Phùng Chí Kiên	Km 69+850 (đầu cầu Nà Cướm đi qua Trạm biến áp 35 KV)	Điểm giao nhau với đường Văn Cao	2.520	1.512	1.008	504
22	Ngõ 94, đường Khởi nghĩa Bắc Sơn	Km 69+850 đường Khởi nghĩa Bắc Sơn rẽ vào khu dân cư khối phố Trần Phú	Hết đường Bê tông giáp nương xây	2.520	1.512	1.008	504
23	Ngõ 50, đường 27-9	Đầu cầu 27-9 (B) phía khu trung tâm huyện, qua phía sau Chi cục Thi hành án	Hết địa giới thị trấn (đường Bê tông thuộc Khối phố Hoàng Văn Thụ)	2.520	1.512	1.008	504
24	Ngõ 64, đường Điện Biên	Đầu cầu Điện Biên (A)	Hết đường Bê tông thuộc địa giới thị trấn Bắc Sơn giáp xã Hữu Vĩnh	2.520	1.512	1.008	504
25	Ngõ 122, đường Khởi nghĩa Bắc Sơn	Km 70 đường Khởi nghĩa Bắc Sơn rẽ vào khu dân cư khối phố Lê Hồng Phong	Hết địa giới thị trấn Bắc Sơn, giáp xã Hữu Vĩnh	2.520	1.512	1.008	504
26	Đường Văn Cao	Đầu cầu cấp III	Mốc 3x1 (hết địa giới thị trấn Bắc Sơn giáp xã Quỳnh Sơn và xã Long Đống)	2.520	1.512	1.008	504
27	Đường Khởi nghĩa Bắc Sơn	Km 71+850 (ngã ba rẽ vào Nghĩa trang II)	Km 72+720 (Chân đèo Nặm Rù)	2.520	1.512	1.008	504
28	Đường Trường Chinh	Điểm giao nhau với đường Lương Văn Tri (Cổng Trung tâm Giáo dục thường xuyên đi xã Hữu Vĩnh)	Mốc 2x2 (Hết địa giới thị trấn Bắc Sơn, giáp xã Hữu Vĩnh)	2.520	1.512	1.008	504
29	Ngõ 97, đường Khởi nghĩa Bắc Sơn	Đường Khởi nghĩa Bắc Sơn	Hết đường bê tông ngõ 97	2.520	1.512	1.008	504

TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
30	Các đoạn đường còn lại của thị trấn Bắc Sơn	Toàn bộ các đoạn đường còn lại của Thị trấn Bắc Sơn		840	504		
31	Đường cách mạng tháng 8 đoạn 1	Mốc 2x2 (địa giới xã Hữu Vĩnh giáp thị trấn Bắc Sơn	Ngã ba đường Bê tông rẽ vào khu dân cư Nà Hó, thôn Hợp Tiến 2, xã Hữu Vĩnh).	1.680	1.008	672	
32	Đường cách mạng tháng 8 đoạn 2	Ngã ba đường Bê tông rẽ vào khu dân cư Nà Hó, Khối Hợp Tiến 2, thị trấn Bắc Sơn (xã Hữu Vĩnh cũ)	Ngã ba đường Bê tông rẽ vào khu dân cư Nà Hó, khối phố Hợp Tiến 2, thị trấn Bắc Sơn (xã Hữu Vĩnh cũ).	798	479		
33	Đường Trường Chinh	Mốc 2x2 (Địa giới thị trấn Bắc Sơn, giáp xã Hữu Vĩnh cũ)	Khối phố Hữu Vĩnh 2 (Ngã ba gốc Đa).	2.520	1.512	1.008	504
34	Đường Lương Văn Tri đoạn 1	Đầu cầu Tắc Ka	Hết địa giới thị trấn Bắc Sơn giáp xã Bắc Quỳnh.	1.680	1.008	672	336
35	Ngõ 88, đường Lương Văn Tri	Đường Lương Văn Tri	Điểm giao nhau với đường Trường Chinh	2.520	1.512	1.008	504
Khu vực còn lại tại đô thị (Các vị trí không quy định giá)							
1	Thị trấn Bắc Sơn			420	252	168	84
	Đất thương mại, dịch vụ						
1	Đường Khởi nghĩa Bắc Sơn	Km 69+850 (đầu cầu Nà Cướm)	Km 71 (trước cổng Công an huyện Bắc Sơn)	10.080	6.048	4.032	2.016
2	Các đoạn đường phố khu trung tâm chợ Bắc Sơn và đất Chợ	Toàn bộ các đoạn đường phố của khu trung tâm chợ Bắc Sơn và đất Chợ		8.160	4.896	3.264	1.632

TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
3	Đường Điện Biên	Km 70+670 (Ngã 3 trước Tòa án nhân dân huyện) Qua trung tâm Chợ	Đầu cầu Điện Biên (B)	8.160	4.896	3.264	1.632
4	Đường Điện Biên	Đầu cầu Điện Biên (B)	Nối vào đường khởi nghĩa Bắc Sơn Km 70+150	7.680	4.608	3.072	1.536
5	Đường 27 - 9	Km 70+320 đường Khởi nghĩa Bắc Sơn	Điểm giao nhau với đường Điện Biên	7.680	4.608	3.072	1.536
6	Đường Tuệ Tĩnh	Km 70+713 đường Khởi nghĩa Bắc Sơn	Rẽ vào đến cổng Trung tâm y tế Bắc Sơn	6.720	4.032	2.688	1.344
7	Đường Khởi nghĩa Bắc Sơn	Km 69+450 (đường rẽ vào Trường THPT Bắc Sơn)	Km 69+850 (Đầu cầu Nà Cướm)	7.680	4.608	3.072	1.536
8	Đường Khởi nghĩa Bắc Sơn	Km 71 (trước cổng Công an Huyện)	Cổng Xa Lừa (Km 71 + 600)	7.680	4.608	3.072	1.536
9	Đường Khởi nghĩa Bắc Sơn	Cổng Xa Lừa (Km 71 + 600)	Km 71+850 (đường rẽ vào Nghĩa trang II)	5.280	3.168	2.112	1.056
10	Đường Khởi nghĩa Bắc Sơn	Km 68+183 (địa giới Thị trấn Bắc Sơn, giáp xã Long Đồng)	Km 69+450 (đường rẽ vào Trường THPT Bắc Sơn)	5.280	3.168	2.112	1.056
11	Đường Lương Văn Tri	Ranh giới giữa thửa đất Trường THCS thị trấn Bắc Sơn giáp Sân vận động trung tâm Huyện	Đầu cầu Tắc Ka (hết địa giới thị trấn Bắc Sơn)	5.280	3.168	2.112	1.056
12	Đường 27 - 9	Ngã ba giao nhau với đường Lương Văn Tri (cổng sân vận động trung tâm huyện)	Đầu cầu 27 - 9 (B), cạnh phòng Giáo dục và Đào tạo	5.280	3.168	2.112	1.056
13	Đường Hoàng Văn Thái	Km 70+560 đường Khởi nghĩa Bắc Sơn	Đầu Cầu máng	3.840	2.304	1.536	768

TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
14	Đường Hoàng Quốc Việt	Km 70+573 đường Khởi nghĩa Bắc Sơn	Điểm giao nhau với đường Tuệ Tĩnh dài 130 mét	3.840	2.304	1.536	768
15	Đường Hoàng Quốc Việt	Điểm giao nhau với đường tuệ tĩnh	Hết đường Bê tông (dài 340 mét)	2.880	1.728	1.152	576
16	Đường Lương Văn Tri	Km 70+670 đường Khởi nghĩa Bắc Sơn (Trạm thu mua thuốc lá)	Hết ranh giới thửa đất của Trạm viễn thông giáp Ngân hàng Nông nghiệp và PTNT	3.840	2.304	1.536	768
17	Đường Cách mạng tháng 8	Km 70+980 đường Khởi nghĩa Bắc Sơn (ngã ba cổng Công an Huyện)	Hết địa giới thị trấn Bắc Sơn, giáp xã Hữu Vĩnh (mốc 2x2)	3.840	2.304	1.536	768
18	Đường Yên Lãng	Km 70+320 đường Khởi nghĩa Bắc Sơn	Rẽ vào thôn Yên Lãng đến hết 320 mét	3.840	2.304	1.536	768
19	Đường Văn Cao	Km 69+450 đường Khởi nghĩa Bắc Sơn	Đầu cầu cấp III	3.840	2.304	1.536	768
20	Đường Tuệ Tĩnh	Trung tâm Dân số Kế hoạch hóa gia đình, qua trước cổng Trung tâm Y tế huyện	Nối vào đường Hoàng Quốc Việt	2.880	1.728	1.152	576
21	Đường Phùng Chí Kiên	Km 69+850 (đầu cầu Nà Cướm đi qua Trạm biến áp 35 KV)	Điểm giao nhau với đường Văn Cao	2.880	1.728	1.152	576
22	Ngõ 94, đường Khởi nghĩa Bắc Sơn	Km 69+850 Đường Khởi nghĩa Bắc Sơn rẽ vào khu dân cư khối phố Trần Phú	Hết đường Bê tông giáp nương xây	2.880	1.728	1.152	576
23	Ngõ 50, đường 27-9	Đầu cầu 27-9 (B) phía khu trung tâm huyện, qua phía sau Chi cục Thi hành án	Hết địa giới thị trấn (đường Bê tông thuộc Khối phố Hoàng Văn Thụ)	2.880	1.728	1.152	576

TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
24	Ngõ 64, đường Điện Biên	Đầu cầu Điện Biên (A)	Hết đường Bê tông thuộc địa giới thị trấn Bắc Sơn giáp xã Hữu Vĩnh	2.880	1.728	1.152	576
25	Ngõ 122, đường Khởi nghĩa Bắc Sơn	Km 70 Đường Khởi nghĩa Bắc Sơn rẽ vào khu dân cư khối phố Lê Hồng Phong	Hết địa giới thị trấn Bắc Sơn, giáp xã Hữu Vĩnh	2.880	1.728	1.152	576
26	Đường Văn Cao	Đầu cầu cấp III	Mốc 3x1 (hết địa giới thị trấn Bắc Sơn giáp xã Quỳnh Sơn và xã Long Đồng)	2.880	1.728	1.152	576
27	Đường Khởi nghĩa Bắc Sơn	Km 71+850 (ngã ba rẽ vào Nghĩa trang II)	Km 72+720 (chân đèo Nặm Rù)	2.880	1.728	1.152	576
28	Đường Trường Chinh	Điểm giao nhau với đường Lương Văn Tri (Cổng Trung tâm Giáo dục thường xuyên đi xã Hữu Vĩnh)	Mốc 2x2 (hết địa giới thị trấn Bắc Sơn, giáp xã Hữu Vĩnh)	2.880	1.728	1.152	576
29	Ngõ 97, đường Khởi nghĩa Bắc Sơn	Đường Khởi nghĩa Bắc Sơn	Hết đường bê tông ngõ 97	2.880	1.728	1.152	576
30	Các đoạn đường còn lại của thị trấn Bắc Sơn	Toàn bộ các đoạn đường còn lại của Thị trấn Bắc Sơn		960	576		
31	Đường cách mạng tháng 8 đoạn 1	Mốc 2x2 (địa giới xã Hữu Vĩnh giáp thị trấn Bắc Sơn	Ngã ba đường Bê tông rẽ vào khu dân cư Nà Hó, thôn Hợp Tiến 2, xã Hữu Vĩnh).	1.920	1.152	768	
32	Đường cách mạng tháng 8 đoạn 2	Ngã ba đường Bê tông rẽ vào khu dân cư Nà Hó, Khối Hợp Tiến 2, thị trấn Bắc Sơn (xã Hữu Vĩnh cũ)	Ngã ba đường Bê tông rẽ vào khu dân cư Nà Hó, khối phố Hợp Tiến 2, thị trấn Bắc Sơn (xã Hữu Vĩnh cũ).	912	547		

TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
33	Đường Trường Chinh	Mốc 2x2 (địa giới thị trấn Bắc Sơn, giáp xã Hữu Vĩnh cũ)	Khối phố Hữu Vĩnh 2 (Ngã ba gốc Đa).	2.880	1.728	1.152	576
34	Đường Lương Văn Tri đoạn 1	Đầu cầu Tắc Ka	Hết địa giới thị trấn Bắc Sơn giáp xã Bắc Quỳnh.	1.920	1.152	768	384
35	Ngõ 88, đường Lương Văn Tri	Đường Lương Văn Tri	Điểm giao nhau với đường Trường Chinh	2.880	1.728	1.152	576
Khu vực còn lại tại đô thị (Các vị trí không quy định giá)							
1	Thị trấn Bắc Sơn			480	288	192	96

BẢNG GIÁ ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP TẠI NÔNG THÔN
(Ban hành theo Quyết định số ngày tháng 5 năm 2025 của UBND tỉnh Lạng Sơn)

(Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²)

TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất			
		VT1	VT2	VT3	VT4
	Đất ở tại nông thôn				
1	Xã Gia Lộc				
1.1	Đường Quốc lộ 279 (tiếp giáp địa giới huyện Văn Quan đến tiếp địa giới xã Thượng Cường huyện Chi Lăng)	320	192	128	
2	Xã Thượng Cường		-	-	
2.1	Đường Quốc lộ 279 (Từ tiếp giáp địa giới xã Gia Lộc đến đường rẽ vào thôn Quán Hàng)	320	192	128	
2.2	Đường Quốc lộ 279 (Từ đường rẽ vào thôn Quán Hàng đến tiếp giáp địa giới thị trấn Đồng Mỏ)	320	192	128	
	Đất sản xuất, kinh doanh				
1.1	Xã Gia Lộc				
1.1.1	Đường Quốc lộ 279 (tiếp giáp địa giới huyện Văn Quan đến tiếp địa giới xã Thượng Cường huyện Chi Lăng)	224	134	90	
1.2	Xã Thượng Cường				
1.2.1	Đường Quốc lộ 279 (Từ tiếp giáp địa giới xã Gia Lộc đến đường rẽ vào thôn Quán Hàng)	224	134	90	
1.2.2	Đường Quốc lộ 279 (Từ đường rẽ vào thôn Quán Hàng đến tiếp giáp địa giới thị trấn Đồng Mỏ)	224	134	90	
	Đất thương mại, dịch vụ				
1.1	Xã Gia Lộc				

TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất			
		VT1	VT2	VT3	VT4
1.1.1	Đường Quốc lộ 279 (tiếp giáp địa giới huyện Văn Quan đến tiếp giáp địa giới xã Thượng Cường huyện Chi Lăng)	256	154	102	
1.2	Xã Thượng Cường				
1.2.1	Đường Quốc lộ 279 (từ tiếp giáp địa giới xã Gia Lộc đến đường rẽ vào thôn Quán Hàng)	256	154	102	
1.2.2	Đường Quốc lộ 279 (từ đường rẽ vào thôn Quán Hàng đến tiếp giáp địa giới thị trấn Đồng Mô)	256	154	102	

BẢNG GIÁ ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP TẠI ĐÔ THỊ
(Ban hành theo Quyết định số ngày tháng 5 năm 2025 của UBND tỉnh Lạng Sơn)

(Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²)

TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
	Đất ở tại đô thị						
I	Thị trấn Đồng Mô						
1	Đường Cai Kinh	Đường Lê Lợi	Phố Trần Lựu	11.000	6.600	4.400	
2	Đường Cai Kinh	Phố Trần Lựu	Ngã 3 Thân Cảnh Phúc	8.810	5.286	3.524	
3	Phố Thân Công Tài	Ngã tư phía Bắc chợ Đồng Mô	Đường Đại Huề (Phía nam chợ Đồng Mô)	11.000	6.600	4.400	
4	Đường Đại Huề	Đường Lê Lợi	Đến đầu cầu phía Bắc cầu Đồng Mô	11.000	6.600	4.400	
5	Đường Lê Lợi	Số nhà 266 đường Lê Lợi	Chân đèo Bén	11.000	6.600	4.400	
6	Đường Lê Lợi	Tường rào phía Bắc nhà số 278 (trụ sở Công an thị trấn Đồng Mô)	Ngã ba đường Chu Văn An và đường Lê Lợi	7.710	4.626	3.084	
7	Phố Thân Công Tài	Đường Cai Kinh (tính từ sau nhà thứ nhất thuộc đường Cai Kinh)	Đường Lê Lợi	6.600	3.960	2.640	
8	Phố Hoàng Hoa Thám	Đường Đại Huề (qua cửa hàng Vật tư Nông nghiệp)	Đường Cai Kinh	7.710	4.626	3.084	
9	Phố Trần Lựu	Đường Đại Huề (qua trụ sở phòng Tài chính - Kế hoạch cũ).	Đường Cai Kinh	7.710	4.626	3.084	
10	Đường lên khu B chợ Đồng Mô	Đường Lê Lợi	Khu B chợ Đồng Mô	5.720	3.432	2.288	
11	Đường Lê Lợi	Km 37+750 đường tỉnh 234	Tường rào phía Bắc số nhà 74	2.210	1.326	884	
12	Đường Lê Lợi	Tường rào phía Bắc số nhà 74	Ngã ba Thân Cảnh Phúc	3.310	1.986	1.324	

TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
13	Đường Lê Lợi	Ngã ba Thân Cảnh Phúc	Tường rào phía Bắc số nhà 266	7.150	4.290	2.860	
14	Đường Lê Lợi	Ngã ba đường Chu Văn An và đường Lê Lợi	Trụ sở Phòng Giáo dục và Đào tạo huyện Chi Lăng	5.500	3.300	2.200	
15	Đường Lê Lợi	Tường rào phía Bắc nhà số 383 (trụ sở phòng Giáo dục và Đào tạo huyện Chi Lăng)	Tường rào phía Bắc nhà số 466	3.850	2.310	1.540	
16	Phố Thân Cảnh Phúc	Đường Lê Lợi (qua trụ sở Trạm Thú y).	Đường Cai Kinh	4.400	2.640	1.760	
17	Phố Tô Hiệu	Đường Cai Kinh (ngã 3 nhà khách UBND Huyện).	Đường Đại Huề (ngã tư đường vào Trung tâm Y tế Huyện).	4.400	2.640	1.760	
18	Đường rẽ xuống Khu B chợ Đồng Mỏ	Km157+420 Quốc lộ 279	Rẽ xuống Khu B chợ Đồng Mỏ	3.310	1.986	1.324	
19	Đường Khu Ga	Trụ sở liên cơ quan.	Qua sân ga Đồng Mỏ 300m	3.310	1.986	1.324	
20	Khu vực dân cư xung quanh Khu B chợ Đồng Mỏ			3.850	2.310	1.540	
21	Đường Chu Văn An	Đường Lê Lợi	Trường trung học phổ thông Chi Lăng	3.310	1.986	1.324	
22	Đường Lê Lợi	Tường rào phía Bắc nhà số 466	Hết tường rào phía nam số nhà 521	3.310	1.986	1.324	
23	Đường Cai Kinh	UBND huyện Chi Lăng	Đường Đại Huề	6.545	3.927	2.618	
24	Đường vào đèo rộ	Đường Lê Lợi	Hang Hữu Nghị	1.770	1.062	708	
25	Đường Nà Đôn	Đối diện Chi nhánh Ngân hàng Nông nghiệp và PTNT	đến số nhà 20 ngõ 381 đường Lê Lợi	1.770	1.062	708	
26	Các đường ngõ rẽ vào khu dân cư còn lại của các khu phố thuộc thị trấn Đồng Mỏ	Đầu ngõ	Cuối ngõ	1.310	786	524	
27	Đường tỉnh 250	Từ Km50+550 (Quốc lộ 1)	Đến ngầm Mỏ Chảo	1.100	660	440	
28	Quốc lộ 279 đoạn 1	Từ đầu cầu phía đông cầu Than Muội	Đến công nghĩa trang liệt sỹ	1.000	600	400	

TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
29	Quốc lộ 279 đoạn 2	Từ Km156+300 (địa giới thị trấn Đồng Mỏ và xã Quang Lang cũ)	Đến Km153+200	770	462	308	
30	Đường tỉnh 234 đoạn 1	Từ Km35+920 (thị trấn Đồng Mỏ và xã Mai Sao)	Đến Km37+750	770	462	308	
31	Đường tỉnh 234 đoạn 2	Từ Km41+600	Đến Km44+800 (địa giới thị trấn Đồng Mỏ và xã Chi Lăng)	600	360	240	
32	Quốc lộ 1 đoạn 1	Từ Km50+500	Đến Km50+600	910	546	364	
33	Quốc lộ 1 đoạn 2	Từ Km50+550	Đi vào đường tỉnh 234 200m (đường hướng về Hữu Kiên)	910	546	364	
34	Quốc lộ 1 đoạn 4	Từ Km51+200 (bên trái tuyến theo chiều Lạng Sơn đi Hà Nội và bên phải tuyến tính từ ngoài phạm vi ranh giới phía Nam của Khu đô thị phía Đông Nam thị trấn Đồng Mỏ)	Đến Km52+630 (đường rẽ vào đình Làng Mỏ)	2.100	1.260	840	
35	Quốc lộ 1 đoạn 5	Từ Km52+630 (đường rẽ vào Đình Làng Mỏ)	Đến ngã tư Than Muội	750	450	300	
36	Đường nối từ Đường tỉnh 234 qua khu A tập thể đá Đồng Mỏ đến đường Quốc lộ 1			770	462	308	
37	Đường trục giao thông chính Khu Than Muội đến khu Hợp Tiến (đường bê tông) tiếp giáp đường sắt			600	360	240	
38	Đường Đại Huề (phần xã Quang Lang cũ)	Từ Km51+600 (ngã 3 quốc lộ 1 Khu Hữu Nghị)	Theo đường Đại Huề hướng vào trung tâm thị trấn Đồng Mỏ 250m (bên phải tuyến)	Điều chỉnh tên đoạn tuyến			
II	Thị trấn Chi Lăng			0	0	0	
1	Quốc lộ 1 đoạn 1	Km 62+600 (địa giới thị trấn Chi Lăng - xã Chi Lăng).	Km 63+00.	1.560	936	624	
2	Quốc lộ 1 đoạn 2	Km 63+00.	Km 63+430 (đường rẽ vào Khu Đồng Bành).	2.740	1.644	1.096	
3	Quốc lộ 1 đoạn 3	Km 63+430 (đường rẽ vào khu Đồng Bành).	Km 64+320 (đường rẽ vào phòng giao dịch Ngân hàng nông nghiệp và PTNT khu vực Đồng Bành).	4.200	2.520	1.680	
4	Quốc lộ 1 đoạn 4	Km 64+320 (đường rẽ vào phòng giao dịch NHNN&PTNT khu vực Đồng Bành).	Km 65+50 (hết ranh giới khu Pha Lác).	3.070	1.842	1.228	

TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
5	Quốc lộ 1 đoạn 5	Km 66+200	Km 67+00	2.740	1.644	1.096	
6	Quốc lộ 1 đoạn 6	Km 65+50 (hết ranh giới khu Pha Lác).	Km 66+200.	2.640	1.584	1.056	
7	Quốc lộ 1 đoạn 7	Tiếp từ Km 67+00	Km 67+100	1.760	1.056	704	
8	Quốc lộ 1 đoạn 8	Tiếp từ Km 67+100	Km 67+920 (địa giới thị trấn Chi Lăng - xã Hòa Lạc, huyện Hữu Lũng).	1.310	786	524	
9	Quốc Lộ 1 cũ thuộc khu Cây Hồng và khu Lân Bông			1.100	660	440	
10	Khu vực ga Sông Hóa: Từ mép đường bộ cắt đường sắt ghi Bắc Ga Sông Hóa + 20m về phía bắc đến hết ga Sông Hóa.			770	462	308	
11	Khu vực ga Sông Hóa: Từ ga Sông Hóa qua ngã ba chợ và hướng ra Quốc lộ 1 đến đường rẽ lên kho xăng Quân đội			770	462	308	
12	Đoạn từ ngã ba đường lên kho xăng Quân đội ra đến đầu cầu phía đông cầu Sông Hóa			2.055	1.233	822	
	Đất sản xuất, kinh doanh không phải thương mại dịch vụ						
I	Thị trấn Đồng Mô						
1	Đường Cai Kinh	Đường Lê Lợi	Phố Trần Lựu	7.700	4.620	3.080	
2	Đường Cai Kinh	Phố Trần Lựu	Ngã 3 Thân Cảnh Phúc	6.160	3.696	2.464	
3	Phố Thân Công Tài	Ngã tư phía Bắc chợ Đồng Mô	Đường Đại Huề (Phía nam chợ Đồng Mô)	7.700	4.620	3.080	
4	Đường Đại Huề	Đường Lê Lợi	Đến đầu cầu phía Bắc cầu Đồng Mô	7.700	4.620	3.080	
5	Đường Lê Lợi	Số nhà 266 đường Lê Lợi	Chân đèo Bén	7.700	4.620	3.080	
6	Đường Lê Lợi	Tường rào phía Bắc nhà số 278 (Trụ sở Công an thị trấn Đồng Mô)	Ngã ba đường Chu Văn An và đường Lê Lợi	5.390	3.234	2.156	

TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
7	Phố Thân Công Tài	Đường Cai Kinh (tính từ sau nhà thứ nhất thuộc đường Cai Kinh)	Đường Lê Lợi	4.620	2.772	1.848	
8	Phố Hoàng Hoa Thám	Đường Đại Huệ (qua Cửa hàng Vật tư Nông nghiệp)	Đường Cai Kinh	5.390	3.234	2.156	
9	Phố Trần Lưu	Đường Đại Huệ (qua Trụ sở phòng Tài chính - Kế hoạch cũ).	Đường Cai Kinh	5.390	3.234	2.156	
10	Đường lên khu B chợ Đồng Mỏ	Đường Lê Lợi	Khu B chợ Đồng Mỏ	4.004	2.402	1.602	
11	Đường Lê Lợi	Km 37+750 đường tỉnh 234	Tường rào phía Bắc số nhà 74	1.540	924	616	
12	Đường Lê Lợi	Tường rào phía Bắc số nhà 74	Ngã ba Thân Cảnh Phúc	2.310	1.386	924	
13	Đường Lê Lợi	Ngã ba Thân Cảnh Phúc	Tường rào phía Bắc số nhà 266	5.005	3.003	2.002	
14	Đường Lê Lợi	Ngã ba đường Chu Văn An và đường Lê Lợi	Trụ sở Phòng Giáo dục và Đào tạo huyện Chi Lăng	3.850	2.310	1.540	
15	Đường Lê Lợi	Tường rào phía Bắc nhà số 383 (trụ sở phòng Giáo dục và Đào tạo huyện Chi Lăng)	Tường rào phía Bắc nhà số 466	2.695	1.617	1.078	
16	Phố Thân Cảnh Phúc	Đường Lê Lợi (qua Trụ sở Trạm Thú y).	Đường Cai Kinh	3.080	1.848	1.232	
17	Phố Tô Hiệu	Đường Cai Kinh (ngã 3 nhà khách UBND Huyện).	Đường Đại Huệ (ngã tư đường vào Trung tâm Y tế Huyện).	3.080	1.848	1.232	
18	Đường rẽ xuống Khu B chợ Đồng Mỏ	Km157+420 Quốc lộ 279	Rẽ xuống Khu B chợ Đồng Mỏ	2.310	1.386	924	
19	Đường Khu Ga	Trụ sở liên cơ quan.	Qua sân ga Đồng Mỏ 300m	2.310	1.386	924	
20	Khu vực dân cư xung quanh Khu B chợ Đồng Mỏ			2.695	1.617	1.078	
21	Đường Chu Văn An	Đường Lê Lợi	Trường trung học phổ thông Chi Lăng	2.310	1.386	924	
22	Đường Lê Lợi	Tường rào phía Bắc nhà số 466	Hết tường rào phía nam số nhà 521	2.310	1.386	924	

TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
23	Đường Cai Kinh	UBND huyện Chi Lăng	Đường Đại Huệ	4.582	2.749	1.833	
24	Đường vào đèo rộ	Đường Lê Lợi	Hang Hữu Nghị	1.232	739	493	
25	Đường Nà Đôn	Đối diện Chi nhánh Ngân hàng nông nghiệp và PTNT	Đến số nhà 20 ngõ 381 đường Lê Lợi	1.232	739	493	
26	Các đường ngõ rẽ vào khu dân cư còn lại của các khu phố thuộc thị trấn Đồng Mô	Đầu ngõ	Cuối ngõ	924	554	370	
27	Đường tỉnh 250	Từ Km50+550 (Quốc lộ 1)	Đến ngàm Mỏ Chảo	770	462	308	
28	Quốc lộ 279 đoạn 1	Từ đầu cầu phía đông cầu Than Muội	Đến công nghĩa trang liệt sỹ	693	416	277	
29	Quốc lộ 279 đoạn 2	Từ Km156+300 (địa giới thị trấn Đồng Mô và xã Quang Lang cũ)	Đến Km153+200	539	323	216	
30	Đường tỉnh 234 đoạn 1	Từ Km35+920 (thị trấn Đồng Mô và xã Mai Sao)	Đến Km37+750	539	323	216	
31	Đường tỉnh 234 đoạn 2	Từ Km41+600	Đến Km44+800 (địa giới thị trấn Đồng Mô và xã Chi Lăng)	385	231	154	
32	Quốc lộ 1 đoạn 1	Từ Km50+500	Đến Km50+600	539	323	216	
33	Quốc lộ 1 đoạn 2	Từ Km50+550	Đi vào Đường tỉnh 234 200m (đường hướng về Hữu Kiên)	539	323	216	
34	Quốc lộ 1 đoạn 4	Từ Km51+200	Đến Km52+630 (đường rẽ vào Đình Làng Mỏ)	1.463	878	585	
35	Quốc lộ 1 đoạn 5	Từ Km52+630 (đường rẽ vào Đình Làng Mỏ)	Đến ngã tư Than Muội	462	277	185	
36	Đường nối từ Đường tỉnh 234 qua khu A tập thể đá Đồng Mô đến đường Quốc lộ 1			431	259	172	
37	Đường trục giao thông chính Khu Than Muội đến khu Hợp Tiến (đường bê tông) tiếp giáp đường sắt			420	252	168	
B	Thị trấn Chi Lăng			0	0	0	

TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
1	Quốc lộ 1 đoạn 1	Km 62+600 (địa giới thị trấn Chi Lăng - xã Chi Lăng).	Km 63+00.	1.078	647	431	
2	Quốc lộ 1 đoạn 2	Km 63+00.	Km 63+430 (đường rẽ vào Khu Đồng Bành).	1.925	1.155	770	
3	Quốc lộ 1 đoạn 3	Km 63+430 (đường rẽ vào khu Đồng Bành).	Km 64+320 (đường rẽ vào phòng giao dịch Ngân hàng Nông nghiệp và PTNT khu vực Đồng Bành).	2.695	1.617	1.078	
4	Quốc lộ 1 đoạn 4	Km 64+320 (đường rẽ vào phòng giao dịch Ngân hàng Nông nghiệp khu vực Đồng Bành).	Km 65+50 (hết ranh giới khu Pha Lác).	2.156	1.294	862	
5	Quốc lộ 1 đoạn 5	Km 66+200	Km 67+00	1.925	1.155	770	
6	Quốc lộ 1 đoạn 6	Km 65+50 (hết ranh giới khu Pha Lác).	Km 66+200.	1.848	1.109	739	
7	Quốc lộ 1 đoạn 7	Tiếp từ Km 67+00	Km 67+100	1.232	739	493	
8	Quốc lộ 1 đoạn 8	Tiếp từ Km 67+100	Km 67+920 (địa giới thị trấn Chi Lăng - xã Hòa Lạc, huyện Hữu Lũng).	924	554	370	
9	Quốc Lộ 1 cũ thuộc khu Cây Hồng và khu Lân Bông			770	462	308	
10	Khu vực ga Sông Hóa: Từ mép đường bộ cắt đường sắt ghi Bắc Ga Sông Hóa + 20m về phía bắc đến hết ga Sông Hóa.			539	323	216	
11	Khu vực ga Sông Hóa: Từ ga Sông Hóa qua ngã ba chợ và hướng ra Quốc lộ 1 đến đường rẽ lên kho xăng Quân đội			539	323	216	
12	Đoạn từ ngã ba đường lên kho xăng Quân đội ra đến đầu cầu phía đông cầu Sông Hóa			539	323	216	
	Đất thương mại, dịch vụ						
I	Thị trấn Đồng Mô						
1	Đường Cai Kinh	Đường Lê Lợi	Phố Trần Lựu	8.800	5.280	3.520	
2	Đường Cai Kinh	Phố Trần Lựu	Ngã 3 Thân Cảnh Phúc	7.040	4.224	2.816	

TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
3	Phố Thân Công Tài	Ngã tư phía Bắc chợ Đồng Mô	Đường Đại Huề (Phía nam chợ Đồng Mô)	8.800	5.280	3.520	
4	Đường Đại Huề	Đường Lê Lợi	Đến đầu cầu phía Bắc cầu Đồng Mô	8.800	5.280	3.520	
5	Đường Lê Lợi	Số nhà 266 đường Lê Lợi	Chân đèo Bén	8.800	5.280	3.520	
6	Đường Lê Lợi	Tường rào phía Bắc nhà số 278 (Trụ sở Công an thị trấn Đồng Mô)	Ngã ba đường Chu Văn An và đường Lê Lợi	6.160	3.696	2.464	
7	Phố Thân Công Tài	Đường Cai Kinh (tính từ sau nhà thứ nhất thuộc đường Cai Kinh)	Đường Lê Lợi	5.280	3.168	2.112	
8	Phố Hoàng Hoa Thám	Đường Đại Huề (qua cửa hàng Vật tư Nông nghiệp)	Đường Cai Kinh	6.160	3.696	2.464	
9	Phố Trần Lưu	Đường Đại Huề (qua Trụ sở phòng Tài chính - Kế hoạch cũ).	Đường Cai Kinh	6.160	3.696	2.464	
10	Đường lên khu B chợ Đồng Mô	Đường Lê Lợi	Khu B chợ Đồng Mô	4.576	2.746	1.830	
11	Đường Lê Lợi	Km 37+750 đường tỉnh 234	Tường rào phía Bắc số nhà 74	1.760	1.056	704	
12	Đường Lê Lợi	Tường rào phía Bắc số nhà 74	Ngã ba Thân Cảnh Phúc	2.640	1.584	1.056	
13	Đường Lê Lợi	Ngã ba Thân Cảnh Phúc	Tường rào phía Bắc số nhà 266	5.720	3.432	2.288	
14	Đường Lê Lợi	Ngã ba đường Chu Văn An và đường Lê Lợi	Trụ sở Phòng Giáo dục và Đào tạo huyện Chi Lăng	4.400	2.640	1.760	
15	Đường Lê Lợi	Tường rào phía Bắc nhà số 383 (trụ sở phòng Giáo dục và Đào tạo huyện Chi Lăng)	Tường rào phía Bắc nhà số 466	3.080	1.848	1.232	
16	Phố Thân Cảnh Phúc	Đường Lê Lợi (qua trụ sở Trạm Thú y).	Đường Cai Kinh	3.520	2.112	1.408	
17	Phố Tô Hiệu	Đường Cai Kinh (ngã 3 nhà khách UBND Huyện).	Đường Đại Huề (ngã tư đường vào Trung tâm Y tế Huyện).	3.520	2.112	1.408	
18	Đường rẽ xuống Khu B chợ Đồng Mô	Km157+420 Quốc lộ 279	Rẽ xuống Khu B chợ Đồng Mô	2.640	1.584	1.056	

TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
19	Đường Khu Ga	Trụ sở liên cơ quan.	Qua sân ga Đồng Mỏ 300m	2.640	1.584	1.056	
20	Khu vực dân cư xung quanh Khu B chợ Đồng Mỏ			3.080	1.848	1.232	
21	Đường Chu Văn An	Đường Lê Lợi	Trường trung học phổ thông Chi Lăng	2.640	1.584	1.056	
22	Đường Lê Lợi	Tường rào phía Bắc nhà số 466	Hết tường rào phía nam số nhà 521	2.640	1.584	1.056	
23	Đường Cai Kinh	UBND huyện Chi Lăng	Đường Đại Huệ	5.236	3.142	2.094	
24	Đường vào đèo rộ	Đường Lê Lợi	Hang Hữu Nghị	1.408	845	563	
25	Đường Nà Đôn	Đối diện Chi nhánh Ngân hàng nông nghiệp và PTNT	đến số nhà 20 ngõ 381 đường Lê Lợi	1.408	845	563	
26	Các đường ngõ rẽ vào khu dân cư còn lại của các khu phố thuộc thị trấn Đồng Mỏ	Đầu ngõ	Cuối ngõ	1.056	634	422	
27	Đường tỉnh 250	Từ Km50+550 (Quốc lộ 1)	Đến ngầm Mỏ Chảo	880	528	352	
28	Quốc lộ 279 đoạn 1	Từ đầu cầu phía đông cầu Than Muội	Đến công nghĩa trang liệt sỹ	792	475	317	
29	Quốc lộ 279 đoạn 2	Từ Km156+300 (địa giới TT Đồng Mỏ và xã Quang Lang cũ)	Đến Km153+200	616	370	246	
30	Đường tỉnh 234 đoạn 1	Từ Km35+920 (thị trấn Đồng Mỏ và xã Mai Sao)	Đến Km37+750	616	370	246	
31	Đường tỉnh 234 đoạn 2	Từ Km41+600	Đến Km44+800 (địa giới thị trấn Đồng Mỏ và xã Chi Lăng)	440	264	176	
32	Quốc lộ 1 đoạn 1	Từ Km50+500	Đến Km50+600	616	370	246	
33	Quốc lộ 1 đoạn 2	Từ Km50+550	Đi vào Đường tỉnh 234 200m (đường hướng về Hữu Kiên)	616	370	246	
34	Quốc lộ 1 đoạn 4	Từ Km51+200	Đến Km52+630 (đường rẽ vào đình Làng Mỏ)	1.672	1.003	669	

TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
35	Quốc lộ 1 đoạn 5	Từ Km52+630 (đường rẽ vào đình làng Mỏ)	Đến ngã tư Than Muội	528	317	211	
36	Đường nối từ Đường tỉnh 234 qua khu A tập thể đá Đồng Mỏ đến đường Quốc lộ 1			493	296	197	
37	Đường trục giao thông chính Khu Than Muội đến khu Hợp Tiên (đường bê tông) tiếp giáp đường sắt			480	288	192	
II	Thị trấn Chi Lăng						
1	Quốc lộ 1 đoạn 1	Km 62+600 (địa giới thị trấn Chi Lăng - xã Chi Lăng).	Km 63+00.	1.232	739	493	
2	Quốc lộ 1 đoạn 2	Km 63+00.	Km 63+430 (đường rẽ vào Khu Đồng Bành).	2.200	1.320	880	
3	Quốc lộ 1 đoạn 3	Km 63+430 (đường rẽ vào khu Đồng Bành).	Km 64+320 (đường rẽ vào phòng giao dịch Ngân hàng nông nghiệp và PTNT khu vực Đồng Bành).	3.080	1.848	1.232	
4	Quốc lộ 1 đoạn 4	Km 64+320 (đường rẽ vào phòng giao dịch Ngân hàng nông nghiệp và PTNT khu vực Đồng Bành).	Km 65+50 (hết ranh giới khu Pha Lác).	2.464	1.478	986	
5	Quốc lộ 1 đoạn 5	Km 66+200	Km 67+00	2.200	1.320	880	
6	Quốc lộ 1 đoạn 6	Km 65+50 (hết ranh giới khu Pha Lác).	Km 66+200.	2.112	1.267	845	
7	Quốc lộ 1 đoạn 7	Tiếp từ Km 67+00	Km 67+100	1.408	845	563	
8	Quốc lộ 1 đoạn 8	Tiếp từ Km 67+100	Km 67+920 (địa giới thị trấn Chi Lăng - xã Hòa Lạc, huyện Hữu Lũng).	1.056	634	422	
9	Quốc Lộ 1 cũ thuộc khu Cây Hồng và khu Lân Bông			880	528	352	
10	Khu vực ga Sông Hóa: Từ mép đường bộ cắt đường sắt ghi Bắc Ga Sông Hóa + 20m về phía bắc đến hết ga Sông Hóa.			616	370	246	
11	Khu vực ga Sông Hóa: Từ ga Sông Hóa qua ngã ba chợ và hướng ra Quốc lộ 1 đến đường rẽ lên kho xăng Quân đội			616	370	246	

TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
12	Đoạn từ ngã ba đường lên kho xăng Quân đội ra đến đầu cầu phía đông cầu Sông Hóa			616	370	246	

BẢNG GIÁ ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP TẠI NÔNG THÔN
(Ban hành theo Quyết định số 30/2025/QĐ-UBND ngày 12 tháng 5 năm 2025 của UBND tỉnh Lạng Sơn)

(Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²)

TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất			
		VT1	VT2	VT3	VT4
	Đất ở tại nông thôn				
I	Khu vực giáp ranh đô thị, các trục đường giao thông chính				
1	Đường tỉnh 242				
1.1	Đoạn 1 (từ Giao đường sắt về phía UBND xã Hòa Thắng 200m - Đến cổng Ga Phố Vị)	800	480	320	
1.2	Đoạn 2 (từ Cổng Ga Phố Vị - Đến Đầu Cầu Phố Vị II)	1.500	900	600	300
1.3	Đoạn 3 (từ Đầu Cầu Phố Vị II- Đến Cầu vượt đường Cao tốc Bắc Giang - Lạng Sơn)	1.500	900	600	
1.4	Đoạn 4 (từ Cầu vượt đường Cao tốc Bắc Giang - Lạng Sơn - Đến Đầu cầu Na Hoa)	1.800	1.080	720	360
1.5	Đoạn 5 (từ Xã Nhật Tiến giáp Thị trấn Hữu Lũng - Đến Đầu Cầu Nậm Đeng (xã Vân Nham)	800	480	320	
1.6	Đoạn 6 (từ Đầu cầu Nậm Đeng- Ngã ba đường vào trường THPT Vân Nham)	3.500	2.100	1.400	700
1.7	Đoạn 7 (từ Cổng trường PTTH Vân Nham - Đến Hết địa phận xã Đồng Tiến (đi Đèo Cà)	900	540	360	
2	Đường tỉnh 243	-			
2.1	Quốc lộ 1A (từ Ngã ba đường đất giao đường Quốc lộ 1 - Đến Chân Đèo Phiếu)	800	480	320	
2.2	Đoạn 2 (từ Đầu Cầu Góc Sau I - Đến Cổng trường Mầm non Yên Vượng)	1.050	630	420	210

TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất			
		VT1	VT2	VT3	VT4
2.3	Đoạn 3 (từ Cổng trường Mầm non Yên Vượng - Đến Ngã ba đường đi xã Yên Sơn giao với đường 243)	900	540	360	
2.4	Đoạn 4 (từ Ngã ba đầu khu dân cư thôn Chùa - Đến Ngã ba đường đất giao đường 243 đầu thôn Diễn)	900	540	360	
2.5	Đoạn 5 (từ Ngã ba đường đất giao đường 243 đầu thôn Diễn - Đến Cổng Nhà bia tưởng niệm liệt sỹ xã Yên Thịnh)	1.100	660	440	220
2.6	Đoạn 6 (từ Ngã ba chợ Yên Thịnh - Đến Chân dốc Mỏ Lóong đi Hữu Liên)	800	480	320	
2.7	Đoạn 7 (từ Cầu Mò thôn Liên Hợp - Đến Ngã ba đường rẽ đi thôn Đoàn Kết)	600	360	240	
3	Đường tỉnh 244	-			
3.1	Đoạn 1 (từ Ngã ba đường 244 giao đường 242 - Hết địa phận xã Minh Tiến giáp xã Yên Bình)	600	360	240	
3.2	Đoạn 2 (từ Địa phận xã Yên Bình giáp xã Minh Tiến - Đến Cây Xăng Tuấn Khanh)	750	450	300	
3.3	Đoạn 3 (từ Cây Xăng Tuấn Khanh - Đến Đầu cầu Yên Bình)	2.400	1.440	960	480
3.4	Đoạn 4 (từ Đầu cầu Yên Bình - Đến Ngã ba đường rẽ đi Đèo Thập)	1.100	660	440	
3.5	Đoạn 5 (Đoạn từ ngã ba đường rẽ đi Đèo Thập về phía xã Quyết Thắng 300m)	750	450	300	
3.6	Đoạn 6 (từ Ngã ba đường rẽ đi Trạm bơm Kép I - Đến Ngã ba đường rẽ đi Trạm bơm Kép II)	700	420	280	
3.7	Đoạn 7 (từ Ngã ba rẽ vào Chợ Quyết Thắng về phía xã Yên Bình 390m - Đến Ngã ba rẽ đi thôn Bông, xã Quyết Thắng)	1.200	720	480	
3.8	Đoạn 8 (từ Ngã ba rẽ đi thôn Bông, xã Quyết Thắng - Đến Hết địa phận xã Quyết Thắng giáp huyện Võ Nhai, Thái Nguyên)	500	300	200	
4	Đường tỉnh 245	-			
4.1	Quốc lộ 1A (từ Ngã ba thôn Phú Vĩ, xã Hồ Sơn - Đến Ngã ba giao đường Quốc lộ 1 (xã Hòa Lạc)	800	480	320	

TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất			
		VT1	VT2	VT3	VT4
5	Đường huyện 96	-			
5.1	Đoạn 1 (từ Ngã ba đường huyện 96 giao đường 242 - Đến Cầu vượt đường Cao tốc Bắc Giang - Lạng Sơn)	1.600	960	640	320
5.2	Đoạn 2 (từ Cầu vượt đường Cao tốc Bắc Giang - Lạng Sơn Đến Cổng cây xăng Tân Thành)	1.200	720	480	
5.3	Đoạn 3 (từ Cổng cây xăng Tân Thành - Đến Tiếp giáp đất Bãi đỗ xe Đền Bắc Lệ)	2.400	1.440	960	480
5.4	Đoạn 4 (từ Tiếp giáp đất Bãi đỗ xe Đền Bắc Lệ - Đến Cổng chính Đền Bắc Lệ)	2.600	1.560	1.040	520
5.5	Đoạn 5 (từ Đầu Cầu Đền Bắc Lệ- Đến Hết đất chợ Bắc Lệ mới)	2.400	1.440	960	480
5.6	Đoạn 6 (từ Ngã ba đường đi chợ Bắc Lệ mới giao đường đi Trường THCS Tân Thành - Đến Ngã ba đường rẽ lên cổng Trụ sở UBND xã Tân Thành)	2.400	1.440	960	480
5.7	Đoạn 7 (từ Đoạn từ ngã ba đường rẽ lên cổng Trụ sở UBND xã Tân Thành- Đến Đến cổng Trường THCS Tân Thành)	1.500	900	600	300
5.8	Đoạn 8 (từ Cổng Trường THCS Tân Thành - Đến Ngã tư thôn Làng Công, xã Tân Thành)	800	480	320	
6	Quốc lộ 1 cũ (từ Ngã ba đường Quốc lộ 1 giao đường Quốc lộ 1 cũ - Đến Hết địa phận xã Đồng Tân giáp Thị trấn Hữu Lũng)	5.000	3.000	2.000	1.000
7	Đường Quốc lộ 1	-	-	-	-
7.1	Đoạn 1 (Từ Giáp thị trấn Chi Lăng - Đến Ngã ba đường rẽ vào Trụ sở UBND xã Hoà Lạc)	1.500	900	600	300
7.2	Đoạn 2 (Từ Ngã ba đường rẽ vào Trụ sở UBND xã Hoà Lạc - Đến Ngã ba đường rẽ đi Đèo Lừa)	1.200	720	480	240
7.3	Đoạn 3 (Từ Ngã ba đường rẽ đi Đèo Lừa - Đến Đầu Cầu Ba Nàng)	1.800	1.080	720	360
7.4	Đoạn 5 (Từ Cầu Ba Nàng - Đến Ngã ba đường ĐH98)	1.300	780	520	260
7.5	Đoạn 6 (Từ Ngã ba đường ĐH98- Đến Đầu đường rẽ đi xã Minh Hòa)	3.500	2.100	1.400	700

TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất			
		VT1	VT2	VT3	VT4
7.6	Đoạn 7 (Từ Đầu đường rẽ đi xã Minh Hòa- Đến Đường rẽ vào nghĩa trang Trung Quốc)	1.800	1.080	720	360
7.7	Đoạn 8 (Từ Đường rẽ vào nghĩa trang Trung Quốc- Đến Cột mốc km 92)	1.500	900	600	300
7.8	Đoạn 9 (Từ Cột mốc km 92 - Đến Đầu Cầu Lường)	1.950	1.170	780	390
8	Đường liên xã Thanh Sơn - Vân Nham (Từ Đường 242 - Đến Cổng Kho KV1)	1.350	810	540	270
9	Đường vào Chợ Quyết Thắng (Từ Ngã ba đường 244 - Đến Cổng chính Chợ Quyết Thắng)	1.200	720	480	240
10	Đường Trường CĐ nghề Công nghệ và Nông lâm Đông Bắc	-			
10.1	Đoạn 1 (từ Quốc lộ 1 - Đến Cổng chính khu A của trường)	2.200	1.320	880	440
10.2	Đoạn 2 (từ Cổng chính khu A của trường - Đến Đường rẽ đi Đền Bật)	2.100	1.260	840	420
11	Đường huyện 93 (từ địa phận giáp ranh xã Sơn Hà cũ đến cổng trụ sở UBND xã Minh Hòa)	1.100	660	440	
12	Chợ xã Đồng Tiến (từ Cổng Bưu điện văn hóa xã Đồng Tiến - Đến Cổng đơn vị K78)	1.050	630	420	210
13	Đường xã Đồng Tiến (từ Ngã 3 Góc Quýt - Đến Bưu điện văn hóa xã Đồng Tiến)	680	408	272	
14	Chợ xã Thiện Kỵ (Đoạn từ ngã ba UBND xã Thiện kỹ cũ (xã Thiện Tân mới) giao đường đi Đội Lâm nghiệp và đường đi Mỏ Vàng về phía xã Tân Lập theo đường trục chính 300 m	900	540	360	180
15	Đường xã Hòa Bình (từ Ngã 3 Mường Mêng về phía xã Yên Bình 100m - Đến Cổng Trạm Y tế xã Hòa Bình)	530	318	212	
16	Đường xã Yên Thịnh (từ Nhà bia tưởng niệm xã Yên Thịnh - Đến Cổng Trường THCS xã Yên Thịnh)	700	420	280	
17	Đường xã Hòa Thắng (Cổng Đền Suối Ngang - Đến cổng UBND xã Hòa Thắng)	800	480	320	
18	Đường vào Trung đoàn 12	-			

TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất			
		VT1	VT2	VT3	VT4
18.1	Đoạn 1 (từ Ranh giới xã Đồng Tân (chân cầu Sậy) - Đến Đến ngã ba thôn Sậy Hạ)	1.200	720	480	240
18.2	Đoạn 2 (từ Ngã ba thôn Sậy Hạ - Cổng Trung đoàn 12)	900	540	360	
19	Đường xã Hòa Sơn (từ Ngã ba đường 245 - Đến Cổng trụ sở UBND xã Hòa Sơn)	600	360	240	
20	Đường xã Hòa Lạc (đi Trung đoàn 141) (Từ Đường sắt - Đến Ngã ba thôn Thịnh Hòa)	450	270	180	
21	Đường xã Yên Bình	-			
21.1	Đoạn 1 (từ Đầu cầu Yên Bình - Đến Trường Mầm non xã Yên Bình)	370	222	148	
21.2	Đoạn 2 (từ Đầu cầu Ngâm - Đến Ngã ba rẽ đi xã Hòa Bình)	370	222	148	
22	Đường xã Minh Sơn	-			
22.1	Đường huyện 90 (từ Giáp thị trấn Hữu Lũng - Đến Đường rẽ vào khu nhà ông Hoàng Văn Các thôn Coóc Mô)	600	360	240	
22.2	Đường huyện 95 (từ Giáp đường Quốc lộ 1 - Đến Cổng ngàm suối Đình Bé)	600	360	240	
22.3	Đường huyện 97 (từ Giáp đường Quốc lộ 1- Đến Cổng ngàm khu vực nhà ông Trần Công Ân)	600	360	240	
22.4	Đường Bồ Các - Minh Hòa (từ Giáp đường Quốc lộ 1 - Đến Ngã ba đường rẽ đi Bồ Các – Minh Hòa)	600	360	240	
23	Đường nội bộ Chợ mới xã Vân Nham	1.000	600	400	
II	Khu vực còn lại tại nông thôn.	-			
1	Các xã thuộc nhóm I	400	320	240	
2	Các xã thuộc nhóm II	300	240	180	

TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất			
		VT1	VT2	VT3	VT4
3	Các xã thuộc nhóm III	200	160	120	
	Đất sản xuất, kinh doanh không phải đất thương mại, dịch vụ	-			
I	Khu vực giáp ranh đô thị, các trục đường giao thông chính...	-			
1	Đường tỉnh 242	-			
1.1	Đoạn 1 (từ Giao đường sắt về phía UBND xã Hòa Thắng 200m - Đến cổng Ga Phố Vị)	560	336	224	
1.2	Đoạn 2 (từ Cổng Ga Phố Vị - Đến Đầu Cầu Phố Vị II)	1.050	630	420	210
1.3	Đoạn 3 (từ Đầu Cầu Phố Vị II- Đến Cầu vượt đường Cao tốc Bắc Giang - Lạng Sơn)	1.050	630	420	
1.4	Đoạn 4 (từ Cầu vượt đường Cao tốc Bắc Giang - Lạng Sơn - Đến Đầu cầu Na Hoa)	1.260	756	504	252
1,5	Đoạn 5 (từ Xã Nhật Tiến giáp Thị trấn Hữu Lũng - Đến Đầu Cầu Nậm Đeng (xã Vân Nham)	560	336	224	
1,6	Đoạn 6 (từ Đầu cầu Nậm Đeng- Ngã ba đường vào trường THPT Vân Nham)	2.450	1.470	980	490
1,7	Đoạn 7 (từ Cổng trường PTTH Vân Nham - Đến Hết địa phận xã Đồng Tiến (đi Đèo Cà)	630	378	252	
2	Đường tỉnh 243	-			
2.1	Quốc lộ 1A (từ Ngã ba đường đất giao đường Quốc lộ 1 - Đến Chân Đèo Phiếu)	560	336	224	
2.2	Đoạn 2 (từ Đầu Cầu Góc Sau I - Đến Cổng trường Mầm non Yên Vượng)	735	441	294	147
2.3	Đoạn 3 (từ Cổng trường Mầm non Yên Vượng - Đến Ngã ba đường đi xã Yên Sơn giao với đường 243)	630	378	252	
2.4	Đoạn 4 (từ Ngã ba đầu khu dân cư thôn Chùa - Đến Ngã ba đường đất giao đường 243 đầu thôn Diễn)	630	378	252	

TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất			
		VT1	VT2	VT3	VT4
2.5	Đoạn 5 (từ Ngã ba đường đất giao đường 243 đầu thôn Diễn - Đến Cổng Nhà bia tưởng niệm liệt sỹ xã Yên Thịnh)	770	462	308	154
2.6	Đoạn 6 (từ Ngã ba chợ Yên Thịnh - Đến Chân dốc Mỏ Lóong đi Hữu Liên)	560	336	224	
2.7	Đoạn 7 (từ Cầu Mò thôn Liên Hợp - Đến Ngã ba đường rẽ đi thôn Đoàn Kết)	420	252	168	
3	Đường tỉnh 244	-			
3.1	Đoạn 1 (Từ Ngã ba đường 244 giao đường 242 - Hết địa phận xã Minh Tiến giáp xã Yên Bình)	420	252	168	
3.2	Đoạn 2 (Từ Địa phận xã Yên Bình giáp xã Minh Tiến - Đến Cây Xăng Tuấn Khanh)	525	315	210	
3.3	Đoạn 3 (từ Cây Xăng Tuấn Khanh - Đến Đầu cầu Yên Bình)	1.680	1.008	672	336
3.4	Đoạn 4 (từ Đầu cầu Yên Bình - Đến Ngã ba đường rẽ đi Đèo Thập)	770	462	308	
3.5	Đoạn 5 (Đoạn từ ngã ba đường rẽ đi Đèo Thập về phía xã Quyết Thắng 300m)	525	315	210	
3.6	Đoạn 6 (từ Ngã ba đường rẽ đi Trạm bơm Kép I - Đến Ngã ba đường rẽ đi Trạm bơm Kép II)	490	294	196	
3.7	Đoạn 7 (từ Ngã ba rẽ vào Chợ Quyết Thắng về phía xã Yên Bình 390m - Đến Ngã ba rẽ đi thôn Bông, xã Quyết Thắng)	840	504	336	
3.8	Đoạn 8 (từ Ngã ba rẽ đi thôn Bông, xã Quyết Thắng - Đến Hết địa phận xã Quyết Thắng giáp huyện Võ Nhai, Thái Nguyên)	350	210	140	
4	Đường tỉnh 245	-			
4.1	Quốc lộ 1A (từ Ngã ba thôn Phú Vị, xã Hồ Sơn - Đến Ngã ba giao đường Quốc lộ 1 (xã Hòa Lạc)	560	336	224	
5	Đường huyện 96	-			
5.1	Đoạn 1 (từ Ngã ba đường huyện 96 giao đường 242 - Đến Cầu vượt đường Cao tốc Bắc Giang - Lạng Sơn)	1.120	672	448	224

TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất			
		VT1	VT2	VT3	VT4
5.2	Đoạn 2 (từ Cầu vượt đường Cao tốc Bắc Giang - Lạng Sơn Đến Cổng cây xăng Tân Thành)	840	504	336	
5.3	Đoạn 3 (từ Cổng cây xăng Tân Thành - Đến Tiếp giáp đất Bãi đỗ xe Đền Bắc Lệ)	1.680	1.008	672	336
5.4	Đoạn 4 (từ Tiếp giáp đất Bãi đỗ xe Đền Bắc Lệ - Đến Cổng chính Đền Bắc Lệ)	1.820	1.092	728	364
5.5	Đoạn 5 (từ Đầu Cầu Đền Bắc Lệ- Đến Hết đất chợ Bắc Lệ mới)	1.680	1.008	672	336
5.6	Đoạn 6 (từ Ngã ba đường đi chợ Bắc Lệ mới giao đường đi Trường THCS Tân Thành - Đến Ngã ba đường rẽ lên cổng Trụ sở UBND xã Tân Thành)	1.680	1.008	672	336
5.7	Đoạn 7 (từ Đoạn từ ngã ba đường rẽ lên cổng Trụ sở UBND xã Tân Thành- Đến Đến cổng Trường THCS Tân Thành)	1.050	630	420	210
5.8	Đoạn 8 (từ Cổng Trường THCS Tân Thành - Đến Ngã tư thôn Làng Công, xã Tân Thành.)	560	336	224	
6	Quốc lộ 1 cũ (từ Ngã ba đường Quốc lộ 1 giao đường Quốc lộ 1 cũ- Đến Hết địa phận xã Đồng Tân giáp Thị trấn Hữu Lũng)	3.500	2.100	1.400	700
7	Đường Quốc lộ 1	-			
7.1	Đoạn 1 (từ Giáp thị trấn Chi Lăng - Đến Ngã ba đường rẽ vào Trụ sở UBND xã Hoà Lạc)	1.050	630	420	210
7.2	Đoạn 2 (từ Ngã ba đường rẽ vào Trụ sở UBND xã Hoà Lạc - Đến Ngã ba đường rẽ đi Đèo Lừa)	840	504	336	168
7.3	Đoạn 3 (từ Ngã ba đường rẽ đi Đèo Lừa - Đến Đầu Cầu Ba Nàng)	1.260	756	504	252
7.4	Đoạn 5 (từ Cầu Ba Nàng - Đến Ngã ba đường ĐH98)	910	546	364	182
7.5	Đoạn 6 (từ Ngã ba đường huyện 98- Đến Đầu đường rẽ đi xã Minh Hòa)	2.450	1.470	980	490
7.6	Đoạn 7 (từ Đầu đường rẽ đi xã Minh Hòa- Đến Đường rẽ vào nghĩa trang Trung Quốc)	1.260	756	504	252
7.7	Đoạn 8 (từ Đường rẽ vào nghĩa trang Trung Quốc- Đến Cột mốc km 92)	1.050	630	420	210

TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất			
		VT1	VT2	VT3	VT4
7.8	Đoạn 9 (từ Cột mốc km 92 - Đến Đầu Cầu Lường)	1.365	819	546	273
8	Đường liên xã Thanh Sơn - Vân Nham (từ Đường 242 - Đến Cổng Kho KV1)	945	567	378	189
9	Đường vào Chợ Quyết Thắng (từ Ngã ba đường 244 - Đến Cổng chính Chợ Quyết Thắng)	840	504	336	168
10	Đường Trường CĐ nghề Công nghệ và Nông lâm Đông Bắc	-			
10.1	Đoạn 1 (từ Quốc lộ 1 - Đến Cổng chính khu A của trường)	1.540	924	616	308
10.2	Đoạn 2 (từ Cổng chính khu A của trường - Đến Đường rẽ đi Đền Bạm)	1.470	882	588	294
11	Chợ xã Đồng Tiến (từ Cổng Bưu điện văn hóa xã Đồng Tiến - Đến Cổng đơn vị K78)	735	441	294	147
12	Đường xã Đồng Tiến (từ Ngã 3 Góc Quýt - Đến Bưu điện văn hóa xã Đồng Tiến)	476	286	190	
13	Chợ xã Thiện Kỵ (Đoạn từ ngã ba UBND xã Thiện kỹ cũ (xã Thiện Tân mới) giao đường đi Đội Lâm nghiệp và đường đi Mỏ Vàng về phía xã Tân Lập theo đường trục chính 300 m	630	378	252	126
14	Đường xã Hòa Bình (từ Ngã 3 Mường Mêng về phía xã Yên Bình 100m - Đến Cổng Trạm Y tế xã Hòa Bình)	371	223	148	
15	Đường xã Yên Thịnh (từ Nhà bia tường niệm xã Yên Thịnh - Đến Cổng Trường THCS xã Yên Thịnh)	490	294	196	
16	Đường xã Hòa Thắng (Cổng Đền Suối Ngang - Đến cổng UBND xã Hòa Thắng)	560	336	224	
17	Đường vào Trung đoàn 12	-			
17,1	Đoạn 1 (Từ Ranh giới xã Đồng Tân (chân cầu Sậy) - Đến Ngã ba thôn Sậy Hạ)	840	504	336	168
17,2	Đoạn 2 (Từ Ngã ba thôn Sậy Hạ - Cổng Trung đoàn 12)	630	378	252	
18	Đường xã Hòa Sơn (từ Ngã ba đường 245 - Đến Cổng trụ sở UBND xã Hòa Sơn)	420	252	168	

TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất			
		VT1	VT2	VT3	VT4
19	Đường xã Hòa Lạc (đi Trung đoàn 141) (từ Đường sắt - Đến Ngã ba thôn Thịnh Hòa)	315	189	126	
20	Đường xã Yên Bình	-			
20,1	Đoạn 1 (từ Đầu cầu Yên Bình - Đến Trường Mầm non xã Yên Bình)	259	155	104	
20,2	Đoạn 2 (từ Đầu cầu Ngâm - Đến Ngã ba rẽ đi xã Hòa Bình)	259	155	104	
21	Đường xã Minh Sơn	-			
21,1	Đường huyện 90 (từ Giáp thị trấn Hữu Lũng - Đến Đường rẽ vào khu nhà ông Hoàng Văn Các thôn Coóc Mô)	420	252	168	
21,2	Đường huyện 95 (từ Giáp đường Quốc lộ 1 - Đến Cổng ngầm suối Đình Bé)	420	252	168	
21,3	Đường huyện 97 (Từ Giáp đường Quốc lộ 1- Đến Cổng ngầm khu vực nhà ông Trần Công Ân)	420	252	168	
21,4	Đường Bò Các - Minh Hòa (Từ Giáp đường Quốc lộ 1 - Đến Ngã ba đường rẽ đi Bò Các – Minh Hòa)	420	252	168	
22	Đường nội bộ Chợ mới xã Vân Nham	700	420	280	
II	Khu vực còn lại tại nông thôn.	-			
1	Các xã thuộc nhóm I	280	224.000	168.000	
2	Các xã thuộc nhóm II	210	168.000	126.000	
3	Các xã thuộc nhóm III	140	112.000	84.000	
	Đất thương mại, dịch vụ	-			
1	Đường tỉnh 242	-			

TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất			
		VT1	VT2	VT3	VT4
1.1	Đoạn 1 (Từ Giao đường sắt về phía UBND xã Hòa Thắng 200m - Đến cổng Ga Phố Vị)	640	384	256	
1.2	Đoạn 2 (Từ Cổng Ga Phố Vị - Đến Đầu Cầu Phố Vị II)	1.200	720	480	240
1.3	Đoạn 3 (Từ Đầu Cầu Phố Vị II- Đến Cầu vượt đường Cao tốc Bắc Giang - Lạng Sơn)	1.200	720	480	
1.4	Đoạn 4 (Từ Cầu vượt đường Cao tốc Bắc Giang - Lạng Sơn - Đến Đầu cầu Na Hoa)	1.440	864	576	288
1.5	Đoạn 5 (Từ Xã Nhật Tiến giáp Thị trấn Hữu Lũng - Đến Đầu Cầu Nậm Đeng (xã Vân Nham)	640	384	256	
1.6	Đoạn 6 (Từ Đầu cầu Nậm Đeng- Ngã ba đường vào trường THPT Vân Nham)	2.800	1.680	1.120	560
1.7	Đoạn 7 (Từ Cổng trường PTTH Vân Nham - Đến Hết địa phận xã Đồng Tiến (đi Đèo Cà)	720	432	288	
2	Đường tỉnh 243	-			
2.1	Quốc lộ 1A (Từ Ngã ba đường đất giao đường Quốc lộ 1 - Đến Chân Đèo Phiếu)	640	384	256	
2.2	Đoạn 2 (Từ Đầu Cầu Góc Sau I - Đến Cổng trường Mầm non Yên Vượng)	840	504	336	168
2.3	Đoạn 3 (Từ Cổng trường Mầm non Yên Vượng - Đến Ngã ba đường đi xã Yên Sơn giao với đường 243)	720	432	288	
2.4	Đoạn 4 (Từ Ngã ba đầu khu dân cư thôn Chùa - Đến Ngã ba đường đất giao đường 243 đầu thôn Diễn)	720	432	288	
2.5	Đoạn 5 (Từ Ngã ba đường đất giao đường 243 đầu thôn Diễn - Đến Cổng Nhà bia tường niệm liệt sỹ xã Yên Thịnh)	880	528	352	176
2.6	Đoạn 6 (Từ Ngã ba chợ Yên Thịnh - Đến Chân dốc Mỏ Lóng đi Hữu Liên)	640	384	256	
2.7	Đoạn 7 (Từ Cầu Mỏ thôn Liên Hợp - Đến Ngã ba đường rẽ đi thôn Đoàn Kết)	480	288	192	
3	Đường tỉnh 244	-			

TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất			
		VT1	VT2	VT3	VT4
3.1	Đoạn 1 (Từ Ngã ba đường 244 giao đường 242 - Hết địa phận xã Minh Tiến giáp xã Yên Bình)	480	288	192	
3.2	Đoạn 2 (Từ Địa phận xã Yên Bình giáp xã Minh Tiến - Đến Cây Xăng Tuấn Khanh)	600	360	240	
3.3	Đoạn 3 (Từ Cây Xăng Tuấn Khanh - Đến Đầu cầu Yên Bình)	1.920	1.152	768	384
3.4	Đoạn 4 (Từ Đầu cầu Yên Bình - Đến Ngã ba đường rẽ đi Đèo Thập)	880	528	352	
3.5	Đoạn 5 (Đoạn từ ngã ba đường rẽ đi Đèo Thập về phía xã Quyết Thắng 300m)	600	360	240	
3.6	Đoạn 6 (Từ Ngã ba đường rẽ đi Trạm bơm Kép I - Đến Ngã ba đường rẽ đi Trạm bơm Kép II)	560	336	224	
3.7	Đoạn 7 (Từ Ngã ba rẽ vào Chợ Quyết Thắng về phía xã Yên Bình 390m - Đến Ngã ba rẽ đi thôn Bông, xã Quyết Thắng)	960	576	384	
3.8	Đoạn 8 (Từ Ngã ba rẽ đi thôn Bông, xã Quyết Thắng - Đến Hết địa phận xã Quyết Thắng giáp huyện Võ Nhai, Thái Nguyên)	400	240	160	
4	Đường tỉnh 245	-			
4.1	Quốc lộ 1A (Từ Ngã ba thôn Phú Vĩ, xã Hồ Sơn - Đến Ngã ba giao đường Quốc lộ 1 (xã Hòa Lạc)	640	384	256	
5	Đường huyện 96	-			
5.1	Đoạn 1 (từ Ngã ba đường huyện 96 giao đường 242 - Đến Cầu vượt đường Cao tốc Bắc Giang - Lạng Sơn)	1.280	768	512	256
5.2	Đoạn 2 (từ Cầu vượt đường Cao tốc Bắc Giang - Lạng Sơn Đến Cổng cây xăng Tân Thành)	960	576	384	
5.3	Đoạn 3 (từ Cổng cây xăng Tân Thành - Đến Tiếp giáp đất Bãi đỗ xe Đền Bắc Lệ)	1.920	1.152	768	384
5.4	Đoạn 4 (từ Tiếp giáp đất Bãi đỗ xe Đền Bắc Lệ - Đến Cổng chính Đền Bắc Lệ)	2.080	1.248	832	416
5.5	Đoạn 5 (từ Đầu Cầu Đền Bắc Lệ- Đến Hết đất chợ Bắc Lệ mới)	1.920	1.152	768	384

TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất			
		VT1	VT2	VT3	VT4
5.6	Đoạn 6 (từ Ngã ba đường đi chợ Bắc Lệ mới giao đường đi Trường THCS Tân Thành - Đến Ngã ba đường rẽ lên cổng Trụ sở UBND xã Tân Thành)	1.920	1.152	768	384
5.7	Đoạn 7 (từ Đoạn từ ngã ba đường rẽ lên cổng Trụ sở UBND xã Tân Thành- Đến Đến cổng Trường THCS Tân Thành)	1.200	720	480	240
5.8	Đoạn 8 (từ Cổng Trường THCS Tân Thành - Đến Ngã tư thôn Làng Công, xã Tân Thành)	640	384	256	
6	Quốc lộ 1 cũ (từ Ngã ba đường Quốc lộ 1 giao đường Quốc lộ 1 cũ- Đến Hết địa phận xã Đồng Tân giáp Thị trấn Hữu Lũng)	4.000	2.400	1.600	800
7	Đường Quốc lộ 1	-			
7.1	Đoạn 1 (từ Giáp thị trấn Chi Lăng - Đến Ngã ba đường rẽ vào Trụ sở UBND xã Hoà Lạc)	1.200	720	480	240
7.2	Đoạn 2 (từ Ngã ba đường rẽ vào Trụ sở UBND xã Hoà Lạc - Đến Ngã ba đường rẽ đi Đèo Lừa)	960	576	384	192
7.3	Đoạn 3 (từ Ngã ba đường rẽ đi Đèo Lừa - Đến Đầu Cầu Ba Nàng)	1.440	864	576	288
7.4	Đoạn 5 (từ Cầu Ba Nàng - Đến Ngã ba đường huyện 98)	1.040	624	416	208
7.5	Đoạn 6 (từ Ngã ba đường ĐH98- Đến Đầu đường rẽ đi xã Minh Hòa)	2.800	1.680	1.120	560
7.6	Đoạn 7 (từ Đầu đường rẽ đi xã Minh Hòa- Đến Đường rẽ vào nghĩa trang Trung Quốc)	1.440	864	576	288
7.7	Đoạn 8 (từ Đường rẽ vào nghĩa trang Trung Quốc- Đến Cột mốc km 92)	1.200	720	480	240
7.8	Đoạn 9 (từ Cột mốc km 92 - Đến Đầu Cầu Lường)	1.560	936	624	312
8	Đường liên xã Thanh Sơn - Vân Nham (Từ Đường 242 - Đến Cổng Kho KV1)	1.080	648	432	216
9	Đường vào Chợ Quyết Thắng (từ Ngã ba đường 244 - Đến Cổng chính Chợ Quyết Thắng)	960	576	384	192
10	Đường Trường CĐ nghề Công nghệ và Nông lâm Đông Bắc	-			

TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất			
		VT1	VT2	VT3	VT4
10.1	Đoạn 1 (từ Quốc lộ 1 - Đến Cổng chính khu A của trường)	1.760	1.056	704	352
10.2	Đoạn 2 (từ Cổng chính khu A của trường - Đến Đường rẽ đi Đền Bật)	1.680	1.008	672	336
11	Chợ xã Đồng Tiến (từ Cổng Bưu điện văn hóa xã Đồng Tiến - Đến Cổng đơn vị K78)	840	504	336	168
12	Đường xã Đồng Tiến (từ Ngã 3 Góc Quýt - Đến Bưu điện văn hóa xã Đồng Tiến)	544	326	218	
13	Chợ xã Thiện Kỵ (Đoạn từ ngã ba UBND xã Thiện kỹ cũ (xã Thiện Tân mới) giao đường đi Đội Lâm nghiệp và đường đi Mỏ Vàng về phía xã Tân Lập theo đường trục chính 300 m	720	432	288	144
14	Đường xã Hòa Bình (từ Ngã 3 Mường Mêng về phía xã Yên Bình 100m - Đến Cổng Trạm Y tế xã Hòa Bình)	424	254	170	
15	Đường xã Yên Thịnh (từ Nhà bia tường niệm xã Yên Thịnh - Đến Cổng Trường THCS xã Yên Thịnh)	560	336	224	
16	Đường xã Hòa Thắng (Cổng Đền Suối Ngang - Đến cổng UBND xã Hòa Thắng)	640	384	256	
17	Đường vào Trung đoàn 12	-			
17.1	Đoạn 1 (từ Ranh giới xã Đồng Tân (chân cầu Sậy) - Đến Ngã ba thôn Sậy Hạ)	960	576	384	192
17.2	Đoạn 2 (từ Ngã ba thôn Sậy Hạ - Cổng Trung đoàn 12)	720	432	288	
18	Đường xã Hòa Sơn (Từ Ngã ba đường 245 - Đến Cổng trụ sở UBND xã Hòa Sơn)	480	288	192	
19	Đường xã Hòa Lạc (đi Trung đoàn 141) (Từ Đường sắt - Đến Ngã ba thôn Thịnh Hòa)	360	216	144	
20	Đường xã Yên Bình	-			
20,1	Đoạn 1 (từ Đầu cầu Yên Bình - Đến Trường Mầm non xã Yên Bình)	296	178	118	
20,2	Đoạn 2 (từ Đầu cầu Ngâm - Đến Ngã rẽ đi xã Hòa Bình)	296	178	118	

TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất			
		VT1	VT2	VT3	VT4
21	Đường xã Minh Sơn	-			
2.1	Đường huyện 90 (từ Giáp thị trấn Hữu Lũng - Đến Đường rẽ vào khu nhà ông Hoàng Văn Các thôn Coóc Mô)	480	288	192	
2.2	Đường huyện 95 (từ Giáp đường Quốc lộ 1 - Đến Cổng ngầm suối Đình Bé)	480	288	192	
2.3	Đường huyện 97 (từ Giáp đường Quốc lộ 1 - Đến Cổng ngầm khu vực nhà ông Trần Công Ân)	480	288	192	
2.4	Đường Bò Các - Minh Hòa (từ Giáp đường Quốc lộ 1 - Đến Ngã ba đường rẽ đi Bò Các – Minh Hòa)	480	288	192	
22	Đường nội bộ Chợ mới xã Vân Nham	800	480	320	
II	Khu vực còn lại tại nông thôn.	-			
1	Các xã thuộc nhóm I	320	256.000	192.000	
2	Các xã thuộc nhóm II	240	192.000	144.000	
3	Các xã thuộc nhóm III	160	128.000	96.000	

BẢNG GIÁ ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP TẠI ĐÔ THỊ
(Ban hành theo Quyết định số 30/2025/QĐ-UBND ngày 12 tháng 5 năm 2025 của UBND tỉnh Lạng Sơn)

(Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²)

TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
	Đất ở tại đô thị						
I	Khu vực các trục đường chính						
1	Đường tỉnh 242 (Đoạn 1)	Đầu cầu Na Hoa	Ngã tư đường Quốc lộ 1 giao đường 242	4.500	2.700	1.800	900
2	Đường tỉnh 242 (Đoạn 2)	Ngã tư đường Quốc lộ 1 giao đường 242	Hết địa phận xã Sơn Hà cũ giáp địa phận Thị trấn Hữu Lũng cũ	4.800	2.880	1.920	960
3	Quốc lộ 1	Phía Nam đầu cầu Sậy	Địa phận xã Sơn Hà cũ giáp xã Minh Sơn	3.500	2.100	1.400	700
4	Quốc lộ 1 cũ	Địa phận xã Sơn Hà cũ giáp địa phận Thị trấn Hữu Lũng	Ngã ba đường Quốc lộ 1 giao đường Quốc lộ 1 cũ	5.000	3.000	2.000	1.000
5	Đường huyện 93 (Đoạn 1)	Ngã ba Đình Bơi	Cổng ông Đang	1.300	780	520	
6	Đường huyện 93 (Đoạn 2)	Cổng ông Đang	Đến địa phận giáp ranh xã Minh Hòa	1.100	660		
7	Đường Chi Lăng (Đoạn 1)	Ngã tư (Quốc lộ 1 cũ giao đường 242)	Phía Nam đầu cầu Mẹt	21.000	12.600	8.400	4.200
8	Đường Chi Lăng (Đoạn 2)	Phía Bắc đầu Cầu Mẹt	Ngã ba đường Hoàng Đình Kinh giao đường Chi Lăng	14.000	8.400	5.600	2.800
9	Đường Chi Lăng (Đoạn 3)	Ngã ba đường Hoàng Đình Kinh giao đường Chi Lăng	Hết địa phận Thị trấn Hữu Lũng giáp xã Đồng Tân	11.000	6.600	4.400	2.200
10	Khu vực chợ trung tâm Huyện	Đất có mặt tiền chợ		12.000	7.200	4.800	2.400
11	Đường 19/8 (Đoạn 1)	Ngã 4 (Quốc lộ 1 cũ giao đường 242)	Ngã tư rẽ vào bệnh viện	15.000	9.000	6.000	3.000
12	Đường 19/8 (Đoạn 2)	Ngã tư rẽ vào bệnh viện	Hết địa phận Thị trấn Hữu Lũng cũ giáp địa phận xã Sơn Hà cũ	10.000	6.000	4.000	2.000
13	Đường Xương Giang (Đoạn 1)	Ngã tư (Quốc lộ 1 cũ giao đường 242)	Phía Bắc cổng Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đông Bắc	19.000	11.400	7.600	3.800

TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
14	Đường Xương Giang (Đoạn 2)	Phía Bắc cổng Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đông Bắc	Ngã ba Kho Cháy khu Tân Lập	13.500	8.100	5.400	2.700
15	Đường Bắc Sơn (Đoạn 1)	Ngã tư (Quốc lộ 1 cũ giao đường 242)	Đầu cầu treo	13.500	8.100	5.400	2.700
16	Đường Bắc Sơn (Đoạn 2)	Đầu cầu treo	Đầu Cầu Mạ	11.000	6.600	4.400	2.200
17	Đường Xương Giang (Đoạn 3)	Ngã ba Kho Cháy khu Tân Lập	Hết địa phận Thị trấn Hữu Lũng cũ giáp địa phận xã Sơn Hà cũ	6.300	3.780	2.520	1.260
18	Đường Bắc Sơn (Đoạn 3)	Đầu Cầu Mạ	Đầu Cầu Mười	6.300	3.780	2.520	1.260
19	Đường Tôn Thất Tùng	Ngã ba đường 19/8 giao đường Tôn Thất Tùng	Cổng sau chợ Mẹt	6.300	3.780	2.520	1.260
20	Đường Ba Đình	Ngã ba đường Chi Lăng giao đường Ba Đình	Cổng trạm phát Đài Truyền hình	4.960	2.976	1.984	992
21	Đường Kim Đồng (Đoạn 1)	Ngã ba đường Kim Đồng giao đường Chi Lăng	Ngã ba đình dốc đường Kim Đồng giao Ngõ 31	5.800	3.480	2.320	1.160
22	Đường Khu đất đấu giá giáp Chợ trung tâm thị trấn	Ngã ba đường Chi Lăng giao đường vào khu đấu giá	Giáp sông Trung	4.500	2.700	1.800	900
23	Đường Kim Đồng (Đoạn 2)	Ngã ba đình dốc đường Kim Đồng giao Ngõ 31	Ngã ba rẽ vào trường Tiểu học 2 thị trấn	3.600	2.160	1.440	720
24	Đường Kim Đồng (Đoạn 3)	Ngã ba rẽ vào trường Tiểu học 2 thị trấn	Hết đường Kim Đồng	2.850	1.710	1.140	570
25	Đường Chu Văn An	Ngã ba Kho Cháy khu Tân Lập	Ngã ba đường Bắc Sơn giao đường Chu Văn An	4.200	2.520	1.680	840
26	Đường Bắc Sơn (Đoạn 4)	Đầu Cầu Mười	Hết địa phận Thị trấn Hữu Lũng giáp xã Nhật Tiến	3.600	2.160	1.440	720
27	Đường Ba Đình	Cổng trạm phát Đài Truyền hình	Đầu cầu treo	2.400	1.440	960	
28	Đường Hoàng Đình Kinh	Ngã ba đường Hoàng Đình Kinh giao đường Chi Lăng	Hết địa phận Thị trấn Hữu Lũng giáp xã Đồng Tân (Cầu Sậy)	2.100	1.260	840	
29	Đường Hoàng Hoa Thám	Ngã ba đường Bắc Sơn giao đường Hoàng Hoa Thám	Hết địa phận Thị trấn Hữu Lũng giáp xã Minh Sơn	2.100	1.260	840	
30	Đường Bế Văn Đàn	Ngã ba đường Bế Văn Đàn giao đường Chu Văn An	Hết địa phận thị trấn Hữu Lũng giáp xã Minh Sơn	1.300	780	520	

TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
31	Đường Thụy Hùng	Ngã ba đường Thụy Hùng giao đường Chu Văn An	Hết địa phận Thị trấn Hữu Lũng cũ giáp địa phận xã Sơn Hà cũ	1.300	780	520	
II	Khu vực còn lại tại đô thị (Các vị trí không quy định giá)						
1	Thị trấn Hữu Lũng			500			
	Đất sản xuất, kinh doanh không phải đất thương mại, dịch vụ						
I	Khu vực các trục đường chính						
1	Đường tỉnh 242 (Đoạn 1)	Đầu cầu Na Hoa	Ngã tư đường Quốc lộ 1 giao đường 242	3.150	1.890	1.260	630
2	Đường tỉnh 242 (Đoạn 2)	Ngã tư đường Quốc lộ 1 giao đường 242	Hết địa phận xã Sơn Hà cũ giáp địa phận Thị trấn Hữu Lũng cũ	3.360	2.016	1.344	672
3	Quốc lộ 1	Phía Nam đầu cầu Sậy	Địa phận xã Sơn Hà cũ giáp xã Minh Sơn	2.450	1.470	980	490
4	Quốc lộ 1 cũ	Địa phận xã Sơn Hà cũ giáp địa phận Thị trấn Hữu Lũng	Ngã ba đường Quốc lộ 1 giao đường Quốc lộ 1 cũ	3.500	2.100	1.400	700
5	Đường huyện 93 (Đoạn 1)	Ngã ba Đình Bơi	Cổng ông Đang	910	546	364	
6	Đường huyện 93 (Đoạn 1)	Cổng ông Đang	Đến địa phận giáp ranh xã Minh Hòa	770	462		
7	Đường Chi Lăng (Đoạn 1)	Ngã tư (Quốc lộ 1 cũ giao đường 242)	Phía Nam đầu cầu Mẹt	14.700	8.820	5.880	2.940
8	Đường Chi Lăng (Đoạn 2)	Phía Bắc đầu Cầu Mẹt	Ngã ba đường Hoàng Đình Kinh giao đường Chi Lăng	9.800	5.880	3.920	1.960
9	Đường Chi Lăng (Đoạn 3)	Ngã ba đường Hoàng Đình Kinh giao đường Chi Lăng	Hết địa phận Thị trấn Hữu Lũng giáp xã Đồng Tân	7.700	4.620	3.080	1.540
10	Khu vực chợ trung tâm Huyện	Đất có mặt tiền chợ		8.400	5.040	3.360	1.680
11	Đường 19/8 (Đoạn 1)	Ngã 4 (Quốc lộ 1 cũ giao đường 242)	Ngã tư rẽ vào bệnh viện	10.500	6.300	4.200	2.100
12	Đường 19/8 (Đoạn 2)	Ngã tư rẽ vào bệnh viện	Hết địa phận Thị trấn Hữu Lũng cũ giáp địa phận xã Sơn Hà cũ	7.000	4.200	2.800	1.400

TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
13	Đường Xương Giang (Đoạn 1)	Ngã tư (Quốc lộ 1 cũ giao đường 242)	Phía Bắc cổng Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đông Bắc	13.300	7.980	5.320	2.660
14	Đường Xương Giang (Đoạn 2)	Phía Bắc cổng Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đông Bắc	Ngã ba Kho Cháy khu Tân Lập	9.450	5.670	3.780	1.890
15	Đường Bắc Sơn (Đoạn 1)	Ngã tư (Quốc lộ 1 cũ giao đường 242)	Đầu cầu treo	9.450	5.670	3.780	1.890
16	Đường Bắc Sơn (Đoạn 2)	Đầu cầu treo	Đầu Cầu Mạ	7.700	4.620	3.080	1.540
17	Đường Xương Giang (Đoạn 3)	Ngã ba Kho Cháy khu Tân Lập	Hết địa phận Thị trấn Hữu Lũng cũ giáp xã Sơn Hà cũ	4.410	2.646	1.764	882
18	Đường Bắc Sơn (Đoạn 3)	Đầu Cầu Mạ	Đầu Cầu Mười	4.410	2.646	1.764	882
19	Đường Tôn Thất Tùng	Ngã ba đường 19/8 giao đường Tôn Thất Tùng	Cổng sau chợ Mẹt	4.410	2.646	1.764	882
20	Đường Ba Đình	Ngã ba đường Chi Lăng giao đường Ba Đình	Cổng trạm phát Đài Truyền hình	3.472	2.083	1.389	694
21	Đường Kim Đồng (Đoạn 1)	Ngã ba đường Kim Đồng giao đường Chi Lăng	Ngã ba đỉnh dốc đường Kim Đồng giao Ngõ 31	4.060	2.436	1.624	812
22	Đường Khu đất đấu giá giáp Chợ trung tâm thị trấn	Ngã ba đường Chi Lăng giao đường vào khu đấu giá	Giáp sông Trung	3.150	1.890	1.260	630
23	Đường Kim Đồng (Đoạn 2)	Ngã ba đỉnh dốc đường Kim Đồng giao Ngõ 31	Ngã ba rẽ vào trường Tiểu học 2 thị trấn	2.520	1.512	1.008	504
24	Đường Kim Đồng (Đoạn 3)	Ngã ba rẽ vào trường Tiểu học 2 thị trấn	Hết đường Kim Đồng	1.995	1.197	798	399
25	Đường Chu Văn An	Ngã ba Kho Cháy khu Tân Lập	Ngã ba đường Bắc Sơn giao đường Chu Văn An	2.940	1.764	1.176	588
26	Đường Bắc Sơn (Đoạn 4)	Đầu Cầu Mười	Hết địa phận Thị trấn Hữu Lũng giáp xã Nhật Tiến	2.520	1.512	1.008	504
27	Đường Ba Đình	Cổng trạm phát Đài Truyền hình	Đầu cầu treo	1.680	1.008	672	
28	Đường Hoàng Đình Kinh	Ngã ba đường Hoàng Đình Kinh giao đường Chi Lăng	Hết địa phận Thị trấn Hữu Lũng giáp xã Đồng Tân (Cầu Sậy)	1.470	882	588	
29	Đường Hoàng Hoa Thám	Ngã ba đường Bắc Sơn giao đường Hoàng Hoa Thám	Hết địa phận Thị trấn Hữu Lũng giáp xã Minh Sơn	1.470	882	588	

TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
30	Đường Bế Văn Đàn	Ngã ba đường Bế Văn Đàn giao đường Chu Văn An	Hết địa phận thị trấn Hữu Lũng giáp xã Minh Sơn	910	546	364	
31	Đường Thụy Hùng	Ngã ba đường Thụy Hùng giao đường Chu Văn An	Hết địa phận thị trấn Hữu Lũng cũ giáp xã Sơn Hà cũ	910	546	364	
II	Khu vực còn lại tại đô thị (Các vị trí không quy định giá)						
1	Thị trấn Hữu Lũng			350			
	Đất thương mại, dịch vụ						
1	Đường tỉnh 242 (Đoạn 1)	Đầu cầu Na Hoa	Ngã tư đường Quốc lộ 1 giao đường 242	3.600	2.160	1.440	720
2	Đường tỉnh 242 (Đoạn 2)	Ngã tư đường Quốc lộ 1 giao đường 242	Hết địa phận xã Sơn Hà cũ giáp địa phận Thị trấn Hữu Lũng cũ	3.840	2.304	1.536	768
3	Quốc lộ 1	Phía Nam đầu cầu Sậy	Địa phận xã Sơn Hà cũ giáp xã Minh Sơn	2.800	1.680	1.120	560
4	Quốc lộ 1 cũ	Địa phận xã Sơn Hà cũ giáp địa phận Thị trấn Hữu Lũng	Ngã ba đường Quốc lộ 1 giao đường Quốc lộ 1 cũ	4.000	2.400	1.600	800
5	Đường huyện 93 (Đoạn 1)	Ngã ba Đình Bơi	Cổng ông Đang	1.040	624	416	
6	Đường huyện 93 (Đoạn 1)	Cổng ông Đang	Đến địa phận giáp ranh xã Minh Hòa	880	528		
7	Đường Chi Lăng (Đoạn 1)	Ngã tư (Quốc lộ 1 cũ giao đường 242)	Phía Nam đầu cầu Mẹt	16.800	10.080	6.720	3.360
8	Đường Chi Lăng (Đoạn 2)	Phía Bắc đầu Cầu Mẹt	Ngã ba đường Hoàng Đình Kinh giao đường Chi Lăng	11.200	6.720	4.480	2.240
9	Đường Chi Lăng (Đoạn 3)	Ngã ba đường Hoàng Đình Kinh giao đường Chi Lăng	Hết địa phận Thị trấn Hữu Lũng giáp xã Đồng Tân	8.800	5.280	3.520	1.760
10	Khu vực chợ trung tâm Huyện	Đất có mặt tiền chợ		9.600	5.760	3.840	1.920
11	Đường 19/8 (Đoạn 1)	Ngã 4 (Quốc lộ 1 cũ giao đường 242)	Ngã tư rẽ vào bệnh viện	12.000	7.200	4.800	2.400
12	Đường 19/8 (Đoạn 2)	Ngã tư rẽ vào bệnh viện	Hết địa phận Thị trấn Hữu Lũng cũ giáp địa phận xã Sơn Hà cũ	8.000	4.800	3.200	1.600

TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
13	Đường Xương Giang (Đoạn 1)	Ngã tư (Quốc lộ 1 cũ giao đường 242)	Phía Bắc cổng Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đông Bắc	15.200	9.120	6.080	3.040
14	Đường Xương Giang (Đoạn 2)	Phía Bắc cổng Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đông Bắc	Ngã ba Kho Cháy khu Tân Lập	10.800	6.480	4.320	2.160
15	Đường Bắc Sơn (Đoạn 1)	Ngã tư (Quốc lộ 1 cũ giao đường 242)	Đầu cầu treo	10.800	6.480	4.320	2.160
16	Đường Bắc Sơn (Đoạn 2)	Đầu cầu treo	Đầu Cầu Mạ	8.800	5.280	3.520	1.760
17	Đường Xương Giang (Đoạn 3)	Ngã ba Kho Cháy khu Tân Lập	Hết địa phận Thị trấn Hữu Lũng cũ giáp xã Sơn Hà	5.040	3.024	2.016	1.008
18	Đường Bắc Sơn (Đoạn 3)	Đầu Cầu Mạ	Đầu Cầu Mười	5.040	3.024	2.016	1.008
19	Đường Tôn Thất Tùng	Ngã ba đường 19/8 giao đường Tôn Thất Tùng	Cổng sau chợ Mẹt	5.040	3.024	2.016	1.008
20	Đường Ba Đình	Ngã ba đường Chi Lăng giao đường Ba Đình	Cổng trạm phát Đài Truyền hình	3.968	2.381	1.587	794
21	Đường Kim Đồng (Đoạn 1)	Ngã ba đường Kim Đồng giao đường Chi Lăng	Ngã ba đỉnh dốc đường Kim Đồng giao Ngõ 31	4.640	2.784	1.856	928
22	Đường Khu đất đấu giá giáp Chợ trung tâm thị trấn	Ngã ba đường Chi Lăng giao đường vào khu đấu giá	Giáp sông Trung	3.600	2.160	1.440	720
23	Đường Kim Đồng (Đoạn 2)	Ngã ba đỉnh dốc đường Kim Đồng giao Ngõ 31	Ngã ba rẽ vào trường Tiểu học 2 thị trấn	2.880	1.728	1.152	576
24	Đường Kim Đồng (Đoạn 3)	Ngã ba rẽ vào trường Tiểu học 2 thị trấn	Hết đường Kim Đồng	2.280	1.368	912	456
25	Đường Chu Văn An	Ngã ba Kho Cháy khu Tân Lập	Ngã ba đường Bắc Sơn giao đường Chu Văn An	3.360	2.016	1.344	672
26	Đường Bắc Sơn (Đoạn 4)	Đầu Cầu Mười	Hết địa phận Thị trấn Hữu Lũng giáp xã Nhật Tiến	2.880	1.728	1.152	576
27	Đường Ba Đình	Cổng trạm phát Đài Truyền hình	Đầu cầu treo	1.920	1.152	768	
28	Đường Hoàng Đình Kinh	Ngã ba đường Hoàng Đình Kinh giao đường Chi Lăng	Hết địa phận Thị trấn Hữu Lũng giáp xã Đồng Tân (Cầu Sậy)	1.680	1.008	672	
29	Đường Hoàng Hoa Thám	Ngã ba đường Bắc Sơn giao đường Hoàng Hoa Thám	Hết địa phận Thị trấn Hữu Lũng giáp xã Minh Sơn	1.680	1.008	672	

TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
30	Đường Bế Văn Đàn	Ngã ba đường Bế Văn Đàn giao đường Chu Văn An	Hết địa phận thị trấn Hữu Lũng giáp xã Minh Sơn	1.040	624	416	
31	Đường Thụy Hùng	Ngã ba đường Thụy Hùng giao đường Chu Văn An	Hết địa phận thị trấn Hữu Lũng cũ giáp xã Sơn Hà cũ	1.040	624	416	
II	Khu vực còn lại tại đô thị (Các vị trí không quy định giá)						
1	Thị trấn Hữu Lũng			400			